

36 DANH HƯƠNG THĂNG LONG - HÀ NỘI

(36 làng nổi tiếng Thăng Long - Hà Nội)

VŨ NGỌC KHÁNH

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI NÓI ĐẦU

Những năm trước đây trong chương trình nghiên cứu văn hóa làng, tôi có ý định tìm hiểu và giới thiệu đến mức tối đa những làng văn hóa cổ truyền ở nước ta, từ Nam chí Bắc. Tôi đã được nhiều cộng tác viên giúp đỡ để xuất bản được hai tập sách ghi chép gồm 30 làng ở nhiều tỉnh. Trong chương trình, chúng tôi có nghĩ đến các làng ở Hà Nội và cũng đã có những phác thảo sơ bộ để chờ triển khai.

Vào dịp kỷ niệm Thăng Long một nghìn năm văn hiến, căn cứ vào thành ngữ truyền thống - Hà Nội 36 phố phường, chúng ta thử chọn lấy 36 danh hương Hà Nội xem sao. Đề tài như vậy quả là thú vị, nhưng cũng rất khó khăn. Vì tính ra Hà Nội có rất nhiều làng danh tiếng từ xưa, chứ không phải chỉ có 36 làng. Con số này sẽ bị nhiều người dân Hà Nội và nhiều bạn đọc thắc mắc. Một khó khăn nữa là các làng ngày xưa, đại đa số là những cái thôn nhỏ, nhưng mà rất danh tiếng, rất nhiều thành tích và tiềm năng. Các làng ấy ngày nay, chỉ giữ lấy cái tên cũ (mà nhiều người cũng không biết) chứ không còn đúng là làng cũ nữa. Một thí dụ: ta nói Mỗ, La, Canh, Cót tứ danh hương, nhưng bây giờ cả bốn

làng ấy đều không còn như trước. Đến Dịch Vọng mà nói đó chính là làng Cót thì chắc nhiều người phải ngỡ ngàng. Bạn đọc có thông cảm cho như vậy thì mới dễ dàng trao đổi.

Do vậy mà ở tập sách này, chúng tôi có điểm cho đủ 36 làng, nhưng vẫn biết là chưa hoàn toàn chính xác và thoả đáng. Hi vọng sẽ có dịp chúng ta sẽ xác định lại sau. Mong người đọc ở nơi này hay nơi khác hiểu cho rằng đây chúng ta chỉ điểm qua, chứ không phải ấn định cho Thăng Long chỉ có 36 làng ấy. Các làng được điểm đến, có làng được nhắc rất kỹ, như một bản thảo nghiên cứu dài hơi, nhưng có làng chỉ được nói qua để đáp ứng yêu cầu xuất bản trước mắt. Tôi xin hứa sẽ phải quan tâm hơn nữa sau này.

Một số bài trong này, tôi đã đề nguyên như của các bạn cộng tác viên đã viết từ năm 2001 (Trong 2 tập sách in ở NXB Thanh Niên do tôi làm chủ biên và chịu trách nhiệm). Tôi xin được ghi lại tên các bạn đã có nhiều đóng góp như: Tạ Phong Châu, Phạm Hồng Hà, Thái Duy Hiệu, Phan Kiến Giang, Lê Văn Kỳ, Vũ Ngọc Khuê, Vũ Tố Khương, Phùng Hương Lan, Vũ Văn Luân, Phạm Lan Oanh, Nghiêm Đa Văn ..v..v Có thể nói, dịp này các bạn lại cùng tôi góp phần nhỏ bé để kỷ niệm Thăng Long ngàn năm văn hiến.

V.N.K

LÀNG BÁT TRÀNG

Bát Tràng là một làng quê nổi tiếng về nghề gốm, thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay đã thuộc ngoại thành Hà Nội. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đã thấy chép đến tên Bát Tràng. Dân làng thì tin rằng ngay từ thời đại Lý-Trần, đã có sự sinh cơ lập nghiệp ở đây. Một số dòng họ đã từ Thanh Hóa, rồi chủ yếu là dân hai làng Bồ Xuyên, Bạch Bát ở Ninh Bình tới đây lập phường sản xuất. Câu đối ở đình làng có nhắc đến cái tên Bồ Bát này:

Bồ di thủ nghệ khai đình vũ

Lan nhiệt tâm lương bái thánh thần.

(Từ làng Bồ mang nghề ra xây đình miếu

Lòng thành dâng hương lên các thánh thần).

Đầu tiên, phường được gọi tên là Bạch Thổ phường. Trải qua nhiều năm tháng, đến đời nhà Nguyễn, Bát Tràng thành một xã trong tổng Đông Dư huyện Gia Lâm. Sau Cách mạng tháng Tám, nhập với Giang Cao và Kim Lan, thành xã Quang

Minh. Đến năm 1964 thì được trở lại cái tên Bát Tràng như cũ.

Từ lâu, làng Bát Tràng đã được tổ chức có qui mô nề nếp. Làng có đình, chùa, đền miếu, nhà văn chỉ khang trang chứng tỏ một nếp sống văn hóa. Đình Bát Tràng thờ rất nhiều Thành hoàng. Cả làng chia ra làm 5 nóc, thờ 5 Thành hoàng khác nhau:

- Nóc Ninh Tràng thờ Hán Cao tổ và Lã Hậu.
- Nóc Bảo Ninh thờ Cai Minh Chính tự Đại vương.
- Nóc Đông Hội thờ Phan Đại tướng.
- Nóc Kỳ Thiệu thờ Hộ Quốc thần.
- Nóc Đoài thờ thần Bạch Mã.

Chưa có điều kiện tra cứu về các Thành hoàng này, nhưng có điều đáng chú ý là Thành hoàng ở làng này có cả các vị người nước ngoài, mà không thấy có các vị như Cao Sơn, Quý Minh rất phổ biến ở nhiều làng quê. Các sắc phong thuộc những triều đại Lê, Tây Sơn, Nguyễn, v.v... làng vẫn còn giữ được. Có rất nhiều thơ ca, câu đối ca ngợi vùng quê này. Bài Bát Tràng phú có nhiều ý tứ tự hào mà đặc chí:

*- Xem dương cơ cũng lịch sự thay
So nhân vật cũng phong lưu rất*

*- Nhà chập chen tiếng ngựa tiếng xe
Cửa thấp thoáng bóng tàn bóng quạt*

- Văn võ nổi danh ngoài nước, quan sang
rạng rỡ lẫy lừng

Công với thương nức tiếng trong lành,
Hàng đất rộng mù xô sát

- Lò chen chúc anh em bạn hữu, quanh năm
tuôn về khói đen sì

Bát no nê con cái vợ chồng, các thức rã
màu men trắng toát.v.v...

Làng Bát Tràng bảo vệ những phong tục nhằm giữ gìn lễ nghĩa. Thí dụ ngay trong đình trung, chia ra 4 góc, trải bốn chiếc chiếu cặp điều đối xứng nhau. Bên hữu, góc trong là chỗ các nhà khoa bảng, góc ngoài là chỗ các võ quan có tước cao. Bên tả thì góc trong dành cho các cụ thượng thọ, góc ngoài dành cho các vị trùm làng. Như vậy là có thứ tự cho những người hưởng lộc nước, lộc trời và lộc của làng rất chu đáo. Việc ma chay cũng có nét hay. Các đám tang đều có biển cầm đi trước. Người mất là đàn ông thì biển đề hai chữ Trung tín; là đàn bà đề hai chữ Trinh thuận. Nếu người mất có phạm lỗi lầm thì biển quét vôi trắng, không đề chữ gì. Đám cưới có lệ nộp cheo. Con gái lấy chồng làng phải nộp 50 viên gạch Bát Tràng, lấy chồng ngoài làng thì nộp gấp đôi. Gạch thu được để xây đường, hoặc tu sửa đình miếu. Hội làng mở rất rầm rộ. Trò chơi phổ biến là trò đánh cờ người. Chợ Bát Tràng rất tấp nập. Nhà thơ Cao Huy Diệu năm 1791 đã có nhận xét:

Đi lại lối quen nơi phát đạt

Bán buôn tập nập khách giàu sang.

(Bản dịch của Chu Thiên)

Có thể nghĩ rằng Bát Tràng chủ yếu là một làng nghề thủ công, một làng nông nghiệp cách xa đô thị thì phải đậm chất nông thôn hơn. Nhưng không, Bát Tràng còn là một làng văn hóa, làng văn học, làng khoa cử hắc hoi. Làng có nhiều người học hành, đỗ đạt. Thư tịch cổ và bia ký ghi chép được 367 người ở bậc tam trường trở lên, chia theo các hạ như sau.

Họ Giáp:	2 người	Họ Cao:	2 người
Họ Đỗ:	4 người	Họ Bùi:	6 người
Họ Hà:	14 người	Họ Vũ:	21 người
Họ Phùng:	23 người	Họ Vương:	45 người
Họ Phạm:	49 người	Họ Lê:	60 người
Họ Trần:	64 người	Họ Nguyễn:	77 người

Trong số những người vào hàng ngũ khoa danh này, đã nổi lên những tên tuổi lẫy lừng. Có thể kể đến những vị có tên ở bia Văn Miếu:

- Trạng nguyên Giáp Hải (1506 – 1586), đỗ Trạng nguyên vào đời nhà Mạc, năm 31 tuổi. Ông có tài văn chương cao, có đức độ lớn, có lòng thương

dân. Vua Mạc Hậu Hợp đã kính tặng ông đôi câu đối chỉ rõ ông đỗ Trạng nguyên, làm Tể tướng, như ngôi sao Bắc Đẩu giữa trời Nam, đồng thời là một bậc quốc lão mà cả nước tôn kính. Ông còn có tài ngoại giao. Sử chép rằng nhà Minh toan đem quân đánh nước ta. Tướng địch là Mao Bá Ôn gửi sang trước một bài thơ để dò ý tứ. Bài thơ vịnh cái bèo có ý xem lực lượng ta mỏng manh, dễ bị đánh tan. Giáp Hải đã họa lại thơ ấy, nêu cao bản lĩnh của quốc gia dân tộc mình. Và sau đó, chiến tranh đã không xảy ra. Triều đình ta rất khâm phục, mà bên nhà Minh cũng gọi ông là vị quan Tuyên phủ. Đời tư của ông cũng có những nét đặc biệt, cho thấy ông là con người hiếu nghĩa, biết phục thiện, biết làm điều lành. Những giai thoại về ông được chép trong sách *Công dư tiếp ký*.

Ngoài nhà khoa giáp này, Bát Tràng còn có nhiều Tiến sĩ:

- Vương Thời Trung, đỗ năm 1589
- Trần Thiện Thuật, đỗ năm 1684
- Nguyễn Đăng Liên, đỗ năm 1706
- Lê Hoàng Viện, đỗ năm 1715
- Nguyễn Đăng Cẩm, đỗ năm 1718
- Lê Hoàn Hạo, đỗ năm 1733
- Lê Danh Hiến, đỗ năm 1785.

Đặc biệt, thế kỷ 19 có Vũ Văn Tuấn, đỗ năm 1843. Ông làm quan Tuần Vũ Hưng Hóa, có đi sứ Trung Quốc cùng với phái đoàn của Phan Huy Vịnh (1851), khi về được vua Tự Đức tặng mấy chữ: Cần lao khả lực (Công lao khó nhọc đáng ghi chép). Có nét đặc biệt là ông mồ côi cha, nhà rất nghèo, được người mẹ chăm lo cho ăn học nên người. Cho đến lúc làm quan, Vũ Văn Tuấn cũng sống thanh bạch, đến nỗi khi dựng vợ gả chồng cho con, dù là một vị quan lớn, ông cũng không đủ tiền phải đi vay mượn.

Sang đến nghiệp võ, Bát Tràng cũng có những nhân vật tiêu biểu. Ông Vũ Ngang tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ thời kỳ Lũng Nhai được xếp vào hạng công thần được tước hầu và ban quốc tính, nên cũng gọi là Lê Ngang, hoặc Lê Khả Lang (theo sách *Đại việt sử ký toàn thư*). Sắc phong đời sau (Cảnh Hưng 1783) tôn ông là Khai quốc công thần, Thái phó Đông quân công. Tiếp đó các ông Nguyễn Thành Trân, Nguyễn Tuấn, v.v... đều là các vị tướng có công dưới thời Lê Trịnh.

Vào thời kỳ cận, hiện đại, Bát Tràng cũng có những tên tuổi trong nhiều sự kiện đóng góp vào lịch sử cách mạng, lịch sử văn hóa Việt Nam. Nhớ lại những hoạt động đầu tiên của Việt Nam Quang phục hội dưới lá cờ của Phan Bội Châu, ta phải nhớ đến một chiến sĩ Bát Tràng. Ông có tên là Nguyễn Thế Trung, rồi đổi thành Phạm Văn Tráng, có đi

dạy học chữ Hán ở Nam Định, gia nhập hội Quang Phục, được sang Trung Quốc (1912). Năm sau, ông thi hành lệnh của Hội, về Thái Bình, ném bom giết chết viên Tuần phủ Thái Bình là Nguyễn Duy Hàn ngày 12 - 4 - 1913, bị Pháp bắt ở Lạng Sơn, xử tử ở Hà Nội ngày 23 - 9 - 1913. Lên đoạn đầu đài, ông còn nói câu hài hước: "Hãy ném xác ta xuống sông Hồng, chứ đừng chôn, vì ta không muốn gặp Nguyễn Duy Hàn dưới âm phủ". Hành động của Phạm Văn Tráng làm chấn động dư luận đương thời. Ông được xem là một liệt sĩ nêu gương khích lệ nhân dân và các Nho sĩ trong phong trào duy tân. Trần Quốc Duy trong sách "Việt Nam nghĩa liệt sử", đánh giá cử chỉ của ông là "Bát dạ quang tùy dư *chưởng phóng*, (*Ánh sáng phá bóng đêm chính là từ tay ta ném ra*). Cũng một hành động này, hơn mười ngày sau, Nguyễn Khắc Cần ném tạc đạn giữa phố Tràng Tiền - Hà Nội. Pháp đã tuyên án tử hình 7 chiến sĩ nữa cùng với Phạm Văn Tráng.

Phát huy tinh thần Phạm Văn Tráng, nhân dân Bát Tràng vẫn liên tục tham gia vào các cuộc vận động cách mạng. Những đêm trước Cách mạng Tháng Tám, Bát Tràng là địa điểm bí mật in báo Độc lập của Đảng Dân chủ Việt Nam (do Dương Đức Hiền lãnh đạo). Và một kỷ niệm đẹp nữa, bài hát *Tiến quân ca* do Văn Cao sáng tác đã lần đầu tiên được in ở Bát Tràng. Tấm đá in lời thơ ấy ở

trên căn gác nhỏ nhà cụ Vương Văn Tích. Tiếp đó, nhân dân Bát Tràng hào hứng chiến đấu trong khởi nghĩa mùa thu 1945, rồi trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cho đến công cuộc xây dựng đất nước bây giờ.

*

* *

Nói đến một làng nghề có tiếng tăm và nhiều kinh nghiệm như Bát Tràng, mà không nói đến phần kỹ thuật, phần chuyên môn thì có lẽ là không ổn. Không nói đến phạm vi kinh tế, những sản phẩm thủ công của dân ta đều có những giá trị văn hóa nhất định, và nếu tiếp cận các quá trình sáng tạo, quá trình chế biến sản phẩm, thì rõ ràng là phải có trình độ khoa học hẳn hoi. Chúng ta làm quen khá muộn với khoa học thực nghiệm, với toán học, hóa học nên ngày nay hầu như ở lĩnh vực nào, vấn đề cũng còn đang bỏ ngỏ. Do đấy mà cũng rất khó đi sâu vào nghề gốm Bát Tràng, khi đang có nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn. Xin phép chỉ điểm qua ở đây một vài ghi nhận.

Trong việc chế tạo ra các sản phẩm gốm, việc đầu tiên là phải tìm nguyên liệu, phải có đất để tạo nên vật phẩm. Đất là đất sét trắng, lấy ngay trên quê hương Bát Tràng. Khi nguyên liệu địa

phương bị cạn, người thợ Bát Tràng phải đi tìm đất ở nhiều nơi: Sơn Tây, Phúc Yên, Đông Triều, Đông Anh, v.v... Có đất rồi, phải có trình độ kỹ thuật cao để tạo ra các dáng của đồ gốm, tạo ra các bàn xoay, dùng chân để xoay, dùng tay để vuốt. Đầu tiên là làm nên cái cốt cho vật phẩm, sau đó thì hình thành ra những cái khuôn (khuôn gỗ, khuôn thạch cao). Nặn ra vật phẩm bằng bàn tay khéo léo (bà, vuốt) theo các khuôn rồi, phải có men để hoàn chỉnh sản phẩm. Chế tạo men là một bí quyết của nghề gốm. Có nhiều loại men, đều là do kết quả của trình độ chế biến và sáng tạo. Men ngọc, men gio, men nâu, men lam, men rạn, v.v... Phải biết cách điều chế, gia giảm theo những qui luật, mới có thể có được mẫu hàng thích hợp. Tiếp đó là cho các vật phẩm vào lò nung. Người thợ gốm Bát Tràng đã biết nghĩ và sáng tạo ra nhiều kiểu lò: Lò ếch, lò dân, lò bầu, lò hộp, v.v... Từng loại lò như vậy thích hợp với từng kiểu vật phẩm. Các vật phẩm hình thành được xếp vào lò, người ta gọi là chõng lò (cũng là một khâu đòi hỏi kỹ thuật cao). Cuối cùng là việc *đốt lò để tạo nên thành phẩm*. Đốt lò bằng rơm rạ, củi, nhưng có loại gỗ lại không dùng làm củi được như gỗ sung, gỗ đa, v.v... Thợ làm gốm thường chia ra thành các phường để có được những thao tác chuyên môn chắc chắn. Có phường chõng lò, phường đốt lò, phường dồi bát, phường ve lửa, v.v... Những việc

lâm, những dụng cụ trong một lò gốm cũng được gọi bằng những thành ngữ, những tiếng chuyên môn kỹ thuật riêng. Những nhà ngôn ngữ nếu tìm đến các hiện trường này, chắc chắn sẽ có nhiều tài liệu đóng góp cho bộ từ vựng Việt Nam thêm dày dặn. Những thuật ngữ như be chạch, ve lòng, dòng dòng..., những thành ngữ như: *lượn quả, xả vách, ít củi nhiều lửa, đứng cửa vuông cây, v.v...* đến bao giờ thì được đưa vào Từ điển tiếng Việt?

*

* *

Sản phẩm gốm Bát Tràng từ lâu đã được nhân dân cả nước ghi nhận. Gạch Bát Tràng đã đi vào ca dao, mà điều thú vị là không phải chỉ để khẳng định công dụng của nó trong việc xây dựng sân, tường, nhà cửa mà để bộc lộ tình yêu vững bền và chung thủy:

Ước gì anh lấy được nàng

Để anh mua gạch Bát Tràng về xây

Nếu văn học dân gian chưa xác định được xuất xứ, thời điểm câu ca dao này, thì sử sách chính thức đã cho biết uy tín của đồ gốm Bát Tràng đã được nâng cao từ nửa thiên niên kỷ trước. Nguyễn Trãi trong sách *Dư địa chí* (thế kỷ XV) cho biết: Trong số đồ cống nạp triều đình phương Bắc: “*Làng*

*Bát Tràng phải cung ứng 70 bộ bát đĩa". Hàng gốm men của Trung Quốc nổi tiếng khắp thế giới từ lâu, sao còn phải nhận hàng tuế cống gốm men Bát Tràng? Nhưng đâu phải chỉ có ở Trung Quốc? Một số nước trong khu vực Đông Á vào khoảng thời gian đó, cũng đã biết đến đồ gốm Bát Tràng. Trong tập kỷ yếu *Đô thành Hiếu Cổ* (số 4 năm 1919), tác giả Asilice cho biết là vào khoảng 1597 – 1863 nhiều nghệ nhân Nhật Bản đã học tập và làm theo gốm Giao Chỉ (Ke chi) trong đó có gốm Bát Tràng. Còn ông Buch trong một bài viết trên tạp san *Viễn đông Bác cổ* (năm 1936) cho biết là các thương nhân Hà Lan, vào năm 1661 đã mua cả gạch Bát Tràng đưa về châu Âu.*

Một điều rất có giá trị cho việc nghiên cứu là khác với nhiều hàng gốm được sản xuất hàng loạt (cả thế giới chứ không riêng gì Việt Nam) thường không ghi các niên hiệu hay chữ ký trên các vật phẩm. Nhưng có một số hiện vật của nghệ nhân Bát Tràng đã có ghi tên tác giả (nghệ nhân). Những vật phẩm này còn được lưu giữ ở Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam. Có thể kể ra:

- Cây đèn và lư hương ghi niên hiệu Diên Thành (đời Mạc Mậu Hợp) chế ngày 24 tháng sáu năm thứ ba (tức là 1580) ghi là của người Bát Tràng Nguyễn Phong Lai và Hoàng Ngưu.

- Cây đèn chế tạo năm thứ 19 Hoàng Định, tức là đời vua Lê Kính Tông (1619) có ghi tên người làm ra là Đỗ Phủ, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, v.v...

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Chiến trong bài *Tìm lại Bát Tràng xưa* (báo *Tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp* số 6 và số 7 năm 1987) còn cho biết có nhiều vật phẩm khác như bình rượu, đỉnh trầm, quả phật thủ, quả đào, thanh gươm, tượng nghệ, tượng hổ, v.v... cũng do các nghệ nhân Bát Tràng làm, có niên hiệu đời các vua Lê Huyền Tông, Lê Hy Tông, Lê Hiến Tông (thế kỷ 17, 18) và các thời kỳ Tây Sơn, Gia Long sau này.

Rõ ràng là nghề gốm Bát Tràng đã trải qua nhiều thế kỷ và có chỗ đứng vinh dự trong lịch sử ngành nghề thủ công, chủ yếu là nghề gốm Việt Nam. ấy là một đóng góp lớn của Bát Tràng vào văn hóa dân tộc.

Sang thời kỳ hiện đại, gốm Bát Tràng vẫn phát huy thế mạnh của mình. Xí nghiệp gốm Bát Tràng ra đời cùng với nhiều tập đoàn, nhiều hợp tác xã, có cả những đơn vị sản xuất gốm của quân đội. Nhiều mẫu dáng, màu men cổ được phục hồi và tạo thêm mẫu mới có giá trị thẩm mỹ cao. Hàng xuất khẩu được đưa sang Pháp, Nhật, Thụy Điển và nhiều nơi khác. Một số nghệ nhân của Bát Tràng (người cao tuổi và cả thanh niên, thiếu niên) cố gắng học tập, phát huy truyền thống và được đánh giá cao. Cụ

Đào Văn Can được vào Hội Văn nghệ dân gian và Hội Mỹ thuật Việt Nam là một ví dụ. Bát Tràng cũng đã có vinh dự tiếp đón Chủ tịch Hồ Chí Minh (và nhiều nhà lãnh đạo khác) về thăm. Lời dặn của Bác Hồ (ngày 20 - 2 - 1959): *Làng Bát Tràng mới phải làm sao trở thành một trong những làng kiểu mẫu ở nước Việt Nam mới, nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa...* vẫn luôn luôn được người Bát Tràng ghi nhớ và gắng công thực hiện.

VÙNG BƯỞI

Bưởi là một cái tên dân dã để chỉ vào cả một vùng rộng của Hà Nội bên Hồ Tây. Có khi cũng gọi là Bưởi. Nhưng thật ra thì ở đây có nhiều thôn. Và những thôn ấy đều xứng đáng gọi là danh hương cả. Do vậy mà ở đây, tuy gọi là một làng, song thực ra là có nhiều làng. Đến vùng Bưởi, không phải chỉ có làng Bưởi mà có các làng như sau:

- 1.Làng Hồ Khẩu
- 2.Làng Đông Xá
- 3.Làng Yên Thái
- 4.Làng An Thọ
- 5.Làng Vọng Thị
- 6.Làng Trích Sài

Chúng tôi xin nhóm lại đây 6 làng và kết thúc bằng những trang nói về chợ Bưởi.

NHỮNG DANH HƯƠNG VÙNG BƯỞI

Bưởi là tên gọi thân thuộc của một vùng đất rộng lớn nằm quanh chợ Bưởi, sát cạnh Hồ Tây, thuộc

phía đông bắc Thủ đô Hà Nội. Đây là một vùng làng cổ có kho tàng văn hóa truyền thống phong phú, đồ sộ còn in đậm dấu ấn của nhiều thế hệ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Kinh thành Thăng Long.

Làng Bưởi xưa kia bao gồm các làng nhỏ (có khi gọi là thôn) như Hồ Khẩu, Đông Xã, Yên Thái, An Thọ, Vĩng Thị, Trích Sài cùng mấy làng lân cận trên đất Nghĩa Đô như làng Tân, làng Nghè, Bái Ân... Nay sáu làng đầu thì thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, còn ba làng sau đã trả lại Nghĩa Đô thuộc về quận Cầu Giấy.

Gọi vùng đất này là làng Bưởi vì các thôn làng trên đây đều nằm quanh chợ Bưởi, đều hội tụ ở chợ để giao lưu, sinh sống. Có tên chợ Bưởi vì chợ xưa họp trên một bãi bưởi xanh tốt, um tùm ngay chỗ ngã ba của hai con sông Tô Lịch và Thiên Phù hợp lưu tạo thành. Tương truyền, ở khu chợ này xưa kia có bến Hồng Tân (hoặc Gian Tân) là nơi các thuyền buôn đưa lâm sản và hoa quả từ miền ngược qua sông Hồng vào bến để phục vụ cho các phố phường Thăng Long. Do vậy mà bưởi Đoan Hùng (Phú Thọ) mới có dịp tràn vào Kinh đô chồng chất, vương vãi để rồi sau đó mọc thành từng bãi tươi tốt và người ta lấy nó định danh cho cả vùng đất này là “Kẻ Bưởi”. Đây cũng là nơi mà các thôn làng đều có chung nghề thủ công truyền thống nổi tiếng như nghề làm giấy dó, nghề dệt lĩnh, nên sự gắn bó, giao lưu mật thiết giữa

các thôn làng là điều tất yếu. Không chỉ có quan hệ gắn bó với nhau trong nghề nghiệp, làm ăn mà họ còn có quan hệ với nhau trong sinh hoạt tín ngưỡng, phong tục do có những thôn làng thờ chung thần thánh, luân phiên nhau rước kiệu, cùng tham gia tổ chức hội hè, đình đám.

Trước thời Lý, Bưởi thuộc phủ Trung Đô, huyện Quảng Đức. Năm 1469 đổi là phủ Phụng Thiên. Năm 1805 lại thuộc phủ Hoài Đức, Hà Nội. Năm 1888, khi Đồng Khánh cắt đất làm nhượng địa cho Pháp, thủ phủ Hà Nội là của xứ Bắc Kỳ thuộc Pháp thì phủ Hoài Đức lại trực thuộc tỉnh Hà Đông. Lúc đó huyện Quảng Đức gọi là huyện Vĩnh Thuận. Dưới thời thuộc Pháp, nhà cầm quyền Pháp lại cắt một phần đất huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận lập ra huyện Hoàn Long, Hà Nội. Năm 1905, huyện Hoàn Long lại nhập về Hà Đông. Năm 1923 vùng này thuộc khu đại lý đặc biệt của Hà Nội và đổi là huyện Vĩnh Thuận. Huyện Vĩnh Thuận lúc đó gồm 5 tổng, 54 phường thì các phường Hồ Khẩu, Yên Thái, Vọng Thị, Trích Sài thuộc tổng Trung, huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội. Năm 1946, Bưởi thuộc quận Đại La, Hà Nội. Năm 1956 đổi là quận 5, sau đổi là quận Ba Đình, Hà Nội. Năm 1996 sát nhập với Yên Phụ, Thụy Khuê, Quảng Bá, Nhật Tân, Xuân La, Phú Thượng thành một quận mới của Hà Nội là quận Tây Hồ.

Lịch sử hình thành của vùng đất này dường như gắn liền với lịch sử khai phá Hồ Tây và tạo lập đồng bằng Bắc Bộ. Tương truyền từ thuở xa xưa, phía tây bắc Hồ Tây là một vùng đầm lầy, xung quanh là đồi gò và rừng lim rậm rạp, nơi ẩn náu của các loài rắn, thú dữ. Dân làng Bưởi lúc đó vừa hành nghề đánh cá vừa khai phá đất đai ven hồ để sinh sống. Họ luôn bị thủy quái và hùm beo đe dọa trong quá trình sinh cơ lập nghiệp. Ở các làng xung quanh Hồ Tây nay còn lưu lại nhiều truyền thuyết có liên quan đến hiện tượng này như “Mục Thận”, “Hồ Tinh” ... chẳng hạn.

Năm 1010, khi Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long, lấy thành Đại La do Cao Biền xây vào thời nhà Hán, xây đắp lại Kinh thành Thăng Long thì các làng ven Hồ Tây đã trở thành một vùng đất có phong cảnh hấp dẫn kỳ lạ đối với các vua Lý.

Nơi đây là một vùng địa hình nhiều đồi gò chạy dài từ bờ đông sông Tô Lịch, nối liền với khu gò đồi Nghĩa Đô thành một khối với nhiều ngọn đồi có tên tuổi như gò Long Tả (trán rồng) - một quả gò nằm kê ngang một phía với sông Tô Lịch, một phía với ngôi Long Khê, đỉnh phẳng như mặt bàn cờ, dân làng đã dựng miếu thờ Vệ quốc Đại vương ở trên đó. Kế tiếp là gò Bánh Rán, gò Ba Mả. Các gò này là nơi đặt mồ mả xưa kia ngay bên bờ hồ, nay đã bị sóng hồ xâm thực chỉ còn lại lác đác một vài ngôi mộ ở phía trong. Nằm trong địa bàn giao nhau giữa xóm nhà

thờ ở Đông Xã với khu đồi gò, nơi tọa lạc của chùa Sãi (chùa Tĩnh Lâu), là các gò Tam Thai, Thất Tinh, Qui Đồi. Ở các gò này trong hương ước của thôn Hồ Khẩu điều 30 có ghi rõ là khu cấm. Các viên chức dịch không được tùy tiện dò xét gò Thất Tinh nếu không có lệnh, ở đỉnh gò Tam Thai tuyệt đối không ai được táng mộ. Kế tiếp sang Vọng Thị, Trích Sài có gò Ngũ Nhạc, gò Du Ngư. Yên Thái có gò Bát Tháp, gò Quy, gò Tích Ma. Các làng Nghĩa Đô có gò Phụng Đảo, Con Nhái, Sừng Trâu, Vịt Bạc, Thần Nông, Cái Gáo, Mũ Đồng Cân ... Cả một khối gò đồi này san sát bên hồ gắn liền với gò đồi lổm chổm như bát úp chạy từ Ba Vì, Tam Đảo chạy về bị đứt đoạn bởi sự chia cắt của sông Hồng. Khối gò đồi này, nay nhà cửa đã phủ kín chỉ để lại trong ký ức của mọi người những ý niệm mơ hồ về một khu đồi trồng bông, dâu, gai, trong một xóm giáp ranh giữa thôn Hồ với thôn Đông khi người ta nhắc lại cái tên của xóm này là xóm Vườn Bông. Ở khu gò đồi Yên Thái, cạnh gò Bát Tháp xưa có rừng bàng, một thời được coi là một thắng cảnh tự nhiên trong 8 cảnh đẹp tự nhiên ở Thăng Long: *"Thứ nhất rừng trúc Nghi Tàm, thứ nhì rừng bàng Yên Thái"*.

Khu rừng này tương truyền do chúa Trịnh cho trồng để du ngoạn ngắm cảnh lá bàng thay màu, đổi sắc theo mùa trong những buổi hoàng hôn đứng từ đường Cổ Ngư nhìn tới. Trên đồi Bát Tháp xưa, nghe

nói vua Lý Nhân Tông đã cho xây một cảnh chùa. Chùa xây xong thì Thánh miếu bị động nên dân làng phải rước Phật về chùa Thiên Niên. Do vậy nên Yên Thái không có chùa. Trong dân gian ngày nay còn có câu ca truyền tụng sự tích đó:

*Bao giờ Yên Thái có chùa
Kẻ Sở mở hội thì Vua đi cày.*

Vùng gò đồi này còn có nhiều địa danh mang dấu ấn của các thời kỳ lịch sử đã qua như gò Bát Tháp là nơi đã ghi lại công lao của hai công chúa con gái Lý Nam Đế trong việc trừ diệt Hồ Tinh khai phá vùng đất Hồ Tây. Bãi Cung, bãi Đế (Trích Sài), nơi các vua quan thời Lý đã dùng làm nơi ngự châu và tập bắn cung tên. Gò Phượng Đảo mang dấu tích căn cứ địa chống Tống lần thứ nhất của tướng công Trần Công Tích thời Lê Hoàn. Xóm Tích Ma, nơi ông Dầu, bà Dầu đã hy sinh cho nghĩa cả. Sông Tô Lịch, nơi Lý Nam Đế đã dựng thành bảo vệ nền độc lập của nước Vạn Xuân, v.v... Cả vùng gò đồi ấy được coi là những chứng tích lịch sử của nghìn năm Thăng Long được bao bọc bởi nhiều huyền thoại và những sông hồ lớn nhỏ. Ở phía Nam vùng này là hồ Tây mà người xưa gọi là hồ Dâm Đàm. Nơi đây có mặt nước hồ mênh mông, xanh như ngọc bích. Phía Bắc và phía Đông vùng này có sông Hồng, chảy từ Vân Nam, Trung Quốc qua Việt Trì mềm mại uốn khúc thành một

vành khuyên ôm trọn cả một vùng sông nước hồ Tây có hình một vầng trăng khuyết bên trong, người xưa gọi dòng sông đó là sông Nhị Thủy, con sông từ bao đời đã sinh ra hồ Tây, sinh ra đồng bằng Bắc Bộ, con sông đã hình thành khí thiêng cho rồng bay lên đón Lý Công Uẩn dời đô từ đất Trường Yên ra để lập nghiệp nước lâu dài. Đó cũng chính là nơi nhà Vua đã cắm một phần đất làng Cơ Xá bên ven phía Tây của Hồ Tây để tạo dựng Kinh đô. Phía bắc hồ, xưa còn một con sông nhỏ là nhánh của sông Đáy chảy qua Quán La, Xuân La men theo vùng gò đồi Nghĩa Đô nhập dòng với sông Tô Lịch từ phía Nam chảy lên, tạo thành bến Hồng Tân, chợ Hồng Tân - sau gọi là chợ Bưởi. Con sông đó là sông Thiên Phù hay còn gọi là sông Giã La. Theo *Tây Hồ chí*, dưới thời Lý, Lý Thần Tông đã cho dựng gác Thiên Phù trên sông cùng với nhiều bảo tháp xung quanh. Đến thời Trần, vua Trần đã đổi tên gác Thiên Phù thành Thiên Thuy. Sở dĩ sông Giã La sau được gọi là sông Thiên Phù vì ở đây còn lưu lại một truyền thuyết kể rằng khi Hùng Duệ Vương đi đánh giặc, bị giặc đuổi đến đây chợt nghĩ tới lời dặn của cha: Khi có việc gì nguy khốn thì cứ khẩn gọi cha, cha sẽ đến, mọi nguy hiểm sẽ qua. Nghĩ vậy, nhà Vua đã khẩn gọi cha, lập tức mưa gió âm âm, nước ngập tràn sông, giặc tan. Do vậy mà người xưa gọi sông đó là sông “Trời giúp”, theo chữ Hán là “Thiên Phù”.

Phía tây khu dân cư Bưởi có sông Tô Lịch chảy giữa lòng thành phố, dòng nước trong ngần, xưa đã có một thời trên bến dưới thuyền tấp nập còn đọng lại trong những câu ca dao cổ:

*Sông Tô nước chảy trong ngần
Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa
Thon thon hai mũi chèo hoa
Lướt đi lướt lại như là bướm bay.*

Con sông ấy còn là con sông của nhiều giai thoại gắn bó với Hồ Tây, với việc tạo dựng Kinh thành Thăng Long của vua Lý và việc xây thành Đại La của Cao Biền.

Truyện “Thần chính khí Long Đỗ” có kể:

Đời Đường, Cao Biền sang chiếm đất nước ta và cho đắp La Thành. Thành vừa đắp xong thì đột nhiên trời mưa to gió lớn. Trong ánh sáng chói lòa của sấm chớp, một dị nhân quần áo sặc sỡ, trang sức kỳ vĩ cưỡi con rồng đỏ, tay cầm dải vàng lơ lửng trong không trung bay lên lượn xuống hồi lâu rồi biến mất khiến cho Cao Biền kinh ngạc cho là ma quỷ, định thiết đàn cúng yểm thì thần đã hiện lên nói rằng: “Xin ông đừng có nghi ngờ, ta không phải là yêu khí đâu. Ta chính là Long Đỗ Vương chính khí thần hiện lên để xem xét việc xây thành đó thôi”. Cho là ma quỷ không khuất phục được, Cao Biền đã lập đàn, đúc tượng sắt theo hình dạng thần nhân làm bùa yểm. Hắn vừa đọc

thần chú thì trời đất bỗng mù mịt, mưa gió giạt ùng ùng, tượng sắt nát vụn, khiến Cao Biền vô cùng kinh hãi. Tướng giặc xây thành thì như thế nhưng khi Lý Công Uẩn xây dựng phủ thành thì thần nhân lại hiện lên trong mộng, chúc mừng nhà Vua trường thọ. Tỉnh dậy nhà vua đã cho giết súc vật tế lễ và phong thần là “Thăng Long Thành hoàng đại vương”. Ở phường Hà Khẩu (phố Hàng Buồm) hiện nay còn đền Bạch Mã thờ thần Long Đỗ.

Con sông đó bắt đầu từ cửa Hà Khẩu, cửa ra vào của sông Hồng chạy qua chợ Gạo, Thuy Chương, qua vùng đồi gò làng Bưởi nối thông với hồ Tây bởi Long Khê, tạo thành một cửa ngõ ra vào duy nhất bằng đường thủy nối 13 phường quanh hồ với hơn 40 phường của Thăng Long thời Lê, tạo thành một con đường giao thông huyết mạch đưa hoa thơm, quả lạ từ các vùng ngoại ô Thăng Long, lâm thổ sản từ các tỉnh miền ngược đưa về qua sông Thao, sông Hồng nhập bến Nhật Chiêu hoặc Hồ Khẩu phục vụ cho sự thịnh vượng của Thăng Long. Con sông của huyện thoai đó chảy quanh tứ trấn đổ vào sông Nhuệ ở địa phận Thanh Trì tạo nên một đường hào tự nhiên bảo vệ Kinh thành. Nơi đây ông cha ta đã từng đắp thành Tô Lịch giáp với thành Đại La. Thời Lê- Trịnh, Lê Uy Mục ăn chơi hưởng lạc đã cho dựng Ly Cung ở đỉnh Ngũ Nhạc (Trích Sài) làm nơi hóng gió và yến tiệc, sau Lê Chiêu Thống đã phá, nay không còn vết tích.

Men theo bờ tây sông Tô Lịch ở địa phận làng Bưởi xưa là một dải đất bãi tha ma chạy dài từ Cầu Vạc, Yên Thái đến Voi Phục. Tương truyền đó là nơi chôn cất các nghĩa sĩ thời Trần trong 3 lần chống Nguyên Mông. Nay là xí nghiệp sành sứ và khu tập thể Hàng không. Dọc theo bờ đông của Long Khê (suối rồng) xưa là một vùng đất cao, ven hồ bằng phẳng chạy dài từ đường Thụy Khuê - Bưởi qua Vọng Thị, Trích Sài đến trục đường Lạc Long Quân. Đường vào thôn Hồ Khẩu và Vọng Thị xưa đi bằng đò, nơi ấy xưa có bến đò sang phủ Tây Hồ. Men theo con ngòi là đường đi thẳng tắp, hai bên có nhân um tùm, có ruộng lúa, ao sen. Các cụ trong làng còn kể lại, đây là ruộng hương hỏa của 5 nhà thờ họ trông nom thu hoa lợi phục vụ cho các lễ tiết trong làng, trong họ. Đình Hồ Khẩu thuở mới xây dựng nằm kề ngay bên hồ, cổng vào làng cũng ở phía đó. Đình làng xây năm Vĩnh Tộ thứ 5 (1624) sau dân làng di vào trung tâm làng. Con đường, ruộng lúa, vườn cây, ao thả sen, ao thâm nhuộm vải... Tất cả nay đã bị sóng gió Hồ Tây làm mất đi dấu tích, chỉ còn lại một nền đá lập lờ mặt nước, dân làng bảo đó là nền đình xưa.

Ở Vọng Thị, toàn bộ phần ruộng và vườn cây trước đình và tam quan đình cũng bị sóng nước Hồ Tây xâm thực hết, nay còn lại hai cột trụ tam quan có rồng châu là sót lại một chút của quá khứ. Ở Trích Sài có cả một khu rừng lim đến thời Lý vẫn còn, nay

cũng không còn dấu tích. Chốn đó, xưa được gọi là “chốn lâm tuyền” của đế kinh.

Có Hồ Tây, có sông Tô, sông Thiên Phù bao quanh, các phường nghề làng Bưởi nay có thêm ba con đường giao thông lớn qua địa phận: Thụy Khuê, Hoàng Hoa Thám và Lạc Long Quân. Cùng với những điều kiện tự nhiên thuận lợi, các phường nghề làm giấy và dệt lĩnh Bưởi lại nằm kề ngay bên chợ Hồng Tân, bến Hồng Tân nên đã sớm thịnh vượng và trở thành một trung tâm cư dân quan trọng bên cạnh Kinh thành Thăng Long mà người xưa đã hết lời ca ngợi:

Chợ Bưởi có điểm cầm canh

Người đi kẻ lại như tranh họa đồ.

hoặc:

Hỡi cô thắt bao lưng xanh

Có về kẻ Bưởi với anh thì về

Kẻ Bưởi có ruộng tứ bề

Có hồ tắm mát có nghề xeo can.

Xưa kia Kinh thành Thăng Long có 4 cửa lớn giao lưu với tứ trấn, ở các cửa ra vào đều có những phiến đá to bắc làm cầu qua lại. Các vua Lý vốn thân dân lại sùng Phật nên đã xây dựng nhiều cảnh chùa trong và ngoài Kinh thành. Sông Tô thuở đó uốn lượn qua nhiều cảnh chùa, nhiều vùng dân cư đông đúc

nên nhà Vua thường ngự thuyền rồng vào Hồ Tây lễ chùa, vãng cảnh, thăm dân. Vùng này còn ghi lại nhiều giai thoại cảm động về các chuyến đi đó.

Không chỉ như thế, đất này còn nổi tiếng là một vùng địa linh. Dưới con mắt của các nhà phong thủy, mỗi thôn ở đây mang một hình con vật đặc biệt. Trích Sài có hình ngựa, Vọng Thị, Hồ Khẩu có hình cá, Yên Thái có hình rùa. Các đôi gò cũng gọi tương tự như thế. Vọng Thị có gò Du Ngư (cá chơi); Hồ Khẩu có gò Long Tảng (trán rồng), Long Khê (suối rồng), gò Qui Đôi (hai con rùa), Yên Thái có gò Qui (có rùa), có giếng Long Tỉnh (giếng rồng)...

Chính nơi có phong cảnh hữu tình đó lại là những nơi địa linh sinh nhân kiệt được các vua Lý chọn làm nơi đặt nhiều đền, chùa, đình, miếu, cung điện, biệt điện trong buổi đầu dựng nước ở Thăng Long. Xung quanh Hồ Tây xưa có hơn 60 di tích thì riêng các thôn ven hồ thuộc làng Bưởi ngày xưa đã có tới 24 di tích. Chưa nơi nào có nhiều di tích văn hóa thời Lý tập trung nhiều như ở nơi này.

- Về đền, miếu: Hầu hết được xây dựng từ thời Lý Thái Tông đến Lý Nhân Tông, thờ những phúc thần hoặc những bậc thần linh có công với vua Lý trong việc dựng nước, giữ nước, củng cố vương triều ở Thăng Long thí dụ như: đền Đồng Cổ (Đông Xá) thờ thần núi Đồng Cổ đã phù trợ cho Lý Thái tử Phật Mã

đánh Chiêm, lại giúp nhà vua dẹp loạn Tam Vương; Đền Mẫu Thăng Long (Hồ Khẩu) thờ Thủy Tinh công chúa đã có công âm phù cùng chồng đánh giặc giữ nước; đền Giáp Công, Giáp Bắc (Hồ Khẩu) thờ Cống Lễ, Cá Lễ là những phúc thần đã có công giúp cho vua Lý đánh Chiêm, giúp Vua Lê trị thủy; đền Long Tỉnh (Yên Thái) thờ mẫu Tứ Phủ; đền Chiêu Ứng (Yên Thái) thờ vợ chồng Vũ Phục là những người có công cứu Lý Nhân Tông khỏi bệnh và trấn trị yêu quái làm động chân thành phía bắc; đền Thánh Chúa ở Bái Ân thờ em trai Vũ Phục. Ở Vĩng Thị, Trích Sài có đền Sùng Khánh thờ Mục Thận là người dân chài đã có công cứu Lý Nhân Tông thoát khỏi “Hổ nhân”. Ngoài ra ở vùng này còn có hai miếu thờ hai cung phi họ Phạm thời Lý ở Đông Xã có tên đề là “Lý Hoa Hương” nay họ Phạm dùng làm nhà thờ họ. Ở Trích Sài có điện Huy Văn thờ bà chúa dệt Phan Thị Ngọc Đô, người đã có công dạy cho dân nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa.

- *Về chùa:* Ở vùng này có nhiều cảnh chùa đẹp và thiêng. Chùa cổ nhất là chùa Thiên Niên (Trích Sài) được xây dựng từ thời Lý Nam Đế (451 – 455). Đó là một ngôi chùa do hai pháp sư có nhiều pháp thuật trụ trì. Chùa đẹp và thiêng là chùa Thanh Lâu (Hồ Khẩu), chùa Thánh Thọ (Yên Thái), chùa Vĩnh Khánh (Vĩng Thị), chùa Mật Dụng (Đông Xã), chùa Chúc Thánh (Hồ Khẩu). Cả một quần thể di tích đó

đều được tạo lập trong những vườn cây đại thụ rộng hàng chục hec-ta, thật là một vùng cảnh quan văn hóa lý tưởng. Nơi đây sớm chiều tiếng chuông từ các ngôi chùa vẫn âm vang, ngân xa mênh mang trên mặt nước hồ như ru ta trong cõi tĩnh lặng của đất trời, vỗ về, an ủi ta, chở che cho ta mỗi khi có phiền não trong lòng.

- *Về đình*: Tất cả các thôn làng ở Bưởi đều có đình thờ thần Thành hoàng. Để hiểu thêm về nơi đây, chúng ta hãy cùng nhau dạo qua các thôn một chút.

Hồ Khẩu

Nếu như làng Bưởi có hình tam giác thì Hồ Khẩu là một thôn nằm ở đỉnh phía nam của tam giác đó, một phía có sông Tô Lịch, một phía có dòng Long Khê chảy qua, còn phía kia tiếp giáp với thôn Đông Xã. Hồ Khẩu là cửa ngõ ra vào duy nhất bằng đường thủy của Hồ Tây xưa, gồm 3 cụm dân cư, nơi hội tụ của 5 tộc họ: Hồ, Nguyễn, Lý, Đinh và Bùi, nơi tập trung nhiều di tích nhất trong vùng văn hóa Hồ Tây. Ở làng Bưởi có 17 di tích thì riêng Hồ Khẩu có 7 di tích: 2 chùa, 3 đền, 1 văn chỉ, 1 đình. Dưới thời Lý, thôn này là một ấp thuộc huyện Quảng Đức sau thuộc huyện Vĩnh Thuận rồi huyện Hoàn Long, năm 1923 thuộc tổng Trung huyện Vĩnh Thuận, năm 1946 thuộc quận Đại La, năm 1956 thuộc quận V rồi quận Ba Đình, nay là quận

Tây Hồ, Hà Nội. Từ bao đời, Hồ Khẩu là một làng nghề làm giấy, đông dân và thịnh vượng. Nơi đây còn giữ được nhiều dấu tích và sinh hoạt của một làng cổ với rất nhiều cổng cổ xây trên thế đất cao có nhiều bậc lên, cổng giữa có hai cột đồng trụ cao 6m trên có nghê chầu, có hai cổng ngách, hai cổng phụ vào hai xóm. Cổng chính có cánh cửa lim lớn, chỉ mở vào ngày hội, ngày tết. Ngoài ra còn có 7 di tích đền chùa, đình miếu, 2 cầu xóm, 4 cầu làng, 5 nhà thờ họ bề thế cổ kính của 5 tộc họ.

Theo bia thì tộc Hồ xây sửa nhà thờ năm 1925. Năm 1935 xây dựng lại trên một thửa đất rộng 650m² do bà Phạm Thị Đến góp công đức. Tộc Hồ từ Nghệ An ra sinh sống tự bao giờ, không có tài liệu ghi chép, tộc phả không còn, chỉ còn bia thờ và một số câu đối. Qua bia thờ người ta thấy tộc này có cụ tổ nhiều đời là cụ Hồ Văn Phổ. Từ đường gồm 9 chi họ khác nhau ghi là “Cửu tộc từ đường” nhưng chủ yếu là Hồ và Nguyễn Hồ. Người trong tộc họ cho biết là từ xưa con gái thì lấy họ Hồ, còn con trai thì là Nguyễn Hồ. Ngoài chi tộc nòng cốt còn có 3 chi tộc khác là họ Vũ, Phạm và Lưu.

Tộc họ thứ hai ở đây là tộc Nguyễn, một tộc họ lớn, hiện có hai nhà thờ. Trong tộc họ, thuần khiết lấy họ là Nguyễn Văn, không có đệm lót khác. Nhà thờ họ này được xây dựng chính thức vào năm 1927. Theo tộc phả thì tộc họ Nguyễn từ Phong Châu đến

Hồ Khẩu sinh cơ lập nghiệp, đến nay đã có 16 đời kế tiếp nhau.

Vào thế kỷ XVI, tộc Lý từ Phúc Kiến đến Hồ Khẩu. Thủy tổ là Lý Khắc Đôn. Tộc họ này có truyền thống hiếu học. Dưới thời Tự Đức, cả ba anh em là Lý Văn Phúc, Lý Văn Loát và Lý Văn Hiếu đều đỗ cử nhân, người làm quan tri huyện, người làm quan tri phủ. Riêng Lý Văn Phúc làm quan được thăng tới chức Hữu tham chi bộ Lễ, Hữu thị lang Bộ Lễ, đã từng giữ chức Chánh sứ. Nhà thờ tộc họ này xây dựng năm 1923. Năm 1927 nhà thờ được xây dựng lại sau một vụ cháy lớn. Năm 1946 để phục vụ cho việc tiêu thổ kháng chiến nhà thờ bị phá. Trong những năm 90 lại được xây dựng lại. Con cháu họ Lý quây quần đông đúc ở xóm Đông và một phần ở Trích Sài, Yên Thái.

Ngoài ra, còn có họ Bùi từ Hà Giang tới, nhưng vào niên đại nào thì chưa tra cứu được. Nhà thờ họ Bùi xây dựng năm 1927, nay tộc họ vẫn thờ cúng sinh hoạt hàng năm.

Họ Đinh chưa xác định được nguồn gốc nhưng nay vẫn có nhà thờ, tộc họ vẫn hương khói ngày rằm, mồng một và ngày kỵ.

Nét quý nhất của Hồ Khẩu còn giữ được là bản hương ước của làng, khởi thảo vào thời Lê, bổ sung hoàn chỉnh vào thời Gia Long. Đó là một qui ước dân

chủ đã làm cho Hồ Khẩu trở thành một làng văn hóa có kỷ cương chặt chẽ.

Về văn hóa tâm linh, đình làng Hồ thờ ông tổ ngành giấy Thái Luân và nhị vị Thành hoàng Công Lễ, Cá Lễ đã được Hùng Duệ phong là Thượng Đẳng phúc thần, thời Lý phong là Phù quốc tế thế, thời Lê phong là Hiển ứng uy linh... Đền Mẫu Thăng Long thờ Thủy Tinh công chúa và Mẫu tứ phủ. Hai chùa Chúc Thánh và Tĩnh Lâu Tự thờ Phật, thờ Ngọc Hoàng thượng đế, thờ Đức thánh Trần. Trong hai chùa còn giữ được 14 bia, 2 chuông đồng lớn có niên hiệu Cảnh Thịnh I và Cảnh Thịnh VII, 78 tượng Phật.

Đông Xã

Một thôn khác nằm lọt vào giữa ba cụm dân cư Hồ Khẩu, An Thọ và Vĩng Thị là cụm 4, xưa là thôn An Đông thuộc Yên Thái. Sau cuộc cải cách hương chính năm 1922 gọi là Đông Xã. Từ bao đời, Đông Xã là một làng nghề làm giấy truyền thống, trong đó có tộc họ Nguyễn Thế chuyên làm giấy quỳ. Đông Xã có 4 xóm: xóm Vĩng, xóm Nhà Thờ, xóm Giữa, xóm Vườn Bông. Tuy là một thôn thuộc Yên Thái từ bao đời nhưng Đông Xã vẫn có đầy đủ các di tích của một làng văn hóa cổ. Có cổng làng, trường học, nhà thờ công giáo, đình, chùa và nhiều nhà thờ họ. Các tộc họ thường trú trên địa bàn là Nguyễn Thế, Nguyễn

Phương, Nguyễn Hoàng, Phạm, Phùng, Hàn, Đào, Đoàn, Hứa, trong đó tộc họ có mặt lâu đời ở khu vực là tộc họ Phùng Trắc và tộc họ Phạm. Theo tộc phả họ Phùng thì phả được lập năm Mậu Thân niên hiệu Ứng Thiên dưới thời Lê Ngọa Triều (1008). Kể từ niên đại ấy trở về trước, hậu duệ còn ghi được từ cụ cao tổ 6 đời. Từ đó tộc họ này đã trải qua 36 đời, hai lần ghi tiếp tộc phả. Tộc phả họ Phạm tính từ hai bà là hậu duệ đời thứ 9 của tộc họ Phạm ở thôn An Đông, phường Yên Thái. Như vậy trên đất này hai tộc họ Phạm và họ Phùng đã có mặt trước thế kỷ thứ 10 tương ứng với thời tiền Ngô Vương.

Các tộc họ khác: Tộc Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phương từ Hải Dương đến Đông Xá vào thời Trần. Theo tộc phả thì tộc Nguyễn là tộc có tiên tổ về vang. Thủy tổ là Nguyễn Quốc Nhượng làm quan dưới thời Trần, có công lớn được vua phong tước Quận công và gả công chúa rồi cho đổi quốc tính từ Nguyễn sang Trần, đến thời Hồ đổi lại họ Nguyễn. Tộc họ Hàn ở trấn Sơn Nam, phủ Ứng Hòa, huyện Thanh Oai đến tụ cư sinh sống ở thôn An Đông từ thời Lê. Tộc Trần có bà cô tổ đã hưng công dựng lại chùa và trụ trì ở chùa, được tạc tượng thờ.

Về văn hóa tâm linh: Đình Đông Xá thờ hai thánh Bảo Hộ đại vương và Quý Minh đại vương. Đền Đồng Cổ thờ Sơn thần núi Đồng Cổ. Chùa Mật Dục thờ Phật, thờ Mẫu, thờ Đức Thánh Trần và

là nơi các tăng đồ thuộc phái Mật Tông trước đây tu hành.

Yên Thái

Nằm kề bên chợ Bưởi, hai phía tiếp giáp với hai đường giao thông lớn của khu vực là Yên Thái. Yên Thái xưa gồm An Đông, An Thọ và một phần đất Bái Ân, nay là các cụm dân cư 5, 6, 7, 8 thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ. Xưa ba thôn của Yên Thái gọi là An Thái, An Thọ, An Đông. Đến thời Lê để tránh phạm húy chúa Trịnh, An Đông đổi là Đông Xã, An Thọ đổi là Thọ Thôn còn An Thái thì đổi tên là Yên Thái. Yên Thái còn có tên nôm là “làng Cả” một làng lớn nhất vùng, thành ngữ dân gian có câu:

Đất ba làng, nhất xã Tam thôn

hoặc:

Ba làng Yên Thái, bốn làng Nghĩa Đô.

Có thể giải thích những tên gọi ấy như sau:

Theo thần tích của làng Yên Thái, làng có miếu Chiêu Ứng thờ ông Dầu, bà Dầu, vua Lý đã truy phong là Phúc thần với tước hiệu là Chiêu Ứng phù vận Đại vương và Thuận chính Phương Dung công chúa. Thần phả còn ghi rõ họ Vũ có ba người hiển thánh ở ba nơi:

- Vũ Phục ở Yên Thái.

- Chiêu Điều Đại Vương hay Thánh chú (em trai Vũ Phục) ở Bái Ân.

- Hương Kỳ Liệu Đức Công chúa, Vũ Thị Quế Hoa (em gái Vũ Phục) hiển thánh ở Đường An, Hải Dương.

Ba nơi hiển thánh, Yên Thái có Vũ Phục là Thánh Anh hay Thánh Cả nên người ta còn gọi Yên Thái là làng Cả (làng Thánh Anh).

Tên gọi là đất ba làng, “nhất xã tam thôn” vì phường Yên Thái từ các đời Lý, Trần, Lê, đều do ba thôn hợp thành là Đoài thôn, Thọ thôn và Đông thôn hay An Thái, An Thọ, An Đông. Chỉ từ khi có cuộc cải cách hương chính năm 1992 các thôn này mới gọi là làng hoặc xã. Nằm trên một quả đồi cao có tên là đồi Quy (đồi rùa) toàn bộ xóm giữa Yên Thái như một thân rồng, đầu vươn ra ngã ba nơi giao tiếp giữa sông Tô Lịch và sông Thiên Phù, hai phía có hai giếng nước rất trong gọi là mắt rồng. Một giếng nằm ngay cổng ngoài của Yên Thái giáp với đền Long Tỉnh xây bằng đá xanh, nước quanh năm trong vắt không bao giờ cạn, từ xưa vẫn là nguồn nước dồi dào cung cấp cho ba làng. Giếng này từ năm 1975 đã bị lấp để làm đường cho xe cơ giới duyệt binh vào ngày vui lớn của đất nước. Giếng mắt rồng thứ hai nằm ở Nghĩa Đô, giếng này nước cũng dồi dào nhưng đục. Do vậy từ xưa đã có câu ca về hai giếng như sau:

Giếng Yên Thái vừa trong vừa mát

Đường Yên Thái gạch lát dễ đi

Em về bên ấy làm chi

Nước giếng thì đục, đường đi thì lầy

Yên Thái xưa là một nơi làm giấy nổi tiếng, nằm kề sát đông bắc của Kinh thành, một địa danh cổ dưới nhiều triều đại quân chủ ... Tên cũ của Yên Thái là “Tích Ma” một khu đồi gò hoang vắng trong các gò đồng bên ngoài thành Đại La, gồm có 12 tộc họ Nguyễn Văn Nguyễn Xuân, Nguyễn Quý, Vũ Đình, Vũ Duy, Vũ Văn, Lý, Hoàng, Hồ, Đặng, Phùng, Cao. Tương truyền các tộc họ cổ nhất của Yên Thái là Cao, Hoàng, Nguyễn, Đặng. Bốn tộc họ này sinh sống ở đây trước khi vua Lý di các thân nhân của ông bà Vũ Phục từ Bạch Hạc tới. Họ Cao nay không còn.

Địa giới hành chính Yên Thái xưa rất rộng. Ngoài An Đông, An Thọ thuộc Yên Thái, đất Yên Thái xưa còn bao gồm cả khu vực vườn Bàng, nay thuộc địa phận Bái Ân, còn xóm Vạc nay là cụm 6, phường Bưởi. Nơi đó xưa kia là một nghĩa địa nối liền xóm Vạc với thôn Đông thành một khu nghĩa địa mênh mông bên chân thành Đại La.

Vốn là một làng cổ, Yên Thái nay còn giữ được cổng làng. Trước cổng có mỹ tự của vua Tự Đức ban là “Mỹ tục khả phong”. Trước cổng làng có giếng nước gọi là Long Tỉnh, có đền Long Tỉnh thờ Mẫu

Tứ Phủ. Trong làng xưa có cầu ao ngang, cầu sau, cầu vuông nay không còn. Ở xóm Chẽ xưa có nhà thờ công giáo, sau bị phá. Phía Bắc là đình và miếu thờ ông bà Vũ Phục. Đó là những di tích cổ xưa nhất của làng. Theo phong tục, Yên Thái một năm có 4 tiết lễ lớn: Lễ hèm, tưởng niệm lại ngày sinh và ngày hóa của hai Thánh vào ngày 30 tháng 11 và ngày 10 tháng 2. Kỳ lễ ngày 10 – 2 gọi là tế xuân, có cơm nếp trắng, có gà béo. Lễ Tiên hiền vào hai ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 8. Trong lễ Tiên hiền có rước sắc văn từ nhà thờ họ Vũ và họ Nguyễn, nơi thờ bốn nhà khoa bảng: Cụ Vũ Đình Quyền, Vũ Duy Lượng, Vũ Đình Trạc và Nguyễn Quý Thắng ra văn chỉ tế lễ, sau đó bước ra đình.

Cũng cần nói thêm: Yên Thái đã có thời sát nhập với Nghĩa Đô và có tên là xã Thái Đô. Đó là vào những năm sau khi hòa bình lập lại.

An Thọ

An Thọ xưa là thôn An Thọ thuộc Yên Thái, nay là cụm 5 thuộc phường Bưởi. Từ bao đời An Thọ làm nghề giấy cổ truyền, gắn bó với Yên Thái từ thuở khai cơ lập nghiệp ở xóm Tích Ma. Tương truyền sau khi ông bà Vũ Phục tình nguyện hy sinh cho nghĩa lớn, nơi đặt phần mộ được vua Lý cho lập miếu thờ, nhà Vua đã đưa 4 viên quan thuộc các họ Cao, Hoàng, Nguyễn, Đặng đến trực tiếp trông nom bảo

vệ. Sau đó mới tìm được thân nhân dòng họ Vũ Phục là cụ Vũ Doãn (cháu họ của Vũ Phục) từ Bạch Hạc đưa về để trông nom phần mộ, hương khói tế tự và duy trì tộc họ Vũ Phục cho đến tận giờ. Bốn viên quan của bốn họ đó cũng là khởi tổ các tộc họ ngày nay của An Thọ. Ngoài 5 tộc họ gốc lâu đời ở Yên Thái, An Thọ còn có tộc họ Phùng, khởi tổ là Phùng Cao, Phùng Cẩn, Phùng Kế, Phùng Cái từ Sơn Tây đi về Yên Thái theo cụ Phùng Cẩn lập nghiệp từ đầu thế kỷ thứ 16 (cuối đời Lê Sơ). Theo phả tộc họ Phùng tính đến năm 1977, họ Phùng về đất Yên Thái lập nghiệp đã được 12 đời, có nhiều người đỗ đạt từ Sinh đồ đến Cử nhân.

Đời thứ ba có cụ Phú Xuyên dự thi ở phường Hồ Khẩu đỗ Sinh đồ, cụ Phùng Trác Chương đỗ Giám sinh. Hai con trai năm Kỷ Ty (1629) và năm Kỷ Mão (1639) đều đỗ Giám sinh, làm quan Tri huyện Chân Định và Tuần phủ Hà Tiên.

Đời thứ tư, cụ Đôn Mẫn đỗ Sinh đồ được theo đoàn đi sứ Trung Quốc, có công được bổ làm Tri huyện Tam Dương.

Đời thứ năm có cụ Liêm Chính đỗ Giám sinh năm 33 tuổi.

Đó là một tộc họ có truyền thống hiếu học.

Ở An Thọ có hai cổng làng tên là “cổng Hầu” và “cổng Xanh”. Hai cổng ấy một mang tước hầu, một

mang niềm vinh quang của người được gia phong hàng khanh tướng. Cổng vào hai xóm và cũng là hai giáp trong tám giáp của Yên Thái. Tương truyền từ khi trong thôn có hai người được phong tước và gia phong là hàng khanh tướng, dân thôn đã xin tách An Thọ ra khỏi Yên Thái lập đình riêng. Vì lẽ đó ở Yên Thái có thêm đình Thọ thờ vọng hai thánh Vũ Phục và có miếu thờ “tứ phủ”. Đình Thọ tách ra vào niên hiệu Bảo Thái (1722). Năm 1799 niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 6 lập bia hậu thân, trùng tu. Năm 1846 niên hiệu Thiệu Trị thứ 5 lập bia hậu thân lần nữa. Sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đình vẫn còn. Từ năm 1960 đình được phòng văn hóa quận sử dụng là nhà văn hóa, nay phường Bưởi xây dựng thành nhà tưởng niệm. Các di tích văn hóa của An Thọ nay không còn gì ngoài hai cổng làng với một số tên ao xưa đã đặt các tàu xeo giấy như ao Phe, ao Đình, ao Sen ...

Võng Thị, Trích Sài

Hai thôn Võng Thị, Trích Sài nằm kề ngay bên bờ hồ Tây. Đó là hai thôn cổ nằm trên khu vực rừng lim từ thuở hoang sơ. Lúc đó dân còn làm nghề chài lưới. Lý Nam Đế sau khi lập nghiệp lấy tên nước là Vạn Xuân, dựng thành Tô Lịch để giữ gìn, mở mang sự nghiệp độc lập cho nước đã cho xây hai cảnh chùa quanh hồ: Chùa Khai Quốc ở phường Yên Hoa và

chùa Thiên Niên ở Trích Sài. Nhà vua đã cho hai con gái đi học pháp thuật về Trích Sài lập đàn trấn trị yêu quái. Hai bà được nhà sư Giác Hải pháp thuật cao cường giúp đỡ, đã diệt được yêu quái là Bạch Hồ tinh chín đuôi. Từ đó dân cư được yên ổn làm ăn và tập trung ngày một đông đảo ở vùng này. Họ đánh cá, khai thác gỗ rừng để dựng đền chùa. Sang thời Lý họ trồng gai, trồng bông, dệt vải rồi trồng hoa, sau dệt lụa, dệt gấm. Ở Vọng Thị có nghề trồng hoa cung cấp cho cung đình. Ở Trích Sài có nghề dệt gấm. Tương truyền thời Lê Thánh Tông đã cho cung phi Phan Thị Ngọc Đô về đây lập trang ấp trồng bông, dạy cho dân nghề dệt vải. Thế kỷ 16 có dòng họ anh em con cháu Lý Khắc Liêm từ Phúc Kiến di cư sang ở Hồ Khẩu và Trích Sài đã dạy cho dân nghề dệt lĩnh. Sản phẩm này sau nổi tiếng ở hai làng dệt Bái Ân và Trích Sài đã để lại những âm vang đẹp trong thơ ca:

*Liều bờ kia bay, tơ biếc thướt tha
Thôi Oanh gheo hai phường dệt gấm*

(Tụng Tây Hồ phú – Nguyễn Huy Lượng)

Trích Sài và Vọng Thị có đất rộng giáp với Bái Ân, vươn dài tới tận đầu dốc Xuân La, phía Tây giáp Yên Thái, nam giáp Hồ Khẩu. Hai thôn này xưa là một phường gọi là phường Trích Sài với hai thôn Đông và thôn Tây. Từ thời Lý đến thời Lê, niên đại

Vĩnh Tộ thứ 5 (1623) các văn bia, thư tịch đều ghi là phường Trích Sài. Từ khi chùa Vĩng được hưng công thì bia trong chùa ghi là phường Vĩng Thị, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên. Hai thôn tách ra thành hai phường từ bao giờ không thấy ghi rõ.

Trích Sài theo “Lĩnh Nam chích quái” và “Việt điện u linh” xưa là một vùng rừng rậm có núi đá, nhiều yêu quái quấy rối. Qua nhiều biến động nay đã trở thành khu dân cư đông đúc. Tên thôn gọi là Trích Sài có nguồn gốc là một bãi củi, dấu tích của khu rừng lim xưa để lại, dân thường lấy củi đem bán ở chợ và bán cho dân làng Đại Yên đốt lò gốm nên gọi là “Trích Sài”. Còn thôn có nguồn gốc một bãi phơi lưới đánh cá sau thành chợ bán lưới nên người ta gọi thôn này là thôn Vĩng Thị. Kể từ sau vụ án hồ Dâm Đàm, Mục Thận được phong là Thái úy, dòng họ thủy tổ của thôn này không làm nghề chài lưới nữa, các thời sau đã chuyển sang nghề trồng trọt như đã nói bên trên.

Là một vùng cổ, nay Trích Sài, Vĩng Thị còn có các di tích sau:

Ở Vĩng Thị có đình Vĩng bị phá huỷ trong kháng chiến, chỉ còn lại hai cột trụ tam quan sừng sững bên bờ hồ trước sóng nước mênh mông. Năm 1950 dân chúng hưng công phần hậu cung. Năm 1998 xây thêm phần trước để tế lễ. Đình thờ thánh Mục Thận.

Cạnh đình là chùa Vĩnh Khánh thờ Phật, đền Sùng Khánh thờ thánh Mục Thận, đến nay không còn. Cụm di tích này nằm trên một vùng cảnh quan đẹp, đất rộng, nhiều cây cổ thụ vốn là dấu tích khu vườn cổ xưa có tới hàng nghìn gốc nhãn.

Cũng ở Trích Sài, trên gò Bát Tháp nay vẫn còn mấy ngọn tháp. Bên hồ có chùa Thiên Niên, thờ Phật và ba Thánh đã có công trừ diệt yêu quái, có điện Huy Văn thờ bà Chúa dệt, v.v...

Là một phường có hai thôn, xưa chỉ có một đình nhưng về sau Võng Thị tách ra khỏi Trích Sài đã hưng công một đình riêng thờ vọng đức thánh Mục Thận. Đình này nay vẫn còn bên bờ hồ Tây. Trong sân đình có đôi rồng đá rất lớn tương truyền đưa từ Kinh thành Thăng Long về, nay vẫn còn.

Trên đất Trích Sài, Võng Thị có các tộc họ: Phùng, Lý, Nguyễn Văn, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Đình, Hoàng, Hứa, trong đó các tộc họ lớn là Nguyễn, Nguyễn Văn, Nguyễn Đình. Tộc họ Mục là tộc họ lâu đời nhất ở đây nay không còn ai. Lý do tại sao chưa có cách giải thích nào thuyết phục.

Theo văn bia chùa Thiên Niên thì ở Trích Sài còn thờ hai người con gái vua Lý Nam Đế và vị tiên đã truyền dạy pháp thuật giúp hai bà diệt trừ yêu quái ở khu rừng lim. Theo “Trích Sài phường thần tích”, thôn này còn có nơi thờ công chúa con vua Lý Nam

Đế, ngày nay không thấy dấu vết. Sách “Tây Hồ chí” cũng có ghi: Tại phường Trích Sài, trên bờ hồ hai chị em Vạn Phúc, Vạn Lộc cùng với bà Vạn Thọ có công trừ yêu quái ở khu rừng lim. Theo dân chúng kể lại thì ngôi đền đó trước năm 1930 đã đổ nát, sau hưng công sửa lại đổi tên là Gia Hội Tự. Nay đền này đang thờ Tam vị thánh mẫu.

Chợ Bưởi

Chợ Bưởi có điểm cầm canh

Người đi kể lại như tranh họa đồ.

(Ca dao)

Từ bao đời, chợ Bưởi vẫn mang cái tên nôm na của nó. Người dân trong vùng cho biết chợ Bưởi lúc ban đầu họp trên một bãi rộng thuộc phường Tích Ma (Yên Thái). Tương truyền bãi đất đó là một dải bãi tha ma chạy dài từ ngã ba sông Tô Lịch và Thiên Phù hợp lưu tạo thành. Trên hai dòng ấy có bến Hồng Tân là nơi các thuyền buôn đưa lâm sản và hoa quả quý từ miền ngược qua sông Hồng vào bến để phục vụ các nhu cầu của Thăng Long. Do vậy, bưởi Đoan Hùng đã được đưa vào Kinh đô khá nhiều. Kẻ bán, người mua, trên bến, dưới thuyền, hạt bưởi vương vãi để rồi sau đó mọc lên một bãi bưởi um tùm dưới ngã ba sông. Quanh miền là một vùng nông nghiệp rộng lớn và cũng là một vùng có nhiều làng nghề thủ công truyền

thống. Chợ Bưởi họp ở bến sông, chủ yếu chỉ là nơi buôn bán hoa quả được vận chuyển qua đường sông Tô Lịch từ các phường của Thăng Long về. Sau các làng nghề phát triển, sản phẩm nông nghiệp cũng nhiều, chợ đã mở rộng xuống dưới ngã ba sông. Bãi bưởi trở thành nơi bán gia súc, gia cầm và ngũ cốc. Bãi Đống Ma thuộc phường Tích Ma trở thành nơi họp chợ đông đúc gọi là chợ Ma Phường. Ca dao xưa còn có câu ghi lại chợ tập nập ở nơi này:

*Nhất vui là chợ Ma Phường
Lắm hàng, mọi chốn tìm đường đến mua
Hàng cau, hàng quýt, hàng dừa
Hàng mơ, hàng mận, hàng dưa, hàng hồng
Ai lên Yên Thái mà trông
Trẻ già, trai gái, vợ chồng dất nhau.*

Cũng như các chợ dân gian khác, chợ Bưởi lúc ban đầu là một bãi rộng chạy dọc theo phía tây của sông Tô Lịch suốt từ đền Long Tỉnh, cầu Vương Yên Thái cho đến ngã ba sông Tô Lịch và Thiên Phù. Đền Long Tỉnh lúc đó còn gắn liền với giếng là một di tích kiến trúc 8 mái, chưa có tường ngăn như bây giờ. Quy hoạch chợ Bưởi về phía tây kéo dài theo phía Nam sông Tô Lịch tới tận Cầu Giấy là chợ bán giấy của các làng làm giấy. Về phía đông, chợ chạy dài suốt đường Lạc Long Quân tới dốc Nhật Tân là nơi bán gỗ và tre nứa lúc bấy giờ. Không gian phục vụ

của chợ rất rộng. Đó là nơi tiêu thụ nông sản, vật phẩm thủ công của các huyện phía bắc và phía tây Thăng Long như: Từ Liêm, Hoài Đức, Đan Phượng, Thạch Thất, Chương Mỹ và Thanh Trì.

Chợ Bưởi không chỉ là nơi tiêu thụ nông sản, vật phẩm thủ công của các làng xã quanh vùng mà còn là nơi cung cấp nông hải sản, rau quả quý Thăng Long từ các tỉnh miền ngược đưa về qua đường sông Hồng nhập bến Chèm, bến Nhật Chiêu, hoặc qua đường sông Đáy, sông Nhuệ theo đường sông Tô Lịch vào bến Hồng Tân. Chợ Bưởi còn làm chức năng cung cấp trâu bò, tre giang, nứa lá từ miền ngược đưa về phục vụ nhu cầu xây dựng cho các huyện ngoại thành và phố phường của Thăng Long.

Chợ Bưởi nằm ở một vị trí đặc biệt quan trọng, nối cả một vùng nông thôn rộng lớn phía bắc Kinh thành với 60 phường hội của Thăng Long, lại có những phương tiện giao thông thuận tiện như: phía bắc chợ có sông Hồng, phía đông có Hồ Tây, phía nam có sông Tô Lịch chạy từ Hà Khẩu (Hàng Buồm) qua chợ Gạo, Thuy Chương qua giữa chợ, hợp lưu với sông Thiên Phù rồi rẽ về phía tây, quặt xuống phía nam qua huyện Thanh Trì đổ vào sông Nhuệ. Do vậy từ bao đời chợ Bưởi đã trở thành một điểm nút giao lưu kinh tế quan trọng vào bậc nhất ở Thăng Long, gắn liền với sự phát triển văn hóa xã hội của Kinh thành ngay từ những ngày đầu xây dựng.

Song song với việc mở các tuyến đường giao thông trong thành phố, khu vực Bưởi được chính quyền Bảo Hộ cho mở đường Thụy Khuê, đường Bưởi - Nhật Tân, Bưởi - Cầu Giấy chạy song song với hai đoạn sông Tô Lịch giúp cho vị trí chợ Bưởi càng trở nên quan trọng. Có thêm các phương tiện giao thông đường bộ thuận lợi, khách từ khắp nơi lại đổ về chợ Bưởi mua giấy vì đây là một trung tâm sản xuất giấy lớn nhất của Thăng Long và cả nước. Do vậy từ năm 1905, khi huyện Vĩnh Thuận sát nhập với một phần đất của huyện Thọ Xương thành huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông thì chợ Bưởi được quy hoạch nề nếp. Các cụ cao tuổi vùng này cho biết vào thời kỳ khu vực Bưởi thuộc huyện Hoàn Long, Tổng đốc Hoàng Trọng Phu đã cho xây dựng hai lô ngoài của chợ bằng bê tông cốt thép từ cột đến mái. Mái để hai tầng theo kiểu chồng diêm để đảm bảo độ thoáng bên trên. Chợ xây dựng xong, một lô dùng cho các quầy hàng xén và vải vóc, tơ lụa; một lô dùng cho các hàng công kênh như mũ nón, đồ sắt, quang gánh, rổ rá, v.v... Bên ngoài chợ, khu bãi Bưởi bên kia bờ sông Tô vẫn để nguyên là bãi bán trâu bò, gà, lợn. Ở đây người ta bán đủ các loại gia súc gia cầm; lợn giống, mèo, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng, trâu bò giống, trâu bò thịt. Riêng trâu bò, chợ Bưởi có cả một khu riêng qui định họp vào các ngày 9 hàng tháng. Cứ đến ngày đó, đặc biệt là phiên chợ ngày 19 tháng chạp âm lịch, dân

Bưởi gọi là phiên chợ trâu bò, chợ đông vô cùng. Trâu bò cùng với tre giang nửa lá, củ nâu theo bè mảng từ các tỉnh Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái đưa về đổ ở bến Chèm rồi về chợ Bưởi. Trâu bò ở Hòa Bình cũng vậy, qua đường sông Nhuệ bằng bè mảng đổ ở Hà Đông rồi đưa về chợ Hà Đông và chợ Bưởi để cứ đến ngày chợ phiên từ 3, 4 giờ sáng người ta đã đánh trâu bò vào chợ và người nông dân cũng từ các huyện Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên, Hoài Đức, Đan Phượng và cả Hà Đông tấp nập đổ về mua khiến cho bốn ngã đường đổ về chợ Bưởi ngã nào cũng trâu bò quang gánh ngổn ngang.

Xưa, để phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp ở các huyện ngoại thành Hà Nội cùng với Hà Đông và cả một số huyện ở Hà Nam, vùng này có hai chợ trâu bò là chợ Hà Đông và chợ Bưởi. Vào những phiên cuối năm và đầu xuân việc hội hè khao vọng, đình đám ở các làng nỏ rộ làng nào cũng cần trâu bò thịt nên chợ Bưởi đã trở thành một trong hai trung tâm lớn cung cấp trâu bò thịt cho các làng, v.v... Cạnh chợ gia súc là khu chợ bán các hàng nông sản đủ loại: đậu, đỗ, ngô, khoai, sắn tươi, sắn khô, ngô bột, ngô xay, thóc gạo, cám bã. Sau này Ban Quản lý chợ cho xây dựng thêm hai lô nhà cấp 4 nay dùng làm nơi bán thịt cá, rau quả và cho xây thêm một lô nhà áp vào chân đường thành làm nơi bán hàng ăn uống. Các hàng cơm bụi, bún phở, bánh trái linh tinh đều bán ở đó. Ở

ngay cửa ra vào cửa chợ là các sạp bán bánh kẹo, đường sữa, rồi các quầy tạp hóa đồ điện, đồ sắt, quần áo... Phía ngoài chợ dọc 3 tuyến đường là nơi bán rau quả, cây giống, hạt giống, cây cảnh, cá cảnh. Đặc biệt ở khu cây cảnh người ta bày la liệt kín cả hai bên đường. Nào cây hoa, cây lá, cây thế, chậu cảnh, cây cảnh. Trong những phiên chợ tết, khu này biến thành một chợ hoa, ngườm ngượp quất, đào từ Nhật tân, Xuân La, Phú Thượng đưa ra rồi đưa về các chợ trong thành phố để bán. Tranh dân gian từ Đông Hồ đưa tới. Cam quýt, bưởi, phật thủ từ khắp nơi: Đoan Hùng, Hưng Yên, Hòa Bình... đưa về để phục vụ nhu cầu ăn tết ở Thăng Long.

Chợ Bưởi cho đến nay vẫn là một khu chợ dân gian, mặc dù xung quanh chợ và trong chợ nay có nhiều quầy hàng, cửa hàng lộng lẫy buôn bán quanh năm nhưng tính chất của một khu chợ ở nông thôn ngoại thành vẫn không đổi.

Có thể nói chợ Bưởi không chỉ là một chợ rất lớn của một vùng ven đô trong đó có đủ các loại hàng từ hàng hóa công nghiệp hiện đại đến các mặt hàng thủ công và các nông lâm hải sản, rau quả củ trong sinh hoạt hàng ngày mà còn là một trung tâm giao lưu hàng hóa quan trọng giữa nội và ngoại thành Hà Nội. Đó là một khu chợ cổ còn mang nhiều nét hồn nhiên vốn có của một cấu trúc chợ dân gian, rất phù hợp với sinh hoạt dân cư của vùng này.

Chợ Bưởi, nơi đã khai sinh ra địa danh đất Bưởi từ bao đời, đồng thời cũng là nơi đã chứng kiến những thâm trầm của lịch sử. Những nét đẹp văn hóa và tinh hoa nghề nghiệp của con người vùng này với sự gắn bó phục vụ tận tụy cho sự thịnh vượng của Thăng Long ngay từ thuở ban đầu vẫn sẽ còn mãi mãi phục vụ cho việc phát triển kinh tế của địa phương bằng hương sắc riêng của nó.

Đây là một khu chợ nửa thành phố, nửa nông thôn được xây dựng kiên cố từ hàng trăm năm nay và là một trong những chợ lớn của Hà Nội. Song chợ Bưởi không giống như chợ Đồng Xuân và các chợ khác. Hàng hóa ở đây thượng vàng hạ cám cái gì cũng có, vào mua lúc nào cũng được (trừ ban đêm). Rau nắm, lá xông, quả chanh, quả ớt, xâu cua, xâu ốc chỉ cần ghé chân vào chợ là có. Chợ họp một tháng 6 phiên vào các ngày mồng 4 và mồng 9, riêng tháng tám có dư một phiên nên ca dao xưa đã ghi lại để nhắc nhở mọi người:

Chợ Bưởi ngày chín ngày tư

Riêng một tháng tám lại dư phiên rằm

Ai ơi nhớ lấy kẻ nhâm

Đi mua hoa quả chơi rằm Trung thu.

Có nguồn gốc từ các thực ấp và thái ấp, các cộng đồng dân cư này lại gắn bó lâu đời với nhau trong lao động nghề nghiệp, xưa gọi là các phường với ý nghĩa

là một tổ chức làng nghề. Gọi là làng với ý nghĩa là một cộng đồng dân cư có tổ chức, có phong tục tập quán rõ ràng. Các làng phường Bưởi đều có hai tổ chức quản lý là Hội đồng Hương chính và Hội đồng Kỳ mục. Hội đồng Hương chính là một tổ chức quản lý Nhà nước ở cơ sở. Tổ chức này gồm Lý trưởng, Phó lý, Chánh hội, Trưởng ban. Bên cạnh còn có Hội đồng Kỳ mục giúp đỡ cho Hội đồng Hương chính quản lý mọi hoạt động lễ nghi trong làng. Tổ chức này bao gồm những người trước kia tham gia chức dịch đã nghỉ cùng với các chức dịch mua và bô lão trong làng. Dưới Hội đồng Kỳ mục có các trưởng Giáp, các trưởng Tộc, hội hàng nam, hội tư văn. Khi trong làng có hội hè đình đám thì các tổ chức đó nhất nhất phải theo sự điều hành của hội đồng chức sắc, kỳ mục. Xưa kia trong mỗi làng đều chia thành nhiều giáp (hoặc phe), mỗi giáp tùy theo số trai đinh mà phân định. Một giáp có thể là một họ nếu là họ lớn, thường là hai hoặc ba họ là một giáp. Hồ Khẩu xưa có hai giáp: giáp Đông và giáp Bắc. Yên Thái có 8 giáp: Đông, Đoài, Tây, nam, giáp Nhất, giáp Nhị, giáp Trung Nhất, giáp trung Nhị. Trích Sài có hai giáp: Đông và Đoài, v.v... Trong mỗi giáp có một Lệnh, một Lão - là hai người cao tuổi nhất trong các tộc họ của giáp mình - điều hành giáp. Ngoài hội đồng hương chính, là Hội đồng kỳ mục, Hội đồng bô lão và Hội tư văn. Hội đồng bô lão bao gồm những người đủ tuổi vào hội

lão đã làm lễ vọng lão theo tục lệ của làng. Tổ chức này cùng với Hội đồng Kỳ mục bàn bạc quyết định mọi việc lễ hội, khao vọng ở làng. Hội tư văn bao gồm những người trai đinh từ 18 trở lên đã vọng tư văn. Tổ chức này nhằm tập hợp trai làng đủ điều kiện để phục vụ tế lễ, xung vào đội tế, đội nhạc lễ, rước cờ, biển, long bát bửu ... ở các độ tuổi đó, làng qui định phải vọng tư văn và vọng lão mới được hưởng các tiêu chuẩn quyền lợi về vật chất và tinh thần trong các kỳ hội làng. Những người ở độ tuổi đó không làm lễ vọng thì phân làm các bàn, từ bàn 5 đến bàn 7. Không phạm vào điều lệ của làng mới được phục vụ tạp dịch cho hội làng như dựng cây đu, khiêng kiệu, nấu nướng...

“Đất linh sinh nhân kiệt”, làng Bưởi xưa kia là nơi sinh ra nhiều người đỗ đạt khoa bảng, nhiều người làm quan, làm thầy dạy học giỏi. Trải qua lịch sử hàng nghìn năm, bia sứ, sử sách ghi chép không ghi được đầy đủ. Các tên tuổi được lưu giữ từ nhiều nguồn: Sử sách, bia thờ, tộc phả và cả lời truyền tụng của dân làng. Chắc cũng còn thiếu nhiều.

Tương truyền ở Bái Ân có Lý Công Ân thời Lý là người học rộng, có đức độ, không ra làm quan mà mở trường dạy học ở quê nhà, đào tạo ra nhiều nhân tài cho đất nước trong đó có Lý Thường Kiệt. Cũng ở nơi này, vào thời Lê có một cậu bé thông minh nhà nghèo họ Nguyễn, được một thầy đồ đem về nuôi dạy, năm

15 tuổi đỗ cử nhân, 25 tuổi thi đình đỗ Hoàng Giáp, làm quan đến chức Hữu thị lang bộ binh. Ở làng Nghè có Nguyên Lan đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1472). Ở làng Dâu có Đoàn Nhân Thục đỗ Hoàng giáp khoa Nhâm Tuất (1502). Ở Yên Thái có Nguyễn Trạc Dụng đỗ khai khoa tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Canh Tuất (1640), Vũ Duy Lượng đỗ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1779, Vũ Đình Quyền đỗ Tiến sĩ năm 1787. Vũ Trọng Tư đỗ Tiến sĩ năm 1870. Ở Đông Xá có cụ Cử Túc đỗ cử nhân dưới thời Khải Định, làm quan Tri huyện Bình Lục. Ở Hồ Khẩu theo bia tổ họ Hồ thời Lý có Lưu Quý Công, húy là Ngọc Dậu, chữ là Cẩm Y Tam hiệp Đức phủ quân, làm quan đến chức vụ Quốc tướng quân. Thời Lê có cụ Bích Khuê tên chữ là Tuân Phả Khắc Uy, hiệu là Nghiêm tướng quân, được phong tiến là Tiên tuyên xứ, giữ chức Chánh sứ. Dưới thời Nguyễn, hai cha con Nguyễn Quý Cần, Nguyễn Văn Thảng cùng đỗ Cử nhân một khoa. Ba anh em Lý Văn Phúc, Lý Văn Hiếu, Lý Văn Loát đều đỗ Cử nhân, người làm quan Tri huyện, người làm quan Tri phủ. Riêng Lý Văn Phúc làm quan đến chức Hữu tham tri bộ lễ, rồi Hữu thị lang bộ Lễ, sau giữ chức Chánh sứ.

Về văn phái, làng Hồ có Lý Văn Phúc – quan Trung Phụng đại phu, tác giả của *Ngọc Kiều Lê*, *Nhi thập tứ hiệu* và nhiều sáng tác chữ Hán như *Tây hành kiến văn*, *Tây hành nhật trình*, *Đông hành thi*

thuyết... Ngoài ra còn có Nguyễn Văn Giai (tức Ba Giai) một gương mặt văn hóa dân gian với các bài thơ sáng tác khi Hà thành thất thủ như “Hà thành chính khí ca”, “Hà thành hiếu vọng” (tương truyền). Ngoài thơ Nôm, Ba Giai còn được ghi lại bằng nhiều giai thoại về sự nghịch ngợm và trí thông minh của ông cùng với Tú Xuất trong việc chọc ghẹo những kẻ hãnh tiến, cậy giàu, cậy thế để ức hiếp kẻ yếu. Đặc biệt là đối với bọn quan lại dốt nát, nịnh bợ Tây, ông vừa dùng văn Nôm, vừa dùng tài trí thông minh của mình làm cho chúng mắc hớ trước đông đảo quần chúng để cười.

Vốn là một vùng địa hình đồi gò có nhiều ao, đầm, sông hồ nên lúc đầu dân cư thưa thớt, người dân sống quanh hồ và hai bên lưu vực sông Thiên Phù chủ yếu là làm nghề chài lưới, kết hợp với trồng trọt. Thuở ấy trên dải đất bãi ven hồ thuộc địa phận Trích Sài, Vọng Thị bây giờ, xưa kia nơi là bãi phơi lưới, nơi là bãi củi, cư dân đánh cá kiếm củi để sống. Đất lành chim đậu, về sau cư dân ngày một đông đúc, bản dân trồng lúa, trồng dâu dệt vải, trồng đay, trồng bông. Ở thôn An Đông (nay Đông Xã) vẫn còn tên gọi một xóm gọi là xóm Bãi Dâu chuyên trồng dâu nuôi tằm. Vọng Thị, Hồ Khẩu còn có những dãy ao lớn gọi là ao thâm dùng làm nơi giặt và nhuộm vải thâm, gần đây mới lấp làm nhà ở. Bãi phơi lưới ở Vọng Thị sau thành chợ bán

lưới, rồi trở thành cánh đồng hoa chuyên cung cấp hoa cho cung đình sau này.

Từ khi Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long, vùng đất Bưởi vốn có phong cảnh đẹp, với nhiều sông lạch, ao hồ thuận lợi về giao thông lại có cư dân đông đúc nên nhiều trại ấp, làng nghề đã ra đời ở đây. Các vua Lý lại phong đất cho hoàng tộc và những công thần làm trại ấp nên ở vùng này khởi thủy của làng xã là các thực ấp và thái ấp vua ban. Ở Nghĩa Đô có ấp Thiên Hương, Đông Xã có ấp An Đông, Hồ Khẩu có ấp Hồ Khẩu, Trích Sài có Thiên Niên trang. Kể từ đó vùng đất tây bắc ven Hồ Tây và dọc hai bên sông Thiên Phù đã trở thành những làng thôn đông đúc với những vườn cây, bãi dâu, đồi bông, đồi gai và các xóm nghề. Đất Bưởi có hai nghề: nghề dệt và nghề giấy. Người thợ dệt phải tranh thủ làm sớm, làm khuya. Quay sợi, hồ sợi, mắc sợi, dệt, nhuộm tùy theo khả năng lao động trong gia đình mà làm, ai cũng phải cố gắng tạo việc cho nhau. Công việc làm giấy cũng thế. Từ bốn giờ sáng, người đàn ông đã vào việc. Họ thay nước, đập gỗ, kéo tàu đến bảy giờ sáng thì chuyển giao công việc cho người phụ nữ. Nghỉ ngơi rồi lại tiếp tục công việc cho ngày hôm sau: rửa bìa, dãi bìa, đập lê, bào gỗ... Còn người phụ nữ thì đứng đốn xeo từ 6 hoặc 7 giờ đến 20 giờ vẫn còn chong đèn xeo đến xong mới nghỉ. Ca dao trong vùng có câu:

*Người ta đúc tượng, đi chùa
Còn em làm giấy bốn mùa chẳng ngơi
Dám xin sư bác chớ cười
Vì em làm giấy cho người chép kinh.*

Cần cù, đôn hậu, sống có thủy có chung là nét đẹp của tấm lòng người dân làng Bưởi được thể hiện qua các mối quan hệ làng xóm, phe giáp và tộc họ. Từ bao đời sống bên nhau, người dân đất Bưởi sống có nghĩa, có tình, trước sau như một. Làng có việc vui mọi nhà đều vui. Ai đi xa về dù thân thiết ruột thịt hay không mọi người đều đến thăm hỏi. Làng có người quá cố chỉ nghe thấy ba hồi trống báo đưa đám ở đầu xóm là mọi người đã ra đứng chật hai bên đường tiễn đưa. Việc dựng nhà, hỏi vợ, việc khao vọng xưa cũng thế. Người dăm ba cân gạo, người một vài công như rết nhiều chân, giúp đỡ nhau lo việc lớn.

Dân làng Bưởi cũng rất quan tâm đến hội hè, đình đám. Xưa vào tháng tư các làng đều mở hội lớn, lớn nhất là hai làng Đông Xã, Hồ Khẩu. Chỉ một hoặc hai ngày dương trưởng, chức dịch quyền giáo là đủ sức tổ chức 5 hoặc 10 ngày lễ hội cho dân. Dân ở đây rất trọng đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, nhà nào cũng có bàn thờ gia tiên. Làng nào cũng có đình thờ Thành hoàng. Đây là nơi thực thi nghi lễ hội, hội tụ tâm linh vừa là nơi để dân làng tỏ lòng ngưỡng mộ, biết ơn các bậc thần linh đã có

công âm phù, dương trợ cho cuộc sống bình an của mọi nhà.

Người dân Bưởi rất trọng văn hóa, lễ nghĩa. Ngay cổng vào Yên Thái từ xưa vẫn có một bức đại tự vua Tự Đức ban cho: "*Mỹ tục khả phong*" nhắc nhở mọi người giữ gìn nếp sống đẹp.

Có câu đối ca ngợi cảnh đẹp quê hương và ngẫm nhắc nhở mọi người khi bước chân vào làng có thể "nam du bắc ngoạn", "*Cổ vãng kim lai*" nhưng hướng tới nơi danh lam thắng cảnh này, phải theo con đường "*chính đạo*".

*Mỹ tục thuần phong vĩnh chiếu Tây hồ minh giám
Thiện ngôn hảo sự trường lưu, mật lợi danh hương.*

Có nghĩa là:

*Nếp sống đẹp mãi mãi như tấm gương hồ Tây
chiếu sáng
Lời nói hay như dòng nước thơm hương không
màng danh lợi.*

Từ bao đời người dân đất Bưởi đã sống theo nếp sống văn hóa như thế.

"Đất Bưởi có lịch có lễ"

Đất Bưởi có lắm mỹ tục. Những quy định ăn mặc, nói năng, ngôi thứ chặt chẽ trong lễ hội, trong tôn ti trật tự gia đình và xã hội, trong quan hệ với làng

xóm, với nghĩa vụ công dân là nét đẹp văn hóa của người Thăng Long, người đất Bưởi. Hương ước của làng, tiêu biểu là hương ước ở thôn Hồ Khẩu, khởi thảo cuối thời Lê (bổ sung, điều chỉnh dưới thời Gia Long) đã có những điều ước về việc này như sau:

Điều 1: qui định cho các chức dịch trong làng.
“Luân thường, phong hóa được vâng Thánh dụ ban hành gắng gỏi mà tu tỉnh. Các lý dịch kế nhau phải tùy thời mà thực nghi lễ nghĩa, cùng hưởng phú quý thái bình, coi đó là khuôn phép kỷ cương của làng xóm”.

Các điều từ 2 đến 9 qui định trách nhiệm của những người hành lễ, trong đó điều 9 qui định: Khi có việc tế lễ ở đình miếu hoặc các tết ẩm thực, phải khăn, áo dài, không được mặc áo ngắn. Ai vi phạm bị đuổi ra. Ai nẩy ngồi xếp hàng trên chiếu không được ngồi lãn tùy tiện. Phải nghiêm túc chấp hành qui định này.

Điều 10 qui định việc tang hiếu, người bản phường đến hành lễ, người đi tống táng tuy không phải có áo tang nhưng tùy vận, áo quần phải chỉnh tề không để lộ đầu ra để tỏ sự trọng hiếu.

Điều 17, 18 qui định quan hệ làng xóm phải hòa thuận không được gây hiềm khích giành giật của nhau, mượn rượu lẳng mạ người khác ... Trong làng cần yên tĩnh, nhà nào cãi cọ, hát xướng, hô hoán, phải tra xét theo lệ làng mà phạt.

LÀNG CỔ ĐÔ

Giới thiệu chung

Làng Cổ Đô thuộc xã Cổ Đô (phủ Quảng Oai), huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Xã Cổ Đô gồm có 4 thôn: Kiều Mộc, Vu Châu, Viên Châu và Cổ Đô. Theo công trình nghiên cứu *“Tên các làng xã Việt Nam”* do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 1986 thì vào đầu thời Nguyễn, xã Cổ Đô thuộc tổng Mộc Hoàn, huyện Tiên Phong, phủ Quảng Oai, trấn Sơn Tây. Tổng Mộc Hoàn lúc ấy gồm có các xã Mộc Hoàn, Cổ Đô, Vũ Châu, Tràng Châu, Viên Châu và phường Mộc Hoàn. Như vậy Cổ Đô ngày nay bao gồm địa dư chủ yếu của một tổng xưa kia.

Làng Cổ Đô là một làng quê nhỏ bé, bình dị nằm ven chân đê của dòng sông Hồng quanh năm đỏ nặng phù sa. Ngược dòng sông Hồng lên một chút là ngã ba Hạc, nơi gặp gỡ của ba con sông: sông Đà, sông Lô, sông Hồng. Lên một chút nữa là đền thờ các vua Hùng – Kinh đô của nước Văn Lang xưa kia, nơi nhắc nhở cho con cháu Việt Nam nhớ về cội nguồn tổ tiên

của dân tộc mình. Cũng theo triền đê sông Hồng thì từ làng Cổ Đô về tới Hà Nội chỉ mất khoảng gần 60km. Như vậy làng Cổ Đô nằm ở vị trí ấy chắc hẳn việc chịu ảnh hưởng của nền văn hóa từ hai nơi này cũng là điều dễ hiểu.

Từ làng Cổ Đô nhìn về phía Hà Nội thấy xa xa thấp thoáng đỉnh núi Ba Vì ở bên trái. Ngọn núi này gồm có 3 đỉnh (vì vậy nên có tên gọi là núi Ba Vì) quanh năm mây phủ, chỉ trong những ngày nắng đẹp, trời trong xanh mới có thể nhìn thấy rõ 3 đỉnh của nó. Núi Ba Vì gắn với truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh; tương truyền rằng Thủy Tinh do mang lễ vật đến muộn nên không cưới được Công chúa Mị Nương xinh đẹp, con vua Hùng. Vô cùng tức giận, Thủy tinh đã dâng nước lên và cho thuồng luồng, cá sấu đuổi theo Sơn Tinh hòng cướp lại người đẹp. Sơn Tinh đã cùng dân làng ra sức gánh đá, chuyển đất đắp núi, đan phên làm lưới, đổ đá cản đường các loại Thủy tộc hung hãn. Kết quả là Sơn Tinh đã chiến thắng và ngọn núi cao ấy là núi Ba Vì ngày nay. Núi Ba Vì không chỉ là một cảnh đẹp hùng vĩ mà việc nó gắn với truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh còn thể hiện ý chí không chịu khuất phục của con người trước thiên nhiên khắc nghiệt.

Như vậy làng Cổ Đô nằm ở vùng đất thiêng của vùng văn hóa cổ Ba Vì – nơi chất chứa bao huyền thoại đã đi vào tâm thức của người Việt từ thuở hồng

hoang, nơi núi sông hiểm trở hòa với cái mệnh mông của đất trời tạo nên khí thế hùng tráng của vùng núi Tản, sông Đà:

Đỉnh non Tản chống trời trấn cõi Bắc

Nước sông Đà gieo ngọc chảy về Đông...

(Nguyễn Bá Thông – Thiên Hưng trấn phú)

Hơn nữa, Cổ Đô còn có một vị trí lịch sử quan trọng đối với vùng Đất Tổ Hùng Vương và với Kinh đô Thăng Long – Hà Nội. Vị trí đó đã góp phần hình thành một nền văn hóa lâu đời, được phát triển của các triều đại và là nơi sinh ra nhiều thế hệ nhân tài cho đất nước. Đó là những con người được sử sách ghi nhận như là những vị anh hùng: Công chúa Thiều Hoa – đã có công tạo dựng một làng nghề truyền thống, Nguyễn Sư Mạnh, Nguyễn Bá Lân những người đã góp phần vào truyền thống văn chương khoa bảng của quê hương Cổ Đô ...

Những di tích còn lại ở Cổ Đô

Vốn là một vùng đất cổ, làng Cổ Đô xưa là vùng tụ cư của cộng đồng người Việt cổ (có phải vì thế chăng mà nơi này có tên gọi là Cổ Đô?). Điều này được minh chứng qua việc nhân dân nơi đây còn lưu giữ được một vài dấu vết văn hóa lịch sử như: bình, thạp gốm, rìu đồng, lưỡi xéo (đồ binh khí), các viên gạch đất nung có hoa văn hình ô trám ... Những hiện

vật này được các nhà khảo cổ học xác định có niên đại từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ 1 sau Công nguyên.

Bên cạnh những dấu tích khảo cổ học, làng Cổ Đô còn ưu giữ nhiều di sản văn hóa vật chất có giá trị gồm đình làng, đền, miếu, và hai nhà thờ hai vị danh nhân Nguyễn Sư Mạnh và Nguyễn Bá Lân. Đây là một quần thể di tích quan trọng của vùng núi Tản sơn; Đà.

Về ngôi đình Cổ Đô, do những lý do về lịch sử, về thời gian, đình đã bị phá hủy hoàn toàn, nhưng kết cấu kiến trúc của nó còn được ghi lại như sau: “Đình dựng ở rìa làng, hướng ra một cánh đồng bát ngát và một đầm nước to rộng ở phía ngoài xa... Đây là ngôi đền kiểu chữ “Công”, trong đình có trang trí những hình tứ linh, con nai, voi, ngựa, ngỗng, các vị tiên và những nhân vật trong các điển tích. Nhưng vật trang trí có giá trị nhất là một tấm y môn chạm những hình bát quái theo một đường ngang dài”.

Một di tích quan trọng khác cũng đã bị phá hủy đó là miếu Thượng, hay còn gọi là miếu Bo Cổ Đô mà vị Thành hoàng ở đây là bà Thiều Hoa, con vua Hùng Vương thứ 6, người đã có công dạy cho dân làng nghề chài tầm dẹt lùa.

Về ngôi đền Cổ Đô, đối chiếu với các tài liệu cổ thì những di vật và kiến trúc hiện nay của đền không còn như cũ. Cổng tam quan mới dựng lại, trước cổng

có một bức Đại tự đề “Thánh tích Cẩm Sơn” và theo các cụ ở làng cho biết: Đức Thành hoàng được thờ ở đền là một vị nhân thần có tài, có đức. Vị nhân thần này đã tìm cách khôi phục lại cơ nghiệp nhà Trần vào thế kỷ thứ 13, và mất ở đây. Nhân dân lập đền thờ ông, tôn ông làm Thành hoàng. Trong đền thờ còn có một bức đại tự khác ca ngợi tài đức của ông: “Đại đức đô Thành hoàng” (Thành hoàng có đức độ lớn) và đôi câu đối:

Hoành khóa ngao lưỡng hà cư phái

song liên phái

Trực long thủ ngũ nhạc cao phong đệ nhất phong.

Nghĩa là:

Cưỡi ngang cung rùa hai nhánh sông lớn nổi

liền hai dòng nước

Năm tháng đầu rồng, năm ngọn núi cao đệ

nhất cao.

Làng nghề và làng văn

Làng nghề

Từ xa xưa làng Cổ Đô đã nổi tiếng với nghề chăn tằm dệt lụa. Bà tổ nghề là Thiều Hoa – công chúa con của vua Hùng Vương thứ 6. Truyện kể rằng Công chúa là người hiền lành xinh đẹp, nhưng không chịu lấy chồng. Nhà vua đã định gả nàng cho một viên

phụ đạo – lạc tướng hay lạc hầu gì đó. Nàng từ chối và bỏ sang ở trang Cổ Sắc, ở đây nàng thường vào rừng tha thẩn. Nàng có biệt tài là biết nói chuyện với chim và bướm. Một ngày, đàn bướm về dự hội thi bay lượn, Thiều Hoa ngạc nhiên thấy một con bướm nâu chỉ đậu yên một chỗ, ngắm các bạn bè. Nàng hỏi, bướm nâu trả lời rằng bướm không quen múa hát, cũng không biết ăn lá lúa, lá ngô, bướm chỉ ăn một thứ lá gọi là lá dâu để đẻ trứng, trứng sẽ thành sâu, nhả ra sợi tơ vàng. Thế rồi bướm đưa Thiều Hoa ra bãi dâu ở ven sông, ở đó có hàng ngàn con sâu đang làm kén. Thiều Hoa đã xin bướm giống trứng và giống sâu đó mang về nuôi. Nàng cũng hỏi thêm bướm cách kéo thành những sợi tơ, và ngày đêm tìm cách đan những sợi tơ ấy thành từng mảnh, rồi từng tấm nồn nà, vàng tươi, óng mượt. Làm được như vậy Thiều Hoa sung sướng vô cùng. Nàng gọi bướm là Ngài và những con sâu từ trứng là Tằm. Những cái tên quen thuộc này ra đời từ đó.

Thiều Hoa cho những người dân xung quanh biết kỳ tích của nàng và rủ nhiều người cùng chăn tằm, kéo tơ, dệt lụa. Tấm lụa đầu tiên nàng gửi dâng biểu vua cha. Hùng Vương khen ngợi con, và truyền cho dân chúng các nơi theo đó mà mở mang nghề dệt lụa. Nhưng làng Cổ Đô, Vân Sa làm nghề này thành thạo nhất, và lụa Cổ Đô cũng nổi tiếng nhất. Dân làng thờ Thiều Hoa làm tổ sư nghề dệt lụa. Khắp nơi ca ngợi

thứ lụa ra đời từ mảnh đất này, cho nên mới có câu ca dao:

Lụa này thật lụa Cổ Đô

Chính tông lụa cống, các cô ưa dùng.

Nghề chần tằm dệt lụa của làng Cổ Đô được ra đời như thế. Câu chuyện này thực hư thế nào còn chưa được xác định rõ, chỉ biết rằng lụa làng Cổ Đô rất đẹp và từ lâu đã nổi tiếng khắp nơi với các mặt hàng tơ, lụa..., đã từng là sản vật tiến vua bởi vẻ óng ả mượt mà của nó. Trong mục Thổ sản tỉnh Sơn Tây, sách *Đại Nam nhất thống chí* có đoạn chép: “*Lụa trắng sản xuất ở các huyện Đan Phượng, Tiên Phong, Yên Lãng, Phú Thọ có hộ chuyên nghiệp, nhưng duy có lụa Chu Tràng và lụa Cổ Đô là tốt hơn cả*”.

Vậy Cổ Đô là một làng nghề dệt lụa tơ tằm vào loại đẹp nhất toàn miền. Chỉ bằng vài sử liệu đó cũng cho thấy Cổ Đô có nghề thủ công giỏi có tiếng. Từ thời phong kiến lụa Cổ Đô đã sánh ngang với các hàng tơ lụa trong nước như:

The La, lĩnh Bưởi, chồi Phùng

Lụa vân Vạn Phúc, nhiều vùng Mĩ bên

Tên những sản phẩm, những làng nghề được nhắc tới trong câu ca dao cổ đó mang ý tự hào rằng ở xứ Bắc Kỳ có rất nhiều làng quê, song trong bao

nhiều mặt hàng như thế lụa Cổ Đô vẫn là thứ được nhiều người ưa chuộng.

Ai về mua lụa Cổ Đô

Cho em gửi với hơi cô mua hàng

Vì Cổ Đô ở gần sông, nhiều bờ bãi nên nghề tầm tang rất phát triển. Trong cuốn *Dư địa chí của Nguyễn Trãi có nhắc tới* "ở vùng này (Sơn Tây) đất thì trắng, mềm, hợp với bãi trồng dâu". Việc ở gần sông còn thuận lợi cho Cổ Đô giao lưu buôn bán với các vùng trong nước, với thương gia nước ngoài. Cùng với một số làng nghề khác, lụa làng Cổ Đô đã có mặt ở Hàng Đào – trung tâm tơ lụa của Kinh thành Thăng Long xưa, tạo nên một không khí buôn bán nhộn nhịp, sầm uất của phố phường Hà Nội.

Các cô gái Cổ Đô xưa rất thành thạo nghề dệt:

Gái thì giữ việc trong nhà

Khi vào canh cửi, khi ra thêu thùa.

Tiếng thoi lách cách theo tay các cô gái Cổ Đô tạo nên một thanh âm tươi vui, cùng với tiếng trẻ em nô đùa và tiếng ngâm thơ của các chàng trai để đủ cả "tam thanh" của một làng quê bình yên và trù phú theo quan niệm của người xưa.

Tuy rằng ngày nay ở Cổ Đô nghề tơ lụa không còn phát triển bằng thời xưa, song các cô gái Cổ Đô vẫn không quên nghề canh cửi và sản phẩm tơ lụa

của nơi này vẫn được người tiêu dùng ưa chuộng. Cái tên làng lụa Cổ Đô vẫn còn và sẽ mãi mãi in đậm trong tâm trí bao người Việt Nam về một làng nghề truyền thống với những vuông lụa một thời làm nức tiếng cả nước. Đây là một nét đẹp điểm tô cho truyền thống văn hóa của làng Cổ Đô.

Làng văn

Đất Cổ Đô vốn là vùng đất linh thiêng, đã sinh ra hai vị danh nhân, hai ông Thượng thư nổi tiếng là Nguyễn Sư Mạnh và Nguyễn Bá Lân và nhiều nhà khoa bảng khác. Về danh nhân Nguyễn Sư Mạnh, người đỗ Tiến sĩ đầu tiên của quê hương Cổ Đô, trong gia phả họ Nguyễn ghi rõ: Năm 27 tuổi, Nguyễn Sư Mạnh đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484) rồi làm quan Thượng thư bộ Lễ, tước Sùng Tín hầu và được cử đi sứ nhà Minh. Khi vào yết kiến, vua Minh thấy sứ thần nước Nam mặc áo không cài khuy cho là xác xược, bèn hạch tội khi quân, Sư Mạnh quỳ xuống mà tâu rằng: “Tâu bệ hạ, sứ thần nước Nam đi lâu ngày sợ khú mất chữ thánh hiền nên phải cởi áo ra hong, xin được đại xá”.

Vua Minh thấy ông đối đáp mau lẹ, nhưng vẫn còn có ý muốn hại người tài nước Nam bèn dựa vào câu trả lời đó mà xuống chiếu rằng: “Thiên triều đã lạc mất thiên *Vi chính* trong sách *Luận ngữ*. Nay nhờ

người thuộc thiên kinh vạn quyển chép giúp, mà phải xong trong 3 tháng”. Hai tháng đầu Nguyễn Sư Mạnh chỉ du ngoạn khắp nơi, dạo xem phong cảnh Yên Ninh, đến gần hết hạn, ông mới ngồi vào án, chép liên mấy ngày đêm thì xong thiên Vi chính dâng vua. Vua Minh xem lại thì chỉ có chừa một dấu chấm ở chữ “công”, nhưng khi đem bản gốc ra so lại thì thấy chữ “công” cũng có dấu chấm ấy. Phục tài của ông, vua Minh bỏ ý định sát hại và phong cho ông chức Thượng thư, lại ban cho áo mũ, thẻ bài như một quan Thượng thư của nhà Minh.

Tại nhà từ đường họ Nguyễn ở Cổ Đô có bức đại tự và câu đối nói lên công trạng và đạo đức của cụ Nguyễn Sư Mạnh như “Hữu khai tất tiên” (có sự mở mang cho ngày nay tất phải có tổ tiên) và bốn chữ *Lưỡng quốc Thượng thư (làm quan Thượng thư của hai nước)*. Nhắc đến chuyện đi sứ vẻ vang của Nguyễn Sư Mạnh còn có câu đối:

Vị cứu nhân thần triều đại hữu

Danh phương thương quán cổ kim hy

Nghĩa là: là vị đại thần ở ngôi cao nhất nhì triều đại nào cũng có thể có, một vị thơm danh ở Trung Hoa thì xưa nay hiếm.

Một ông Thượng thư khác nữa của làng Cổ Đô là Lục Bộ Thượng thư Nguyễn Bá Lân. Các cuốn sách *Đăng khoa lục sưu giảng* của Trần Tiến triều Lê

Hiển Tông, Tang *thường ngẫu lục của danh sĩ Phạm Đình Hổ* triều Nguyễn đều có ghi:

Năm 18 tuổi, Nguyễn Bá Lân đỗ đầu kỳ thi Hương (đỗ Giải Nguyên). Hai năm sau ông lại đỗ kỳ thi Hội, đến kỳ thi Đình năm Tân Hợi, niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 3 (1731) Nguyễn Bá Lân đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Ông từng làm Thượng thư ở 6 bộ triều Lê, được phong tước Lễ Trạch hầu, hàm Thiếu bảo, bậc Ngũ lão hầu chúa. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã hết lời ca ngợi phẩm chất trong sạch, cốt cách thanh cao, liêm khiết của ông trong suốt cuộc đời từ khi làm quan (năm 32 tuổi) cho đến khi mất (86 tuổi).

Nguyễn Bá Lân còn là một người văn chương kiệt xuất. Người đương thời đã mệnh danh ông là một trong “An Nam tứ đại tài” cùng với các ông Nguyễn Tông Khuê, Nguyễn Trác Luân và Ngô Tuấn Cảnh. Một tác phẩm nổi tiếng nhất trong sự nghiệp sáng tác văn chương của ông là *Ngã ba Hạc phú*. Bài phú này không chỉ nổi tiếng bởi chất văn chương mà còn bởi nó đã đúc kết cả một thời đại lịch sử đầy biến động của thế kỷ 18. Ngoài bài phú trác tuyệt đó, ông còn hàng chục bài phú chữ Hán khác cũng đều là những tác phẩm mẫu mực trong kho tàng văn chương Việt nam thế kỷ 18 nói riêng và trong lịch sử văn chương nước nhà nói chung.

Có một điều rất đặc biệt, rất văn hóa ở Nguyễn Bá Lân là: Việc giáo dục ở gia đình ông rất được chú trọng. Đây là một nét văn hóa cổ truyền rất quan trọng, ngày nay cần phát huy. Có nhiều giai thoại kể về quan hệ hai cha con ông. Ông Nguyễn Công Hoàn (cha của Nguyễn Bá Lân) là con người có tính tình đặc biệt, nhưng Nguyễn Bá Lân luôn chiều được ý cha một cách vui vẻ, nghĩa tình. Từ việc hai cha con ngồi học mà buồn ngủ; đi dò thách nhau làm văn; cha đi hỏi vợ cho con ... câu chuyện nào cũng rất thú vị, cho thấy nét đặc sắc trong con người chàng thanh niên Nguyễn Bá Lân, khiến cho ai cũng trầm trồ khen ngợi. Chẳng hạn như câu chuyện đi dò thách nhau làm văn: Có một hôm hai cha con cùng sang dò, ông Hoàn nhìn thấy đoàn dê bên kia sông liền ra bài phú với đầu đề “Dịch đình dương xa phú” (bài phú xe dê trong cung cấm). Ông Hoàn bảo con rằng: “Nếu sang bờ bên kia ta làm xong trước mà mày chưa xong thì ta ném mày xuống sông, mày làm xong trước mà ta chưa xong thì mày ném ta xuống sông”. Khi thuyền cập bến bài phú của Nguyễn Bá Lân đã xong, còn cha ông mới làm được một nửa. Ông Hoàn bắt con phải ném mình xuống sông, Nguyễn Bá Lân không dám làm theo lời cha liền bị đánh một trận. Bài phú ấy đã được người đời tán thưởng và truyền tụng gọi đó là *Nhất độ giang thành chương phú* (bài phú hoàn thành trên một chuyến dò ngang). Chắc chắn Nguyễn

Bá Lân đã tiếp thu được ở gia đình một sự giáo dục tốt đẹp, để ông thành một nhân tài. Trong đời thường, dù làm quan to, Nguyễn Bá Lân vẫn tỏ ra là người cẩn thận trong sạch (theo lời kể của Phan Huy Chú). Dân chúng ở Kinh thành Thăng Long đã xem ông như vị Phật sống. Lúc bấy giờ kiêu binh nổi lên, các vị quan lại trong triều kẻ thì bị phá nhà, kẻ thì bị lòng bắt, nhưng riêng với Nguyễn Bá Lân, kiêu binh lại rất kính trọng, không hề xâm phạm đến.

Quả thật là truyền thống văn hóa lịch sử của vùng đất thiêng Cổ Đô đã tạo nên tài năng và đức độ ở con người Nguyễn Bá Lân và Nguyễn Sư Mạnh. Và không chỉ riêng có hai vị danh nhân đó, vùng đất này còn là nơi sản sinh ra nhiều người có học thức và khoa bảng khác. Người Cổ Đô rất tự hào về truyền thống hiếu học cũng như truyền thống khoa bảng của quê hương mình:

*Đồn rằng Hà Nội vui thay
Vui thì vui vậy chưa tày Cổ Đô
Cổ Đô trên miếu dưới chùa
Trong làng lắm kẻ nhà Nho có tài
Sinh ra hoa cống hoa khôi
Trong hai khoa ấy thì tài cả hai.*

Niềm tự hào ấy đi vào trong ca dao, ăn sâu vào tiềm thức của người dân đất này, trở thành “tiếng lành” đồn đi xa mãi.

Cổ Đô ngày nay

Cổ Đô ngày nay đang phấn đấu đi theo sự phát triển mới, cuộc sống ở đây đang “thay da đổi thịt”. Người dân nơi đây vốn cần cù chăm chỉ, thông minh và nhân hậu, đã có ý thức xây dựng quê hương ngày một tươi đẹp hơn. Với truyền thống là một làng nghề, làng văn, Cổ Đô đã và đang được nhiều người quan tâm chú ý. Đặc biệt vừa qua giới sử học đã tổ chức một cuộc hội thảo về danh nhân Nguyễn Bá Lân, qua đó cho chúng ta hiểu thêm về con người Nguyễn Bá Lân nói riêng và làng Cổ Đô nói chung. Tiếp nối truyền thống văn chương thuở trước làng Cổ Đô hiện giờ vẫn còn nhiều người làm thơ. Ở đây có cả một câu lạc bộ những người yêu văn chương sinh hoạt đều đặn. Điều này thể hiện một nét đẹp văn hóa tinh thần mà không phải ở làng quê nào cũng có.

Không chỉ có vậy, người ta còn biết đến Cổ Đô với một nét đẹp văn hóa nữa, ấy là một làng họa. Sắc màu hội họa của quê hương đã thấm vào trong con người nơi đây. Từ làng quê này đã có nhiều họa sĩ và người làm hội họa được đào tạo chính quy tại các trường mỹ thuật, nổi tiếng hơn cả là họa sĩ lão thành Sĩ Tốt, một trong những bậc thầy của nền hội họa nước nhà, với những bức tranh nổi tiếng như: *Tiếng đàn bầu*, *Bé con...* hiện đang lưu trữ tại bảo tàng Mỹ thuật Hà Nội và hàng ngàn bức tranh khác đã được sáng tác trong cuộc đời làm nghệ thuật của ông. Ông

còn là người phát hiện, dìu dắt nhiều mầm non trở thành những lớp hoạ sĩ trẻ nổi nghiệp ông trên con đường nghệ thuật.

Tiếp nối truyền thống hiếu học từ xa xưa làng Cổ Đô hôm nay vẫn không ngừng rèn luyện, học tập, nâng cao tri thức. Hiện nay có ngót 100 cử nhân, Tiến sĩ là người làng Cổ Đô đang công tác tại nhiều cơ quan Trung ương, củng cố thêm cho truyền thống khoa học mà người dân nơi đây đã bao đời tự hào và bồi đắp. Dù ở đâu, làm việc gì người Cổ Đô vẫn luôn hướng về quê hương với tất cả niềm tự hào với ý thức trách nhiệm xây dựng quê hương giàu đẹp hơn, văn minh hơn.

Cổ Đô làng Lụa – làng Văn – làng Hoạ... bấy nhiêu nét đặc trưng cũng đủ để làng quê nhỏ bé, bình dị này xứng đáng là một làng Văn hóa.

LÀNG CHÈM VÀ BA CHẠ ANH EM

Chèm là một tiếng cổ, có nhà nghiên cứu đã giả định có thể là do tiếng Tlem mà ra. Tiếng này là tiếng Việt từ thuở xa xưa đã được phát âm thành Trèm hay Chèm, và chuyển sang tiếng Hán là chữ Từ Liêm, tên một huyện thuộc Hà Nội. Từ thế kỷ thứ 17, 18, nó được mệnh danh là Thuy Hương, nay là Thuy Phương. Nhưng nhân dân vẫn thường gọi theo cái tên thân thuộc là làng Chèm.

Từ lâu, Chèm được xem là một làng danh tiếng vì đây là quê hương của vị anh hùng là Lý Ông Trọng. Chuyện kể rằng ông có tên là Lý Thân, lỡ tay giết người, nhưng được vua tha tội, lại cho sang phục vụ nhà Tần bên Trung Quốc. Thân hình ông to lớn, đã trở thành một viên tướng vô địch, giúp vua Tần chế ngự bọn phản loạn. Hết hạn ở Tàu, ông trở về quê Việt Nam, nhưng vì quân Hung Nô gây chuyện nên

vua Tàu lại đòi ông sang. Ta trả lời rằng ông đã chết, vua Tàu lại đòi lấy xác. Bất đắc dĩ ông phải tự tử. Vua ta cho ướp xác ông đưa sang Tàu. Vua Tàu cho đúc tượng ông đem dựng ở cửa thành Hàm Dương, gọi là tượng Lý Ông Trọng. Tượng rất to, trong bụng làm rỗng có thể chứa được nhiều người, hai tay, cổ và đầu đều có máy khiến cho cơ thể cử động được. Tượng dựng trước cửa thành Tư Mã. Quân Hung Nô kéo đến thấy tượng, cho rằng Lý Thân còn sống nên sợ mà rút về. Lý Ông Trọng trở thành vị thần bảo vệ đất nước. Cả bên Trung Quốc, bên Việt Nam đều thờ ông. Khi ở Trung Quốc, ông có lấy người vợ Tàu, bà này sau cùng ông hiển thánh.

Chuyện còn kể rằng, đức thánh Chèm Lý Ông Trọng về ở vùng này đã có công lao trị thủy. Thần chém được một con giải chặt thành ba phần, vứt xác xuống sông, ném vào ba làng. Đầu ném vào địa phận Thụy Hưng, khúc giữa ném vào Hồng Xá, khúc đuôi ở Mạc Xá... Ba làng ấy lúc này gọi là chạ, đã kết nghĩa với nhau. Thụy Hương là chạ anh, Hoàng Xá là chạ anh hai. Mạc Xá là chạ em. Cả ba chạ đều thờ thánh Chèm, hàng năm mở hội:

Ba dân mở hội hàng năm

Mười hai hạ chải, hôm rằm mở thi.

Hội đền Chèm tổ chức rước nước lấy từ giữa sông Hồng. Kiểu hai vợ chồng Lý Ông Trọng được rước gọi

là kiệu Đức Ông, kiệu Đức Bà. Hội Chèm rất có tiếng ở Hà Nội:

Thứ nhất là hội Cổ Loa

Thứ nhì hội Gióng, thứ ba hội Chèm.

Vùng đất này cũng có truyền thống chiến đấu. Thời Hai Bà Trưng, đây là địa bàn hoạt động của các tướng Quách Lãng, Tinh Nương... Ngày nay xã Thụy Phương có bến phà Chèm và cầu Thăng Long nổi tiếng.

LÀNG CHUÔNG

Làng Chuông nay là xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, ở trên đường từ thị xã Hà Đông đến Vân Đình (cách thị xã Hà Đông chừng 18km).

Bà cụ Tài, năm nay đã trên 80 tuổi, ở thôn Tân Quang, xã Phương Trung kể lại rằng khoảng 60, 70 năm trước, làng Chuông chưa biết đến những kiểu nón hình chóp nhọn như hiện nay. Thời ấy, làng Chuông chỉ chuyên làm loại nón vành rộng, tròn và phẳng như một cái mâm. Ở vành ngoài cùng, có một đường thành nhô cao lên, chạy suốt vòng quanh làm cho cái nón có hình như một cái chiêng lớn. Giữa lòng nón, có đính một cái “khua”, như một cái đầu, đan bằng giang vừa đủ ôm khít lấy đầu người đội. Loại nón cổ có vành rộng này được làm bằng một thứ lá gồi nhỏ, sắc vàng thường gọi là lá hồ hay lá già. Lá Hồ do những phường lá chuyên môn đi lên tận những cánh rừng Việt Bắc đẵn và đóng bè chuyển về. Khuôn để dựng lên nón thì mua ở chợ Chuông (là một chợ rất lớn ở ngay trong làng) và chợ

Cao (cách chợ Chuông chừng 2km về phía nam đi theo đường đê ven sông Đáy). Còn cái khua đan bằng giang thì đã có bà con làng Lụa ở gần đó chuyên sản xuất rất khéo, lúc nào cũng đủ để bán buôn cho dân làng Chuông dính vào những chiếc nón cổ. Thứ nón cổ này theo các cụ kể chia làm ba loại: nón Mươi, nón Nhỡ và nón Đấu.

Nón Mươi, còn gọi là nón ba tầm là loại nón đẹp (gọi là nón ba tầm vì lòng nón chia làm ba vòng để khâu thắt). Nón mười có vành rộng nhất, sườn nón cũng cao nhất, so với nón Nhỡ và nón Đấu. Lá Hồ để làm nón mười là những chiếc lá nồm nà được chọn lựa cẩn thận, bởi nón Mươi là loại nón hội hè. Ở thôn quê, các cô gái trẻ đội nón ba tầm đi chơi hội, tua hoa phơ phất bên mái tóc, quai thao thả trễ tràng trước ngực, càng làm tăng vẻ có duyên của những chiếc váy lĩnh mới và những dải thắt lưng nhiều màu rực rỡ. Các cụ bà lên chùa xem đám cũng đội nón ba tầm. Nơi đất Kinh kỳ, nón ba tầm của làng Chuông rất được ưa chuộng. Các cô gái làng hoa Yên Phụ đã xinh đẹp, lại đội nón ba tầm đi chợ Yên Quang ở phía nam hồ Trúc Bạch, càng làm xao xuyến tâm hồn bao chàng trai đất Thăng Long xưa:

Trên đê Cổ Ngư

Nhớ chữ đồng tâm

Hỡi cô đội nón ba tầm

*Cô về Yên Phụ hôm rằm lại sang
Phiên rằm chợ chính Yên Quang
Yêu hoa, anh đợi hoa nàng mới mua.*

Biết được con mắt tinh đời của người Kẻ chợ, bà con làng Chuông cũng trở hết tài năng khéo léo của mình vào những chiếc nón Mười đặc biệt. Họ chọn những chiếc lá mỏng sống nhỏ, màu trắng ngà, lợp trên những chiếc khuôn riêng, lại khâu kỹ càng bằng một thứ mốt trắng và săn như cước. Những chiếc khuôn tròn nhẵn nhất của làng Lụa được chọn cẩn thận để đặt vào trong lòng nón, cho xứng với những mái tóc và những khuôn mặt thanh lịch chốn Kinh đô.

Nón Nhỡ (hoặc còn gọi là nón Ngang) là loại nón nhỏ hơn và giản dị hơn nón Mười, thường đội đi làm đồng. *Nón Dấu* là loại nón bé nhất và sườn thành cũng thấp nhất. Không biết có phải chính loại nón Dấu này, sau này đã có những cải biến để thành thứ nón nhỏ xíu chỉ vừa đủ che đầu gọi là *nón Mồm bò* mà các người phu kéo xe ở Hà Nội thời thuộc Pháp vẫn dùng chẳng?

*Đầu thì đội nón Mồm bò
Chân đạp mặt đất, tay gò còng xe.*

(Ca dao)

Khoảng 40, 50 năm gần đây, theo những nhu cầu mới của trang phục xã hội, làng Chuông bỏ dần

việc sản xuất nón Mưỡi, nón Nhỡ, nón Đấu, rồi đi tới bỏ hẳn, để chuyển sang các loại nón chóp nhọn. Không quan sát kỹ, có lúc ta đã tưởng đâu như nón chóp nhọn vẫn đội ngày nay chỉ có một loại, nhưng sự thật không phải như thế. Chỉ riêng ở trung tâm làm nón làng Chuông đã có tới hàng chục loại nón chóp nhọn hiện đại: nón *Xuân kiều móc*, nón *Xuân kiều dứa*, nón *Thanh*, nón *Vàng mau*, nón *vàng thưa*, nón *Đen mau*, nón *Đen thưa*, nón *Văn công*, nón *Bài thơ* .v... Việc phân loại nón căn cứ theo cỡ khuôn, theo loại lá, loại sợi khâu thắt và theo những yêu cầu trang trí nghệ thuật trong lòng nón, ở cặp nón, giữa những lớp lá của mái nón v.v... Nón làng Chuông có 16 vành. Có thể nói con số 16 này là kết quả của một sự nghiên cứu lựa chọn “tự nhiên” qua nhiều năm, cho tới nay đã trở thành một quy tắc cứng rắn không thay đổi. Với 16 vành nón của chiếc khuôn Chuông, chiếc nón có được một dáng thanh tú, hài hòa, không cùn cốn, cũng không xùm xụp. Những người thợ thủ công của làng nón truyền thống này đã có câu tục ngữ tổng kết kinh nghiệm làm nón đẹp: “*Đẹp nón nhờ người thắt, đẹp mặt nhờ khuôn*”. Giữa dân làng Lụa và dân làng Chuông hình như đã có một sự “ăn ý” ngầm. Dân làng Lụa biết rằng những chiếc khuôn nón do tay mình làm ra có một tầm quan trọng to lớn đối với vẻ đẹp của những chiếc nón làng Chuông. Nhưng khuôn đẹp mà

tay người xếp lá, thắt móc lại vụng thì khuôn đẹp cũng bằng không. Cho nên, sự hợp tác thâm lắng giữa những bàn tay tinh khéo của hai làng thủ công bè bạn ấy đã tiếp diễn từ thế hệ này sang thế hệ khác một cách thật hòa hợp. Khuôn tốt của làng Lụa đã giúp đỡ cho thợ thủ công làng Chuông vốn đã khéo xếp lá, lót nang, có thể lợp nên những mái phẳng phiu mượt mà. Dùng sợi móc (hoặc sợi dứa) để khâu chặt lá vào những vòng vành, cũng là một giai đoạn kỹ thuật quan trọng. Khâu nón bao giờ cũng bắt đầu từ đỉnh nón rồi trở xuống dần dần những vành dưới. Những vết khâu phải làm sao trải trên mỗi vành theo những khoảng cách đều tăm tắp. Sức ước lượng của đôi mắt người thợ thủ công đã chính xác, lành nghề đến mức như thành một nghệ thuật. Những sợi móc tự nhiên khi mua về thường có những độ dài ngắn khác nhau. Muốn khâu cho liên tục thì khi gần hết sợi nọ, lại phải nối tiếp ngay với sợi kia. Nhưng cái tài của người làng Chuông là các mối nối sợi móc (hoặc sợi dứa) đã được khéo léo giấu rất kín, khiến khi nhìn vào chiếc nón, chỉ thấy tăm tắp những mắt sợi mịn màng tưởng đâu như cả chiếc nón đã được khâu liền bằng sợi chỉ thiên nhiên dài ghê gớm.

Chính vì làm một chiếc nón phải nhiều công phu như thế, nên các cụ ở làng Chuông đã ví công việc đó như đúc những chiếc...Chuông:

Ngọn lá xuân phong khuôn khéo lựa

Sợi vàng tạo hóa nắn nên chuông

Trong đôi câu đối vui ấy, người ta thấy ca ngợi cả làng Lựa, lẫn làng Chuông, ca ngợi cả khuôn đẹp và thắt sợi khéo và không biết ngẫu nhiên hay cố ý chữ Chuông mang trong mình có hai nghĩa thú vị: làng Chuông và làm nón công phu như thể đúc chuông đồng.

Chiếc nón khâu xong ở vành ngoài cùng và cũng là vành rộng nhất của chiếc nón bao giờ cũng có một vòng cạp, cạp ở phía trong, để cho chiếc nón được bền. Bọc ngoài chỗ nổi vòng cạp, thường là một lượt sợi guột cuốn kín, có khi đối với *nón Văn công* toàn bộ cạp nón được bọc bằng một lượt nhung.

Đối với những chiếc nón Chuông được đặt thừa đặc biệt, lòng nón ở trên đỉnh còn được đính gương soi, và toàn bộ phía trong chiếc nón được bọc bằng một lượt giấy bóng kính rất mỏng và mịn, khâu sát vào lá nón.

Trong lúc khâu nón, các cô gái làng Chuông thường không quên tìm cách cho chiếc nón của mình có thêm những màu sắc vui mắt. Họ có nhiều cách làm đẹp cho tác phẩm của mình, từ cách đơn giản cho tới những cách phức tạp. Đơn giản nhất là đem dán vào trong lòng nón những miếng hoa nón nhiều màu sắc thường được in sẵn và bán từng tập

ở phiên chợ Chuông, chợ Cao. Tinh tế hơn, các cô không dán hoa nón mà lại dùng chỉ màu thường là thứ chỉ hồng đậm thắm để lồng nhôi. Lồng nhôi tức là lấy chỉ hồng khâu giăng mắc ở hai điểm đối diện nhau trong lòng nón, phía gần cạp, để từ đó có thể buộc các quai nón bằng lụa trắng hoặc lụa màu vào sau, tùy sở thích mỗi người dùng nón. Lồng nhôi vừa có ý nghĩa thực dụng lại vừa có ý nghĩa thẩm mỹ kín đáo... Công phu nhất và có nghệ thuật nhất là trang trí giữa lòng những chiếc *nón Bài thơ*. Giữa hai lớp lá mỏng, các cô gái làng Chuông gài vào những hình trổ của dân gian như hình hoa lá, hình bóng đôi nét kiến trúc cổ kính thoáng dang và đôi khi cả mấy câu thơ... nhìn bên ngoài, chiếc nón vẫn mang một dáng dấp bình dị có khác chẳng là màu lá nón có trắng đẹp hơn một chút, cầm lên tay có nhẹ nhõm hơn một chút. Nhưng khi soi lên trong ánh sáng ban ngày thì chiếc nón bỗng nói với người ta những lời nói lặng thầm mà đầy thi tứ...

LÀNG ĐA SĨ

Nằm bên bờ sông Nhuệ, là một ngôi làng nhỏ có mái đình uốn lượn, cong hình cánh phượng, nơi đây đã từng hội tụ biết bao nhiêu sự tích Thành hoàng làng, Phương Dung công chúa và là nơi có nhiều Tiến sĩ, trạng nguyên, nhiều danh tướng, danh y nổi danh một thời. Đó là làng Đa Sĩ, thuộc xã Kiến Hưng, thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây (Nay thuộc Hà Nội).

Theo truyền thuyết của nhân dân, thì đất làng Đa Sĩ thuộc loại đất hiếm xưa nay, đó là đất rồng, đất phượng, đất tứ linh. Làng cách thị xã Hà Đông khoảng 1.500m, đường từ Hà Đông về làng là con đường uốn lượn quanh co, người ta cho đó là đuôi và thân rồng. Hàm rồng (đầu rồng) là đất chùa Thượng, mà chùa Thượng là hòn ngọc, rồng ngậm hòn ngọc. Đôi mắt rồng là hai giếng nước nhỏ ở hai bên miếu. Có thể nhìn một cách bao quát đất rồng làng Đa Sĩ như sau:

- Đầu rồng hướng đông (hướng làng Mậu Lương)
- Đuôi rồng hướng tây (hướng thị xã Hà Đông)

- Thân phải rồng hướng nam (hướng làng Sớm – Khê Tang).

- Thân trái rồng hướng bắc (hướng làng Văn La).

Người ta cho rằng, vì đất làng Đa Sĩ là đất rồng, đất tứ linh nên dân làng ở đây làm ăn thịnh đạt, mùa màng tươi tốt, con em trong làng học hành đỗ đạt cao, có nhiều người làm quan cao trong triều đình.

Người ta kể lại rằng, những vị tổ tiên khai canh vùng đất này đặt tên là làng Sê. Sử sách xưa còn ghi: làng Sê được hình thành từ cuối thế kỷ I đầu Công nguyên đến thế kỷ VI. Minh chứng cho điều này là thời kỳ ấy đã có một trụ sở hành chính của một quận huyện ở đất Giao Chỉ xưa. Nhưng định hình làng Sê có từ thế kỷ XI – XIV. Ngày nay trong làng có một ngôi chùa có tên là chùa Sê. Đó là tên làng tự cư đầu tiên của làng Đa Sĩ ngày nay.

Trải qua những năm tháng của lịch sử, tên làng đã có sự đổi thay.

Theo “*Dư địa chí*” của Nguyễn Trãi thì tên làng Đa Sĩ thời Trần gọi là làng Huyền Khê (Huyền Khê, nghĩa là suối đen, người ta cho rằng, có lẽ thuở xưa sông Nhuệ nhỏ bé như con suối, có khe nước màu đen).

Rồi từ tên Huyền Khê đổi thành Đan Khê, nghĩa là khe nước suối đen có bến thuốc. Vì thời kỳ này nghề thuốc ở đây rất phát triển. Tên tuổi và công đức

“*Lương y được đại vương*” *Hoàng Đôn Hòa nổi tiếng* khắp mọi vùng gần xa với những cao đan hoàn tán màu nhiệm.

Nhân dân làng Đa Sĩ tôn Hoàng Đôn Hòa lên làm Thành hoàng làng. Và từ bao đời nay nhân dân trong làng vẫn truyền tai nhau truyền thuyết về Thành hoàng làng của mình. Truyền thuyết kể lại rằng: Thời bấy giờ ở trong làng bỗng xuất hiện một vị thầy thuốc tài giỏi và nhân từ, chuyên giúp đỡ những người nghèo, những người bị ốm đau bệnh tật, một thang thuốc của ông như một vị thuốc tiên, một hạt gạo ông ban phát như Thần Phật cứu người cứu thế. Ông được nhân dân trong làng vô cùng quý mến và không ai quên công ơn của ông. Tài năng và đức độ của ông đương thời là vô song. Tiếng tăm của ông đồn đến tận cung vua. Trong lúc đó, ở triều đình Phương Anh công chúa lâm bệnh nặng. Bao nhiêu thầy thuốc gần xa đến cứu chữa nhưng đều bó tay. Vua bèn ban chiếu cho mời Hoàng Đôn Hòa vào cung để chữa bệnh cho Công chúa. Hoàng Đôn Hòa bắt mạch, chẩn đoán và bốc thuốc cho Công chúa, bệnh tình của nàng ngày càng thuyên giảm và dần trở lại bình thường. Cảm phục công đức, tài năng của Hoàng Đôn Hòa, vua vui lòng gả Công chúa Phương Anh cho ông. Từ đó, Phương Anh công chúa đổi thành Phương Dung công chúa. Nàng cùng chồng ngày đêm trồng

thuốc, tìm kiếm những cây thuốc quý và lập “Lâm Dương quán” tại làng để chữa bệnh cho nhân dân muôn phương, cũng từ đó tên làng Huyền Khê đổi thành làng Đan Khê.

Khi Hoàng Đôn Hòa và Phương Dung công chúa qua đời, nhân dân làng Đa Sĩ đã tôn thờ Đức ông làm Thành hoàng làng, Đức bà là phu nhân Thành hoàng làng. Để tưởng nhớ công lao to lớn vì cứu dân cứu nước, dân làng Đa Sĩ đã dựng tượng “Lương y được *đại vương*” *Hoàng Đôn Hòa mất ngày 12 tháng Giêng* (năm không rõ). Cho nên hàng năm từ ngày 12 đến ngày 15 tháng Giêng là ngày giỗ Thành hoàng làng Hoàng Đôn Hòa.

Hoàng Đôn Hòa để lại cho người đời sau một tác phẩm rất có giá trị, đó là: “*Hoạt nhân thoát yếu*», ông còn *để ra những phương* châm chữa bệnh cứu muôn dân, đó là:

- Thọ thế đan (lý tưởng của người thầy thuốc phải chăm lo cho sức khỏe dân làng).

- Đạo nguyên nhất âm nhất dương y thi dịch (nghề y lấy thuyết âm dương làm đường lối, lấy phục vụ làm cương lĩnh).

- Công tại tư dân tư thế cổ như kim (xưa nay nghề y lấy cứu dân cứu đời làm hiệu quả phục vụ).

Từ tên Đan Khê đổi thành làng Đa Sĩ, và tên này tồn tại đến nay. Đặt tên là Đa Sĩ, bởi lẽ, qua các thời

kỳ thi khoa bảng, các triều đại, dân trong làng có rất nhiều người đỗ đạt, nhiều Tiến sĩ, trạng nguyên, nhiều người đã làm quan trong nhiều triều đại...

1. *Hoàng Trình Thanh*: Được phong Nội mật viện Chánh trưởng Hàn lâm viện thị học. Đỗ đầu khoa Hoành Từ. Được phong Triều liệt đại phu tham chính, khoa thi Tân Hợi, năm 1431, niên hiệu Thuận Thiên 4, Hoàng Trình Thanh đã có bảy điều dâng vua Lê Thánh Tông, được vua chấp nhận và thực hiện, bảy điều sau:

*Nhất viết thuận âm dương dĩ chiêu hòa khí
Nhị viết thân kinh diên dĩ vinh chính học
Tam viết cầu chữ tự dĩ cố quốc bản
Tứ viết tiết tài dụng dĩ nhu kinh phát
Ngũ viết trọng chiếu thủ dĩ tế dân thu
Lục viết thời huân luyện dĩ nghiêm võ bị
Thất viết thị trạch dĩ thực biên trừ.*

Dịch nghĩa:

*Một là trên dưới phải đồng lòng để đón lấy
không khí hòa bình
Hai là tôn trọng các sản phẩm của tri thức để
nền học văn chính đáng (không phải là học)
được phát triển.
Ba là quan tâm thật sự đến lễ nối nghiệp thì
gốc nước mới vững*

Bốn là tiết kiệm tiêu dùng thì kinh tế mới phát triển

Năm là thận trọng chọn việc bày tôi mới chấn đất dân được tốt

Sáu là thường xuyên huấn luyện quân sự thì nền võ bị (quốc phòng) mới vững.

Bảy là đặt luật lệ về ruộng đất thì mới có đủ lương thực cho quân ăn.

2. *Hoàng Bính (Bĩnh) (cháu ba đời của cụ Hoàng Trình Thanh):* Đỗ đệ nhất tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Giáp Thìn, đời Hồng Đức thứ 5 (1484) làm quan đến chức Bồi tụng Lễ Bộ, Tả Thị Lang, Đông Các học sĩ.

3. *Hoàng Thông (cháu ba đời của cụ Hoàng Trình Thanh):* Đỗ đệ nhị giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Bính Tuất, đời Lê Cung Hoàng, hiệu Thông Nguyên năm thứ năm (1526) làm quan Giám sát ngự sử Trục học sĩ.

4. *Hoàng Nghĩa Phú (cháu bốn đời cụ Hoàng Trình Thanh):* Đỗ đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhất danh, trạng nguyên khoa Tân Mùi (1511), đời Thuận Thiên thứ ba, làm quan Giám sát ngự sử, Bộ Binh Tả Thị Lang, Đông Các đại học sĩ, hai lần đi sứ và được hai nước đều phong làm trạng nguyên (Lưỡng quốc trạng nguyên) Hoàng Nghĩa Phú là con trai Tiến sĩ Hoàng Bính (Bĩnh).

5. *Hoàng Lang* (cháu bốn đời cụ Hoàng Trình Thanh): Đỗ đệ nhị tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Canh Tuất, 1550, niên hiệu Thuận Bình 2, làm quan Lại bộ Tả thị lang, là con trai Tiến sĩ Hoàng Thông.

6. *Hoàng Du* (cháu bốn đời cụ Hoàng Trình Thanh): Đỗ Đệ nhị giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Nhâm Thìn, 1532, niên hiệu Đại Chính, làm quan Bồi tụng Binh bộ Tả Thị lang, Hiến sát sứ, là con trai thứ ba của Tiến sĩ Hoàng Thông và là em ruột của Tiến sĩ Hoàng Lang.

7. *Hoàng Tế Mĩ* (cháu năm đời cụ Hoàng Trình Thanh): Đỗ đệ nhị tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Mậu Tuất, 1538, niên hiệu Nguyên Hòa, làm quan Chính nhị tư thừa, là con trai trạng nguyên Hoàng Nghĩa Phú.

8. *Hoàng Tôn* (cháu năm đời cụ Hoàng Trình Thanh): Đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Quý Sửu, 1553, niên hiệu Thuận Bình 5, làm quan Giám sát ngự sử.

9. *Hoàng Huy Thục*: Đỗ đệ nhất tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân.

10. *Lê Hoàng Vĩ* (Thụy Đôn Nghị): Đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, năm Quý Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng 4, 1743.

11. *Lê Trọng Dĩnh*: còn có tên *Tự Dục Hiên* và *Lê Ưông*, đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, năm Đinh Mùi, 1547, niên hiệu Nguyên Hòa 15.

Làng Đa Sĩ còn nổi tiếng với những danh y, danh tướng tài năng:

1. *Nguyễn Phúc Thượng (Nguyễn Đăng Vĩnh)* với đức cao, trí dũng, tài ba thao lược đã từng đứng đầu võ bị thời Trần (đứng đầu Bộ Binh của triều đình), ông dốc lòng phục vụ triều Trần, nên ông được nhà vua sắc phong: Trần triều Thái úy (đứng đầu hàng võ tướng thời Trần và đặc trách trông coi đất Thăng Long).

2. *Nguyễn Đức Dũng (con trai Nguyễn Phúc Thượng)*: có công phò vua giúp nước, tài ba đức độ lừng danh, được nhà vua phong: Trần triều Trung úy (phó tướng trong triều).

3. *Hoàng Đôn Hòa: Danh y được đại vương Thái y thủ phiên* (đứng đầu ngành y của triều đình).

4. *Trịnh Đôn Phác (1692 - 1762): Thi đậu Cảnh y, khoa Tân Dậu, 1741, Cảnh Hưng 2, giữ chức Tả trung cung Thái y viện thủ phiên* (đứng đầu ngành y của triều đình). Gia hạnh đại phu.

Trong lĩnh vực kiến trúc, có nghệ nhân tài hoa là Lê Công La (đóng kiệu) và *Nguyễn Bá Xuyên (vẽ kiệu)*. *Kiệu của làng Đa Sĩ* là một biểu hiện tài năng tuyệt vời của các nghệ nhân đóng kiệu, nó trở thành di sản văn hóa nghệ thuật kiến trúc. Đường nét, màu sắc, chất liệu và kỹ thuật tinh vi. Kiệu làng Đa Sĩ nổi tiếng khắp cả nước Nam một thời, tiếng lành đồn xa

đến tai nhà vua, vua ra lệnh bắt dân làng phải cống kiệu cho vua. Nhưng dân làng đã tháo kiệu cất giấu ở dưới nước một thời gian dài và tâu với vua kiệu đã bị đánh mất. Sau đó kiệu lại được vớt lên để rước Thành hoàng làng, kiệu vẫn đẹp như xưa.

Kiệu do tổng Trần Ngọc Hầu Nguyễn Bá Xuyên vẽ từ mẫu kiệu của vua, nghệ nhân đóng kiệu là Lê Công La, đã tập trung sức lực để đóng một cái kiệu xưa nay chưa từng thấy.

Kiệu ông được kết cấu bởi tám con rồng, gọi là kiệu Bát Cống. Kiệu bà kết cấu bởi tám con phượng, sơn son thếp vàng chồng lên nhau. Kiệu kê trên mặt đất tượng trưng cho rồng phục, rồng quý. Kiệu dâng lên vai quân kiệu tượng trưng cho rồng bay.

Kiệu ông rước Thành hoàng làng Hoàng Đôn Hầu, kiệu bà rước phu nhân Thành hoàng làng Phương Dung Công chúa.

Cũng như các làng khác ở Việt Nam, ở làng Đa Sĩ nghề truyền thống từ ngàn xưa là nghề trồng lúa và hoa màu. Nhưng quá trình biến đổi kết cấu làng xã và dân cư phát triển, kèm theo đó là ngành nghề phát triển, ví dụ: nghề rèn được phát triển và trở thành nghề truyền thống.

Ngày nay, nói tới làng nghề người Việt phải nói tới nghề rèn Đa Sĩ, Nghề này đã từng nổi tiếng từ trước tới nay, đó là dao, kéo Đa Sĩ, vừa sắc, vừa bền

và dáng đẹp. Dao kéo Đa Sĩ có mặt từ Bắc vào Nam. Dân làng Đa Sĩ đã có câu nói:

*Đỏ lửa có tiền có gạo
Tắt lửa tiền nghỉ, gạo không.*

Qua đó ta thấy làng nghề rèn Đa Sĩ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Khoảng thế kỷ thứ 16, làng Đa Sĩ có chợ Đan, đây là chợ lớn nhất trong vùng. Chợ nằm bên bờ sông Nhuệ, là trung tâm kinh tế trao đổi buôn bán đông vui tấp nập. Các cụ xưa có câu: “Nhất cận thị, nhị cận giang” (Nhất gần chợ, nhì gần sông), thì Đa Sĩ có đủ hai điều kiện này.

Nhân dân trong làng đã từng ca ngợi quê hương của mình:

*Mênh mang một dải Nhuệ Giang,
Long lanh sông nước ôm hàng cây xanh,
Miếu chùa cổ kính uy thanh
Cảnh quan Đa Sĩ như tranh sắc màu*

Đình làng Đa Sĩ là nơi trung tâm sinh hoạt văn hóa, chính trị, xã hội của dân làng: khao vọng, xử phạt (tội tày đình), họp quan viên, lễ hội diễn chèo, vui chơi... Đình làng Đa Sĩ được xây dựng vào năm 1802, năm Nhâm Tuất, triều đại Nguyễn Thế Tổ, niên hiệu Gia Long I.

Miếu Đa Sĩ xây dựng bên bờ sông Nhuệ, được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc. Với những kiến trúc tinh xảo, mái miếu uốn cong, rồng châu mặt nguyệt, dáng phượng múa, rồng bay. Miếu Đa Sĩ là nơi thờ Thành hoàng làng.

Như trên đã nói, nhân dân làng Đa Sĩ tôn vị “Lương y được đại vương” Hoàng Đôn Hòa làm Thành hoàng làng và lấy ngày mất của ông làm ngày hội làng. Hàng năm, cứ vào ngày 12 tháng giêng làng mở hội và đến ngày 15 tháng giêng thì tan hội. Hội tổ chức rất trọng thể theo nghi thức cổ truyền.

- Tế, lễ dâng hương
- Rước
- Vui chơi

Hội thường có các trò chơi dân gian như: Đánh đu, chọi gà, đánh cờ người, vật, diễn tuồng cổ, chèo sân đình, hát ca trù ...

Nhân dân trong vùng có câu:

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ về Đa Sĩ hội vui xóm làng

Từ thuở xa xưa, hội Đa đã lừng vang một vùng. Cứ đến ngày này là nhân dân các vùng khác, như: Hà Đông, Hà Trì, Sa La, Văn Quán, Mậu Lương, Xốm ... nô nức kéo về dự hội.

Tục rước kiệu của làng Đa Sĩ biểu hiện sự tôn kính người có công với nước, với dân, với làng xóm,

biểu hiện sự tôn kính bề trên, trân trọng bề dưới. Bởi vậy, mỗi khi rước kiệu từ miếu về đình, khi ra khỏi cửa miếu là kiệu Ông dừng lại nhường kiệu Bà đi trước. Khi rước kiệu từ đình vào miếu, đến cửa miếu thì kiệu Ông dừng lại nhường kiệu Bà đi trước. Đó cũng là thể ứng xử văn hóa, truyền thống và cũng là nét độc đáo của tục rước kiệu làng Đa Sĩ. Lệ làng xưa, quân kiệu phải là những gái làng xinh đẹp, trai làng tuấn tú, phải qua kỳ chọn lựa và tập theo những nghi thức cổ truyền. Quân kiệu phải có đủ những tiêu chí: Người khôn, nết ngoan, trai thanh gái lịch, chưa vợ chưa chồng, là con ngoan của làng xã... Được chọn làm quân kiệu, hiệu cờ, hiệu trống, hiệu chiêng, là vinh dự lớn của gia đình họ hàng thân tộc.

Sau rước kiệu là các cuộc vui chơi dân gian, biểu diễn nghệ thuật suốt mấy ngày đêm tại sân đình như: Diễn các tích chèo, tích tuồng, diễn ca trù suốt cả thời gian hội.

Ngoài lễ rước thần Thành hoàng làng Hoàng Đôn Hòa, làng Đa Sĩ còn có các hội như:

Hội hát trống quân: Đây là hình thức thi tài văn chương, thi sự thông minh nhạy bén, nhanh trí đối đáp, ý tứ duyên dáng. Hát trống quân thường tổ chức thành hai nhóm (phường nam và nữ), mỗi nhóm chọn ra người hát hay tài văn chương đối đáp, thông minh, ý nhị... Thường khởi xướng từ nhóm nam.

Nam:

*Rằm tháng tám anh đi chơi xuân
Đón đây mở hội trống quân anh vào.
Thoạt đầu anh có lời ra
Không chồng thì vào có chồng thì ra.
Có con thời lánh cho xa.
Liều anh đụng phải người ta chê cười.*

Nữ:

Nữ vấn lại, hỏi anh từ đâu đến.

Nam:

*Nay anh ở làng Đa
Huyện Thanh Oai tổng thượng tỉnh ta đây mà.
Ở gần phong phải ở xa
Tên anh chính thức tên là anh Năm
Dù em đi tối về thăm.
Hỏi thăm đến ngõ anh Năm ngủ nhờ.*

Cứ như thế hai bên đối đáp với nhau, bên nào không đáp được thì bên ấy chịu thua và hẹn lại tối hôm sau.

Hội đồng niên: Hội này tổ chức theo lứa tuổi, từ 18 tuổi trở lên mới được gia nhập hội. Như vậy, trong làng có rất nhiều hội đồng niên như: hội đồng niên tuổi 18, 19, 20, 30, 40, 50... Hội là những người tự

nguyên, các thành viên cùng tuổi tụ tập thành hội và luân phiên từng người đứng ra đăng cai, người đó được coi “Chủ tịch hội” của năm. Năm sau lại người khác đứng ra nhận làm đăng cai và người đó là “Chủ tịch hội” năm đó.

Nhiệm vụ của Chủ tịch hội là chọn ngày đẹp, ngày thuận lợi để quy định ngày hội họp. Thông thường hội được tổ chức vào những dịp nhân rỗi trong năm như: dịp tết Nguyên Đán, dịp hội làng, dịp rằm, dịp tết Đoan Ngọ, rằm tháng 7... Trên cơ sở hội đồng niên ở lứa tuổi cao từ 50 trở lên gọi là Hội Lão. Những người từ 70 tuổi trở lên gọi là Hội Thọ. Trong năm, những người 70 tuổi đều được con cháu họ tộc quan tâm tổ chức mừng thọ.

Với một bề dày lịch sử văn hóa, ngày nay làng Đa Sĩ xứng đáng là một trong những làng văn hóa cổ truyền của Việt Nam.

LÀNG ĐẠI ÁNG

Đại Áng là một trong 26 xã thuộc huyện Thanh Trì, nằm ở góc tây nam huyện. Bắc và đông giáp các xã Vĩnh Quỳnh và Ngọc Hồi. Nam và tây nam giáp các xã Khánh Hà và Mỹ Hưng. Phía đông giáp hai xã Ngọc Hồi và Liên Ninh. Tây giáp Tả Thanh Oai. Xã gồm có 4 thôn (4 làng cũ): Đại Áng (còn gọi là Kẻ Dảm), Nguyệt Áng (Kẻ Nguyệt hay làng Nguyệt), Vĩnh Trung (Kẻ Vành), Vĩnh Thịnh (Kẻ Bảo hay Vĩnh Bảo). Đó là nguyên 4 trong 5 xã thuộc tổng Vĩnh Hưng Đặng (Sau đổi thành tổng Vĩnh Ninh) huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng. Năm Minh Mệnh 12 (1831) thuộc Hà Nội. Năm Thành Thái 16 (1904) thuộc tỉnh Hà Đông. Sau Cách mạng tháng tám, ba làng Đại Áng, Nguyệt Áng, Vĩnh Trung hợp nhất lại thành xã Vĩnh Đại Nguyệt, còn làng Vĩnh Thịnh thì thuộc huyện Thanh Trì gồm ba làng: Ích Vịnh, Lạc Thị và Vĩnh Thịnh, thuộc huyện Thanh Trì, Hà Đông. Đầu năm 1947 xã Vĩnh Đại Nguyệt nhập thêm làng Đan Nhiễm thành xã Ninh

Khê. Năm 1948, làng Đan Nhiễm lại nhập vào xã Ái Quốc, nay là xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, Hà Nội. Các thôn còn lại của xã Ninh Khê thì hợp nhất với các làng Ngọc Hồi, Yên Kiện, Lưu Phái và Vĩnh Quỳnh thành xã Đại Hưng, huyện Liên Nam, tỉnh Hà Đông. Từ tháng 7 – 1956 xã Đại Hưng chia thành ba xã: Đại Hưng, Việt Hưng và Thanh Hưng. Xã Thanh Hưng gồm 4 thôn như hiện nay là Đại Áng, Nguyệt Áng, Vĩnh Trung và Vĩnh Thịnh. Năm 1975, xã Thanh Hưng đổi tên là xã Đại Áng thuộc huyện Thường Tín, Hà Sơn Bình. Đầu năm 1979 Đại Áng lại chuyển về Thanh Trì nhập về thành phố Hà Nội.

ĐẠI ÁNG – VÙNG ĐỒNG CHIÊM TRỪNG HÌNH THÀNH CÙNG VỚI QUÁ TRÌNH DỰNG NƯỚC CỦA CON CHÁU LẠC LONG QUÂN

Ngoài tên làng Đại Áng, Nguyệt Áng, Vĩnh Trung, Vĩnh Thịnh, các làng này còn có những tên Nôm chỉ những vùng dân cư rất cổ như: kẻ Vành, Kẻ Gùn, Kẻ Giả rất khó xác định ngữ nghĩa. Việc thờ thần và các vị Thành hoàng ở các làng này cũng nói lên tính chất cổ xưa của nó. Dân làng ở đây đã thờ:

- Công Ba Đại Vương, người con thứ ba của Lạc Long Quân và Âu Cơ.

- Túc Trinh Công chúa, con gái của Vua Hùng, tương truyền là người có công khai lập ra làng Đại Áng.

- Quý Minh Đại Vương, tương truyền là anh em con chú con bác với Tản Viên Sơn Thánh.

- Ba anh em họ Đàm hay còn gọi là “Thần Xạ” hoặc “Đại Vương Thần Bến” là những người đã có công cùng Vua Hùng đánh Thục.

Đó là những vị nhân thần đã có công khai lập ra vùng đất Đại Áng từ buổi đầu của bộ tộc Văn Lang trước khi định đô lập nên nước Văn Lang lấy Kinh đô ở Phong Châu. Theo thần tích nói về Quốc Tổ Lạc Long Quân còn lưu giữ cùng bức phù điêu nhà Vua đang cùng các quần thần xem hội bơi chải bên sông Đáy hiện lưu giữ ở làng Bình Hà huyện Thanh Oai thì vị Quốc Tổ tài hoa đã khai lập ra vùng đất này, dũng cảm diệt cáo chín đuôi lập ra vùng Hồ Tây. Còn con cháu thì đã khai phá tạo lập nên làng Đại Áng. Ở bốn quận nội thành Hà Nội và huyện Thanh Trì cùng với một phần của Thanh Oai, Hà Tây nay còn hai di tích thờ Đức Quốc Tổ ở Bình Đà, Thanh Oai và Yên Ninh, Ba Đình, Hà Nội cùng với nhiều đền thờ Uy Linh Lang ở các quận huyện này đã chứng minh vùng đất Hà Nội nằm giữa một bên là sông Hồng, một bên là sông Đáy chính là vùng đất cổ xưa, nơi Lạc Long Quân đã cùng với các Hùng Vương khai phá dựng nước buổi đầu ở địa vực này.

Cùng với hệ thống các Thần và Thành hoàng được tôn thờ cho đến tận nay, tính chất cổ xưa của làng Đại Áng còn được chứng minh bằng nhiều tài

liệu khảo cổ có giá trị được phát hiện vào những năm 60, 70 của thập kỷ này, đặc biệt là những di chỉ văn hóa Đông Sơn được phát hiện ở ao đình và văn chỉ làng Nguyệt Áng tháng 12 – 1993 như di cốt người trong mộ thuyền cùng với các tùy táng bằng đồng như rìu, giáo, lao, đĩa đồng .. Theo các nhà khảo cổ học thì ngôi mộ thuyền này cùng với ngôi mộ thuyền được phát hiện dưới lòng sông Tô Lịch năm 1979 ở xã Yên Hòa, Từ Liêm có niên đại tương đương với những mộ thuyền được phát hiện ở Châu Can, Phú Lương, Minh Đức (Hà Tây) có niên đại từ thế kỷ thứ IV trước Công nguyên, cách ngày nay khoảng 2400 năm. Chủ nhân của ngôi mộ cùng các đồ tùy táng quý giá khiến người ta liên tưởng đến một vị quý tộc có thể liên quan gì đó với Công Ba Đại Vương, con của Vua Hùng mà các nhà khảo cổ học và lịch sử đang tìm cách lý giải.

Với các tư liệu trên hai bình diện đó cho phép ta khẳng định vùng Đại Áng ngày nay có con người tụ cư từ rất sớm. Việc tụ cư đó gắn liền với quá trình các lớp dân cư của người Việt cổ từ trung du đã tiến xuống khai phá vùng đồng bằng từ thuở bình minh của các Vua Hùng trong việc dựng nước. Đây là kết quả của nhiều thế hệ đã chung lưng đấu cật vật lộn với thiên nhiên tại một vùng đất trũng của châu thổ Bắc Bộ để tạo lập nên những làng xóm đông vui như ngày nay.

Nhìn một cách đại thể, Đại Áng là một vùng quê chiêm trũng nằm ở phía tây huyện Thanh Trì được coi là một cái “rốn” của một ô trũng hứng chịu nước từ vùng tây bắc Từ Liêm (Liên Mạc, Thượng Cát), từ nội thành và các xã Đông Mỹ, Duyên Hà, Vạn Phúc (Hà Tây) đổ về. Ở đây 80% diện tích đồng ruộng chỉ cấy được một vụ chiêm, còn vụ mùa thì nước ngập trắng cả ô trũng lòng chảo. Do vậy, người nông dân ở đây từ bao đời đã phải đối mặt với thiên nhiên khắc nghiệt: đắp đê, đắp bờ, khoanh vùng ruộng cấy, chống úng, chống hạn, sớm khuya vật lộn với đất trời để tạo ra những cánh đồng trù phú như ngày nay.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, người dân Đại Áng đã một lòng một dạ theo cách mạng đóng góp nhiều sức người, sức của cho hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ bảo vệ nền độc lập dân tộc, đồng thời từng bước tiến hành công cuộc đổi mới, thực hiện có hiệu quả công cuộc phát triển kinh tế xã hội, làm thay đổi toàn diện và sâu sắc bộ mặt quê hương, biến Đại Áng thành một xã giàu đẹp và văn minh.

ĐẠI ÁNG – NƠI IN ĐẬM NHIỀU DẤU TÍCH LỊCH SỬ LỚN CỦA THĂNG LONG

Theo lưu truyền dân gian, Đại Áng là nơi đóng quân của Phùng Hưng trên con đường tiến quân vào giải phóng thành Tống Bình khởi ách đô hộ nhà Đường. Ở đây nghĩa quân đã lấy xứ Đồng Dền làm

nơi luyện tập binh sĩ, bãi Tân Tàn làm nơi Phùng Hưng chỉ huy nghĩa binh tập trận, bãi Đám làm nơi cắm lá cờ nghĩa rất lớn. Trên các địa danh này nay còn đền thờ Phùng Hưng với nhiều dấu tích còn in đậm sự kiện lịch sử đó. Sang thế kỷ XV, khi Lê Lợi từ căn cứ địa Lam Sơn (Thanh Hóa) đem quân ra Bắc diệt quân xâm lược Minh cũng đóng quân trong đó đã có 243 thanh niên hăng hái nhập nghĩa quân trong đó có Phạm Xạ là người giỏi cung kiếm đứng đầu đã được Lê Lợi giao cho trách nhiệm chỉ huy. Ông đã chiến đấu nhiều trận và trong trận Chi Lăng tháng 9 năm Đinh Mùi (1427) đã chém được đầu Liễu Thăng được Lê Lợi thưởng công phong làm Thống chế Tả tướng quân. Khi mất, Phạm Xạ đã được dân làng Vĩnh Thịnh tôn là Thành hoàng. Vào cuối năm Mậu Thân (1788), đầu xuân Kỷ Dậu (1789) nghĩa quân Tây Sơn tiến hành cuộc tiến công thần tốc vào Thăng Long tiêu diệt hai mươi vạn quân Thanh thì bãi Đồng Dền làng Đại Áng cách đây một nghìn năm về trước Phùng Hưng đã đóng quân lại vinh dự là nơi đô đốc Bảo đóng đại bản doanh và cầu Vĩnh Kiều (thuộc xã Vĩnh Quỳnh) cùng với đầm Mực đã trở thành một địa danh lịch sử ghi đậm chiến công. Trong trận đánh vào Hạ Hồi, do đô đốc Bảo chỉ huy nghĩa quân đã dồn quân Thanh vào đầm Mực để tiêu diệt chúng, hoàn thành trận đột phá khẩu cho các đạo quân Tây Sơn voi chiến tiến vào giải phóng Thăng Long. Khi nghĩa

quân đóng tại đây các bô lão trong làng đã cùng đông đảo dân làng Đại Áng huy động đóng góp nhiều lương thực thực phẩm ủng hộ binh sĩ, góp nhiều rơm cỏ, ván gỗ làm lá chắn và thức ăn cho voi ngựa, góp phần tích cực vào cuộc tiến công, trong đêm 30 tết Kỷ Dậu. Trong đêm này, trước khi tiến quân đô đốc Bảo và các tướng sĩ đã vào đình Đại Áng làm lễ cáo yết thần xin thần linh hiển phù trợ. Cáo yết xong các tướng sĩ đã cùng nhân dân đón giao thừa tại đình. Khi đại quân lên đường, 86 thanh niên cùng các bô lão đã tình nguyện theo đô đốc Bảo tiến quân vào Thăng Long. Sau thắng lợi, đình Đại Áng lại được đón tiếp đô đốc Bảo về cáo yết thần và tặng cho dân làng thanh bảo kiếm ông đã dùng trong những ngày xông pha chiến trận. Thanh kiếm đó nay vẫn còn lưu giữ tôn thờ tại đình vừa là biểu tượng của tình quân dân vừa thể hiện tấm lòng biết ơn của nhân dân đối với các nghĩa sĩ Tây Sơn trong chiến dịch lịch sử đó.

ĐẠI ÁNG - MỘT VÙNG ĐỒNG QUÊ VĂN HIẾN CÓ NHÀ KHOA BẢNG THÀNH ĐẠT

Cũng như nhiều làng xã khác, Đại Áng là một làng cổ nổi tiếng về văn học có nhiều người học giỏi, đỗ đạt cao làm quan trải nhiều triều đại.

Đại Áng là một trong 21 làng khoa bảng nổi tiếng trong cả nước. Từ năm 1631 đến 1835 làng này có 11

người đỗ đại khoa, trong đó có: 1 trạng nguyên, 1 thám hoa, 9 đệ tam giáp đồng Tiến sĩ. Trong 11 vị đại khoa của làng này có 5 người họ Nguyễn Đình, 3 người họ Lưu. Sau đây là công tích hành trạng của từng vị Tiến sĩ:

1. Nguyễn Danh Thọ đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi, niên hiệu Đức Long đời vua Lê Thần Tông (1631) giữ chức giám sát ngự sử các đạo Kinh Bắc, Nghệ An rồi được thăng là Đề Hình, Bồi Tụng Hồng Lô Tự Khanh. Khi mất được tặng Công bộ hữu thị lang.

2. Nguyễn Đình Trụ đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân, niên hiệu Thịnh Đức, đời vua Lê Thần Tông (1656), sau đó đỗ hội nguyên, đình nguyên, lần lượt giữ các chức giám sát ngự sử, lại khoa cấp sự trung...

3. Nguyễn Quốc Trinh đỗ trạng nguyên khoá thi Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ (1659), giữ chức Hàn lâm viện Thị thư, được thăng Hình bộ hữu Thị lang, rồi được cử làm chánh sứ sang giao tiếp với nhà Thanh có nhiều công tích được thăng làm Hộ bộ Tả Thị Lang rồi Lại bộ Tả thị lang.

4. Nguyễn Đình Bách đỗ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa đời Vua Lê Hy Tông, làm quan Tham chính.

5. Nguyễn Xuân Đài đỗ giáp đồng Tiến sĩ khoa Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa (1697) làm quan đến chức Tự khanh, đốc thị Nghệ An.

6. Nguyễn Đình Úc đỗ đình nguyên năm Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa (1700) giữ chức Thừa chánh sứ Tham chính.

7. Nguyễn Đình Quỳ đỗ tam giáp đồng Tiến sĩ năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh (1715) giữ chức Hiến sát sứ.

8. Lưu Văn Tiệp đỗ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng (1772) làm quan Hàn lâm viện Thị độc, đốc trấn Cao Bằng.

9. Lưu Định, đỗ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa ất Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng (1775) cùng khoa với Ngô Thì Nhậm.

10. Lê Xuân Hương đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi. Niên hiệu Chiêu Thống (1787) làm quan đến chức Bình sự trung.

11. Lưu Quỳ, đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Ất Mùi, đời Minh Mệnh (1835) làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

Sau hàng đại khoa, làng này còn có 29 người đỗ trung khoa (hương cống, cử nhân) trong đó có 17 người họ Nguyễn Đình, 8 người họ Lưu, 4 người họ Nguyễn Danh trong đó có nhiều người là anh em ruột thịt, bố con, bác cháu.

Ngoài ra Đại Áng còn là một làng cổ văn hiến bởi ở đây có nhiều di tích đình chùa, đền miếu in đậm những dấu tích lịch sử, một nét đẹp nổi bật dễ nhận biết về văn hóa làng xã. Làng này có 5 ngôi đình có lịch sử rất cổ là đình Đại Áng, đình trong và đình ngoài Vĩnh Trung, đình Nguyệt Áng và đình Vĩnh Thịnh.

Đình Đại Áng

Theo văn bia tượng chân dung ở chùa Đại Áng thì đình khởi đầu ở Đồng Dền. Năm Long Đức thứ 3 (1734), khi bà Nguyễn Thị Huy, hiệu là Diệu Lộc công đức tiền của để dựng chùa đã vận động bà con dân làng cùng công đức để chuyển đình vào vị trí hiện nay của làng. Đình đã qua lần sửa chữa lớn năm Mậu Ngọ, niên hiệu Tự Đức 11 (1858). Tháng 12 năm Kỷ Ty, niên hiệu Tự Đức 22 (1869) lại sửa một lần nữa. Đó là nơi phối thờ bốn vị thần:

- Thiên Quan bản thổ
- Túc Trình Công chúa
- Quý Minh Đại Vương
- Bố Cái Đại Vương

Theo lưu truyền dân gian về sự tích các thần được ghi chép như sau:

Vào thời Hùng Vương có một người Công chúa tên là Túc Trình theo lệnh vua cha đã chiêu dân các

nơi đi khai hoang lập làng. Bà đã tập hợp ba dòng họ: Chu, Nguyễn Đăng và Nguyễn Đình cùng đến khai khẩn vùng đất trũng ở Thanh Đàm, lập ra Đại Đàm trang. Sau khi lập trang ấp, Công chúa đã cho lập miếu thờ *Thiên Quan bản thổ* để thần phù hộ cho nhân khang vật thịnh. Khi Túc Trinh mất, dân làng lập miếu thờ ở đây, về sau dân làng đã rước vào đình để thờ và tế lễ vào ngày hóa của bà (20 -11). Còn Quý Minh Đại Vương vốn là dòng dõi Lạc Long Quân có sức khỏe phi thường, văn võ song toàn đã có công giúp vua Hùng Duệ đánh Thục. Khi đem đại quân qua trang Đại Đàm ông đã đóng quân ở đó rồi vào miếu thờ Thiên Quan bản thổ và miếu thờ Công chúa Túc Trinh để thắp hương xin phù trợ đã được linh hiển. Sau khi thắng giặc, Quý Minh đã về trang Đại Đàm mở tiệc ăn mừng làm lễ tạ thần ở hai miếu. Sau đó ngài đã hóa theo một dải mây hồng. Thương tiếc ông dân làng đã tấu lên Vua, Vua xuống chiếu cho dân làng lập đền thờ và phong Quý Minh là “Kế thế hộ quốc khang dân Dực Thánh bản cảnh hiển ứng Đại Vương” đồng thời phong sắc cho Túc Trinh công chúa là “Linh Linh Thần nữ”, Thiên Quan bản thổ là “*Bản cảnh linh phù chi thần*” từ đó. Cuối thế kỷ thứ VIII, khi Phùng Hưng cất quân chống lại ách thống trị nhà Đường, qua Đại Áng đã vào các miếu trên làm lễ cáo yết xin phù trợ. Lúc Phùng Hưng mất, dân làng đã về đất Đường Lâm, quê hương của

Phùng Hưng xin rước chân nhang về làng để thờ cùng với ba thần trên. Đình Đại Áng đã thờ bốn Thành hoàng là vì vậy. Các thánh đã được các triều đại phong 27 đạo sắc. Đạo sắc sớm nhất vào niên hiệu Thiệu Trị 8 (1670) muộn nhất vào niên hiệu Khải Định 9 (1924).

Đình làng Nguyệt Áng

Đình làng Nguyệt Áng là một ngôi đình có lịch sử cổ xưa nhất trong vùng. Đình xưa lợp bằng tranh, đến niên hiệu Đức Long thời Lê (1629 – 1634) đình được xây bằng gạch ngói. Đến niên hiệu Vĩnh Thọ (1658 – 1661) đã được Tiến sĩ Nguyễn Đình Trụ đứng ra vận động dân làng dựng lại đình theo kiến trúc qui mô, đổi hướng đình từ hướng bắc quay sang hướng tây bắc nhìn về làng Siêu Quần. Năm Canh Tý, niên hiệu Thành Thái (1900) đình lại được hưng công.

Đình Nguyệt Áng thờ thần Công Ba Đại vương, con thứ ba của Kinh Dương Vương. Theo thần tích Công Ba Đại vương là người hào hoa phong nhã, văn võ kiêm toàn, kiêm thông thiên văn địa lý. Khi du ngoạn qua trang Nguyệt Đàm thấy đây là vùng đất anh linh tú khí đã triệu tập các bô lão lại chỉ dẫn cho các cụ thấy rõ, rồi ban cho làng một trăm quan tiền cùng với một số ruộng hương hỏa để tạo lập đình. Ngày 12 – 2 năm Bính Ngọ, Công Ba về Nguyệt Áng thăm lại đình cùng vui với dân làng. Tiệc đang vui

thì ngài hóa. Biết ơn ngài dân làng đã tôn lên là Thành hoàng làng.

Trải qua nhiều triều đại, các triều vua đều phong ông là Công Ba đại vương. Trong đình còn lưu lại 15 đạo sắc, sớm nhất vào năm Chính Hòa thứ tư (1683), muộn nhất vào niên hiệu Khải Định 9 (1924).

Đình làng Vĩnh Trung

Làng Vĩnh Trung hiện có hai ngôi đình cùng thờ ba vị “Đại Vương Thần Bến”. Theo thần phả, bản chính của Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ 2 (1573) và bản của Quản giám bách thần tư điện Hùng linh thiếu khanh Nguyễn Hiền soạn năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) thì khởi đầu đình ngoài làng Vĩnh Trung vốn là miếu thờ Linh Linh Thần nữ và thờ Thần Bản thổ rất linh thiêng. Nơi này ông họ Đàm và vợ là Bạch Thị Thái, sau khi cầu tự ở chùa Hương được báo mộng sẽ có ba vị đức ông “Xạ Thần” (Thần Bến) ở miếu Linh Linh giúp đỡ để ông bà toại nguyện. Ông bà đã sửa lễ đến miếu xin cáo yết, được ứng nghiệm ngay. Sau sinh ra một bọc 3 con trai người nào cũng to lớn khỏe mạnh, khôi ngô, tuấn tú. Khi trong nước có quân Thục quấy rối, ba ông đã đến Bạch Hạc yết kiến vua Hùng Tuấn đi đánh giặc. Nhà Vua giao cho ba người thống lĩnh ba nghìn quân đánh xuống phía Nam, khi qua làng

Vĩnh Trung đã vào lễ tạ miếu Linh Linh rồi cho lập doanh trại đóng quân luyện tập võ nghệ ở vườn Hâu, bãi ỏ Voi, ỏ Ngựa, được nhiều thanh niên của làng tham gia. Sau khi quân sĩ tinh thông võ nghệ, ba ông đã dẫn đại quân lên đường đánh tan giặc Thục. Được tin đó, vua Hùng Tuấn đã tặng danh hiệu cho ba ông là “Đương tiên lộ ngô tướng quân” đặng phong tặng là “Đại Vương Thần Bền”, cấp cho hai mươi khoảnh ruộng, mỗi khoảnh 25 mẫu ở làng Vĩnh Trung làm thực ấp. Sau khi về làng khao quân mừng chiến thắng thì ba ông đã hóa trong bữa tiệc. Dân làng thương tiếc đã cho lập bài vị thờ ở miếu Linh Linh. Đình ngoài của làng Vĩnh Trung có nguồn gốc từ đó. Đình xây vào niên hiệu nào thư tịch của làng không ghi chép. Qui mô kiến trúc của đình hiện tại là đình được trùng tu năm Canh Tý, niên hiệu Thành Thái (1900), theo hình chữ Đinh, gồm hậu cung và năm gian bái đường. Còn đình trong thì do mâu thuẫn ở chốn đình trung, các bô lão ở xóm Thượng, xóm Chùa và xóm Đình đã khởi xướng xây để thờ riêng, được bà Nguyễn Thị Thiều người làng đã cùng chồng là ông Nguyễn Khắc Thái người Hà Nam công đức 300 quan tiền, 1 mẫu 2 sào ruộng để dân làng dựng đình trên vị trí hiện nay. Lúc đầu đình chỉ có hậu cung với 5 gian. Năm Bính Dần niên hiệu Bảo Đại (1926) dân làng lại góp tiền để dựng thêm nhà tiền tế. Đình trong cũng thờ ba vị Thần Xạ như đình ngoài.

Đình làng Vĩnh Thịnh

Đình làng Vĩnh Thịnh dựng từ bao giờ chưa rõ. Theo bia hậu thần năm Bảo Thái thứ 6 (1725) thì ông Phạm văn Quế người làng Nhị Khê, Thường Tín cùng gia đình đã cúng tiền và ruộng để dân làng dựng lại đình. Năm Nhân Thân niên hiệu Bảo Đại (1932) đình lại tu bổ lại và được bảo tồn cho đến tận bây giờ.

Đình làng Vĩnh Thịnh thờ Phạm Xạ, một tướng của Lê Lợi có sức khoẻ phi thường, lại thông hiểu binh pháp, văn võ song toàn đã tham gia cùng nhà vua từ đầu cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông có tài cung kiếm lại giỏi binh pháp nên đã tham gia nhiều trận trong đó có trận Chi Lăng và Xương Giang. Trong trận này ông đã chém chết Liễu Thăng ngay trên mình ngựa, được Lê Lợi phong là Thống chế tả tướng quân. Phạm Xạ người Hải Dương, lúc sinh ra ở làng Vĩnh Bảo (nay là Vĩnh Thịnh). Khi giặc tan chưa kịp về Kinh Môn là nơi quê cha, Phạm Xạ đã hóa tại nơi mình sinh ra ở làng Vĩnh Thịnh. Sau khi hóa dân làng đã lập miếu thờ ngay ở một gò đất nơi ông đã hóa và tôn vinh là Thành hoàng. Các triều Vua đã phong cho ông nhiều đạo sắc, nay còn giữ được ba đạo, phong vào các đời: Thành Thái, Duy Tân và Khải Định, cùng 8 hoành phi, 19 câu đối ca ngợi tài đức, công lao của Thánh trong công cuộc chống Minh như:

*Mưa dũng diệt giặc Minh, muôn thuở non lam
truyền tuấn kiệt*

*Tiếng thơm ngời dấu thánh, nghìn thu làng cũ
nhớ công ơn.*

Hoặc:

Kiểm dài cung lớn dư hiển thánh

Áo xưa cày cũ vạn phong quang.

Nhiều đình, Đại Áng cũng có nhiều cảnh chùa
linh thiêng như:

- *Chùa Thiên Phúc*: ngôi chùa này do Nguyên Phi
Ỗ Lan cho hưng công tạo dựng. Niên hiệu Long Đức
(1732 – 1734) và Vĩnh Hựu (1735 – 1740) chùa được
trùng tu và mở rộng như quy mô ngày nay.

- *Chùa Kim Hoa, chùa Thanh Bảo*: đó là hai chùa
ở làng Nguyệt Áng, chùa Kim Hoa đã bị phá hoại
trong chiến tranh, chỉ còn chùa Thanh Bảo. Chùa này
có qui mô kiến trúc hiện nay là do dân làng tu bổ bảo
lưu từ năm Nhâm Thân đời Bảo Đại năm thứ 7 (1932).

- *Chùa Ứng Linh* thuộc làng Vĩnh Trung. Chùa
này mới được tu sửa lại năm Nhâm Ngọ niên hiệu
Bảo Đại (1942). Năm 1889, dưới triều Thành Thái
được tu bổ lần nữa.

- *Chùa Thanh Dương* thuộc làng Vĩnh Thịnh.
Chùa này tu bổ năm Nhâm Tuất đời Khải Định
(1922), năm Thành Thái thứ 4 (1892) lại được tu bổ.

Chùa còn giữ được một quả chuông đồng đúc năm Thiệu Trị thứ 2 (1842).

Các chùa trên đều thờ Phật, thờ Ngọc Hoàng và các Đức Ông ,v.v...

Nhìn chung nét nổi bật của các di tích làng này là tôn thờ những người có công khai sáng văn hóa văn minh, những người có công đức với nước, những nhà khoa bảng nhằm đề cao đạo lý uống nước nhớ nguồn, đề cao truyền thống văn học văn hiến. Do vậy, ở đây ngoài đình chùa còn có nhiều đền, miếu thờ thần, thờ những nhà khoa bảng, thờ tổ họ như:

- Miếu Thiên Quan bản thổ thờ Thổ Thần.
- Đền Hoàn Sơn thờ Mẫu Liễu Hạnh
- Văn chỉ thờ Khổng Tử và các bậc đại khoa của làng.
- Mảo Kim từ đường thờ tộc tổ họ Lưu
- Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh.
- Đền thờ Tiến sĩ Lưu Văn Quý.

Tất cả các di tích đó gắn liền với lễ thức, phong tục tập quán, các sinh hoạt lễ hội của làng là bộ mặt văn hóa của làng xã từ bao đời nay đang được con cháu nhiều thế hệ bảo tồn phát huy làm cho quê hương Đại Áng ngày một giàu đẹp văn minh hơn, xứng đáng là những người đã kế tục con cháu Lạc Long Quân chung lưng đấu cật tạo lập và xây dựng cho Đại Áng thành một làng quê phù trú.

LÀNG ĐẠI TỪ - KIM LŨ

Đại Từ và Kim Lũ cũng được xem như một làng là làng Đại Kim, song phân biệt ra vẫn hợp lý, vì làng nào cũng có nét riêng xứng đáng là danh hương ở Hà Nội.

Đại Từ

Làng này trước thuộc tổng Khương Định, huyện Thanh Trì. Làng cũng ở trong quận Hoàng Mai bây giờ, thờ Bảo Ninh làm Thành hoàng. Bảo Ninh là vị thủy thần học trò của thầy Chu Văn An như đã biết.

Làng Đại Từ có một tự hào lớn, là làng từ xưa đã được xem là một làng đầy ân nghĩa, được vua ban là Đại Từ Nghĩa dân (không rõ vua nào). Tại sao lại là nghĩa dân? Người ta giải thích rằng: Xưa kia, đầu làng có cầu Tiên, nhiều nàng tiên đã xuống đó chơi và để lại hai bầu vú. Phụ nữ Đại Từ ai cũng được hưởng lộc nhờ hai bầu vú này. Và từ đó, người dân ở đây thường chia dòng sữa của mình làm đôi, cho con mình để và cho con nuôi. Có cả con nuôi đưa về nhà, có cả

con nuôi là những đứa bé khát sữa bị vắng mẹ, hay phải đưa đi xin bú chực. Rất đặc biệt là phụ nữ Đại Từ rất giàu lòng thương, cho con bú chực thì phải được bú thật no. Do đó mà ngày xưa, ở Kinh đô Thăng Long nhà nào nuôi con vất vả thì tìm về Đại Từ xin bú, xin nuôi hộ là đứa bé khoẻ lên. Đời này qua đời khác, tập tục nuôi con nuôi đã làm cho phụ nữ Đại Từ trở thành mẹ nuôi hiền thảo. Cái hiệu Đại Từ Nghĩa dân vua ban khen là vì như thế.

Đó là chuyện ngày xưa. Còn chuyện ngày nay thì vào năm 1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về thăm làng này. Cán bộ xã nghĩ rằng mấy chữ Đại Từ Nghĩa dân, nặng tính cách phong kiến nên định cắt đi, không dám cho Hồ Chủ Tịch thấy. Không biết vì sao Bác Hồ lại biết ý định ấy, đã bảo làng Đại Từ phải giữ lấy để tôn trọng cái nghĩa của người Đại Từ. Dân làng rất cảm động đã làm tượng Bác, tạc vào năm 1983.

Một nhà trí thức trong làng là cụ Vũ Tuấn Sán đã làm đôi câu đối để ghi lại ở cổng làng. Câu đối viết:

Chính nghĩa tự ngày xưa, với chữ vua ban càng rực sáng

Đại Từ thời đổi mới, theo lời Bác dạy mãi vươn cao.

Kim Lũ

Làng Kim Lũ càng gần bó với Đại Từ, trong xã Đại Kim, lại là một làng có rất nhiều thành tích văn

hóa. Làng thờ thần Tản Viên, và cũng là vùng quê của Từ Vinh, thân sinh ra đức Thánh Láng Từ Đạo Hạnh. Từ Vinh bị sư Đại Diên giết, chặt làm ba khúc ném ra ba nơi, các nơi đó đều thờ ông: “Làng Ma thờ đầu, làng Cầu thờ chân, làng Pháp Vân thờ khúc giữa” là nói về sự tích này. Ở đây cũng truyền đi câu chuyện Kim Lũ là quê hương của Chúa ... là người ở đây: mẹ Chúa... là một phụ nữ bán kéo ở làng Kim Lũ. Bên cạnh các truyền thuyết thì Kim Lũ lại có nhiều danh nhân có tiếng tăm trong lịch sử và trong văn học nước ta. Ông Nguyễn Công Thái đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Tham tụng đã là người tham gia tổ chức cuộc đảo chính lật đổ Trịnh Giang, đưa Trịnh Doanh lên làm chúa để chấn chỉnh việc nước. Song thế kỷ XIX, ở đây có Nguyễn Văn Siêu là người nổi tiếng với Cao Bá Quát. Thành ngữ có câu Thần Siêu, Thánh Quát. Ông đã làm quan rồi lui về dạy học, mở ngôi trường danh tiếng, được gọi là trường Phương Đình. Tại Kim Lũ, có mộ của ông, có văn bia do Nguyễn Trọng Hợp soạn. Nhờ thờ ông có lưu bức họa chân dung của ông trên lụa, do một họa sĩ Trung Quốc vẽ.

LÀNG ĐỊNH CÔNG

Ở Kinh đô Thăng Long trước đây, làng Định Công Thượng là cơ sở phục vụ sớm nhất cho Kinh thành về nghề kim hoàn. Cái tên Định Công thường được gọi là Định Công kim hoàn. Chuyện rằng khoảng thế kỷ thứ 6 có ba anh em họ Trần là Trần Hòa, Trần Điện và Trần Diên, do nghèo khổ dưới ách thống trị của nhà Đường đã đi tha phương cầu thực. Họ ra cả nước ngoài, học các nghề, và chú ý đến các nghề kim hoàn. Khi trở về làng, họ truyền nghề cho dân làng. Làng Định Công có nghề kim hoàn truyền thống vàng bạc từ đó. Sau đó, việc sản xuất hàng hóa, trao đổi trên thị trường được mở rộng, người ta lên Thăng Long hành nghề. Phố Hàng Bạc được lập nên, còn có thêm nghề nhân ở các làng khác (như Đồng Sâm ở Thái Bình).

Ngoài truyền thống về kim hoàn, làng Định Công cũng có thành tựu cao về văn hóa, đặc biệt có họ Bùi ở đây đạt được thành tích cao. Từ thế kỷ 15, có Bùi Xương Trạch đỗ Tiến sĩ năm 1477, thế kỷ 17 có Bùi Xương Tự, thế kỷ 18 lại có Bùi Huy Bích đỗ hoàng giáp, làm quan đến Tham trọng. Ông là học trò của Lê Quý Đôn, và cũng viết sách dồi dào như thầy.

LÀNG ĐÔNG NGẠC

Đông Ngạc ngày nay là một xã ven đô, cách Hà Nội 10km về phía tây bắc. Xã gồm ba thôn: Đông Ngạc, Nhật Tảo, Liên Ngạc.

Làng Đông Ngạc từ thời xa xưa nằm trong đất Giao Chỉ quận. Thời thuộc Đường và thời Lý thuộc huyện Từ Liêm. Thời Trần thuộc lộ Quốc Oai. Thời Lê thuộc trấn Sơn Tây. Từ Minh Mạng thứ 12 (1831) sát nhập vào phủ Hoài Đức, Hà Nội. Năm 1901, thuộc phủ Hoài Đức, Hà Đông. Từ năm 1948 đến 1954 thuộc tổng Hạ Trì, quận Quảng Bá, đại lý Hoàn Long, ngoại thành Hà Nội.

Từ năm 1956, Đông Ngạc mới trở thành địa danh của một xã gồm ba thôn đã giới thiệu ở trên. Do có điều kiện tự nhiên thuận lợi nên từ rất sớm Đông Ngạc đã trở thành một làng có sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa đặc thù trong vùng. Trong bài này, người viết chủ yếu chỉ giới thiệu làng Đông Ngạc là một thôn của xã này mà thôi.

Cũng như các làng khác trong vùng, Đông Ngạc có hai tên gọi: Tên Nôm là “Kẻ Vẽ” tên chữ là Đông Ngạc. Đó là một làng cổ được khai phá từ rất sớm. Theo các nhà khảo cổ học thì vùng Kẻ, Vẽ, Xuân La, Xuân Đình có nhiều ngôi mộ cổ thời Hán được phát hiện. Đến thời Lý, Trần thì vùng này đã hình thành làng và phát triển khá hoàn chỉnh. Lúc đầu người dân Đông Ngạc cũng sống chủ yếu bằng nông nghiệp, sau làm gạch, làm các đồ đất nung như: Nồi đất, nồi hồng, vại sành và bàn ghế bằng song, mây...

Do tạo hóa an bài, Đông Ngạc có địa thế “sơn châu thủy tụ”, phía Bắc có Nhĩ Thủy chảy qua, bên trong có các hồ lớn nhỏ mang các địa danh sau đây: hồ Lý Trường, hồ Phó Lý, hồ Hương Lão, hồ Tuần, hồ Đình, hồ Bát Giác, v.v... Các hồ đó lại thông với sông Hồng bởi một con lạch, mùa nước lên, nước sông Hồng lại chảy ngược đổ vào các hồ bên trên. Ở phía tây bắc và đông bắc làng có hai dãy núi Ba Vì và Tam Đảo châu về. Theo thuyết phong thủy thì đó là một thế đất “địa linh sinh nhân kiệt”. Do gần sông bến, giao thông thuận lợi lại có chợ làng là chợ Vẽ sớm phát triển thành nơi buôn bán đông đúc, nên nhiều người đã chuyển sang buôn bán. Do buôn bán, mà học hành tiến tới. Giải thích về việc này, dân gian có kể: Làng có họ Phạm và họ Phan là thông gia. Ông họ Phạm lấy em gái ông họ Phan. Thuở đó làng Vẽ còn ít người đỗ đạt. Một hôm có ông thầy Tàu đi qua cho

biết làng này có hai huyết thiêng. Một phát về văn học, một phát về thương mại. Huyết phát về thương mại sẽ nhanh chóng phát đạt, nếu ai đặt mộ vào. Còn huyết kia thì phải sang đời sau mới phát được. Cả hai ông đều sửa lễ xin đặt mộ. Ông tổ họ Phạm vốn tính khiêm nhường đã xin đặt mộ vào huyết văn, còn ông tổ họ Phan tất nhiên được đặt mộ vào huyết thứ hai. Đặt xong mộ chẳng bao lâu cả tộc họ Phan đều buôn bán phát đạt, nhiều người có cửa hàng, cửa hiệu ở Hà Nội. Còn tộc họ Phạm thì đúng một đời sau mới có người đỗ Tiến sĩ, sang đời thứ ba thì dòng họ này đã có tới năm người đỗ đạt làm quan.

1. Có khoa bảng lấy lưng, thế phiệt nổi truyền, trâm anh nếp cũ.

Từ xưa vùng này vẫn có câu ngạn ngữ: “Đất Kẻ Giàn, quan Kẻ Vẽ”. Họ đã giải thích như sau: Làng Vẽ nhiều quan vì cả vùng đất rộng lớn ven đê từ Cổ Nhuế, Thụy Phương, qua Vẽ đến Xuân Lan, Xuân Đỉnh có hình đàn cá chép trong đó có một con quay đầu hướng về làng Vẽ. Theo luật phong thủy thì làng này sẽ phát quan, do vậy mà làng Vẽ nhiều người thành đạt trong khoa bảng. Còn làng Giàn thì nhiều đất trong đó mỗi hòn thổ sơn là một con cá nhỏ. Có địa thế “tụ khí tụ linh”, Đông Ngạc lại có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển công thương nghiệp rất sớm nên việc học hành cũng vì thế mà có điều kiện

phát đạt. Làng nhiều quan, tên làng cũng đẹp. Nói về tên làng, trong dân gian có giải thích như sau:

Gọi là làng Vẽ, vì làng xóm có nề nếp từ xưa. Đình chùa, chạm khắc đẹp, đường đi lối lại tất cả đều lát gạch phong quang, cây đa, giếng nước, mái đình, đẹp như tranh vẽ. Còn giải thích về tên chữ của làng như một vài người đã nói là do sự biến âm của các từ “ếch, nghếch”, “ngác” trong các từ “Đống ếch”, “Đống Nghếch” mà thành là không có cơ sở thuyết phục bởi vì làng này vốn là một làng khoa bảng khởi khoa, bắt đầu từ thời Trần (1393). Đặc biệt là ở chùa Diên Khánh của làng xưa, theo sách *“Đại Việt thông sử”* của Lê Quý Đôn thì ở chùa có một quả chuông lớn đúc năm Khai Hựu thứ tư (1332) có bài minh do quan Ngự sử Trung tán Trần Chấn Khánh soạn vào thời Trần soạn, có ghi rõ “Đông Ngạc phường, Diên Khánh, Bảo Ân tự chung minh, Bảo Hựu thứ tư” thì rõ ràng đại danh này đã chính thức được ghi trong sử sách từ năm 1332. Theo chúng tôi chữ “Ngạc” dùng để ghép với chữ “Đông” chắc chắn phải xuất hiện vào niên đại trước thời Lý. Đây là một địa danh có thể có ít nhiều liên quan với một địa danh là “ấp Ngạc” vốn có ở huyện Vũ Xương tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc do người Hán di cư sang tụ cư ở vùng này vào thời kỳ Bắc thuộc. Giả thiết này phù hợp với nhiều ngôi mộ Hán đã khai quật được ở đây.

Vào đình Đông Ngạc, trước những hoành phi câu đối thờ lộng lẫy, người ta không thể không ngỡ ngàng khi thấy đôi bàn tay bằng đồng, một tay cầm bút lông trong tư thế viết, một tay nắm chặt vòng lửa. Đó là hai biểu tượng tượng trưng cho văn học và sức mạnh thượng võ. Văn là nhạc. Nhạc là tạo nền cho đất nước, Võ là quân sự. Quân sự để giữ nước. Hai biểu tượng của sức mạnh văn hiến thật đẹp, đã nhuần thấm trong truyền thống của làng này.

Mang ý tưởng như thế, cả 6 dòng họ thôn Đông Ngạc đều lấy văn học làm đầu để răn dạy con cháu. Do vậy, các dòng họ ở đây, họ nào cũng có nhà thờ Đại tôn và từ đường thờ các vị khoa bảng đã quá cố. Tất cả đều được xây dựng trên khuôn viên rộng có cảnh quan thiên nhiên đẹp, được giữ gìn tôn vinh, thờ phụng từ đời này sang đời khác. Trong các nhà thờ họ có nhiều câu đối ca ngợi Tiên Tổ mình có tài cao, đức lớn đã nêu gương cho con cháu, như trong nhà thờ cụ Phạm Công Trạch có đôi câu đối như thế này:

*"Bằng hồ tranh khô, đời cự phách
Sân ly hợp đức, nước anh tài"*

hoặc:

*"Danh lớn nay còn như núi Thái
Nếp bên tự xưa tựa suối hương"*

Ở nhà thờ cụ Đông các Phạm Gia Ninh cũng có những đôi câu đối như thế:

Nói đôi nếp nhà, trọn đạo hiếu

Sắt son việc nước, tận lòng trung

Các tộc họ của Đông Ngạc họ nào cũng có người đỗ đại khoa, ít là một người, nhiều như họ Phạm là 16 người (kể cả Hán học và Tây học). Có người hai học vị Tiến sĩ, như cụ Phan Phù Tiên, đỗ thái học sinh dưới triều Trần (1393) và triều Lê (1429). Có gia đình ba đời nối tiếp nhau đỗ hoàng giáp như gia đình cụ Hoàng Tế Mỹ. Lại có gia đình một nhà bảy người đỗ đại khoa như gia đình cụ Phạm Gia Trạch từ cụ Phạm Lân Đính, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731). Trong khoảng 211 năm, riêng một gia đình này có bảy người đỗ đại khoa, quả là một việc hiếm có. Xưa và cả nay có nhiều gương đẹp trong học hành, đèn sách. Cử nhân Phạm Giá Sùng 10 tuổi đã thi đỗ tú tài trong khoa Nhâm Thìn (1772). Kiên trì đèn sách có cử nhân Phạm Gia Trữ thi Hội 5 khoa liền chỉ đỗ cử nhân mà vẫn miệt mài khoa cử. Thống kê những người đã thành đạt trong khoa bảng dưới chế độ phong kiến thì riêng thông Đông Ngạc đã có tới 31 người đỗ Tiến sĩ (kể cả tạo sĩ, sỹ vọng và các Tiến sĩ tiên triều...) Còn cử nhân, tú tài thì có hơn 400 người. Trước Cách mạng tháng Tám, Đông Ngạc có 36 người tốt nghiệp đại học trong nước, 6 người có học vị Tiến sĩ tại Pháp. Ngày nay, tính từ năm 1955 đến năm 1990, những người có

gốc Đông Ngạc hiện sống ở Đông Ngạc và cư trú khắp nơi trong nước và ngoài nước có tới gần 2000 người đỗ đại học, trong đó có hơn 50 người có học vị từ thạc sĩ đến Tiến sĩ, 16 người được phong hàm giáo sư là: Cố giáo sư Hoàng Tích Trí, cố giáo sư Hoàng Minh Giám, cố giáo sư Trương Công Quyền, các giáo sư Phạm Gia Giang, Phạm Gia Vân, Phạm Quang Cư, Hoàng Thủy Nguyên, Hoàng Tích Huyền, Phan Đức Chính, Phạm Duy Nhạc, Nguyễn Thị Minh Tâm, Phạm Gia Huệ, Hoàng Thủy Long, Hoàng Vĩnh Giang, Phạm Gia Khánh, Phạm Thị Luyến Trang. Một số người được tặng các danh hiệu cao quý: Nhà giáo ưu tú có Giáo sư Tiến sĩ Hoàng Tích Huyền, Giáo sư bác sỹ Phạm Duy Nhạc, Giáo sư Tiến sĩ Phạm Gia Khánh, Giáo sư Tiến sĩ Toán học Phan Đức Chính. Danh hiệu nghệ sĩ Hoàng Thủy Nguyên. Truyền thống học tập đó đã làm cho Đông Ngạc trở thành một làng có đội ngũ trí thức hùng hậu nhất hiện nay. Do có nề nếp gia phong và có ý thức giáo dục con cháu như thế nên Đông Ngạc từ bao đời nay đã trở thành đất học, một làng khoa bảng lừng danh có nhiều đóng góp lớn lao cho lịch sử đất nước xuyên suốt cả trường kỳ lịch sử từ thời Trần đến nay.

2. Có danh nhân nổi tiếng, văn học lưu truyền

- Đông Ngạc là quê hương của Tiến sĩ Phan Phù Tiên, một nhân vật lịch sử nổi tiếng đã có những cống

hiến lớn cho nền văn hóa dân tộc. Cụ là người soạn “*Đại Việt sử ký tục biên*” của Lê Văn Hưu. Đó là một bộ quốc sử đầu tiên của nước nhà. Về thơ văn, cụ là người đầu tiên thu nhập thơ ca các triều đại Lý, Trần, Lê soạn thành sách “*Việt Âm thi tập*”. Phan Phù Tiên là một danh nhân văn hóa đã được đặt tên cho một đường phố ở nội thành, Hà Nội.

Đây còn là:

- Quê hương của cụ Phó bảng Hoàng Tăng Bí, nhà hoạt động yêu nước thời Phan Bội Châu, tác giả của các vở tuồng “*Nặng nghĩa tình sâu*”, “*Thù chồng nợ nước*” và là dịch giả của một số tiểu thuyết Pháp, cùng sử Trung Quốc.

- Quê hương của Tiến sĩ Phan Văn Trường, nhà khoa học yêu nước. Cụ là bậc tiền bối trong phong trào Tây học đầu vào thế kỷ thứ XX, là người Việt Nam đầu tiên đỗ Tiến sĩ Luật khoa tại Pháp. Cụ đã tham gia phong trào yêu nước cùng với cụ Phan Chu Trinh. Khi gặp người thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc ở Pari, cụ đã tạo điều kiện giúp Nguyễn Ái Quốc tham gia vào Đảng Xã hội Pháp. Khi Nguyễn Ái Quốc sang Mạc Tư Khoa, thì cụ trở về Sài Gòn tiến hành các cuộc vận động yêu nước, tham gia viết sách báo tuyên truyền để có cổ động cho phong trào. Bị thực dân Pháp bắt giam vài lần, nhưng cụ vẫn hăng hái hoạt động và trở thành một nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng đầu thế kỷ thứ XX.

- Quê hương của Giáo sư Bộ trưởng Hoàng Minh Giám, người đã sáng lập ra trường tư thục Thăng Long, nơi tập trung nhiều nhà giáo, nhiều trí thức yêu nước nổi tiếng và nhiều nhà trí thức yêu nước tiến bộ như Võ Nguyên Giáp, Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Nguyễn Cao Luyện..

- Quê hương của Giáo sư Tiến sĩ Bộ trưởng Hoàng Tích Trí, một nhà khoa học lớn, đã có nhiều cống hiến khoa học, cho đất nước.

Những người đỗ đạt ở đây hầu hết đều được bổ nhiệm làm quan, giữ những cương vị lớn từ các phủ, huyện, đến các vị còn để lại nhiều sáng tác văn hóa đủ các thể loại như:

Về thơ văn có:

- “Bát giáp thường đào vân” do Tiến sĩ Lê Đức Mao làm để hát ca trù.

- “Nhã Trai nhàn vịnh” bốn tập do cử nhân Phạm Khắc Gia (1758) sáng tác.

- “Cần Nguyên thi tập” gồm 200 bài thơ, thời Lê Mạt, do Tiến sĩ Phan Trọng Phiên (1757) sưu tầm.

- “Nhập thị Phú Xuân Kinh thi tập”, của Tiến sĩ Hoàng Nguyễn Thụ.

- “Thi gia thanh ứng” của Tiến sĩ Nguyễn Đình Thạc.

- “Hoàng gia thi vân” của Tiến sĩ Hoàng Tế Mỹ (1826).

- “Ngọc hoa vịnh”, gồm 731 bài thơ chữ Hán thuộc nhiều thể loại, của Nguyễn Văn Tùng (1838).

- “Lê công hành trang” của Tiến sĩ Nguyễn Hữu tạo soạn.

Về lịch sử:

- “Nam chương kỳ lục”, nói về bang giao nước ta với Ai Lao, của bảng nhân Phạm Quang Trạch.

- “Đại Việt lịch triều đăng khoa lục” của Tiến sĩ, Phan Trọng Phiên, Nguyễn Hoãn, Vũ Miên và Ưông Sỹ Lăng soạn.

- “Quốc sử lược biên” của Tiến sĩ Phạm Gia Chuyên.

- “Lê Công hành trang” nói về Lê Quý Đôn, của Tiến sĩ Nguyễn Hữu Tạo.

Về nghệ thuật sân khấu có:

- “Đông A song phụng” của tú tài Nguyễn Hữu Tiến.

Về dịch thuật có:

Tú tài Nguyễn Hữu Tiến dịch “Vũ trung tùy bút”, lược dịch “Đại Nam liệt truyện”, soạn thành “Danh thần lục”, viết “Mạnh Tử quốc văn giải thích”, “Luận ngữ quốc văn”, giải thích và biên dịch cuốn “Giai nhân dị mặc”, nói về thân thế sự nghiệp Hồ Xuân Hương.

Đó là những di sản văn học, sử học, xã hội học quý giá của các danh nhân văn hóa trên đất học Đông Ngạc để lại.

3. Có nhiều đình chùa đền miếu cổ kính

Đình Đông Ngạc

Đình thờ ba vị Thượng Đẳng tối linh thần là:

- Đệ nhất Đẳng thần “Thần Độc Cước”
- Đệ nhị Đẳng thần “Thần Lê Khôi”
- Đệ tam Đẳng thần “Địa thần”

Tam vị Đại Vương tôn thần đã được các triều đại phong nhiều đạo sắc:

- Thiên thần Độc Cước 16 đạo sắc.
- Nhân thần Lê Khôi 14 đạo sắc.
- Thổ thần 15 đạo sắc.

Tích thần cụ thể, xin tóm lược vài nét:

Thần thứ nhất

Thần thứ nhất gọi là Tiêu Sơn Đại thánh, ở trên trời đã hiển vinh ở quận nam, phương bắc. Từ khi thầy tăng ở Tây Vực tới nước ta truyền bảo người trong nước rằng thần Tiêu Sơn ở Nghệ An rất thiêng và linh ứng thì Tiến sĩ Phan Phù Tiên, người Đông Ngạc đang làm quan ở Châu Hoan đi qua đền thấy có câu thơ đề của Tô Đông Pha. Ông mỉm cười rồi ngâm. Đêm về nằm mộng thấy thần lớn tiếng nói: “Ta nghe câu thơ ông ngâm có ý mỉa mai. Ông không biết rằng ở Giang Nam có con hồ ly tinh

hoành hành biến hóa giả thân thế của ta để làm hại đến dân địa phương. Ta đã vâng mệnh Thượng đế xuống để trừ diệt nó rồi quản lĩnh xứ Mân Việt này. Nay để bảo hộ con người, xua đuổi bệnh dịch, ta đang làm con vua ở Triết Giang”. Nghe vậy ông giật mình tỉnh dậy. Nhân đó rước chân nhang thần về làng, thờ làm Thành hoàng. Từ đó thần chữa bệnh, đuổi tà giúp dân, giúp cho thuyền buôn qua lại cầu xin được linh hiển, an toàn. Vì lẽ đó mà các triều vua đều gia phong đạo sắc. Về Thần Độc Cước, truyền thuyết làng Vẽ có kể: Thuở xưa yêu tinh đầu đỏ thường hay về cướp phá dân, sát phu, hiếp phụ. Thần Độc Cước là thần bảo hộ, từ thiên đình xuống để diệt trừ nó. Khi thần xuống thế gian, trên thiên đình lại loạn, nên thần phải về trời một nửa, còn một nửa phải ở lại bảo vệ con người.

Nửa thần trên của thần làm mây che, còn nửa dưới chỉ có nửa thân với một chân, nên gọi là thần Độc Cước.

Miêu tả về vị thần này, trong đình có đôi câu đối:

Thân tại bạch vân, danh tại sử

Tích lưu tú lĩnh, đức lưu nhân

Tạm dịch là:

"Thân trên mây trắng, danh trên sử

Tích ở non xanh, đức ở người".

Thần thứ hai

Thần thứ hai là thần Lê Khôi. Thần vốn là cháu gọi Lê Lợi bằng chú ruột, giữ chức Nhập nội Tư mã bình chương quân quốc trọng sự. Vì có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Minh, nên khi mất, thần được tôn thờ ở nhiều nơi thuộc Nghệ Tĩnh và Đông Ngạc.

Thần thứ ba

Thần thứ ba là Địa thần tức thần Bản thổ, một vị thần trừ ác diệt tai đem lại sự thịnh vượng muôn đời cho dân làng.

Ngoài ra trong đình còn phối thờ Mạc Quận Công và hai vị có công với làng trong việc dựng đình là cụ Thượng Phạm Công Dung và cụ Đường Phạm Thọ Lý.

Chùa Diên Khánh, còn gọi là chùa Bé. Đó là một ngôi chùa cổ được xây từ khá lâu đời. Lê Quý Đôn (1778 – 1784) kể rằng chùa Diên Khánh ở phường Đông Ngạc có quả chuông đồng đúc năm Khai Hựu thứ tư (1332), đời Trần Hiến Tông. Quả chuông này nay không còn. Trải qua thời gian, mưa nắng huỷ hoại chùa đổ nát không còn. Nơi tọa lạc của chùa nay là Xí nghiệp Bê tông Chèm.

Chùa Tư Khánh, còn gọi là chùa Cả. Chùa được xây dựng vào thời nhà Mạc (1527 – 1592) do người làng là Nguyễn Phúc Ninh hiến gia tư điền sản để xây dựng. Chùa có quy mô bề thế. Trải qua nhiều lần

trùng tu, chùa vẫn giữ được những nét kiến trúc cổ. Hiện nay chùa còn giữ được nhiều pho tượng có giá trị nghệ thuật, đặc biệt là hai dãy “bát bộ kim cương” được tạo dáng rất đẹp rất công phu mang phong cách nghệ thuật tượng thế kỷ XVIII và XIX. Đây là một ngôi chùa cổ đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp cách mạng, đặc biệt là trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Trước Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến, Đông Ngạc là một an toàn khu, thì chùa Tư Khánh cùng với đình Đông Ngạc là trụ sở của Ủy ban Liên Việt huyện: nơi nuôi giấu nhiều cán bộ hoạt động bí mật quan trọng của Đảng ta.

Văn chỉ Hội đồng

Văn chỉ hội đồng là nơi thờ các vị tiên hiền và cũng là nơi hội họp của các vị hương hội, Tộc biểu cùng kỳ dịch trong làng để bàn công việc hành chính và việc cải lương làng xóm. Ở đây có nhiều hoành phi câu đối ca ngợi truyền thống khoa bảng vẻ vang của làng.

Trong văn chỉ có bức đại tự “*Địa linh nhân kiệt*” (*đất thiêng người giỏi*) cùng nhiều câu đối. Sau đây là một số câu đối tiêu biểu:

1. Thiên niên lai, Đường bảng, Tống khoa, tiền hậu thừa nhân kiệt, địa linh thành tuấn vực.

Ngũ châu nội, Á tự, Âu văn, cự tân đồng hóa, dân lương, tục mỹ, đạo tiên hà.

2. Hội đồng hữu dịch, kim y thủy

Văn hiến năng trưng cổ dĩ hoàn.

Tạm dịch là:

1. Có đến ngàn năm, bảng Đường, khoa Tống, trước sau theo nếp, người giỏi đất thiêng, làng nổi tiếng.

Khắp trong 5 cõi, chữ Á, văn Âu, cũ mới hiểu thông, dân hiền, tục đẹp, đạo khơi nguồn.

2. Hội đồng nối tiếp nay như trước

Văn hiến trưng bày vẹn từ xưa

Nơi đây cũng là nơi lớp lớp các nhà khoa bảng hội tụ thẩm văn, bình thơ khai xuân, khai bút hàng năm vào những ngày đầu xuân đã tạo nên vẻ đẹp văn hiến cho làng mình.

Di tích trường học và bia “Lưu đề”

Trường học “Kiêm Bị”, nay gọi là trường phổ thông trung học cơ sở Đông Ngạc, do ban Hương hội làng sáng kiến cổ động dân làng xây năm 1921 nhằm đáp ứng sự hiếu học của dân. Lúc mới lập trường, dân đón thầy về dạy, học trò theo học rất đông, nhiều người đỗ đạt. Do vậy về sau trường đã được Nhà nước đài thọ sở phí cho việc học và lương bổng của thầy giáo. Trường ở phía tây làng, gắn liền với lịch sử của đê làng. Năm 1915 vỡ đê Liên Mạc. Sau năm đó, sở Lục lộ hoạc định đắp lại đê mới, đưa làng ra ngoài đê. Thấy vậy dân lo sợ đã làm đơn khiếu nại lên chính

phủ. Chính phủ thấy đơn có lý đã thuận cho đắp nguyên đê làng như cũ. Dân làng vô cùng sung sướng đã cho xây trường bên trong đê. Sau này để kỷ niệm sự kiện này làng lại cho dựng đài kỷ niệm, khắc bia “Lưu đê” và hàng năm cứ đến ngày 16 – 11 âm lịch lại mở hội rước hoa tưng bừng mừng ngày vui đó.

Trường Kiêm bị tọa lạc trên mặt bằng rộng, thoáng có cây xanh cổ thụ, nền cao, bậc lên hai bên có Rồng cuốn. Trên nóc có Rồng chầu cổ kính. Trong trường có nhiều câu đối ghi lại sự kiện này để nhắc nhở con cháu học hành. Địa điểm đặt trường và xây lăng kỷ niệm nguyên là đất nền cung, nơi dân làng khi mở hội thường rước Thánh giá ra ngự ở đấy, lúc giã đám lại rước về ngự ở đình. Đây là khu di tích văn hóa trường học của làng.

Ngoài ra trong làng còn nhiều miếu thờ, thờ các vị Thần có công với dân làng như: Miếu thờ Đức Đại Vương họ Đỗ, miếu thờ Mạc Quận Công, miếu thờ Thổ thần, đàn Duy Thiên thờ Tam thánh, miếu bà Tiết, thờ bà tiết phụ họ Nguyễn, quý danh là Hai.

Đặc biệt làng còn 5 nhà thờ Đại tôn của 5 tộc họ là Phạm, Phan, Đỗ, Nguyễn, Hoàng và 29 nhà thờ các chi họ. Đó là những di tích văn hóa dòng họ có kiến trúc cổ kính theo kiểu nhà quan được xây dựng trong khung cảnh không gian rộng, nhiều cây xanh, trong đó có nhiều câu đối, đồ thờ và cả các tế khí như ở Đình Vũ.

4. Là một làng quê có kỷ cương, nếp sống văn hóa

Từ xưa người làng Vẽ vẫn có câu ca:

Kẻ Vẽ có lịch có lễ

Có sông tắm mát nhiều nghề đâu hơn

Nói đến “lịch lễ” là nói đến kỷ cương, nếp sống, phong tục tập quán của làng. Vốn là một làng có truyền thống Nho học nhiều đời nối tiếp nhau qua “cửa Khổng sân Trình” nên những phong tục tập quán, những nghi lễ và cả cách thức giao tiếp, xử thế của dân làng cũng có những nét văn hóa đặc thù đậm đà ảnh hưởng của Nho giáo hơn các làng xung quanh. Những ảnh hưởng đó được thể hiện dưới các hình thức và qui mô khác nhau, rõ nhất là trong các nghi thức tín ngưỡng tâm linh của dân làng, trong các quan hệ gia đình, xóm làng và tộc họ. Tất cả đều được qui định trên dưới rõ ràng theo văn phép, nhưng vẫn có những khoảng cách dân chủ... Chẳng hạn mọi việc lớn nhỏ bất kỳ có liên quan đến lợi ích đất nước, của xóm làng đều được đưa ra chốn đình chung cùng hội đồng kỳ mục và hội đồng bộ lão bàn bạc, không phân biệt giàu nghèo sang hèn. Ở đình có đôi câu đối:

Thị phi thiên tái hạ

Nghị luận nhất hương trung

Nghĩa là:

Khen chê dưới ngàn thuở

Bàn bạc trong một làng

Mọi việc cưới xin, ma chay, khao vọng đều lấy tình nghĩa làm trọng, không có hủ tục nặng nề, không có tổ chức ăn uống tốn kém nhiều ngày. Ai có điều kiện thì làm to, ai không có điều kiện thì làm nhỏ, không có gì ràng buộc. Việc khao vọng ở làng này nhiều lắm, nhất là khi các ông Nghè vinh quí bái tổ, nhưng cũng tùy nghi mà làm, cốt lõi ở sự thành tâm. Nhà vua đã ban cho làng này mỹ tự “Mỹ tục khả phong” là vì lẽ đó.

Tiếp thu những nét tích cực của văn hóa Nho giáo thể hiện ở kỹ cương văn phép, người dân Đông Ngạc lại ở gần sát ngay bên Kinh thành, đặc biệt lại có công thương nghiệp phát triển nên dân làng cũng đã tiếp thu những ảnh hưởng tích cực của văn hóa mới. Chính vì vậy nên khi Tây học thay thế cho Nho học, phong trào Duy Tân thực nghiệp đất nước được khởi xướng thì Đông Ngạc đã tiếp nhận ngay và đã nhanh chóng trở thành cái nôi của phong trào đó khiến kẻ thống trị không sao hiểu nổi.

Về thời trang, người Đông Ngạc lúc nào cũng trang phục dàng hoàng. Hễ ra đường là quần chùng áo dài. Nam thì khăn xếp, áo the, giày Chí Long; nữ thì khăn đỏ mỏ quạ, áo tứ thân. Học trò không kể gần xa, dù chỉ dăm ba người học ngay trong nhà cũng áo

dài quần chùng đồng phục đảng hoàng. Chả thể trong dân gian đã có câu:

Lướt mượt kẻ Vẽ - Gọn ghẽ kẻ Chèm

Về văn hóa ẩm thực: Đông Ngạc từ xưa có món ăn nổi tiếng là nem Vẽ và một số quà bánh như bánh khoai, bánh sáy. Ngạn ngữ xưa có câu:

“Giò Chèm, nem Vẽ” hoặc “Thứ nhất bánh cuốn Thanh Trì, thứ nhì khoai phồng làng Vẽ”.

Nem Vẽ đã đi vào phố phường Hà Nội, phục vụ khách buôn bán sành ăn. Còn nghề làm bánh khoai, bánh phồng, người làm phải đúng mực thước, giàu kinh nghiệm, phải biết xem thời tiết mà làm thì bánh mới phồng to. Bánh này trắng và to bằng quả trứng vịt, nhưng khi cho vào mồm ăn thì nó tóp lại. Làm bánh sáy cũng vậy, rất công phu. Làm bánh này như sau: thịt thăn nỡn thái to bằng đồng bạc hoa xoè đem ngâm với nước giềng và nước mắm, đổ vào một miếng lá chuối rồi lấy dao đập thịt cho bệt và tròn như cái đĩa. Sau đem phơi khô. Khi nào bán thì đem nướng, tắm với nước đường ăn thơm ngon đủ mùi vị bùi béo, cay, ngọt, rất thú vị. Bánh thường bán rất chạy vào dịp tết, nhất là vào những ngày chớm lạnh. Bánh sáy được đưa tới khắp các chợ nông thôn đã trở thành một loại bánh đặc sản quen thuộc có ngôi thứ như bánh bèo Chùa Vua bây giờ.

5. Có truyền thống yêu nước cách mạng

Trong các phong trào yêu nước, kể từ khi Pháp nổ súng xâm lược đánh chiếm Đà Nẵng (1858) rồi chiếm ba tỉnh miền đông Nam Bộ, những nhà Nho yêu nước ở Đông Ngạc đã có mặt trong cuộc bãi thị tại Tràng Thi - Hà Nội, tình nguyện xin triều đình cho vào Nam đánh Pháp, giành lại ba tỉnh miền Đông. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội, nhiều trai tráng ba làng của Đông Ngạc đã tham gia lập phòng tuyến bao vây đánh Pháp ở phía tây bắc Hà Nội. Hưởng ứng phong trào Cần Vương và các cuộc khởi nghĩa, cụ Nguyễn Hữu Viên cùng con trai là Nguyễn Hữu Cận đã tham gia cuộc khởi nghĩa Ba Đình. Cụ bị giặc bắt đem lưu đày ở Côn Đảo, con trai bị giết. Khi phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục phát triển mạnh, cụ phó bảng Hoàng Tăng Bí đã trở thành một trong những nhà lãnh đạo của phong trào và trường Đông Kinh Nghĩa Thục đã được mở ngay tại làng Đông Ngạc. Đông Ngạc vừa có tác dụng mở mang dân trí, tuyên truyền giáo dục lòng yêu nước vừa thu hút được các nhà Nho yêu nước vào phong trào.

Trong thời kỳ cách mạng còn hoạt động bí mật, Đông Ngạc là một cơ sở cách mạng quan trọng. Năm 1929, làng Đông Ngạc đã có người gia nhập Hội Thanh niên Cách mạng Việt Nam là chị Nguyễn Thị Hợi, con gái cụ Nguyễn Quang Quynh. Tới thời kỳ

cách mạng dân chủ, Đông Ngạc lại có thêm hai đảng viên là ông Phạm Ngọc Bình và Phạm Văn Hào. Các đồng chí này, sau một thời gian hoạt động đã bị bắt, bị tù đầy ở Côn Đảo. Trong thời kỳ này Trung ương Đảng chủ trương đẩy mạnh đấu tranh công khai đòi tự do dân chủ, tổ chức truyền bá quốc ngữ và tổ chức quần chúng vào các hội “Ái hữu”, “Tương tế”, “Hội truyền bá quốc ngữ” đã được tổ chức ngay tại làng Đông Ngạc, tập hợp được nhiều nhà Nho tham gia và nhiều quần chúng theo học. Từ những tổ chức đó, Đông Ngạc đã trở thành cơ sở bí mật hết sức quan trọng của Đảng. Thời kỳ này có năm gia đình cơ sở là:

- Nhà cụ Châu, con Lý trưởng Phạm Quang Chẽ
- Nhà cụ Phạm Thị Năm
- Nhà chị Nguyễn Thị Tĩnh
- Nhà anh Phạm Bá Liêm
- Nhà hộ sinh, do cô đỡ Trần Thị Tâm phụ trách.

Nơi đây, các đồng chí Hoàng Văn Thụ, Lê Đức Thọ đã nhiều lần về họp, nghỉ lưu lại ở các gia đình này.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ngay từ những ngày đầu, nhân dân Đông Ngạc đã cùng với các lực lượng kháng chiến Thủ đô giam chân địch suốt 60 ngày đêm ở Hà Nội. Sau khi sơ tán an toàn các lực lượng và trang thiết bị ra hậu phương, năm 1947, cán bộ và một số bà con dân làng đã trở về làng

cũ khá đông để xây dựng lại cơ sở và tổ chức lại bộ máy kháng chiến ngay sát các đồn bốt địch. Địch ra sức càn quét, nhưng vô hiệu. Nhiều cán bộ cơ sở đã về làng hoạt động, đội du kích thành lập, phối hợp với các lực lượng vũ trang và các tổ chức quần chúng phá bốt, diệt đồn, chống càn, từng bước đưa cuộc kháng chiến đến thành công. Trong suốt 8 năm kháng chiến trường kỳ, Đông Ngạc luôn luôn là vùng đất nóng bỏng trên vùng ven sông Nhị và trở thành một đơn vị chiến đấu kiên cường trong vùng tạm chiếm.

Trong công cuộc xây dựng xã hội mới và chống Mỹ cứu nước, chi viện cho miền Nam, với hai nhiệm vụ chính trị lớn là xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho hậu phương lớn, nhân dân Đông Ngạc đã có những đóng góp vô cùng vẻ vang và to lớn.

LÀNG ĐÔNG HỒ VÀ LÀNG KIM HOÀNG

Làng Đông Hồ (còn gọi là làng Hồ) ở ngay gần bờ sông Thiên Đức, tức là sông Đuống ngày nay, thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Làng nằm ở hữu ngạn sông cạnh bến đò Hồ. Xưa kia, Đông Hồ vốn mang tên cổ là làng Đông Mái hoặc là ấp Kiều Mại, mà bà con quanh vùng quen gọi bằng một cái tên rất gọn ghẽ, nôm na là làng Mái.

*Hỡi cô thắt lưng bao xanh
Có về làng Mái với anh thì về.
Làng anh có lịch, có lễ
Có ao tắm mát, có nghề in tranh*

(Ca dao địa phương)

Làng Mái vừa làm ruộng, vừa làm nghề khắc gỗ in tranh, không phải là một hiện tượng riêng lẻ, cô lập, khó hiểu. Đất Bắc Ninh vốn là đất thanh lịch, đất văn hóa, nổi tiếng từ ngàn năm trước. Quê

hương của nhiều nghề thủ công nổi tiếng như nghề mộc ở Thi Túng, Phù Khê, nghề sơn, nghề dệt ở Đình Bảng (đều thuộc huyện Tiên Sơn), nghề đồ gốm có Bát Tràng (xưa thuộc địa giới Bắc Ninh), nghề làm mảnh trúc ở Đông Xuyên và Giới Tế (huyện Yên Phong) v.v...

Ngay gần ở làng Hồ, chúng ta cũng thấy có làng Quả với nghề làm bút lông và mực đen màu tro, sản xuất từ lá tre, làng Kẻ Nía (với Nía Đông, Nía Hồ, Nía Sơn) làm vàng hương, làng Đạo Tú với nghề làm chất điệp, thường cung cấp cho làng Hồ in tranh khắc gỗ mùa xuân ...

Trên cái nền sinh hoạt nhộn nhịp đó, Đông Hồ nổi lên như một trong những trọng điểm văn hóa vật chất.

Theo gia phả của dòng họ Nguyễn Đăng là dòng họ chủ yếu của nghề tranh Đông Hồ thì nghề khắc gỗ in tranh ở đây đã có từ ngót 20 đời nay, nghĩa là vào khoảng bốn thế kỷ. Trong làng có khoảng 120 hộ thì ngót 100 hộ đã kiêm nghề in khắc gỗ. Ngoài họ Nguyễn Đăng ra, nhiều gia đình họ Lê (gốc ở Thanh Hóa) và các họ khác cũng tham gia làm tranh khắc gỗ. Các cụ già trong làng kể lại rằng, cho tới đầu thế kỷ này. Đông Hồ còn giữ lại được nhiều bản khắc gỗ in tranh rất cổ, không có tên tác giả. Rất tiếc rằng, vào năm 1909, một vụ cháy dữ dội đã thiêu trụi cả một xóm làm tranh lớn, đốt cháy luôn một số lớn ván

gỗ in tranh cổ vô cùng quý giá ấy. Nhưng sức sáng tạo của Đông Hồ có bao giờ ngừng nghỉ.

Hàng năm, cứ vào cũ tháng ba, tháng tư âm lịch, lúc lúa chiêm đang vào mẩy, một số thợ thủ công Đông Hồ đã bắt đầu rục rịch chuẩn bị cho mùa tranh Tết năm sau. Những bàn tay tài hoa nhất trong làng, chuyên “ra” mẫu tranh thì lúc này bắt đầu “ra” những mẫu mới, hoặc chỉnh lý lại các mẫu cũ. Những người chuyên khắc bản gỗ, bắt đầu lo gọt, mài những tấm gỗ thị vừa chắc đặc, vừa nhuyễn dẻo, chuẩn bị khắc những ván in nét. Để có được một bản ván khắc nét bằng gỗ thị, không phải là không lắm công phu.

... Cây thị, sau khi được hạ xuống, gỗ của nó chưa thể đem dùng ngay làm ván khắc tranh được, phải để hàng năm trời, cho khô đi, rồi mới đem xẻ nhỏ và bào trơn, để làm bản khắc nét. Bên cạnh các ván khắc nét tranh, một số thợ thủ công Đông Hồ cũng lo khắc dần, trên gỗ mỡ, gỗ giổi – là những thứ gỗ mềm và mịn hơn gỗ thị - những bản ván in màu cho từng loại tranh một. Bởi vì, ở Đông Hồ có lối in trang riêng, khác hẳn lối in ở phường tranh Hàng Trống (Hà Nội) hoặc một số phường khác. Bản ván in nét vẽ của Đông Hồ sẽ làm hiện lên những đường nét cần thiết của hình ảnh chính. Và các ván in màu, số lượng ván in này bằng số lượng màu trên tranh, sẽ làm nhiệm vụ phủ đắp thêm các màu sắc hài hòa định sẵn, hoàn chỉnh bức tranh. Cũng nên biết rằng,

bà con Đông Hồ đã xử lý rất thông minh loại gỗ ván in màu. Không được để cho gỗ giổi, gỗ mỡ làm ván in màu bị khô đi như đối với gỗ thị. Trái lại, phải đem ngâm chúng vào trong nước, càng lâu càng hay, lúc đem in, màu bôi vào bản gỗ mới khỏi bị thấm hút hoặc bị phai nhạt và do đó không làm lạc mất màu sắc theo ý định.

Dương nhiên, không phải năm nào các thợ khắc cũng phải khắc lại toàn bộ số ván gỗ, nhất là những ván in nét vẽ. Bởi vì, với những bản khắc thành công trên thứ gỗ thị không hề biết mệt, các thợ thủ công làng Hồ có thể lưu giữ bản khắc của mình tới hàng trăm năm, không suy suyển.

Nhờ có con mắt quan sát tinh tế và tình cảm sâu nặng đối với cuộc sống, những nghệ sĩ dân gian Đông Hồ một khi đặt bút xuống vẽ là hình ảnh lập tức như bay như múa trên giấy. Những bức vẽ ấy sẽ “ra mẫu” cho các tay “thợ khắc nghệ sĩ” dùng đục mà đục vào các bản ván gỗ, để in ngay cho mùa tranh năm tới, và rồi lưu giữ cho cả những năm sau, những... đời sau...

Kỳ lạ hơn nữa, có một số thợ khắc tranh ở Đông Hồ không cần một bản “ra mẫu” nào hết, tay cầm đục, đục thẳng thuộc lòng ngay vào ván gỗ thị. Ấy thế mà đường nét của bức tranh khắc thuộc lòng vẫn hết sức mềm mại, vững vàng.

Xưa kia, mỗi năm Đông Hồ phải sản xuất hàng triệu bản tranh mới tạm thoả mãn được nhu cầu của

các miền trong nước. Từ tháng tám, các mẹ, các chị, các em trong mỗi gia đình ở Đông Hồ đã phải tập lại cho thạo việc và dồn sức vào việc in tranh phục vụ tết. Khoảng tháng mười âm lịch, nhà nào cũng ùn lên từng “núi tranh” che khuất cả người ngồi làm, khách đến chơi, không có chỗ ngồi và có khi chỉ nghe thấy tiếng chủ nhân nói mà không nhìn thấy chủ nhân đâu cả. Gần tết, người từ bốn phương, khắp chợ cùng quê về Đông Hồ cất tranh bán chợ tết, đông vui chẳng khác nào đi trẩy hội. Từ trong Thanh Hóa, những chiếc thuyền Thanh ra tận bến Hồ sông Đuống “ăn tranh”. Họ nằm chờ ở bến cho tới khi nào bụng thuyền no kên vài chục hệ tranh, rồi mới chịu nhổ neo trở lại miền trong ...

Chỉ ít bữa sau ngày rời khỏi bến Hồ, hàng triệu bức tranh sẽ đi theo những ngã đường quen thuộc, lan toả ra khắp mọi vùng. Và ở chợ tết xứ Đông hay xứ Đoài, chúng ta cũng có thể gặp cái cảnh:

*Anh hàng tranh kiu kịt quấy đôi bờ
Tìm đến chỗ đông người ngồi giờ bán*

(Đoàn Văn Cừ)

Bảng màu kỳ diệu của trời đất

Điều đặc biệt lý thú khi nghiên cứu tài năng của các người thợ làm tranh khắc gỗ ở ấp Kiều Mại ấy, là chúng ta tìm thấy sự biến hoá tài tình của các thể

chất thiên nhiên, thông qua bàn tay và trí tuệ người thợ thủ công để trở thành bảng màu rực rỡ của tranh tết. Bà con thợ thủ công đã tìm ra ngay trong thiên nhiên quanh mình những nguồn vật liệu dễ kiếm và rẻ tiền nhất, rồi chế biến thành hàng chục thứ màu tươi sáng, đậm thắm, rất hợp với tâm hồn và mỹ cảm dân tộc.

Trên nền giấy dó hoặc giấy vỏ dâu – thứ giấy dai xốp, có thể hút màu một cách “no đủ” nhất, những người làm tranh thường quét phủ lên một lượt *chất điệp trắng*, làm thành một thứ giấy điệp óng ánh mà ấm áp, đặc biệt Việt Nam. Thứ màu điệp ấy làm bằng vỏ sò, đem hầm dốt rồi nghiền tán. Chất vỏ sò này hòa tan vào trong một chất hồ loãng, rồi dùng chổi lá thông quét lên giấy.

Cần có màu vàng ư? Hạt dành dành hoặc hoa hoè sẽ biến thành một màu vàng đậm và sáng.

Cần có màu lam để in màu lá dáy và những hình âm dương trên tranh “lợn ăn lá dáy” ư? Lá chàm sẽ cho ta cái màu lam quý báu ấy.

Và với chất gỉ đồng, các nghệ sĩ làng Hồ sẽ có màu xanh, tươi tắn mà không chua gắt. Từ màu gỉ đồng, có thể pha chế thành một loạt “cung bậc” khác của màu xanh từ hoa lý, lá mạ, tới màu nước biển...

Bạn có thể ngờ được chăng, với đá sỏi, bạn có thể được màu nâu, nâu đất hay nâu cánh kiến. Và từ vỏ

cây vang hoặc từ quả gấc, những người thợ thủ công chế tạo nên màu đỏ gấc. Và từ màu đỏ gấc ấy, bạn có thể có màu hoa đào, màu cánh sen, hoa hiên, đỏ điều và nhiều cung bậc khác nhau của màu đỏ.

Còn màu đen! Vâng, màu đen không phải mài ra từ những thỏi mực tàu của các thầy đồ hay các thư sinh đâu nhé! Màu đen của Đông Hồ xưa được lấy ra từ... rơm cói và lá tre. Rơm cói và lá tre được đốt lên thành than. Thứ than này được đem nấu và ủ thật kỹ, thật lâu, càng lâu thì màu đen lại càng đậm lại, và khi đem in lên tranh tạo nên một chất đen xộp vô cùng quý giá.

Một bạn thơ đã có những dòng thắm thiết sau đây để ngợi ca và suy nghĩ về bức tranh gà làng Hồ “bảy màu cầu vồng” lấy từ trong trời đất:

*Con gà xòe lông
Bảy màu cầu vồng
Màu đen than cói
Màu xanh gỉ đồng
Màu lam lá chàm
Màu vàng hạt dành
Màu trắng chất điệp
Vỏ sò vỏ hến
Quê bờ biển xanh
Như còn long lanh...*

.....
*Ơi người nghệ sĩ
Tên là dân gian
Góp cùng trời đất
Con gà Việt Nam.*

*(Hòai Anh – “Bức tranh gà”, Báo Văn nghệ,
Số xuân 1966 trang 5)*

Thế là, chỉ với vỏ cây, sỏi đá, những người thợ thủ công làm tranh khắc gỗ dân gian Việt Nam đã sáng tạo nên cả một bảng màu nhiều cung bậc, đã phản ánh trở lại trên tranh cái phong phú nhiều màu sắc của tâm hồn Việt Nam và thiên nhiên Việt Nam. Với những sắc màu ấy, những đường nét ấy, họ đã đem mặt trời vào chiếu sáng cho những căn nhà thôn quê Việt Nam xưa còn thấp bé, tối tăm. Với những sắc màu và tài nghệ quý báu như thế, họ đã được hàng triệu quần chúng nông dân khắp vùng trong nước lặng lẽ giao phó cho cái trọng trách làm “người phát ngôn” cho quần chúng về mặt tư tưởng và tình cảm bằng một hình thức đặc sắc riêng: tranh khắc gỗ dân gian. Trên những trang giấy điệp mùa xuân toả đi từ bên bờ sông Thiên Đức, có những niềm ao ước hạnh phúc và những lời chúc tụng hạnh phúc đầu xuân (các tranh “Đại Cát”, “Vinh hoa”, “Phú quý”, v.v...); có những nét sinh hoạt sinh động của làng quê

được diễn tả với một cái nhìn thông minh, hóm hỉnh, và khi cần, một thái độ phê phán thâm trầm (các tranh “Hứng dừa”, “Đánh ghen”, “Đám cưới chuột”, v.v...). Trên tranh làng Hồ, cũng sống lại những nét oai hùng của lịch sử dân tộc đã từng in dấu trong những truyền thuyết dân gian sống động, hào hùng (các tranh “Đình Tiên Hoàng”, “Phù Đổng Thiên Vương đại phá giặc Ân” v.v...); hoặc cũng tái hiện bằng đường nét và sắc màu những câu chuyện nôm na đã trở thành vô cùng thân thuộc với cuộc sống dưới mái nhà tranh (loạt tranh truyện “Phương Hoa”, “Kiều”, v.v...).

Cùng với Đông Hồ

Khi nói đến Đông Hồ như một trung tâm làm tranh dân gian, không có nghĩa nói rằng đó là một trung tâm duy nhất. Chắc chắn rằng Đông Hồ là một trung tâm lớn nhất, cổ nhất, một “Thủ đô” của nghệ tranh khắc gỗ dân gian. Song rải rác trên nhiều vùng khác của đất nước, tranh khắc gỗ dân gian theo phong cách Đông Hồ cũng còn được sản xuất ở một số trung tâm nhỏ, mà phần lớn những nghệ nhân chủ chốt ở đó là từ Đông Hồ di cư đến. Có thể tìm thấy những “chi lưu” đó ở Hàng Bún, Bưởi, Chèm, Phương Liệt (Hà Nội), Bình Giang (Hải Hưng), Yên Thế, Đình Bảng, Phố Thắng (Hà Bắc), Thổ Tang, Phù Ninh, Lập Thạch (Vĩnh Phú), phố Hàng Nâu (thành phố Nam

Định), và xa hơn ở tận trong Nam Đàn (Nghệ An). Ở một số vùng miền núi Việt Bắc, cũng có một số thợ thủ công Đông Hồ đi lên theo mùa, hoặc phiêu bạt lên ở hẳn trên đó, khắc và in tranh thờ để bán cho đồng bào miền núi.

Bên cạnh dòng suối trong mát của tranh Đông Hồ, trong đời sống văn hóa của dân gian, một dòng suối mát nữa: đó là dòng tranh dân gian Hàng Trống. Sở dĩ gọi là tranh Hàng Trống, vì loại tranh này được sản xuất tập trung trong một số phường thợ thủ công ở khu vực các phố Hàng Trống, Mã Vĩ, Hàng Quạt. Quan sát trên phong cách của tranh Hàng Trống, có thể ước đoán tranh này ra đời muộn hơn tranh Đông Hồ, khi mà những nhu cầu văn hóa của đời sống thị dân ở cùng Thăng Long đã lên mạnh, đòi hỏi phải có những món ăn tinh thần mới để đáp ứng cho nhu cầu của họ.

Việc sản xuất tranh khắc gỗ dân gian Hàng Trống có những nét khác biệt so với Đông Hồ. Nếu như ở Đông Hồ, việc in màu lên tranh do các bản khắc gỗ in màu đảm nhiệm thì ở Hàng Trống, việc tô màu do nghệ nhân trực tiếp trên từng tờ tranh. Thông thường ở Hàng Trống, các phường in tranh chỉ khắc bản gỗ nét của tranh. In nét xong, các nghệ nhân dùng bút lông chấm màu mà phết lên sau, tùy theo tính chất và yêu cầu của mỗi bức tranh. Làm như thế, nếu gặp người thợ giỏi thì tranh có thể rất

đẹp và rất sinh động. Nhưng tính chất ít nhiều tùy tiện trong việc tô màu từng bức tranh như thế cũng dễ làm cho tranh bị sao chép xa dần với bản gốc. Đó là chưa kể, có những phường thợ hoàn toàn không dùng đến một bản khắc gỗ nào, kể cả bản khắc gỗ in nét tranh. Ở những phường thợ này, người thợ làm tranh, theo thói quen nhà nghề, trực tiếp cầm bút vẽ lên tranh, rồi tự tay tô màu cho tới khi bức tranh hoàn chỉnh. Thậm chí có những khi, theo yêu cầu của các gia đình quan lại hoặc thị dân có tiền của, các người thợ thủ công làm tranh Hàng Trống còn vẽ riêng những bức tranh theo yêu cầu đặc biệt của họ. Đến lúc này cái tiếng nói hồn hậu, chất phác cố hữu của tranh dân gian đã bị những thị hiếu của nhiều loại người, nhất là của thị dân, làm cho ít nhiều bị vẩn đục.

Mặc dầu có những hạn chế nhất định do hoàn cảnh lịch sử, địa lý và nhất là đặc điểm tâm lý của tầng lớp thị dân tạo ra, dòng tranh dân gian Hàng Trống cũng vẫn để lại những kiệt tác tồn tại mãi cùng thời gian. Bức tranh “Lý ngư vọng nguyệt” (Cá chép trông trăng), bộ tranh bốn bức “Tổ nữ”, những bức tranh “Thầy đồ Cóc”, “Bịt mắt bắt dê”, “Chợ quê” v.v... còn lưu lại mãi mãi trong tâm hồn ta cái tinh tế, ý nhị và sinh động lạ thường của nội dung và hình thức của các kiệt tác ấy. Phải nhận rằng so với Đông Hồ, những nét vẽ của các bàn tay

thợ thủ công Hàng Trống có tinh vi hơn, điêu luyện hơn, trong một số tranh, việc sử dụng hòa sắc có êm ái hơn. Những cái đó đã góp phần đem tới những hiệu quả nghệ thuật đặc sắc, góp cùng tranh Đông Hồ làm nên vẻ đa dạng của rừng tranh dân gian khắc gỗ Việt Nam.

Làng Kim Hoàng, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, cũng có nghề in tranh dân gian khá lâu đời. Nhân dân Kim Hoàng và các vùng lân cận như Sáu Giá, Sơn Đồng, Chợ Vạng, Trạm Trôi, Chùa Thầy, Phùng hay chợ Gôi (Chương Mỹ) gọi tranh tết in ở làng Kim Hoàng là tranh đỏ để phân biệt với tranh trắng là loại tranh tết in ở các vùng khác cùng bán trong dịp tết Nguyên Đán ở khắp chợ cùng quê xưa kia.

Tranh đỏ Kim Hoàng in trên giấy tàu vàng, hồng điều là loại giấy màu bán sẵn ở Hàng Ngang (Hà Nội). Phần màu có dùng các loại: trắng, hồng, đỏ sẫm, sa thanh (xanh lơ), sa lục (xanh lá cây), tím, vàng ... Dùng keo bán sẵn, hay ninh vỏ trâu, vỏ bò, da trâu bò để lấy chất dính pha với phấn, phẩm mà chấm, mà vẽ tranh. Dùng mực đen (mực Nho thối) ngâm nước cho mềm, đánh cho nhuyễn để in nét đen lên tranh. Vào dịp in vẽ tranh, tiết trời giá rét, keo gặp lạnh thường đóng quánh lại, các cụ phải đặt bát keo đã pha màu trên lò than nóng để vẽ. Có khi quá lửa, màu phẩm cũng bị hư đi, không tươi, không thấm được như người làm mong muốn.

Tranh đồ Kim Hoàng cần chấm vẽ phẩm nhiều, hầu như chỉ có khâu in bản nét đen là làm hàng loạt. Cách in một tờ tranh như sau: in một lần nét đen lên giấy, lấy đồ làm mẫu mực để chấm phẩm màu, sau đó in nét đen lại một lần nữa, lần sau này in thật khớp vào nét đã in lần trước để tránh lèm nhèm, nhoè nhoẹt; tờ tranh in đồ gấp đôi công.

Làng tranh Kim Hoàng toả người đi bán tranh khắp các chợ Kẻ Canh, Diên, Sáu Giá, Vạng, Phùng, Chùa Thầy, Tây Tựu... Có khi một phiên chợ Tết có tới mười, mười lăm chiếu bán tranh đồ Kim Hoàng. Cho đến ngày nay (1975), bà con còn nhớ nhiều loại tranh in vẽ hình lợn bột, lợn mái, đen trùi trùi “to như con trâu”, những tranh in vẽ hình gà trống (đối nhau), gà trống chọi nhau, rực rỡ màu lông xanh, đỏ, trắng, vàng, lục, như tụ hội đầy đủ màu sắc của cầu vồng.

Nói tóm lại, khắc gỗ in tranh là một nghề thủ công cổ truyền quý báu của ông cha ta. Đây vừa là một ngành sản xuất thủ công, vừa là một nghệ thuật tạo hình của dân gian, mà từ nội dung, hình thức nguyên liệu... đều nói lên một tính chất bản địa rất rõ rệt, đều mang một màu sắc đặc biệt Việt Nam không thể nào trộn lẫn được.

Một lần nữa, với nghề khắc gỗ in tranh dân gian, người lao động Việt Nam lại có dịp phô bày đôi bàn

tay khéo léo đến kỳ lạ và tâm hồn nghệ sĩ phong phú của mình, như họ đã phô bày trên những sản phẩm cổ truyền bất hủ của nghề dệt, nghề gốm, nghề sơn, nghề đúc đồng và hàng trăm nghề thủ công cổ truyền quý báu khác...

LÀNG ĐƯỜNG LÂM

Đường Lâm là một xã thuộc thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Đường Lâm trở thành làng cổ đầu tiên ở Việt Nam được Nhà nước trao bằng Di tích lịch sử văn hóa quốc gia ngày 19 tháng 5 năm 2006.

Đây là nơi sản sinh ra nhiều danh nhân như vua Ngô Quyền, Bố Cái đại vương Phùng Hưng, Thám hoa Giang Văn Minh, bà Man Thiện (mẹ của Hai Bà Trưng), bà chúa Mía (người xây chùa Mía, vương phi của chúa Trịnh Tráng), Khâm sai đại thần, Bộ trưởng Nội vụ, Phó thủ tướng Phan Kế Toại, Thám hoa Kiều Mậu Hãn, họa sĩ Phan Kế An... Chính vì vậy, Đường Lâm còn được gọi là đất hai vua – Ngô Quyền và Phùng Hưng.

Đường Lâm gồm 9 làng, trong đó 5 làng Mông Phụ, Đông Sàng, Cam Thịnh, Đoài Giáp và Cam Lâm liên kề nhau. Các làng này gắn kết với nhau thành một thể thống nhất với phong tục, tập quán và tín ngưỡng nhiều năm nay không hề thay đổi.

Ngày nay, làng Đường Lâm vẫn giữ được hầu hết các đặc trưng cơ bản của một ngôi làng người Việt với cổng làng, cây đa, bến nước, sân đình, chùa, miếu, điểm canh, giếng nước, ruộng nước, gò đồi. Hệ thống đường xá của Đường Lâm rất đặc biệt vì chúng có hình xương cá. Với cấu trúc này, nếu đi từ đình sẽ không bao giờ quay lưng vào cửa Thánh.

Điểm đặc biệt là Đường Lâm còn giữ được một cổng làng cổ ở làng Mông Phụ. Đây không phải là một cổng làng như các cổng làng khác ở vùng Bắc bộ có gác ở trên mái với những mái vòm cuốn tò vò mà chỉ là một ngôi nhà hai mái đốc nằm ngay trên đường vào làng. Cũng ở làng Mông Phụ có đình Mông Phụ - được xây dựng năm 1684 (niên hiệu Vĩnh Tộ đời vua Lê Hy Tông), là ngôi đình đặc trưng cho đình Việt truyền thống. Sân đình thấp hơn mặt bằng xung quanh nên khi trời mưa, nước chảy vào sân rồi thoát ra theo hai cống ở bên tạo thành hình tượng hai râu rồng. Hàng năm, đình tổ chức lễ hội từ mừng một đến mừng mười tháng giêng âm lịch với các trò chơi như thi lợn thờ, thi gà thờ ...

Về nhà cổ, ở Đường Lâm có 956 ngôi nhà truyền thống, trong đó các làng Đông Sàng, Mông Phụ và Cam Thịnh lần lượt có 441, 350 và 165 nhà. Có nhiều ngôi nhà được xây dựng từ rất lâu (năm 1649, 1703, 1805...)

Trong số 8 di tích lịch sử - văn hóa ở Đường Lâm (có đình Mông Phụ), chùa Mía (tức Sùng

Nghiêm tự) được Bộ văn hóa Thông tin xếp vào loại đặc biệt. Chùa có 287 pho tượng gồm 6 tượng đồng, 107 tượng gỗ và 174 tượng đất (làm từ đất sét, thân và rễ cây si).

Nghề làm tượng ở đây cũng rất nổi tiếng và chất lượng của làng không hề thua kém các làng làm tượng khác như làng Bần (Hưng Yên), Cự Đà (Thanh Oai, Hà Nội)...

LÀNG YÊN THÁI

*"Mịt mù khói toả ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ"*

(Ca dao)

*"Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng
Lưỡi Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co"*

(Nguyễn Huy Lượng – Tụng Tây Hồ phú)

Nghề làm giấy cổ truyền ở Yên Thái cũng như một vài nơi khác được chuyên môn hóa từ khá sớm. Nguyên do là nghề giấy phải qua nhiều công đoạn sản xuất, với kỹ thuật khá phức tạp. Nó đòi hỏi từng loại thợ ở từng công việc cụ thể phải có kinh nghiệm và giỏi nghề. Sự chuyên môn hóa ấy còn do mục đích sản xuất đạt sản lượng và chất lượng giấy theo mong muốn. Có thể nói, ở tất cả các công đoạn sản xuất - từ bóc vỏ dó, ngâm và giặt dó, giã dó, nấu dó, lọc dó, xeo giấy, đến đóng gói kiện giấy và vận chuyển đi bán -

đều hết sức vất vả. Làm giấy thủ công trước đây hầu như hoàn toàn phải bằng sức người, bằng đôi tay trần của người thợ.

1. Lịch sử hình thành

Làng nghề giấy nổi tiếng Yên Thái, còn gọi là làng Bưởi, ở phía tây bắc của Thủ đô Hà Nội. Nghề làm giấy ở đây bắt đầu từ thế kỷ XV, được Nguyễn Trãi nói đến khá rõ trong sách “Dư địa chí” của ông (viết năm 1435): Phường Yên Thái ở Thăng Long đương thời chuyên làm giấy, người thợ lao công ở đây đã làm ra giấy thị (để viết chỉ thị), giấy lệnh (để ghi mệnh lệnh).

Phường giấy Yên Thái không chỉ riêng người làng Yên Thái làm giấy, mà bao gồm cả làng Đông Xá, Hồ Khẩu cũng làm giấy. Làng Nghĩa Đô xưa kia có dòng họ Lại đời nối đời làm một loại giấy đặc biệt, gọi là giấy sắc dành riêng cho vua dùng để viết sắc chỉ - trên nền giấy nổi lên mờ mờ hình rồng phun mây. Dân gian quen gọi loại giấy sắc là giấy Nghè, để chỉ thứ giấy làm ở làng Nghè (tên cổ của làng Nghĩa Đô, sau này thành xã Nghĩa Đô).

Phường giấy Yên Thái trước đây luôn vang dội chày giã vỏ dó. Âm thanh ấy đã đi vào ca dao, dân ca, đã gợi cảm hứng cho những tâm hồn thi nhân nghệ sĩ qua nhiều thế kỷ.

2. Quy trình làm giấy dó

Sản xuất giấy dó cần rất nhiều nước mà phải là nước sạch. Lại phải cần lửa, để đốt lò nấu bột dó. Tờ giấy mỏng manh kia đã ra đời từ cây cỏ trong môi trường nước và lửa. Xưa kia, ở làng Yên Thái, người ta đã chọn ven bờ sông Tô Lịch để làm nơi sản xuất: ngâm, đãi, nấu dó. Những cái vạc lớn nấu bột dó đặt trên các lò đắp đất trên bờ sông. Cạnh đấy là bãi sông – nơi ngâm, giậm và đãi vỏ dó. Trên bờ sông ấy có giếng nước rất sâu, trong mát, đã nổi tiếng một thời ở Thăng Long xưa.

Lò nấu dó của Yên Thái được đắp cao tới 5m. Miệng lò đặt chiếc vạc lớn, đường kính 2m. Vỏ dó được đun cách thủy trong vạc. Khi vỏ dó chín, người ta vớt ra đem ngâm nước vôi một lần nữa.

Dó nấu chín, ngâm nước vôi, được đem bóc hết phần vỏ đen bỏ đi. Phần còn lại có màu trắng muốt, tinh khiết, được đem giã nhuyễn bằng cối lớn, chày tay. Thanh niên giã dó cả ngày lẫn đêm; giã trong nhiều ngày đêm mới đủ bột dó để sản xuất. Câu ca “Nhịp chày Yên Thái...” đã ra đời trong khung cảnh lao động rộn ràng của người thợ làng nghề giấy này.

3. Các loại giấy cổ truyền

Sản phẩm truyền thống của Yên Thái chủ yếu là giấy bản để in và viết chữ Nho (bằng bút lông, mực

tàu) và giấy dó (dây hơn giấy bản) để in tranh dân gian. Ngoài ra, thợ giấy Yên Thái cũng sản xuất giấy moi, giấy phèn bằng nguyên liệu xấu hơn. Mặt giấy ấy khô ráp, bán cho khách mua để gói hàng.

Các loại “đầu mặt” vỏ dó bị loại bỏ, gọi là “xề”, người Yên Thái đem bán cho làng Kẻ Cốt để làm ra loại giấy xề. Ngày xưa, các cô gái làng Kẻ Cốt (tên chữ là làng Thượng Yên Quyết) ở ngoại đô Thăng Long, chuyện đi mua nguyên liệu dó “xề” về làm thứ giấy xề - thô và xấu ấy...

Làng Yên Thái (làng Bưởi) vẫn còn đó. Nhưng nghề làm giấy do cổ truyền của Yên Thái bây giờ không còn nhộn nhịp nữa. Người Yên Thái đang nung nấu một quyết tâm phục hồi nghề giấy, làm ra những sản phẩm độc đáo, quý và đẹp cho đời.

LÀNG GIÁ

(Đắc Sở và Yên Sở)

Làng Giá ngày trước có tên là Kẻ Sở, sau đổi thành Cổ Sở và bây giờ bao gồm cả hai xã Đắc Sở và Yên Sở ngày nay (thuộc huyện Hoài Đức).

Thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497) làng Giá Cổ Sở chia thành hai làng: Giá Thượng (Yên Sở) và Giá Hạ (Đắc Sở). Đây là vùng có vị trí rất đẹp. Nằm ven bờ sông Đáy và con đường lên Thăng Long, rất thuận lợi cho việc trao đổi buôn bán, bến Giá, chợ Giá, bến Lụa ...từ lâu đã nổi tiếng khắp xứ Đoài và là nơi khá quan trọng đối với thành Thăng Long. Dân gian từng coi đất Cổ Sở là một trong ba nơi hiểm của Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: *“Thứ nhất Cổ Bi, thứ nhì Cổ Loa, thứ ba Cổ Sở”*.

Phùng Khắc Khoan đã từng xem “Cổ Sở tam danh hiểm, Đoài Phương tĩnh nhất khu” (nghĩa là: đất Cổ Sở là một trong ba nơi hiểm, một vùng yên tĩnh ở xứ Đoài).

Người làng Giá vốn là những người dân lao động ở vùng đồng đất chiêm trũng. Vùng cao nhất có độ cao 5,5m, còn đại bộ phận ruộng đất ở độ cao 2,5m, so với mặt biển. Nghề chính của họ là nghề làm ruộng và mò cua bắt ốc để sinh sống.

Ngoài nghề làm ruộng còn có nghề “làm đất dẫu”. Hàng năm vào những tháng hanh khô, bà con kéo nhau đi các xã khác làm thuê các việc đắp nền, đào ao.

Dưới chế độ xã hội phong kiến, bọn địa chủ chiếm đoạt phần lớn ruộng đất nên bà con nông dân ở đây phải làm nghề chính là nghề mò cua bắt ốc và đan lờ bán.

Làng Giá còn có nghề trồng dâu nuôi tằm. Bà con ở đây chỉ nuôi tằm kéo tơ bán, không có nghề dệt.

Sự khéo tay, cần cù và đời sống lao động thiếu thốn của người dân ở đây phản ánh khá nhiều trong những bài ca dao, hò, vè còn lưu truyền cho đến ngày nay.

- Làng Mơ cất rượu khê nông

Làng Vọng dệt gồi, chăn tằm làng Mui.

...Làng Mơ thì bán rượu tằm

Sở lờ cua ốc quanh năm đủ đời

- Kể Mui anh đã biết chưa

Đàn ông vác nặng be bờ đắp chuôm.

- Mẹ em đẻ bé trong buồng

Về sau em lớn quay guồng ươm tơ.

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, làng Giá là nơi đã từng in đậm bao dấu tích oai hùng của dân tộc, nơi đây đi vào lịch sử như một làng chiến đấu lâu đời, được ghi vào sử sách, vào ký ức dân làng bằng những truyền thuyết, những địa danh như: Mả Thánh, Rừng Cấm, Gò Gio, Mã Gạo, Quán Giá, Chùa Bến...

Truyền thuyết còn ghi lại rằng: dưới thời vua Lý Nam Đế, đất nước ta bị rơi vào cảnh cực kỳ đen tối, “người tài giỏi phải giấu họ tên” (Việt Điện u linh), ở làng Giá có một người thanh niên, có sức khoẻ hơn người, thông thạo kiếm cung, ăn ở hiền lành, đức độ, nên dân trong vùng ai cũng quý mến. Chàng lại có sức trị được voi. Nhà vua thấy phong tư tài mạo của chàng biết là kẻ đại trượng phu, khó mà tìm thấy, với sức lực đó có thể chỉ huy được quân đội. Vua bèn vời chàng về cung cho theo việc binh. Đại Vương giúp vua lập được nhiều công to. Bấy giờ ở vùng Đỗ Động, nơi cửa ải biên giới, quân giặc đang tìm mọi cách lấn chiếm, trộm cướp thì ngày đêm hoành hành, dân cư phải sống trong cảnh đói khổ và luôn bị đe dọa. Vua thấy ngoài Đại vương ra không ai có thể trị được bèn cử Đại vương ra trấn thủ nơi đó. Nhận được lệnh vua ban, Đại vương lập tức thi hành. Kể từ khi có Đại

vương đến, cuộc sống của nhân dân nơi đây cực kỳ yên ổn, no đủ và hạnh phúc, dân trong vùng vui vẻ làm ăn. Nhân dân trong vùng vô cùng biết ơn và kính phục vị Đại vương tài giỏi có tài trị dân, một hiệu lệnh Đại vương ban ra ai ai cũng răm rắp tuân theo. Từ khi có Đại vương về, trộm cướp trong vùng đều phải ra hàng phục và trở lại làm ăn lương thiện.

Khi có tin quân Lâm Ấp (tức quân Chiêm Thành) tiến công vào quận Cửu Đức, nhà vua và các quan trong triều họp lại bàn việc đánh, các quan đều nói rằng: việc này chỉ có Đỗ động tướng quân mới dẹp được. Đại vương liền chỉ huy một đội quân tiến vào Nam, đánh tan quân Chiêm Thành ở Cửu Đức. Tin thắng trận nhanh chóng truyền về Kinh đô, nhà vua hết lời khen ngợi và nói với các quan rằng: “Tre già mới biết dao sắc, nghĩa là có gặp lúc gian nguy mới biết người tài giỏi. Nay Đỗ động tướng quân bắn vài phát tên mà phá tan quân giặc dữ thật là một hào kiệt đất Sơn Tây, dẫu bậc danh tướng đời xưa cũng không hơn được, cần phải trọng thưởng”. Để cảm ơn công đức của vị danh tướng giỏi, có công chinh phục các rợ vua bèn đặt tên là Phục Man và cho theo họ vua, đồng thời còn gả Công chúa Lý Nương cho. Đại vương được vua thăng chức Thái úy, giữ chính quyền đứng đầu các quan. Vốn là người tính tình ngay thẳng, phân xử công minh sẵn sàng trừng phạt những kẻ có tội không kể là quan hay thường dân,

đặc biệt rất quan tâm đến đời sống của dân, vì vậy ai cũng kính phục.

Trong “Góp phần vào việc nghiên cứu vị Thành hoàng làng Lý Phục Man” Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền còn cho biết thêm Lý Phục Man còn có một người vợ ở làng này, bà tên là A Nương. Dân làng coi bà như là người vợ thứ hai của ông. Bà là một đầu hát về đây để hát chầu Thành hoàng làng. Nhưng trong năm đó không hiểu sao dân trong làng có rất nhiều người chết, người ta nói rằng, trong làng có một vị thần mới và người dân trong làng tôn vinh bà là phúc thần của làng.

Vào thời Lý, đây là nơi Nhà nước phong kiến đưa các tù binh Chiêm Thành đến để giam giữ. Trải qua một thời gian dài, con cháu của những người tù binh Chăm đã chung sống với dân trong vùng, xây dựng và phát triển làng Giá, để lại nhiều dấu ấn văn hóa Chăm Pa trên mảnh đất này như: Những họa tiết phù điêu ở tường ngoài của quán Giá, một hệ thống giếng cổ của làng gồm có 72 cái, đặc biệt cây trồng chủ yếu của làng là cây dừa. Sự hòa đồng giữa hai yếu tố văn hóa Việt – Chăm cùng với vị trí địa lý của làng như vậy đã tạo cho làng quê ven sông này có những nét độc đáo riêng.

Thời Trần, trong hai lần chống giặc Nguyên – Mông vào các thời Nguyên Phong (1258) và Trung Hưng (1287) thời Lê Thái Tổ chống giặc Minh xâm

lược, đất Cổ Sở từng in đậm bao chiến công của người làng Giá mà dấu tích vẫn còn lưu lại cho tới ngày nay.

Nhắc đến làng Giá ngày xưa chúng ta không thể không nhắc tới hội làng ở đây. Người xưa từng có câu: “Bơi Đầm, rước Giá, hội Thầy”.

Lễ hội được tổ chức từ ngày mồng 10 đến ngày 26 tháng 3 hàng năm và có hai phần rất rõ: phần rước và phần tế.

Nhân vật trung tâm của lễ hội làng Giá là một người con của làng, anh hùng Lý Phục Man. Ngôi đình làng Kẻ Giá thờ Lý Phục Man, là một ngôi đình không xà, có cấu trúc rất độc đáo.

Việc thờ cúng Lý Phục Man ở hai làng Yên Sở và Đắc Sở của làng Kẻ Giá xưa được tổ chức chung một ngày nhưng hình thức tổ chức thì khác nhau.

Vào ngày mồng 10 tháng 3, dân làng trong cả hai vùng Yên Sở và Đắc Sở cùng thôn Diễn Xá, Đại Đồng, Yên Thái mang lễ vật đến đình làng Yên Sở. Sau đó người ta trang trí lại ngôi đình. Cỗ kiệu Thành hoàng làng được lắp ráp lại, con ngựa bằng đồng hun được kéo vào sân, sau đó cả hai làng đi rước bài văn tế ở văn chỉ thuộc địa phận làng Yên Sở.

Đám rước của làng Đắc Sở vào ngày lễ, có khoảng 50 – 60 người, xuất phát từ đình, đi theo con đê, đi hầu là người các giáo, rồi người cầm tù và cờ xí rợp

trời, hương hoa, nhạc cụ, đèn lồng, một cỗ kiệu lớn có hai tán và hai quạt che cho kiệu. Quân kiệu đều mang áo đỏ, có cổ cao, ống tay dài. Đi sau kiệu là hai vị bô lão, một vị mặc áo thụng xanh, đi hia đội mũ, một vị mặc áo thụng thâm, đội khăn thâm đi hia đội mũ. Kế hai vị là lá cờ.

Ngoài ra, đi theo đám rước còn có các Tổng cờ, các Tổng cờ cầm một lá cờ màu vàng hay màu sẫm trong tay. Chỉ huy các Tổng cờ là thủ hiệu. Thủ hiệu chỉ huy Tổng cờ bằng một cái chiêng con. Khi ông ta đánh chiêng thì tất cả các Tổng cờ đồng thanh kêu to: *Lai ré hè ré*. Sau khi rước được văn tế, người ta quay trở lại đình quán Yên Sở, qua đình Đắc Sở. Khi về tới cửa quán, lúc này tất cả những người vác cờ và tế đều đứng ở ngoài, chia thành hai hàng đứng sát nghi môn, còn thủ hiệu và các tổng cờ vào sân tế.

Còn đám rước của làng Yên Sở tiến hành vào ngày chẵn, xuất phát từ quán đến văn chỉ. Những người tham gia đám rước này phải là người làng Yên Sở. Các quân kiệu cũng đều mặc quần áo màu đỏ. Đám rước có khoảng 70 – 80 người và các cụ già trong làng giữ vai trò quan hầu thần. Mỗi quan hầu thần cầm trong tay một cây roi dài, đầu sơn son thếp vàng, mười cụ chia thành hai hàng đi trước kiệu văn. Ngoài ra có một cụ chỉ huy các Tổng cờ, khi cụ đánh chiêng các Tổng cờ lại đồng thanh la lên bốn tiếng: *Lai ré hè ré*. Đám rước đi theo hàng lối nhất định, đi đầu là

người múa sư tử, sau đó là những tuần đình mang roi, tù và, cờ xí, chiêng, trống, dùi đồng, phủ việt, hương án, hai tấm bảng sơn son thếp vàng với dòng chữ: *thanh linh, uy viễn, bát bửu*. Trong đám rước còn có bốn đèn lồng, một cái cỗ kiệu, một cái trống cái... Đi sau cùng là bốn lá cờ vuông.

Khi đến văn chỉ, các tổng cờ, các quan hầu của thần và cỗ kiệu được vào sân, còn lại ở bên ngoài. Xong nghi thức này, người ta lại rước trở về con đường cũ.

Đặc biệt, trong lễ hội làng Yên Sở có lễ tế cờ rất nghiêm trang, có đến hàng trăm người tham dự. Sau lễ tế cờ là trò diễn “nghiêm quân”. Tất cả đội hình được sắp xếp để múa theo hình xoáy tròn ốc, người tướng cầm lá cờ đại phá vòng vây rất tài tình.

Trò diễn “nghiêm quân” thể hiện cuộc phá vòng vây của người tướng, cũng như sự luyện quân, nhưng nó còn thể hiện tín ngưỡng thờ mặt trời. Màu áo đỏ, việc múa lượn theo vòng xoáy hình tròn ốc, ngược kim đồng hồ, chính là những tín hiệu folklore cho ta hiểu những tín ngưỡng xa xưa mà giờ đây đã bị mai một. Những tiếng “Lai hé rê hé” của các tổng cờ, Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền khẳng định là tiếng thể hiện “hèm” của thần.

Cùng nghi thức rước là việc tế lễ. Lễ vật trong ngày hội của làng Kẻ Giá được dâng cúng Thành

hoàng là xôi gà, oản, chè kho và bánh cuốn, người ta còn làm thịt bò để dâng lên cúng thần.

Trong nghi thức tế lễ người ta thắp hương khấn vái rồi đọc văn tế, mỗi dịp tế lễ có thể là những bài văn tế khác nhau, nhưng phần đầu và phần cuối của bài văn tế thì không thay đổi. Chẳng hạn, bài văn tế mồng một tết.

Đại Vương

Dáng điệu thông minh

Tính tình quả cảm

Công nhiều giúp nước, độ dân

Sức lớn trừ tai, hãm họa

Trăm điều tốt đều nên

Mọi việc may đều đạt

Cho dân con được sống cảnh thanh bình

Hoặc bài văn xuôi để xin mở hội:

Cúi mong Thần rộng lòng chứng giám

Để thấu hiểu tấm lòng thành kính của dân con

Để độ cho cả làng được ấm no hạnh phúc

Muôn điềm lành đồn lại nơi đây

Để mọi nhà vuông tròn mỹ mãn.

Việc cúng tế này thể hiện ước mơ của người dân trong làng muốn xin vị Thành hoàng làng Lý Phục

Man phù hộ độ trì cho họ có được một sống no đủ và bình yên.

Năm 1947, thực dân Pháp đã đốt đình Giá. Theo sự mô tả của Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền trong công trình *“Góp phần vào việc nghiên cứu một vị phúc thần An Nam Lý Phục Man”* (Contribution à l'étude d'un Génie Tutélaire Annamite L ý Phục Man) thì ta thấy rằng: “Chiều ngang của đình là 34m, chiều sâu 13m 50, mặt đình quay ra sông về phía tây nam. Nóc đình kiểu bốn mái to lớn khác thường, đặt trên những cột bằng gỗ rất to. Bốn góc được uốn cong thành đao đầu rồng. Bờ nóc chạy suốt chiều ngang ngôi đình được xây bằng loại gạch hoa làm bằng đất nung, hai đầu có hai con rồng giương vuốt. Đình chia làm năm khoang lớn có hai vì kèo sáu cột đặt trên đá tảng. Hai cột giữ được nối với nhau bằng một xà câu đầu, những cột giữa hay cột cái được nối liền với những cột con mở mặt tiền hay mặt hậu bằng những kèo chạm hoa lá hay long, ly, quy, phượng. Chính những kèo này gánh hết sức nặng của mái. Hai vì kèo gian giữa là gian ban thờ khác với các vì kèo biệt lập, chỉ được nối với nhau bằng phần nóc và những gỗ đòn tay ngoài riềm của mái đình. Các cột không được nối với nhau theo chiều dọc. Và chính đây là những đặc điểm của nó, khiến nó khác hẳn với các ngôi đình làng khác ở châu thổ Bắc Bộ. Kiến trúc của các bộ phận trong đình mang tính chất mỹ thuật cao.

Những hoa văn hình rồng quấn trúc, rồng châu một vầng thái dương rực lửa, khiến cho ngôi đình có một vẻ đẹp có một không hai ở xứ Đoài”. (Nguyễn Văn Huyền - sách đã dẫn, qua bản dịch tiếng Việt của Trịnh Hữu Ngọc).

Hiện nay, chỉ còn lại quán Giá. Diện tích của quán Giá khoảng 6.000m², hai bên đường có xây hai trụ vuông bằng gạch, trên đầu trụ có trang trí đầu rồng và đình trụ là bốn con phượng kết cánh làm thành một cái hoa to có hình bốn cánh kép. “Đặc biệt là những viên gạch xây trên hai bức tường đình. Nguyễn Văn Huyền cho biết có 23 viên gạch ở bức tường phía đông và có 26 viên gạch ở bức tường phía tây. Trên mỗi viên gạch đều có hình chạm khắc. Có những viên khắc hoa lá, rồng, ngựa, trâu, voi hoặc phượng hoàng nghĩa là đủ cầm trù, thảo mộc. Có những viên khắc hoạ cảnh cày bừa, bơi thuyền, chơi cờ, giáng sách. Có những viên ghi hân lời chúc tụng hoặc cả bốn câu thơ. Ấy vậy mà mỗi viên gạch chỉ có kích thước xê xích 0,26m x 0,23m” (Vũ Ngọc Khánh - Nguyễn Văn Huyền, một nhà nghiên cứu lớn trước Cách mạng tháng Tám (1945) về Folklore trong cuốn “các tác giả nghiên cứu văn hóa dân gian”).

Cầu trúc bên trong của quán gồm có ba gian: hạ đình, trung đình và thượng đình.

Hạ đình rộng khoảng 16m30, sâu khoảng 8m80, trên nóc có khắc hai con rồng lớn. Mặt tiền của ngôi

đình được che bằng liếp đan. Diện tích của hai ngôi trung đình và thượng đình chỉ có 6m40 chiều sâu và 12m60 chiều rộng. Giữa trung đình có một bệ vuông xây bằng gạch dùng làm chỗ bày lễ vật, ở đây có một lư hương lớn, nển, được đặt trên một cái bàn. Hai bên tả hữu là tượng quan hầu của thần. Trong thượng đình có một gian đặt ba pho tượng: giữa là tượng Lý Phục Man và hai bên là tượng của Lý Nương và A Nương. Phía ngoài tả và hữu là hai thị nữ. Hai ngôi thượng đình và trung đình được nối với nhau bằng một hàng hiên đóng kín.

Ở đây còn có một nhà bia, trong đó có năm tấm bia đá, tấm cổ nhất được đúc năm 1620, sau đó các tấm được đúc vào những năm 1663, 1728, 1803 và năm 1855. Trước nhà bia ở phía Đông là nhà để con ngựa bằng đồng hun, được đúc vào năm 1707.

Quán Giá và đền Giá đã qua nhiều lần trùng tu. Văn bia tại quán Giá còn ghi rõ các niên đại này. Theo truyền thuyết, năm 1016, vua Lý Thái Tổ trên đường đi kinh lý núi sông đã dừng nghỉ tại khu vực bến đò Cổ Sở, được Lý Phục Man hiện lên báo mộng, vua sai tạc tượng và cho dân lập đền phụng thờ. Năm 1257, đền được sửa lại. Năm 1608 xây lại hai hành lang. Năm 1672 dựng nghi môn. Năm 1682 xây hai cột đình trụ. Năm 1682 khắc nhiều bia, xây thêm thêm đá và nghi môn. Tuy thế, điện thần của quán Giá vẫn không thay đổi.

Trong những năm kháng chiến chống giặc ngoại xâm, đặc biệt là trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhân dân làng Giá đã chiến đấu vô cùng anh dũng, nổi bật là làng kháng chiến Yên Sở. Khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, ở Yên Sở vẫn chưa hình thành những tổ chức yêu nước.

Vào ngày 17 – 8- 1945 có khoảng 20 giáo viên và thanh niên học sinh Hội truyền bá quốc ngữ ở Yên Sở đã tham dự cuộc mít tinh ở Quảng trường nhà hát lớn thành phố Hà Nội. Hội mít tinh tổ chức trên danh nghĩa là để ủng hộ Chính phủ Trần Trọng Kim. Nhưng lực lượng Việt Minh đã biến cuộc mít tinh trên thành diễn đàn tuyên truyền ủng hộ Việt Minh. Đại biểu của Tổng hội viên chức bị dồn ra khỏi lễ đài. Đội tuyên truyền xung phong Việt Minh đã giành lấy diễn đàn và tuyên truyền đường lối, chính sách của Việt Minh. Sau đó, cuộc mít tinh biến thành cuộc biểu tình trên nhiều đường phố. Đoàn thanh niên làng Yên Sở đã tham gia cuộc tuần hành đi đến phủ Toàn quyền rồi quay lại Cửa Nam và trở về.

Ngày 19 – 8 – 1945, hàng trăm thanh niên và học sinh Hội tuyên truyền bá chữ quốc ngữ, làng Yên Sở đã tổ chức thành hàng ngũ, mang theo băng cờ và khẩu hiệu tham gia cuộc Tổng khởi nghĩa ở Thủ đô giành chính quyền về tay nhân dân.

Sau ngày lịch sử đó những thanh niên tích cực của làng đã dấn những áp phích, biểu ngữ và vận

động quân chúng chuẩn bị giành chính quyền cách mạng địa phương.

Ngày 22-8-1945, làng Yên Sở thành lập Ủy ban Cách mạng lâm thời của làng.

Năm 1946, thực dân Pháp âm mưu quay lại xâm lược nước ta một lần nữa. Tuân theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Yên Sở đã chuẩn bị mọi mặt cả về vật chất và tinh thần để sẵn sàng chiến đấu. Sau ngày 19-12-1946 Ủy ban bảo vệ các xã đã hợp nhất với Ủy ban hành chính thành Ủy ban kháng chiến – hành chính. Ở các xã đã tổ chức những đội tự vệ chiến đấu, đội cứu thương, ban tiếp tế...

Tại xã Yên Duyên, lực lượng dân quân du kích đã tham gia kéo khẩu pháo 75 ly cho bộ đội lên khu lò bát Thanh Trì để bắn vào quân địch đóng tại Stai-ke (nay là Phà Đen).

Suốt trong thời kỳ đầu của kháng chiến, nhân dân làng Yên Sở đã phối hợp với ban tiếp tế khu Lê Minh, các ban tiếp tế của hai xã vận động nhân dân ủng hộ lương thực, thực phẩm cho bộ đội và các cơ quan kháng chiến.

Vào năm 1947 địch tăng cường khủng bố, càn quét để phá vỡ cơ sở kháng chiến, vơ vét tài sản, bắt và giết rất dã man, để uy hiếp tinh thần của nhân dân. Chúng bắn chết anh Cao Văn Viện là du kích xã. Bắn rồi chúng chặt đầu anh cắm vào đòn

xóc, đặt vào gốc ruồi cạnh tường nhà ông Vũ Xuân Thực. Chúng bắt anh Nguyễn Văn Vòng, du kích, tra tấn rất dã man, lấy xăng đổ vào người đốt. Anh Vòng chết đi sống lại nhiều lần nhưng vẫn kiên quyết không khai lời nào mà chỉ gọi tên Bác Hồ “Hồ Chí Minh! Hồ Chí Minh!”. Không làm gì được chúng đem anh đi mất tích, có tin chúng đã chôn sống anh ở bột Vọng.

Mặc dù bị khủng bố ác liệt, phong trào ở đây vẫn được giữ vững. Lực lượng du kích toàn xã phát triển mạnh, anh chị em du kích, dân quân được huấn luyện chính trị và quân sự. Quân dân ở đây hoạt động mạnh. Ngoài việc đánh địch bảo vệ xóm làng, anh chị em còn viết khẩu hiệu tuyên truyền kháng chiến và địch vận trên tường, nơi đông người qua lại - nhiệt liệt hưởng ứng phong trào mua Công phiếu kháng chiến và “mùa đông binh sĩ” chị em tích cực đan áo rét gửi tặng bộ đội. Nhân dân trong xã thi đua thực hiện khẩu hiệu “Vừa chiến đấu vừa sản xuất”.

Năm 1954 hòa bình được lập lại trên toàn cõi Đông Dương, Thủ đô được giải phóng, Yên Sở bước vào thời kỳ xây dựng quê hương đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đó là: ruộng đất về tay dân cày, đẩy mạnh sản xuất để đảm bảo đời sống. Vụ chiêm năm 1955 – 1956 bà con thu được vụ lúa khá tốt, nhân dân trong xã vô cùng phấn khởi. Vốn là những nông dân cần cù lao động, lại được sự chỉ đạo cụ thể

của Thành, Quận, bà con bắt tay vào việc đắp đê phòng lụt, làm thủy lợi phục vụ cho việc tiêu nước vùng trũng của địa phương và bảo vệ đê điều.

Nhân dân làng Yên Sở đang tiến hành cuộc cách mạng tấn công vào nghèo nàn lạc hậu thì năm 1965, giặc Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc. Lúc này nhân dân Yên Sở bước vào một thử thách mới vừa sản xuất vừa chiến đấu với máy bay Mỹ. Các đội quân được củng cố, toàn dân tập luyện quân sự, các đội sản xuất đều thành lập các tổ chiến đấu, tổ chữa cháy, tổ cứu hăm...

Vừa sản xuất, vừa chiến đấu, nhân dân làng Yên Sở vẫn hoàn thành kế hoạch cung cấp thịt cá cho thành phố đồng thời xã có đơn vị dân quân “Quyết thắng”. Lúc này hầu hết các đảng viên đều tham gia các đội dân quân, đội trực chiến. Dọc đường làng, ven các đường cái, trong các gia đình xã viên đã đào và đắp hàng nghìn hầm hố trú ẩn.

Nhân dân làng Yên Sở không ngừng “cung cấp sức người sức của” cho chiến trường, chọn ra những con em ưu tú vào lực lượng vũ trang ra đi chiến đấu trên các chiến trường. Với tinh thần “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người” Đảng bộ đã động viên cán bộ, đảng viên, thanh niên ra đi chiến đấu. Trong mười năm chống Mỹ cứu nước, hơn 1.000 thanh niên Yên Sở đã nhập ngũ, nhiều cán bộ đảng viên tiên phong, gương mẫu chiến đấu và

trưởng thành, là những sĩ quan chỉ huy làm rạng rỡ cho đất Yên Sở.

Vào năm 1972, máy bay B52 của giặc Mỹ đã ném bom ở thôn Sở Thượng. Một nửa thôn bị đánh phá, 60 người bị chết và rất nhiều người bị thương, có gia đình bị giết hại hết.

Trước tình hình đó, Đảng bộ xã đã lãnh đạo nhân dân nhanh chóng đẩy mạnh sản xuất, củng cố đội ngũ chiến đấu và đạt được thành tích xuất sắc: 1.000 tấn rau, 400 tấn cá, đồng thời Yên Sở vẫn đảm bảo đầy đủ chỉ tiêu tuyển quân của xã.

Nhờ những thành tích đó, tháng 12 – 1972 Nhà nước tặng Huân chương chiến công hạng Ba cho ngành y tế Yên Sở vì thành tích khắc phục hậu quả trận bom giặc Mỹ đánh phá bằng máy bay B52.

Ngày 15 -9 – 1973, Nhà nước tặng Huân chương Kháng chiến Hạng Ba cho nhân dân Yên Sở về thành tích xuất sắc trong công tác tuyển quân chống Mỹ cứu nước.

LÀNG HÀ HỒI

Làng Hà Hồi tên Nôm từ xưa là làng Vôi (chưa rõ nghĩa là gì), sau mới chuyển gọi là Hà Hồi. Nay thuộc xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, (Năm 1945 có đổi là xã Hồng Phong, đến 1979 lại gọi tên là Hà Hồi). Hà Hồi là làng lớn nhất trong xã. Xã có bốn làng: Hòa Lương, Phú Dốc, Khê Hồi và Hà Hồi.

1. Làng Hà Hồi thờ vị Thành hoàng là Cao Sơn Đại vương (thờ chung cả tổng). Tiểu sử thần Cao Sơn đã được biết ở nhiều nơi. Đình thờ Thành hoàng là một ngôi đình to rộng, bề thế, rất được chú ý. Hàng năm hội làng được diễn ra ở đây hết sức linh đình và là một hội rước lớn cho cả vùng Thường Tín. Kết quả khảo sát có thể cho dự đoán là: Đình được khởi công xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ XVI dưới triều vua Lê Anh Tông (1557-1573) và Lê Thánh Tông (1573-1600). Cho đến nay, đình đã tồn tại hơn bốn thế kỷ.

2. Hà Hồi là một làng chuyên về nông nghiệp, giàu các sản vật như khoai, bí, dưa, đậu. Vì ở vị trí trung tâm huyện Thường Tín, cách Hà Nội chỉ 20km,

nên làng cũng có thêm nghề buôn bán như một làng ven đô. Vào khoảng đầu thế kỷ XX, có xuất hiện nghề thêu ren, nhưng tồn tại không lâu.

3. Làng Hà Hồi có 10 dòng họ: Nguyễn, Ưông, Lý, Ngô, Đặng, Đinh, Phạm... Các họ có vai trò quan trọng trong thiết chế xã hội ở làng xã. Một số dòng họ giữ đúng nề nếp cổ truyền, cũng lễ hàng năm, và hội tụ nhau ở từ đường. Trước đây, là Hà Hồi có 10 giáp, nay vẫn còn nhưng chức năng mờ nhạt. Đơn vị làng tồn tại và trực thuộc xã.

4. Hà Hồi có nét khác với đại đa số các làng ở đây có một số dân theo đạo Công giáo. Làng có nhà thờ thiên chúa giáo để bà con tỏ sự lòng kính tín ngưỡng của mình. Từ lâu, không xảy ra những bất đồng hay những kỳ thị giáo – lương ở làng này. Đó cũng là một nét văn hóa rất đáng trân trọng. Hà Hồi cũng là nơi được chứng kiến màn mở đầu cuộc tiến công của vua Quang Trung đánh tan mấy chục vạn quân Tôn Sĩ Nghị ở Thăng Long cuối năm Thân, đầu năm Dậu (1789). Tôn Sĩ Nghị chiếm được đô thành, đóng quân lại, chờ đợi sang mùa xuân mới kéo vào Nam đánh Tây Sơn. Nhưng vua Quang Trung đã tấn công thần tốc. Từ Thanh Hóa và Tam Điệp, Quang Trung chia quân làm các đạo, đánh ra các hướng Hải Dương (đô đốc Tuyết), Bắc Giang (đô đốc Lộc). Nhà vua cùng các đô đốc Bảo, đô đốc Long, đánh hướng Thăng Long. Ngày 30 tết, quân ta đã vượt Phú Xuyên, chia đường

cùng tiến. Phía nhà Thanh, Tôn Sĩ Nghị cũng đã bố trí quân chặn ở các ngã vào Thăng Long. Đề đốc Hứa Thế Hanh được lệnh chia quân đóng ở các đồn Ngọc Hồi, Hà Hồi.

Đúng vào đêm mồng 3 tết, quân Tây Sơn kéo đến Hà Hồi, vua Quang Trung lập mẹo, cho gọi loa vang dội khắp bốn phía đồn, cho quân lính reo hò, nhiều giọng thay đổi ứng đáp, vang bên nọ, vọng bên kia làm cho người nghe trong đêm tối cứ tưởng như có hàng chục vạn quân đang vây kín. Bọn tướng sĩ nhà Thanh hoảng hốt, không còn gan chiến đấu, vội kéo cờ hàng. Quân Tây Sơn vào chiếm đồn, không phải hao tổn quân sĩ. Dân chúng làng Hà Hồi kéo ra mừng đoàn quân chiến thắng. Sẵn có cỗ bàn ngày tết, họ mang ra khao thưởng các binh sĩ. Cùng lúc đó, đồn Ngọc Hồi cũng bị hạ, rồi đến lượt đồn Đống Đa. Tất cả bọn tướng tá nhà Thanh vốn nổi tiếng là những tay lão luyện, như Hứa Thế Hanh, Sâm Nghi Đống, Trường Triều Long, Thương Duy Thăng v.v... nay đều tử trận. Các làng Ngọc Hồi, Hà Hồi được vua Quang Trung khen thưởng (Sách Đào Khê nhân thoại ghi rằng: vua có ban cho bốn chữ là Hiếu Nghĩa Khả Gia). Các năm về sau, làng Hà Hồi cứ vào ngày mồng 3 tết đều tổ chức giỗ trận Hà Hồi.

Có một điều đặc sắc của Hà Hồi, cũng góp phần làm cho làng này trở thành một làng văn hóa, bởi đây

chính là quê hương của một nhân vật tuy không nổi tiếng trong văn học lịch sử Việt nam, nhưng lại được biết đến một cách rộng rãi, và đặc biệt là có vai trò nhất định trong việc xây dựng văn hóa làng. Ông là Từ Diên Đồng (1866 – 1922), vừa là nhà giáo, vừa là nhà thơ, và cũng là ẩn sĩ thanh cao, đạo đức.

Ông làm nghề thầy đồ từ thuở thanh niên, vừa dạy vừa học để đi thi, mãi đến 40 tuổi mới đỗ Tú tài. Nơi dạy học của ông là nhiều xã, huyện ở Hà Đông, và một số huyện ở các tỉnh khác như Hà Nam, Hà Nội. Ông có phong cách dạy rất nghiêm, nhưng lại rất hiền từ, không bao giờ đánh học trò. Quan niệm giáo dục của ông được thể hiện trong một vở tuồng lấy tên là Nguyễn Trãi, do ông sáng tác (chưa kịp biểu diễn thì ông đã mất). Ông cho nhân vật Nguyễn Trãi làm một bài thơ nói về mục đích học tập, cho học sinh “đồng thanh mà học”. Học là để sau này:

Hoặc xuất nhi sĩ

Hoặc xử nhi nông

Hoặc thành thương nghiệp

Hoặc tác bách công

Tận kỳ nghĩa vụ

Nhân dân sở đồng

Vị gia vị quốc

Hưng lợi vô cùng

Nghĩa là:

*Ra làm kẻ sĩ
Ở lại canh nông
Hoặc đi buôn bán
Hoặc làm bách công
Cho tròn nghĩa vụ
Người người một lòng
Vì nhà vì nước
Dấy lợi vô cùng.*

Như vậy, quan niệm giáo dục của Từ Diễn Đồng có khác với các nhà Nho xưa. Ông không chủ trương học để thi cử, đỗ đạt, làm quan hay hành đạo theo hướng khoa cử lỗi thời. Có thể đây là ảnh hưởng của phong trào Duy Tân lúc bấy giờ: Từ Diễn Đồng không tham gia phong trào này, nhưng ông đã có chí hướng mới. Ông viết ngay ngoài cổng nhà mình, nơi ông đặt lớp dạy học, mấy chữ lớn: “ẩn cư, cầu chí”.

“Ẩn cư” có nghĩa là sống thanh bạch, không bon chen ngoài trường danh lợi. Ông không ra làm việc với bọn thực dân, với triều đình quan lại. Ông cũng không đua theo những người kiếm sống bằng cách đi làm lại mục hay thông phán. Ông chỉ cố gắng giữ tư cách thanh cao, giành thời gian truyền bá chữ nghĩa và đạo lý cho con em trong làng xóm. Có nhiều quan lại lúc bấy giờ, biết tiếng ông, thường gọi ông lên toan

sử dụng, hoặc cho ông tiền bạc, bảo ông chạy chọt chức nọ việc kia, ông đều từ chối. Bạn bè của ông nhiều người làm quan trong triều, ông cũng không giao thiệp. Chính sự thanh cao này của ông đã khiến cho ông giành được cảm tình của quần chúng và của các học trò.

“Cầu chỉ” là nói đến tư tưởng, đến lòng yêu nước của ông. Từ Diên Đồng không ra hoạt động cách mạng như nhiều chí sĩ khác của phong trào Duy Tân, của các cuộc khởi nghĩa chống Pháp lúc bấy giờ, nhưng thơ ca của ông đều bộc lộ sự day dứt với vận mệnh nước nhà. Ông xót xa về sự suy vong của đất nước. Ông luôn luôn băn khoăn vì dân tộc bị xâm lược. Ở Hà Nội thì:

Năm cửa chỉ còn lâu cửa Bắc

Cột cờ sao thấy lá cờ Tây?

Ở Sơn Tây thì:

Chùa Phật khéo tô người một họ

Chợ giời sao cấm biển ông Tây?

Bằng những bài thơ như vậy, bên cạnh những lời giảng theo sách Nho học trong trường lớp của mình, ông đã lặng lẽ truyền bá tinh thần dân tộc cho lớp trẻ. Thơ của ông được nhiều người nhớ là do học trò ông thuộc nhiều và truyền bá rộng rãi, ảnh hưởng của ông không chỉ trong trường lớp mà còn rộng ra ngoài nhân dân.

Từ Diễn Đồng còn là bạn thân của các ông Trần Tế Xương, Trần Tích Phiên, những nhà thơ trào phúng nổi tiếng lúc bấy giờ. Và bản thân ông cũng sáng tác nhiều thơ ca trào phúng. Loại văn này lại được nhân dân đặc biệt hoan nghênh. Ông đã thẳng thắn vạch trần chân tướng những kẻ tham ô, sâu mọt làm hại dân làng. Trong đó có cả những người quen biết của ông, những người như Từ Đạm, Vũ Tuân bị ông đả kích rất đau:

Từ Đạm không đi, trai mất khố

Vũ Tuân còn lại, gái không quần!

Còn Trần Tấn Bình thì bị ông làm vè – mà cũng là đơn khiếu – cho dân làng lên án:

Vì trần tri phủ Tấn Bình

Là người sĩ hoạn khoa danh trong làng

Bởi lòng ăn ở tâm thường

Tham lam có một, hung tàn không hai v.v

Với tư cách là nhà giáo, thầy Từ Diễn Đồng còn rất quan tâm đến sự đoàn kết của dân làng. Làng Hà Hồi có cả dân lương và dân theo đạo Công giáo. Ông đã ca ngợi sự đoàn kết lương – giáo trong làng, và khẳng định đó là một thuần phong mỹ tục:

Hà Hồi tục tất dân thuần

Giáo ba, lương bảy, mười phần ở chung

Khen là kiêu đất anh hùng

Mà trong thượng hạ dân phong thuận hòa

Nhân dân theo đạo Công giáo trong làng có học được nghề thêu “dăng ten” (theo ren), vừa phát triển được thủ công mỹ nghệ, vừa có lợi trong giao thương buôn bán. Từ Diễn Đồng đề cao khả năng ấy của giáo dân và khuyến khích họ truyền nghề cho dân lương. Ông lại lưu ý bà con bên lương nên học nghề này, trước nhất là vợ con ông phải làm gương học tập. Ông cũng dùng thơ ca để cổ động cho cả dân lương, giáo:

Tuy rằng lương giáo hai bề

Bảo nhau cũng chẳng ai hề tiếc nhau

Đường kim mũi chỉ đưa khâu

Trăm hoa nghìn lá ra đầu ngón tay.

LÀNG HÁT MÔN VÀ TỤC LÀM BÁNH TRÔI

Từ Hà Nội, theo đường quốc lộ 32 lên Sơn Tây, đến km 20, đi thêm vài trăm mét, rẽ phải, ngược đê chừng 8km là đến xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ. Xã Hát Môn xưa thuộc tổng Phù Long, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Tháng 5 – 1955 được tách thành xã Lộc Phúc và Tân Phúc. Đến tháng 4 – 1958 lấy lại tên Hát Môn. Năm 1965 Hát Môn thuộc tỉnh Hà Tây, năm 1975 thuộc tỉnh Hà Sơn Bình. Từ năm 1979 đến 1990 thuộc thành phố Hà Nội và năm 1991 đến nay thuộc Hà Nội.

Hát Môn là một làng cổ bên cửa sông Hát - một nhánh sông Hồng, nơi gắn liền với cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng cách nay gần 2000 năm. Truyền thuyết về cuộc đời và sự nghiệp của Hai Bà Trưng vẫn được nhân dân Hát Môn truyền nhau từ đời này qua đời khác. Tại địa phương, trong năm có 3 ngày

tiệc lớn gắn với Hai Bà. Đó là tiệc ngày 6-3 âm lịch, tương truyền là ngày Hai bà đánh trận rồi trở về Hát Môn, được bà lão bán quán (quán nước Tiên cô từ trên Trời phái xuống) dâng hai đĩa bánh trôi và hai quả muỗm để Hai Bà dùng rồi đón Hai Bà về trời. Mồng 4 -9 là ngày Hai Bà mở tiệc khao quân, dựng cờ rồi đưa quân sang Cổ Lôi Trang. Vào ngày này lễ vật gồm có một bò (hoặc trâu), một dê, một lợn gọi là tế tam sinh. Thêm vào đó còn có lạt vàng (bó vàng nén, vàng thoi) để Hai Bà tế trời đất. Tiệc ngày 24 tháng chạp là ngày Hai Bà tắm gội để sang Cổ Lôi Trang (Mê Linh) làm vua.

Trong ba tiệc trên, tiệc ngày 6-3 là to nhất và tục bánh trôi cũng gắn với tiệc này. Vào hôm đó cả làng Hát Môn cùng làm bánh dâng cúng Hai Bà. Song bánh trôi dâng cúng Hai Bà tại bản đền được cất cử cho các cụ trong ban lễ hội đảm nhiệm. Việc làm bánh trôi cúng của dân dâng lên Hai Bà rất cầu kỳ, cẩn trọng, phải qua nhiều kiêng kỵ, công đoạn khác nhau.

Trước ngày hội độ một tháng, các bà lão trong làng họp lại, bầu ra 10 cụ gia đình đê huế, không tang chế, có sức khỏe và kinh nghiệm làm bánh vào tu lễ. Các cụ trong ban này cùng cụ Tiên chỉ - Chủ tế và một vài người giúp việc ở ban mua sắm phải chịu trách nhiệm mua sắm nguyên vật liệu và làm bánh dâng cúng Hai Bà thay mặt cho dân toàn làng. Nếu làm tốt, đúng, Hai Bà đẹp lòng thì dân

làng sẽ được phù hợp nhân khang vật thịnh, bản thân gia đình họ cũng được mát mẻ. Bằng không, nếu làm sai sót, Hai Bà chê trách thì họ là những người đầu tiên phải hứng chịu hậu quả. Trước tiệc khoảng nửa tháng, các cụ phải dọn mình, sống thanh tịnh, không ăn thịt chó, hành tỏi (hôi), không làm công việc phân gia nhà nông... để thân thể và tinh thần trong sạch khi hầu Thánh.

Trong làng cũng chọn từ trước một gia đình có con trai, không tang quyến, hòa thuận ... làm “nhà chứa” - tức nhà sẽ được làng đến làm bánh dâng cúng Hai Bà. Nhà chứa có trách nhiệm trước nửa tháng phải sửa sang nhà cửa, lau quét sạch sẽ. Có một chum to đánh rửa kỹ cọ kỹ càng, phơi nắng vài bận... để đựng nước sạch. Nước sạch được lấy từ cái giếng trong sạch nhất làng về lọc qua vải rồi chứa vào chum. Đến ngày vào tiệc, nước này lại được lọc thêm lần nữa, khi đó được gọi là nước chí thành.

Xưa kia vào ngày làm bánh, gia đình nhà chứa được che một lá cờ đại, nay được thay bằng phong hoặc dù sát trên trần nhà. Bàn thờ gia tiên cũng xin phép được chuyển sang bên cạnh để nhường chỗ cho quan giám trai (quan khâm sai đại thần) về ngự giám sát quá trình làm bánh cúng. Gia đình “nhà chứa” chỉ có nghĩa vụ làm những công việc trên, số việc còn lại hoàn toàn do 10 cụ trong ban tu lễ và cụ chủ tế đảm nhiệm.

Để làm thứ bánh trôi cúng, các cụ phải chuẩn bị từ khâu chọn gạo. Xưa gạo nếp hoa vàng được giao cho hàng giáp lo. Hàng giáp phân công cho một gia đình đảm nhận trông cấy, khi có tiệc đem nộp cho ban tu lễ. Nay hàng giáp không còn, ban tu lễ phải tìm chọn mua loại nếp cái hoa vàng ở địa phương bạn. Gạo nếp được nhặt sạch, không lẫn tẻ, không có đầu ruồi, không có hạt gạo gãy, tằm. gạo phải đều mười hạt như một mới đạt yêu cầu.

Chiều ngày mồng 4, chủ tế làm lễ ở đền, báo cáo lên Hai Bà họ tên chủ nhà chứa và xin phép rước ngài giám trai cùng toàn bộ đồ lễ, bát hương, quả chay... về nhà chứa. Một đoàn cờ lọng cùng 4 phụ giá khiêng quả tiến từ đền về nhà chứa trong tiếng đệm rộn ràng của dàn bát âm.

Sang trưa ngày mồng 5, các cụ trong ban tu lễ bắt đầu công đoạn đầu tiên của việc làm bánh cúng. Gạo nếp đổ ra chậu, khoáng đãi sạch trong 5 phút rồi tãi ra cho ráo nước. Sau đó gạo được ngâm ủ cho ríc nước. 3 giờ sau, gạo được đem giã trong một chiếc cối đá to (cối đá này mượn của nhà dân nhưng trước đó đã được đánh rửa sạch, phơi khô vài lần) bằng đôi chày cao khoảng 1m, đường kính khoảng 10cm. Đây là đôi chày chuyên dùng giã bánh thờ của nhà đền, ngoài ra không dùng làm bất cứ việc gì khác.

Gạo giã lượt 1, lượt 2 gọi là vỏ gạo được để riêng

Gạo giã lượt 3, lượt 4 để riêng.

Gạo giã lượt 5 để riêng.

Phần ngon nhất của lượt 3, lượt 4 dành làm bánh dâng cúng Hai Bà. Gạo lượt 1, lượt 2 và lượt 5 cùng phần còn lại của lượt 3, 4 được trộn đều dùng làm bánh dâng các quan bộ hạ. Số gạo trên tiếp tục được ủ ngâm cho đến sáng mồng 6 mới được ban tu lễ mở ra làm bánh cúng.

Vào 1 giờ sáng mồng 6, bột mang ra rây nước cho đến dẻo vừa độ rồi cho vào cối giã. Hai cụ thay nhau giã đều tay cho đến khi bột mềm, mịn, dẻo thì gọi là luyện bột xong. Bột luyện bắt ra mâm rồi liên tục được nặn bánh. Từng viên bánh, đường kính khoảng 3cm, ước chừng bằng quả mận to thì nhau theo tay các cụ lần lượt nằm đều trên mâm.

Đêm vùng quê thanh vắng, hương trầm thoảng đưa, trăng mồng 6 mảnh mai toả sáng trên trời. Tiếng chày đôi thậm thịch đều xen lẫn tiếng lửa reo vui dưới nồi nước luộc. Các cụ râu tóc bạc phơ thành kính giã bột nặn bánh trôi. Trong lòng thanh thoi, họ kính trọng, nghiêm cẩn từng động tác với niềm ao ước làm được thức bánh ngon, đẹp dâng lên hai Đức vua Bà. Hai Bà sẽ chứng giám cho tấm lòng của họ mà phù hộ cho dân làng làm ăn thuận buồm xuôi gió, mùa màng tốt tươi.

Bánh đã nặn xong, đích thân cụ chủ tế thả từng mẻ bánh vào nồi luộc. Cụ thận trọng đưa dụng cụ

chuyên dùng là một thanh tre cắt dài chừng 1m, hai đầu buộc chặt với nhau tạo thành hình giọt nước, khoảng nhẹ cho bánh khỏi dính vào nhau. Lửa vẫn reo đều, không được to lửa quá, cũng không được nhỏ sẽ chẳng đủ nhiệt. Lúc này, các cụ trong ban tu lễ quây tròn quanh bếp lửa. Chủ tế khoảng nhẹ đến khi bánh nổi, dùng cái vớt tre có đường kính 15cm vớt một chiếc bánh lên thử. Công việc thử (khám) bánh này không phải cụ nào trong ban tu lễ cũng làm được. Phải là người có kinh nghiệm lâu năm mới được giao nhiệm vụ khám bánh. Tuy nhiên, công việc quan trọng này thường được tín nhiệm giao cho cụ chủ tế trực tiếp làm.

Cụ chủ tế đưa cao chiếc bánh thử lên ngang tầm mắt, nhẹ nhàng kéo dãn bánh cho đến khi không kéo được nữa thì thôi. Bột bánh trong, trắng, không đứt, không nát là bánh đã chín. Bánh chín vớt ra thau nước lã rồi lần lượt “kín” lên bát. Mỗi bát bánh thường có 17 đến 18 viên. Miệng bát “kín” bánh xung quanh, giữa để rỗng lòng khoảng bằng tròn cái chén uống nước. Chỗ rỗng này sẽ là nơi ban tu lễ rót mật vào khi dâng cúng. Nước mật gồm có hồi, quế, đồ ho (thảo quả) rang vàng tán nhỏ, trộn mật rồi đun chín. Nước này lọc qua vải rồi bỏ bã. Nước mật trong như hổ phách đậm, sánh, ngọt, thơm là đạt yêu cầu.

Xung quanh miệng bát có buộc một cái lạt giang để giữ cho nửa chiếc bánh chồm ra miệng bát giống

như cánh sen xoè ra vậy. Bánh được kín lên 17 bát, trong đó có hai bát đặc biệt để dâng vào hậu cung cúng Hai Bà. Một bát được dâng cúng quan giám trai ở nhà chứa. Các cụ quan niệm quan giám trai là người kiểm soát lễ vật, ngài được thử bánh (lễ vật) trước khi dâng vua.

Lễ quan giám trai xong, lúc này khoảng 5 giờ sáng, bánh được xếp vào quả ván chay. Quả ván chay gồm tầng đế và bốn tầng ngăn, trên cùng là nắp quả. Quả hình tròn làm bằng gỗ, đường kính 70 – 80cm, *sơn then*, có trang trí vân mây nhũ vàng. Tương truyền, quả ván chay đã có từ xa xưa. Thời trước Cách mạng tháng Tám, sau khi hoàn tất thủ tục với quan giám trai, 17 bát bánh xếp vào quả chay rồi các phù giá khiêng ngay ra đền làm lễ cùng với quả ván mặn. Quả ván mặn hình vuông, *sơn then*, chứa lễ mặn do một nhà chứa thứ hai trong làng chuẩn bị. Song ngày nay, do việc chọn lựa 2 nhà chứa có nhiều nhiều khô nên việc làm lễ mặn và chay đều được tập trung ở một nơi. Vậy là 10 cụ trong ban tu lễ sẽ ngâm phân công thành hai nhóm. Nhóm ván chay giã bột, luyện bột, bắt bánh ... cũng chính là lúc nhóm ván mặn nhặt gạo ngâm gạo thối xôi, làm gà v.v...

Nhóm lễ mặn gồm xôi nén, hai con gà cúng và thịt lợn cúng. Việc chọn mua nguyên liệu cũng phải theo tiêu chuẩn từ xưa truyền lại. Gạo thối xôi là nếp cái hoa vàng đều hạt. Gà cúng là đôi gà trống được

một gia đình song toàn trong làng nuôi, hàng ngày chỉ một người cho ăn. Trước hội một tháng, gà được cho ăn cám sạch. Trước hội nửa tháng người của ban mua bán đến giám sát kiểm tra xem có làm đúng theo qui định không. Lợn cũng được chọn theo tiêu chuẩn như trên, do một nhà đăng ký bán, đứng ra chăm sóc và được làng chấp thuận.

Sang sáng ngày chính tiệc mồng 6, bắc gạo lên chỗ thổi. Xôi chín lấy phần giữa chỗ, chỗ ngon mềm nhất đóng vào 2 khuôn để dâng Hai Bà. Chỗ xôi còn lại được đóng dâng các quan. Khuôn xôi làm bằng gỗ, hình vuông, mỗi cạnh chừng 13 cm, chiều dày 4cm. Bốn bề khuôn lót lá chuối hơi lửa. Xôi cho vào khuôn và được lèn bằng chiếc chày nhỏ bằng gỗ mới, cầm lọt lòng bàn tay. Khi xôi gỡ rời khuôn thì đặt trên miếng lá chuối cắt vuông vắn. Xôi nén đều 4 góc, chặt, mịn mặt và dẻo là đạt yêu cầu.

Đôi gà sau khi cắt tiết, làm sạch, mổ phanh, đầu và mỏ buộc chéo nhau rồi đem luộc. Việc luộc gà cũng đòi hỏi kỹ thuật. Gà cho vào nồi ngập nước, nổi lửa to gần đến lúc nước sôi thì hạ lửa, ủ than. Khi vớt gà ra phải trắng, da liền không rách, cánh gà xoè đều hai bên cân xứng, mỏ ngẩng cao là luộc khéo.

Lợn thịt tại gia đình đăng ký bán cho làng. Mười bảy khẩu thịt vuông vắn được đưa về nhà chứa cho ban tu lễ chế biến. Thịt lợn rửa sạch và cũng được luộc kỹ thuật như luộc gà.

Lúc ván chay hoàn tất cũng là lúc ván mặn xong xuôi. Chủ tế cúng tạ quan giám trai và chính thức xếp lễ vật vào quả. Tầng đế, tiếp đến tầng ngăn thứ nhất đặt các khẩu thịt lợn, một bát muối, hai gà cúng. Tầng ngăn thứ hai đặt 15 bát bánh trôi. Tầng ngăn thứ ba đặt 2 bát bánh trôi. Tầng ngăn thứ tư đặt các khuôn xôi nén, trên cùng đặt nắp quả.

Chiêng, trống, sáo, nhị tấu lên, lễ rước quả từ nhà chứa về đền bắt đầu khi trời vừa ló rạng. Đi đầu là hai lá cờ, tiếp sau là hai quạt che một em phù giá bê quả đựng trầu cau; hai trống khẩu, dàn bát âm và bốn phù giá khiêng ván quả; hai long vàng che ván quả rồi đến chủ tế cùng 10 cụ ban tu lễ. Đoàn rước rong rảnh về đền trong ban mai tươi sáng. Đến trước sân rồng, đoàn dừng bước, chủ tế thắp hương làm lễ “rửa bánh”, tức lấy nước chí thành mang theo từ nhà chứa dội vào từng bát bánh để bánh được dẻo, mượt và “sạch” rồi rót mật vào từng bát. Các cụ tu lễ lần lượt dùng chiếc mâm nhỏ dâng lễ vật vào hậu cung và ban các quan, hương án nội, ngoại. Ngoài ra, một phần lễ vật còn được dâng vào miếu Tiên cô (miếu bà bán quán), nhà tạm ngự (nơi ngự của Hai Bà và các quan trong những ngày đền bị bão lụt), miếu Quan quận công Nguyễn Ngọc Trì, nhà đội.

Như vậy, thứ bánh cúng linh thiêng cầu kỳ này không chỉ được dâng lên nhị vị đức vua Bà mà các

quan bộ hạ và các thần khác trong làng Hát Môn cũng được phối dâng.

Ở Trung Quốc, tết bánh trôi bánh chay (tết Hàn thực) là tết ăn đồ nguội, kiêng nổi lửa, gắn với chuyện Giới Tử Thôi. Ở Việt Nam tết bánh trôi bánh chay mùng 3-3 gắn với tưởng nhớ tổ tiên ông bà.

Khác với các địa phương, việc dâng cúng và ăn bánh trôi ở Hát Môn chỉ diễn ra từ ngày 6-3 âm lịch đến lễ cơm mới tháng 10 mà thôi. Và, dâng cúng, thưởng thức bánh trôi ở Hát Môn gắn với sự phụng thờ nhân vật lịch sử - anh hùng dân tộc Hai Bà Trưng. Theo truyền thuyết dân gian, trước khi nhảy xuống dòng Hát Giang tự vẫn, Hai Bà được dâng hai đĩa bánh trôi và ăn hai quả muỗm. Hai cái hạt muỗm, tương truyền được hai Bà vớt xuống đánh dấu chỗ đất cho nhân dân dựng đền thờ. Hai cây muỗm lớn sum suê, sau nhiều năm đã chết. Nhân dân bèn dựng tượng hai người lính với ý nghĩa tượng trưng làm người bảo vệ. Ngày nay chỗ hai cây muỗm xưa kia được xây hai miếu nhỏ để tưởng nhớ cây muỗm và hai người lính canh.

Hàng năm, để tưởng nhớ công lao to lớn của Hai Bà và ngày Hai Bà tự tận, nhân dân Hát Môn làm bánh trôi dâng cúng Hai Bà. Khi cụ chủ tế làm lễ ở đền thì tại mỗi gia đình, người chủ gia đình cũng dâng bánh trôi làm lễ tổ tiên và nhị vị đức vua. Sau khi làm lễ nghiêm cẩn, cả làng mới ăn bánh - gọi là

thụ lộc nhà Thánh. Người Hát Môn tin rằng, ăn bánh trôi vào ngày này sẽ gặp nhiều may mắn, hạnh phúc. Nếu ai ăn bánh trước ngày 6-3 là vô lễ (dám hưởng bánh trước Hai Bà) sẽ bị quở, phạt, sẽ gặp nhiều rủi ro trong cuộc sống.

Tục làm bánh trôi cúng ở Hát Môn được ghi lại trong sách: "Nếp cũ - hội hè đình đám" của tác giả Toan Ánh và một số sách về lễ hội cổ truyền khác như 60 lễ hội truyền thống Việt Nam, lễ hội cổ truyền Hà Tây, lễ hội và danh nhân lịch sử Việt Nam... Tài liệu trên có viết bánh được nặn 100 chiếc thật nhỏ, hình quả trứng và cúng xong, thả 49 chiếc vào cánh sen rồi buông xuống sông để "trôi" về biển. Qua thực tế khảo sát tại địa phương, các cụ cao tuổi (cụ Kim Văn Ngư – 83 tuổi, thời điểm năm 1999 - một nhà Nho) cũng khẳng định tục cúng bánh trôi có từ xa xưa. Bánh trôi cúng ở Hát Môn thực chất là bánh chay (không nhân) và các cụ cũng gọi chung là bánh trôi bánh chay (không phải gọi là bánh tù tù). Bánh cúng là bột nặn không nhân, được rưới nước mật vào trong lòng bát. Tuy nhiên, bánh trôi tại nhà dân thì có nhân đường đỏ (đường phèn) như tất cả các địa phương khác. Bánh trôi cúng Hai Bà xong được cụ tiên chỉ - cụ chủ tế, cụ thứ chỉ - cụ tế phụ (vì có Hai Bà nên phải có hai chủ tế), cùng các cụ trong ban tu lễ, cụ từ, đại diện chính quyền... thụ lộc tại bản đền. Tại Hát Môn, bánh trôi cúng được kín

quanh miệng bát, phần nửa chiếc bánh xoè như cánh hoa sen quanh bát trong tạo hình hấp dẫn. Số lượng bánh là 17 bát hoặc hơn, hoặc kém một chút, song bao giờ cũng có hai bát đặc biệt để dâng cúng Hai Bà.

Tục làm bánh trôi cúng ở Hát Môn có từ xa xưa, thật chính xác thời điểm ra đời thì không có căn cứ để tìm hiểu. Trên cơ sở truyền thuyết và dã sử nơi được gắn bó với Hai Bà Trưng trong thời điểm trước khi Hai Bà trăm mình trên dòng Hát Giang. Để tưởng nhớ đến vị anh hùng bất khuất, sau khi Hai Bà mất, nhân dân tổ chức cúng lễ và thường làm món bánh này dâng lên thần. Bên cạnh đó tục làm bánh trôi cúng được nhân dân duy trì, phản ánh rõ nét tư duy nông nghiệp cổ của cư dân vùng cửa sông Hát. Cùng với tục làm bánh trôi cúng, tục lấy nước sông về làm lễ mộc dục, tục làm lễ cầu mưa khi trời đại hạn, tục cúng thần nông, cúng lúa mới, các trò chơi cờ bỏi, đánh phết ...trong ngày hội là những ánh xạ của lễ nghi nông nghiệp vào trong sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cư dân vùng làm nông nghiệp lúa nước nói chung và người dân Hát Môn nói riêng. Làm bánh cúng cần trọng với niềm tin gói ghém vào đó những ước muốn phồn thực, nhân khang vật thịnh, phong đăng hòa cốc chính là bộc lộ mơ ước ngàn đời của người dân không chỉ ở vùng dọc sông Hát (sông Đáy) mà còn của cả vùng châu thổ

Bắc Bộ cũng như dân cư vùng Đông Nam Á nói chung. Tín ngưỡng về cầu nước, cầu mùa, mong nước, mẹ nước, nữ thần bảo trợ nông nghiệp ... là tín ngưỡng cổ xưa mà nhân dân Hát Môn vẫn còn lưu giữ được trong các nghi lễ thờ cúng nhân vật lịch sử Hai Bà Trưng, ẩn tàng dưới việc thờ cúng Hai Bà là những lớp văn hóa sớm hơn gắn với thời kỳ sản xuất chưa phát triển, con người còn chịu nhiều chi phối của thiên nhiên hoang dã.

Bóc tách các lớp văn hóa đã chồng xếp, lắng đọng quanh một nhân vật lịch sử Việt đầu tiên được trở thành nhân thần dành cho người dân thờ cúng; đúng hơn, đó là nhân vật lịch sử Hai Bà Trưng – Bà Trưng Trắc và Trưng Nhị là một việc không dễ dàng vì thời gian đã xa và hệ thống thư tịch còn rất hạn chế. Tuy nhiên, thông qua một số ít tư liệu và thực tế điền dã dịp tiệc bánh trôi xuân Kỷ Mão 1999, chúng tôi đã có ít nhiều thu lượm và bước đầu đưa ra kết luận sau:

1. Tục cúng bánh trôi ở Hát Môn là tục lệ đẹp có từ lâu đời.
2. Tục này ở Hát Môn gắn với việc thờ phụng Hai Bà Trưng.
3. Bánh trôi cúng xong là bánh linh thiêng, được cụ tiên chỉ, thứ chỉ, cụ từ, đại diện chính quyền... thụ lộc ngay tại bản đền (thay mặt dân, thụ lộc Thánh lấy khước).

4. Dọc sông Hát (sông Đáy) cũng có tục bánh trôi. Song hiện nay mới chỉ được ghi nhận diễn ra tại Đình Nội ở xã Bình Minh (Bình Đà), huyện Thanh Oai (Hà Nội) một địa phương dọc theo sông Đáy, thờ Lạc Long Quân và Âu Cơ. Tại Đình Nội, tục thả bánh trôi dựa theo sự tích bọc trăm trứng nở trăm con. Vào ngày 6-3 âm lịch hàng năm (cùng ngày với tục làm bánh trôi cúng ở Hát Môn), sau khi cúng tế, có nghi lễ thả 49 viên bánh xuống giếng (ao làng) để ghi nhớ, nhắc nhở con cháu nhớ về dòng dõi con Rồng, cháu Tiên.

5. Tục cúng bánh trôi còn là một trong những lễ nghi nông nghiệp còn ánh xạ vào nghi thức thờ cúng Hai Bà Trưng ở Hát Môn.

Cùng với tục cúng bánh trôi, các nghi thức thờ cúng và kiêng kỵ khác như lễ mọc dục rước ban đêm, lễ tế tam sinh, kiêng màu đỏ, đồ thờ tại di tích đều mảnh, màu đen, kiêng tên húy Hai Bà... là những nét đẹp văn hóa lâu đời được nhân dân Hát Môn gìn giữ đến tận ngày nay. Hệ thống thờ Hai Bà dọc sông Hát (sông Đáy) và sông Hồng, cùng với hệ thống thờ các tướng lĩnh Hai Bà làm thành một dải văn hóa tín ngưỡng ở vùng thượng châu thổ Bắc Bộ vẫn còn ẩn chứa nhiều nghi lễ lý thú mà hiện giờ vẫn còn là những cánh cửa bỏ ngỏ cho các nhà nghiên cứu văn hóa. Đây là công việc rất cần sự quan tâm đầu tư tâm lực, trí lực của tất cả những ai

trân trọng vốn văn hóa lâu đời của dân tộc. Và thực ra văn hóa làng Hát Môn - một làng cổ ven sông - với tục làm bánh trôi cúng chỉ là một trong những yếu tố văn hóa làng nổi trội bên cạnh những yếu tố văn hóa khác. Cụ thể hơn, ngay tại Hát Môn còn có thôn Vạn Hát vốn là xóm chài lưới trên sông, có xóm Phường vốn là nơi sửa chữa thuyền bè, xóm Hồng Hoa chuyên trồng hoa, v.v... Người dân Hát Môn không chỉ phụng thờ Hai Bà Trưng, họ còn thờ *Bạch thạc đại vương Thành hoàng bản thổ* (vốn là một hòn đá trắng - dấu vết thờ đá, tín ngưỡng nguyên thủy) làm Thành hoàng. Họ còn thờ quan Hà bá để phò trì cho cuộc mưu sinh trên sông nước an toàn. Ông quan Quận công Nguyễn Ngọc Trì là người có công với địa phương cũng được người dân thờ cúng trang trọng, v.v... Hơn nữa, ngay tại Hát Môn, hiện nay vẫn còn một bộ phận người dân theo đạo Thiên Chúa, họ có nhà thờ riêng để cầu Chúa ban phúc cho gia đình mình. Tuy nhiên, các yếu tố văn hóa đa dạng đó, dù ít, dù nhiều đều cùng nhau tạo nên nét đặc sắc cho mỗi địa phương mà chúng ta không chỉ một lần phát hiện, một lần nghiên cứu đã có thể thấu hiểu hay giải đáp cặn kẽ được. Bởi lẽ, văn hóa là sản phẩm của con người, được sinh ra và phục vụ cho cuộc sống đầy vẻ đa dạng khác nhau của con người. Văn hóa không phải là những giá trị nhất thành bất biến, văn hóa là sự thích ứng uyển

chuyển, linh hoạt. Trong giai đoạn hiện nay, khi cánh cửa của thiên niên kỷ thứ ba đã mở ra, thiết nghĩ những vấn đề của đời sống văn hóa sẽ còn được nhiều tầng lớp nhân dân, nhiều cá nhân, tổ chức, hay quốc gia, quốc tế quan tâm thì cơ hội dành cho việc nghiên cứu tìm hiểu văn hóa một làng, liên làng, một vùng hay nhiều vùng sẽ càng có những cơ hội để phát triển cả bề sâu lẫn bề rộng.

LÀNG KIÊU KỶ

Đất làng

Làng Kiêu Kỵ có tên nôm là Cầu Cậy; Kiêu Kỵ gọi theo Hán tự nghĩa là “cuối ngựa”. Tương truyền, thời nhà Trần, đất làng Kiêu Kỵ được sử dụng làm bãi thao trường luyện tập binh mã (ngựa chiến) của tướng quan Nguyễn Chế Nghĩa. Nên Cầu Cậy mới có tên là Kiêu Kỵ.

Cũng có thuyết nói rằng, Cầu Cậy đổi thành Kiêu Kỵ là từ khi có chủ trương của triều đình phong kiến cho phép các xã thôn được bàn định để đổi tên Nôm không được đẹp thành tên chữ Hán vừa đẹp, vừa thuận lợi trong giao dịch giấy tờ hành chính. Theo đó Cầu Cậy được Hán hóa ra Cầu ra Kiêu, Cậy ra Kỵ. Kiêu Kỵ do đọc chệch từ Kiêu Kỵ mà ra.

Làng Kiêu Kỵ nay thuộc xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội.

Trước thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Kiêu Kỵ nằm trong quận Vũ Ninh.

Thời Lý, Trần thuộc lộ Bắc Giang.

Thời Lê thuộc huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc.

Đến thời Nguyên đầu thế kỷ thứ XIX, năm Minh Mạng thứ 2 (1831) nước chia thành 29 tỉnh, Kiều Ky thuộc tổng Đa Tốn, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 1954, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới cắt một phần huyện Gia Lâm nhập về Hà Nội. Đến năm 1960 thì toàn bộ huyện Gia Lâm tách khỏi tỉnh Bắc Ninh nhập về thành một huyện ngoại thành Hà Nội.

Huyện Gia Lâm có 4 thị trấn và 31 xã. Trong đó có Kiều Ky. Xã mang tên làng từ năm 1965, lý do bởi làng nằm trung tâm xã, lại có sự phát triển kinh tế văn hóa toàn diện.

Làng Kiều Ky cách thị trấn Trâu Quỳ - lỵ sở của huyện Gia Lâm chừng 3 km và cách Hà Nội 20 km, theo quốc lộ số 5 (Hà Nội - Hải Phòng) rẽ vào đường số 181 chừng 2km là tới làng.

Ngày nay, làng Kiều Ky đang trên đà đổi mới, đời sống của dân làng không ngừng được cải thiện. Nghề thủ công truyền thống: vàng quỳ, may đồ da đang phát triển, thị trường mở rộng. Diện mạo của làng xóm đã đổi thay, nhiều ngôi nhà hai, ba, bốn tầng với các kiểu dáng hiện đại, xen kẽ với những ngôi nhà cũ tường xây, mái lợp “ngói ta” ẩn hiện trong các vườn

cây cổ thụ mít, nhãn, khế, bưởi ... Đường làng ngõ xóm đều lảng xi măng phẳng lỳ. Tuy các cổng làng, cổng xóm bị phá bỏ một cách đáng tiếc, nhưng nhiều cổng ngõ nhà được giữ nguyên nét xưa cổ kính.

Đó là nói về “nội thôn ấp”, còn “ngoại đồng điền”.

Đồng làng Kiêu Kỵ nằm trong vùng màu mỡ phì nhiêu được bồi đắp bởi con sông Hồng tải nặng phù sa, với hai con sông nhỏ là sông Nghĩa Trụ và sông Đào. Sông Nghĩa Trụ chảy qua Lê Xá, Phú Thị đến Xuân Cầu, Văn Giang (Hưng Yên). Sông Đào từ Cổ Bi chảy về hướng đông đến Khương Tự nối với sông Nghĩa Trụ ở Xuân Áng. Do tưới tiêu hợp lý, đồng làng Kiêu Kỵ hàng năm cấy được hai vụ lúa và hoa màu xen canh, nên sản phẩm khá dồi dào...

Song làng Kiêu Kỵ cũng nằm trong vùng chịu nhiều thiên tai lũ lụt nặng nề. Sử sách còn ghi lại, thời nhà Trần từ năm 1269 – 1398 xảy ra 16 vụ vỡ đê... Thời Lê cũng vậy, mà to nhất là năm 1729, vỡ đê Cự Lĩnh, nước ngập trắng cả một vùng Văn Lâm, Văn Giang... chúa Trịnh Giang phải cho khai thông sông Nghĩa Trụ. Sang thế kỷ thứ XIX đê Văn Giang vỡ 18 lần liên ...Đói kém, loạn lạc, thất tán. Dân làng Kiêu Kỵ cũng trong cảnh bần hàn ấy, lại cùng nhau đắp đê, sửa kè, tu tạo lại đồng điền, xây dựng lại làng xóm.

Theo bản đồ địa chính thời Nguyễn Thành Thái năm Canh Tý (1900) thì ruộng đất làng Kiêu Kỵ có

19 mẫu thổ cư và 345 mẫu ruộng cày cấy. Đến năm Kỷ Dậu (1909) thực dân Pháp lấy mất 160 mẫu để lập đồn điền.

Nhưng làng Kiêu Kỵ không hẳn là làng nông nghiệp thuần túy mà còn là làng nghề thủ công có truyền thống lâu đời. Làng luôn “mở” giao thông, giao thương, mở qua cổng làng với con đường liên làng, liên vùng xuống nam, lên bắc về đông, sang Đa Tốn qua đò Thổ Khối để vào Thăng Long – Hà Nội.

Làng còn mở ra chợ. Chợ Kiêu Kỵ có qui mô chợ vùng, hàng hóa dồi dào. Nhà quê có gì đều bày hết ra chợ: lúa gạo, ngô khoai, rau đậu, dưa cà, gà vịt, thịt cá, tôm cua ... Đặc biệt là hàng thịt trâu, do nghề chế biến mực Nho, phải mổ trâu lấy da nấu keo, thịt đem bán. Thịt trâu chợ này rẻ hơn nhiều chợ khác. Chợ Kiêu Kỵ được xem là một trong các chợ nổi tiếng xứ Kinh Bắc. Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” viết:

“Chợ Phù Lưu (chợ Dầu) chợ Đình Bảng, chợ Phù Đồng, chợ Công Luận, chợ Huê Cầu, chợ Lục Canh, chợ Quỳnh, chợ Thanh Am, chợ Đông Dư, chợ Kiêu Kỵ... có những chợ có phố xá như chợ Kiêu Kỵ bán thịt trâu, vàng diệp. Chợ Lục Canh là chợ có xóm đông dân nhất. Chợ Phù Đồng hàng hóa nhiều. Chợ Bát Tràng trên bến dưới thuyền, có nhiều thuyền bè ra vào tấp nập...”

Ngày nay chợ làng Kiêu Kỵ mở ngay đầu làng. Đường làng trở thành phố chợ. Hàng hóa phong phú,

nổi lên là các mặt hàng may, vải, da... Nhiều cửa hàng điện tử, điện lạnh, nhiều cửa hàng kinh doanh tổng hợp đồ gia dụng, hàng tạp hóa, hàng quần áo may sẵn... quán ăn, giải khát v.v... Tuy không trên bến dưới thuyền nhưng nhộn nhịp tấp nập, chúng ta dễ liên tưởng tới một thời kỳ lịch sử, khi mà nghề vàng quỳ, mực Nho phát đạt, thì chắc chắn nơi đây không kém gì một phố xá thị trấn sầm uất.

Làng Kiêu Kỵ nằm trong vùng đất có bề dày lịch sử hàng ngàn năm; chỗ nào cũng toát lên, cũng mang đậm dấu ấn những huyền thoại, những truyền thuyết pholklore về địa mạo của làng, như “Đấu Đông quân”, như Cầu Cậy, Đống Thành Dền, Linh (Ninh) Kiều... Những chuyện kể, những câu ca dao tục ngữ của làng... những nghi thức, lễ tục, những tuần phong mỹ tục, những trò chơi dân gian... đều đậm đà sắc thái địa phương. Rồi, những đình chùa, miếu mạo ... Văn chỉ võ giáp, các nhà thờ họ v.v... đều có những nét riêng, độc đáo.

Và chính cảnh quan môi trường văn hóa ấy đã tác động trở lại hình thành nên tính cách, phong cách của người làng.

Người làng

Vừa là nông dân làm ruộng, vừa là thợ thủ công, người làng Kiêu Kỵ có đầy đủ đức tính của người nông dân Việt Nam: cần cù chịu thương

chịu khó, chất phác, thuần hậu, nghĩa tình trọn vẹn với làng xóm, với bạn bè, họ mạc...; Lại vừa có đức tính của người thợ thủ công: bền bỉ nhẫn nại, khéo léo, trọng chữ “tín” trong nghề nghiệp. Người thợ thủ công Kiều Kỵ không làm giả, không thích dùng chữ “giả” mà vàng là vàng, bạc là bạc. Quý thiếc chứ không phải giả bạc. Vải da chứ không phải giả da .v.v...

Truyền thống văn hóa của làng được lớp lớp người làng, từ thế hệ này sang thế hệ khác tiếp nối phát huy, phát triển.

Xin lược ghi một vài tấm gương tiêu biểu. Đó là danh nhân văn hóa Nguyễn Quý Trị - vị tổ sư nghề vàng quý. Đó là cụ Vũ Danh (Hữu) Thuận - người có công lao chấn hưng nghề vàng quý và góp nhiều công của tôn tạo “thần từ Phật tự” và cứu đói cho dân làng, được dân làng tôn vinh làm hậu thần. Cụ Nguyễn Thiên Dâu (Hai Dâu) đã mang nghề may da về truyền dạy cho con cháu, cho dân làng...Đó là danh tướng Vũ Nguyên Bác (Nguyễn Sơn) - một chiến sĩ cộng sản kiên cường mà tài thao lược được nhân dân hai nước Việt Nam, Trung Quốc nhắc tới như là huyền thoại.

Chưa kể đến lớp lớp những người con của làng “khéo tay hay nghề”, “học hay cày giỏi” được dân làng truyền tụng, tôn vinh. Và lớp lớp những người con ưu tú của làng ngã xuống trong các cuộc chống xâm lăng

để bảo vệ quê hương đất nước mà sử sách chưa kịp ghi chép hết.

Ngày nay, người dân Kiều Ky vốn năng động, nhạy bén đang đem hết tài năng trí lực để cùng nhau xây dựng quê hương giàu có góp phần làm đẹp làng sang nước. Kiều Ky được đánh giá là một trong những địa phương tiêu biểu của huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Di tích

Cụm di tích văn hóa tín ngưỡng của làng Kiều Ky được Bộ văn hóa xếp hạng năm 1993.

Theo bản đồ vẽ trên vải, Bảo Đại thứ 3 năm Mậu Thìn (1928) mà cụ Lê Hữu Duyến còn giữ được thì cụm di tích văn hóa này nằm trong một khuôn viên có diện tích là 3 mẫu Bắc Bộ.

Ở đây cảnh trí thật đẹp. Cây cối um tùm. Nhiều cây si, cây đa, cây mít, cây nhãn cổ thụ, có những cây cao tới hai, ba mươi mét cành lá sum suê, toả bóng. Thân cây thì ba bốn người ôm không xuể và gốc rễ thì xù xì những u nhữnh bườu. Già nua, khắc khổ mà chắc chắn vững chãi... Có cây thì lá cành, buông rể như là dang tay như là còng lưng xuống cho đám cháu chắt cưỡi lên, đu lên chiếm độ cao để xem trò vui trong ngày hội làng.

Đền, miếu, chùa chiền ở đây thấp thoáng ẩn hiện dưới những lùm cây cổ thụ ấy. Cổ kính, thâm nghiêm,

mà không u tịch. Huyền bí mà chan hòa tạo nên một không gian văn hóa cổ truyền, truyền thống: Tôn nghiêm mà gần gũi.

Khu “Thần từ, Phật tự” của làng được xây bao một bức tường “huê” (hoa). Cổng vào xây theo kiểu “nghi môn” với 3 cửa, 4 cột đồng trụ. Cửa chính giữa - hồng môn, được xây cao vượt hẳn lên. Hai mặt tiền, hậu đắp nổi các câu đối bằng vôi vữa. Đình trụ tứ phương kết hình lá lật lòng đèn. Hai trụ hai bên nghi môn (cửa ngách). Đình trụ là hai con nghê chầu quay mặt vào nhau.

Cổng, tường “huê” bao tạo nên sự bề thế và trang nghiêm cần thiết cho khu di tích.

Đình làng

Đình làng là kiến trúc đồ sộ nhất trong khu di tích này. Ngôi đình đã có từ lâu đời, đã trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo.

Ngôi đình hiện còn xây dựng lại từ năm Bính Ngọ (1942) dưới thời vua Bảo Đại thứ 16. Đình lợp ngói vảy (ngói ta) xây bít đốc. Trên nóc đình có hướng long triều nguyệt. Hai đầu đốc xây cuốn vân mây, Đình trông về hướng nam là hướng mà trong tâm thức dân gian của người Việt là hướng tốt lành, yên ổn. Năm gian nội thất gồm 6 vì kèo, mở 3 cửa, nền lát gạch Bát Tràng... Hậu cung: 3 gian. Gian giữa đặt ban thờ và tượng cụ Nguyễn Quý Trị - vị tổ sư nghề

vàng quỳ. Tượng cao 1m20, mũ mào và y phục đại triều màu xanh. Bệ tượng cao 1m. Bức tượng rất uy nghi. Ở bức tượng bên tả có dựng một tấm bia đá khắc chữ Latinh, có nội dung như sau:

“Đức tổ sư Nguyễn Quý Trị - người ra đời thế kỷ thứ XIV. Cụ đỗ Tiến sĩ năm 1442 thời vua Lê Nhân Tông trị vì. Nhà vua cử cụ đi Yên Kinh cùng cụ thám hoa Lương Như Hộc ở làng Liễu Trang, Gia Lương, Hải Dương.

Vua Lê thăng Tiến sĩ Quý Trị: Binh bộ tả thị lang, Hàn lâm viện trực học sĩ”.

Tiếp đến là tên các vị cung tiến công của để xây dựng tượng tổ. Tượng dựng vào ngày 11 tháng 4 năm 1996. Nội dung văn bia này không đáng tin cậy lắm. Chúng tôi đã tìm nhiều sách vở lịch sử và văn bia thời Lê để khảo cứu, nhưng đều không có nội dung như văn bia đã thông tin.

Cửa hậu cung là khung cửa vồng cũ. Theo các cụ khung cửa vồng này, trước đây được chạm trổ tinh vi, hoa lá cách điệu, với “cửu long triều nguyệt” (chín con rồng châu vào mặt trăng) được sơn thếp vàng rất lộng lẫy. Nhưng bị đạn cối của thực dân Pháp bắn vào, đã hư hỏng nặng, chỉ còn cái khung như hiện nay.

Đình tuy xây dựng lại, nhưng phần nhiều các cột kèo, xuyên xà đều là của khung đình cũ. Bằng chứng cho thấy trên cột đình cũ (cột số 3) vì kèo sát

tường phía tây có khắc hàng chữ: “Cảnh Hưng Nhâm Tý niên cung tiến”. Cảnh Hưng (1740 – 1786) là niên hiệu của Lê Hiển Tông. Như vậy khung đình cũ cách nay cũng đã ngót 300 năm. Theo các cụ ngôi đình trước có mái cong đao đình. Hậu cung 3 gian, đại đình 5 gian, 2 dĩ, chỉ để trống gian giữa, còn hai gian bên tả và hai gian bên hữu thì xây bậc đóng sàn gỗ lim, chia theo từng ngôi thứ cao thấp cho sinh hoạt cộng đồng: hội họp hoan ẩm... Hai đầu hồi xây tường lửng, đóng chấn song con tiện. Cửa mở rộng cả 5 gian, cánh cửa bức bàn và đều có chấn song con tiện bằng gỗ lim. Nền đình xây “tam cấp”, cao 70 phân so với sân đình. Sân đình rộng chừng 30m², lát gạch Bát Tràng.

Trước sân đình là ao thả sen. Mùa hạ sen che kín mặt nước. Ao đình như thành một “bồn hoa” tỏa hương sen thanh khiết. Bờ ao bó gạch, có xây bậc cho tiện lên xuống chao rửa. Mùa thu mát mẻ, sen tàn; mặt nước ao thoáng dang trong veo. Hội làng mở vào mùa thu. Cảnh quan nơi đây thật là thuận lợi cho sinh hoạt cộng đồng.

Tiếp xúc với ngôi đình làng, thường gây cho ta cảm giác uy nghi vững chãi, nhưng nặng nề, bởi mái đình dài cong thấp đè sụp xuống, mặc dầu đã có đao đình vút cao lên. Trái lại, ở đây cảm giác ấy không còn. Bởi ngôi đình bít đốc lại mô phỏng ngôi nhà đặc trưng của người Việt đồng bằng Bắc Bộ.

Kiến trúc ngôi đình làng đơn giản, không có những chạm khắc cầu kỳ: long, ly, qui, phượng mang tính nghi lễ, nghi thức thiêng liêng. Điều đó chứng tỏ rằng ngôi đình làng trước hết là nơi sinh hoạt cộng đồng, hội hè, vui chơi giải trí hơn là nơi lễ bái.

Đền Thành hoàng làng

Đức Thành hoàng làng là tướng quân Nguyễn Chế Nghĩa - một công thần của nhà Trần. Sau khi cùng các danh tướng khác như Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng ... dưới sự chỉ huy thiên tài của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đánh tan đạo quân Nguyên Mông tàn bạo xâm lược nước ta, danh tướng Nguyễn Chế Nghĩa được phong là: “Khống Bắc tướng quân” và được vua Trần kén làm phò mã.

Bản thân phả ở làng Cối Xuyên, Gia Lương, Hải Dương – quê hương của ngài ghi: Ngài là người có đức độ, không ham công danh phú quý, đến 50 tuổi thì xin cáo quan về quê nhà. Tài năng, đức độ của Ngài bị bọn nịnh thần gièm pha, xúc xiểm, vua Trần nghi ngờ ... Một hôm, trên đường hội triều về, ngang qua địa phận làng Kiêu Kỵ thì Ngài “hóa” . Đó là ngày 28-8. Nhân dân làng Kiêu Kỵ rất thương xót đã cử chức sắc, bô lão lên tâu trình với triều đình xin được tôn vinh ngài làm Thành hoàng làng và lập đền thờ. Vua Trần xuống chỉ sắc phong Trung đẳng thần. Để tỏ rõ chữ Nghĩa vua bèn phong thêm hai chữ “An Nghĩa” làm tên tự. Chúc

được thờ là: Hoàng Trần triều nhập nội thị, Thái úy phò mã, Đô úy An Nghĩa Đại vương.

Ngôi đền ban đầu mới dựng còn sơ sài, dần dần qua nhiều lần trùng tu xây dựng lại và tôn tạo mỗi ngày được khang trang bề thế hơn. Ngôi đền hiện hữu là của lần trùng tu tôn tạo vào năm Canh Ngọ (1930). Đền kiến trúc theo kiểu chữ “nhị”. Hai lớp nhà: Nhà ngoài 3 gian làm tiền tế. Lớp nhà trong 3 gian làm hậu cung. Quan sát cách bày ban thờ và những đồ tế khí trong nội thất, chúng ta thấy gian chính giữa đặt long ngai bài vị Đức Thành hoàng làng. Gian phía bên tả (nhìn từ ngoài vào) là bài vị Nhật Hoa Công chúa (có tài liệu nói tên là Ngọc Hoa) – phu nhân của ngài. Gian bên hữu đặt khám thờ tổ nội ngoại của Ngài và (khoảng cuối thế kỷ thứ XIX, đặt thêm khám thờ của vị hậu thân Vũ Danh (Hữu) Thuận.

Điều đáng lưu ý ở đây là việc thờ tổ nội ngoại của Đức Thành hoàng làng mà chúng ta ít thấy ở nhiều nơi khác, đã biểu lộ sự chu đáo, hiếu thuận của dân làng đối với bên ngoại.

Ở đền thờ hiện nay còn rất nhiều hoành phi, câu đối, nội dung nói lên uy linh của Ngài và tấm lòng ngưỡng mộ của dân làng được thờ ngài làm biểu tượng vị thần hộ mệnh. Xin trích một vài câu tiêu biểu. Ở hậu cung có bức hoành phi, 4 chữ Hán: “Dương dương tại thượng”. Nghĩa là Đức Thành

hoàng làng là đấng thiêng liêng như biển cả. Bức hoành phi trong cùng có 6 chữ cũng bằng chữ Hán: “Húy kỵ Nghĩa tự Hoa tự”. Nghĩa là kỵ húy chữ Nghĩa, chữ Hoa. Đây là văn bản quy ước lệ tục của làng. Lệ tục này được mọi người làng tuân thủ rất tự giác, xưa nay chưa ai làm “sái”. Ở làng Kiêu Kỵ trong ngôn ngữ giao tiếp thường ngày, người ta nói chệch chữ “nghĩa” ra “ngãi”, “hoa” ra “huê”.

Trong nhiều câu đối bằng chữ Hán và chữ Nôm mà hầu như dân làng ai cũng thuộc, kể cả những người không có chữ, như câu đối bằng chữ Nôm sau đây:

Phá giặc uy linh lừng đất Bắc

Dắt vàng tinh xảo nước trời Nam.

Vế trên ca ngợi chiến công hiển hách của Đức Thành hoàng làng trong sự nghiệp phá tan giặc Bắc xâm lược. Uy danh của ngài làm khiếp vía quân thù. Vế dưới ca ngợi làng: nghề vàng quy tinh xảo, độc đáo, nổi tiếng khắp cả nước.

Hay là câu đối bằng chữ Hán:

Thiên giáng Thánh nhân bình Bắc địch

Địa lưu thành tích trấn Nam bang.

Nghĩa là trời sinh ra người anh hùng để đánh đuổi giặc Bắc xâm lược. Đất nước Nam xây miếu thờ Ngài để lưu lại công tích giữ nước cho đời đời con cháu noi gương v.v...

Chùa làng:

Như câu ca xưa lưu truyền trong dân gian:

Đình Đoài, chùa Bắc, cầu Đông.

Đó là nét đặc trưng tiêu biểu. Nói chùa Bắc là nói lịch sử lâu đời của ngôi chùa Bắc với rất nhiều huyền tích, huyền thoại về Phật, về chùa, với những ý tưởng sâu sắc giàu lòng nhân ái, đạo lý của nhà Phật, của người tu hành. Và nói đến chùa là nói đến nghệ thuật điêu khắc tạc tượng thể hiện ý tưởng của nhà Phật. Chẳng hạn như là pho tượng Phật Bà nghìn tay nghìn mắt (“Thiên thủ thiên nhãn”) ở chùa Bút Tháp, chẳng hạn như là kho chuyện kể về Phật bà Man Nương chùa Dâu, Thuận Thành, Bắc Ninh.

Theo Ngọc phả Đức Thành hoàng làng thì ngôi chùa có từ rất sớm. Nhưng sau khi được vua Trần sắc phong cho làng được thờ danh tướng Nguyễn Chế Nghĩa làm Thành hoàng làng thì bấy giờ khu “Thần từ Phật tự” của làng dần dần được xây dựng trùng tu cho khang trang bề thế để xứng đáng với uy danh của Ngài.

Chùa làng có tên chữ là “Sùng Phúc tự”. Trên cổng chùa có 3 chữ “Thanh lương đài”. Ngôi chùa hiện còn là của lần trùng tu vào năm Bính Tý (1936), còn lưu giữ nhiều di sản văn hóa rất đáng được trân trọng. Đó là chiếc chuông đúc từ thời Cảnh Thịnh (không rõ năm nào) và hơn 60 pho tượng lớn nhỏ các

cỗ, chất liệu bằng gỗ mít và đất sét; nhiều câu đối sơn son thếp vàng khá rực rỡ. Sau chùa là điện thờ Mẫu và nhà thờ tổ. Bên cạnh chùa có vườn tháp. Cạnh nhà thờ tổ có cái giếng khơi, nước trong như lọc. Theo các cụ, 2 cái giếng khơi trong khuôn viên “Thần từ Phật tự” này, một cái ở chùa, một cái ở đền thờ Thánh là hai mắt rồng. Nên đất này là đất sang.

Ngôi chùa cũ xây theo kiểu “nội công ngoại quốc”. Nóc chồng diêm 8 mái, có mặt động âm phù. Hai dãy hành lang có tượng “Bát bộ kim cương” rất hoành tráng. Đáng chú ý là hai pho tượng mà dân gian gọi là “ông Thiện” và “ông ác” trong nhóm tượng Bát bộ kim cương đặt ở hai bên nhà lễ đường. Một vị mặt đỏ râu dài. Một vị mặt đen, râu ngắn tua tủa. Cả hai đều trong tư thế hùng dũng, bậm trợn, oai phong, khôi giáp nghiêm trang, tay chống nạnh, tay cầm siêu đao. Trong tích Phật thì Kim cương là vệ sĩ như các ông tướng võ trong triều. Tượng Kim Cương ở đây sinh động.

Tuy chùa có quy mô không lớn, số tượng Phật không nhiều và cũng không tinh xảo bằng chùa Bút Tháp, chùa Dâu... song nhìn chung chùa Kiêu Kỵ cũng là một trong số ít chùa nổi tiếng có nhiều tượng Phật đẹp nhất trong vùng.

Miếu Văn chỉ

Miếu Văn chỉ thờ Đức Thánh Khổng được xây dựng trong quần thể di tích “Thần từ Phật tự” của

làng. Miếu Văn chỉ còn gọi là miếu Tư văn. Những khóa sinh Nho học, thầy đồ, những người học hành đỗ đạt qua các kỳ thi, đứng ra lập hội Tư văn. Hội Tư văn có ruộng cày cấy thu hoa lợi, hàng năm đến ngày 11 và 12 tháng 2 hội sửa lễ xôi thịt, họp nhau làm lễ tế ở miếu Văn chỉ, gọi là tế tư văn. Hiện nay cụ Lê Hữu Duyệt - vị túc Nho của làng –còn lưu giữ được một bản văn tế, trong đó ghi đầy đủ 47 vị Nho sinh, hiệu sinh, thầy đồ, tú tài ...từ đời Lê Dụ Tông đến khóa thi Nho học cuối cùng của thời Nguyễn.

Làng có khoán ước khuyến học, văn bia ở Văn chỉ có đoạn ghi: “Làng để dành một phần ruộng cho những Nho sinh nào thi đỗ ...”. Điều đó chứng tỏ sự học của làng đã được đề cao. Làng có nhiều cụ đồ đức độ, sau khi đỗ đạt không ra làm “chức việc” mà ở nhà bốc thuốc, mở trường dạy học, được dân làng quý trọng. Trong mỗi gia đình, cũng như trong sinh hoạt cộng đồng làng xóm, các cụ đồ rất được tôn trọng, các văn bia, văn tế, tộc phả đều do các bậc Nho sinh của làng soạn.

Cùng với hội Tư văn, làng còn tổ chức hội Võ giáp. Hội Võ giáp do cụ Vũ Hữu Lâm, tục gọi là cụ cử Lim đứng ra tổ chức. Cụ cử Lim đậu cử nhân võ thời Tự Đức. Hàng năm vào ngày 6-9, hội Võ giáp sửa lễ xôi thủ lợn để hàng hội tế lễ ở đền thờ đức Thành hoàng làng, rồi cùng nhau hoan ẩm.

Hội Võ giáp không mở trường dạy võ mà chỉ truyền dạy từng “miếng” từng “thế võ” cho thanh

niên trai tráng và cho anh em tuần đinh của làng đề tự vệ lúc tuần tra “nội thôn ấp, ngoại đồng điền”. Hàng năm vào dịp hội làng, hội Võ giáp đều có tổ chức giải vật, giải võ thu hút nhiều thanh niên trai tráng của các làng lân cận cùng tham gia rất sôi nổi và hào hứng.

Giải vật võ thường được tổ chức vào dịp hội làng những năm trước Cách mạng tháng Tám.

Hiện nay miếu Văn chỉ không còn vì năm 1964 đã dỡ ra để xây nhà kho và sân phơi của hợp tác xã. Thật là đáng tiếc.

Hội làng

Làng mở hội trước hết và chủ yếu là lễ tế đức Thành hoàng làng theo nghi thức phong tục sự thần của làng mình. Nghĩa là như câu ca dân gian: “Trống làng nào làng ấy đánh, Thánh làng nào làng ấy thờ”.

Ngọc phả thần tích Thành hoàng làng ghi: ngày 28 tháng 8 là ngày Thánh “hóa”. Làng mở hội tế kỵ vào ngày 28-8 chính hội. Ngày 27 -8 cáo kỵ vào đám.

Thông thường làng mở hội 3 ngày, nhưng mấy ngày trước đó làng xóm đã tràn ngập không khí hội hè đình đám. đường làng ngõ xóm được phát dọn quang quẻ, cờ xí rợp đường. Đủ loại cờ: cờ vuông, cờ phướn ... Sân đình dựng cột cờ đại cao ngất. Đường vào khu “Thần từ Phật tự” đều rợp bóng cờ ... Các trai đinh thì người chống kiệu, người lau chùi tế khí.

Ở nhà ông cai đám cũng người ra kẻ vào tấp nập, nhộn nhịp: che rạp, khuân bàn ghế ...Nhiều chàng trai cô gái được chọn vào các công việc phục dịch: phù kiệu, phù giá được tham gia vào các trò chơi dân gian theo phong tục sự thần thì lấy làm vinh dự lắm, không chỉ riêng cho bản thân mà cả cho gia đình, họ hàng. Nên người nào cũng hăm hở, tíu tít vào việc sắm sanh nào là khăn, áo, nào là ô, quạt...

Cả năm lam lũ vất vả, chỉ một dịp trưng diện. Hơn thế nữa, cũng là dịp bày tỏ tâm linh của các thành viên cộng đồng với thần thánh.

Trong tín ngưỡng thờ thần, hội làng Kiêu Ky cũng có những lễ tục theo “đất lề quê thói” như tục rước văn, rước cỗ yến...

Tục rước mã:

Sáng ngày 27-8 vào đám - lễ cáo kỵ, làng tổ chức rước mã từ nhà ông cai đám ra miếu thờ Thành hoàng làng. Giấy vàng mã gồm: Khôi, giáp, cân đai, xiêm y, giấy tiền ... do ông cai đám sắm theo khoán ước của làng. Ông cai đám ăn ruộng lượt: 1 mẫu 5 sào hưởng hoa lợi để lo việc làng. Ông cai đám phải là người “quang quẻ”. Nghĩa là người trong năm không có tang trở.

Đồ mã được phân theo sự thần – các vị được phối thờ ở trong miếu, sắp đặt ngăn nắp, xếp vào trong cỗ kiệu long đình do 4 trai đình được làng chọn ra

khiêng kiệu, gọi là phu kiệu. Phu kiệu mặc áo nẹp, đội nón chóp. Đi đầu và sau kiệu có 4 trai đình khác gọi là lính thị vệ, hay còn gọi là đô tùy. Lính đô tùy mặc áo nẹp, đội nón chóp, thắt lưng đỏ, tay cầm binh khí rất là tề chỉnh, nghiêm trang. Đi theo đám rước có các vị chức sắc của làng: lý trưởng, ông cai đám, ông từ, các giáp trưởng, hay còn gọi là cha, cùng các vị bô lão trong làng, khăn áo chỉnh tề.

Đám rước cử hành trong tiếng chiêng trống rộn rã của phường bát âm. Đáng chú ý ở đám rước này là có hai nhân vật dân gian, dân làng gọi là hai “con đĩ đánh bông”. Một nhân vật múa gậy, bước lui bước tới xênh xang. Nhân vật kia đeo cái trống cơm trước bụng, vỗ bập bung, mặt mày vênh váo, rất là vui nhộn, kiểu như anh hề mỗi, hề gậy trong sân khấu chèo cổ.

Cũng cần nói thêm, tục rước mã, làng còn tổ chức rước mã ra miếu thờ Đức Thành hoàng làng vào ngày 30 tết Nguyên đán hàng năm. Rước mã trong dịp tết Nguyên đán không rầm rộ như trong lễ kỵ. Đám rước chỉ có chức sắc hương lão của làng, rước mã từ nhà ông cai đám ra đền. Sau đó ông cai đám ở lại đền nhang khói hầu Thánh cho đến ngày mừng 4 tết mới được về nhà.

Rước văn:

Văn tế còn gọi là chúc văn. Văn tế do cụ tiên chỉ của làng soạn. Trường hợp cụ tiên già yếu, hoặc cụ

thuộc ngạch võ quan về làng, văn sách không bằng cụ đồ thì nhờ cụ đồ cao niên “văn hay chữ tốt” soạn giúp.

Khởi đầu bài văn tế phải ghi rõ Quốc hiệu, ngày tháng năm tế lễ. Ghi đầy đủ duệ hiệu, Thần vị của Thành hoàng làng. Nội dung trình bày nguyện vọng của dân làng cầu mong được nhân khang vật thịnh

Bài viết bằng chữ Hán trên giấy hồng điều và gấp nếp trái, phải cung kính để vào một cái khay sơn son thếp vàng. Khay ấy, lại được đặt vào trong cỗ kiệu long đình.

Lễ rước cử hành vào chiều 27 -8 cáo kỵ, hoặc sáng 28 -8 chính kỵ, bắt đầu từ nhà cụ tiên chỉ ra đến thờ Thành hoàng làng. Cũng như rước mã, có 4 trai đình do làng cử ra khiêng kiệu, gọi là phu kiệu. Phu kiệu ăn mặc như lính thị vệ: đội nón chóp, áo nẹp, thắt lưng đỏ. Đi đầu đám rước là rất nhiều cờ: cờ vuông, cờ phướn... rực rỡ sắc màu. Sau kiệu văn là cụ tiên chỉ của làng, các cụ trong văn hội, hương hội, các vị bô lão tề chỉnh trong trang phục áo the, khăn xếp, guốc mộc trang nghiêm cung kính.

Đám rước cử hành trong nhịp phách “nhã nhạc” nghiêm trang.

Rước cỗ yến:

Rước cỗ yến vào sáng ngày 28-8. Cỗ yến là cỗ lễ tiến cúng Thành hoàng làng. Ngoài ra còn các loại cỗ

xéo, cỗ giải khác nhưng không phải rước mà chỉ dọn ra ở đình và cứ theo thứ bậc tuổi tác mà cùng nhau hoan ẩm.

Cỗ yến, sau khi tế lễ Thành hoàng thì chỉ dành riêng cho các cụ hương chức mới được hưởng. Nên cỗ yến còn gọi là “cỗ yến cụ”.

Cỗ yến được chế biến rất công phu, cầu kỳ từ những sơn hào hải vị, với quan niệm: âm dương tương hóa, tương hợp, tương khắc. Mỗi cỗ yến bao giờ cũng có các món: chim quay, gà tần, nem, mọc, giò chả, vây cá, bóng cá, mực tươi, mực khô ...rau câu, nấm hương mộc nhĩ và nhiều gia vị thuốc bắc - thảo quả, kỷ tử, quế chi ... Vấn đề là cách thức chế biến, sao cho vẫn giữ được thức nào cũng có hương vị đặc trưng của thức đó.

Trước khi rước cỗ vào đền cúng lễ thì phải qua Ban chấm giải xem xét đánh giá. Ban chấm giải gồm các cụ tiên chỉ, thứ chỉ, các vị trong hội đồng hương chức, hương lão. Kiểm tra chất lượng chỉ bằng cảm nhận của thị giác, khứu giác ...chứ không được ăn thử nếm thử. Chỉ qua hương sắc mà biết vị ngon dở, mặn nhạt thì phải là sành lắm, tinh tế lắm thay!

Theo các cụ miến ngon trước hết là hương vị. Hương làm tăng thêm cái ngon của vị. Bởi thế mới có cái gọi là gia giảm, gia vị. Gia vị bằng thuốc bắc là quý. Nhưng không vì thế mà thái quá. Hương đạt yêu cầu khi làm tăng thêm vị đặc trưng của món ăn. Song

như thế hẳn chưa đủ, mà phải quan sát cả màu sắc nữa. Màu sắc tươi tắn, sáng sủa, bày biện đẹp mắt, “ngon mắt”, ngon miệng.

Phải chăng đây là một trong những biểu hiện, văn hóa ẩm thực của làng. Mỗi cỗ yến gồm có 6 đầu phần. Mỗi đầu phần là 6 đĩa bát, nhân lên ($6 \times 6 = 36$) tức có 36 đĩa bát, được sắp xếp thành 3 tầng chồng lên nhau. Bát dưới, đĩa trên, sao cho lúc di chuyển không bị xô lệch, đổ vỡ. Yêu cầu như thế là đòi hỏi sự cẩn trọng và khéo léo lắm.

Từng cỗ yến được xếp vào một cái mâm gỗ hình chữ nhật. Miệng mâm úp một cái “thời”. Thời là cái khung bằng gỗ che chắn xung quanh mâm, có chiều cao 20 phân, được chạm trổ, sơn son thếp vàng rất sang trọng.

Cỗ yến rước từ nhà ông cai đám ra đền để làng làm lễ tế Thành hoàng làng. Hàng năm giáp nào thụ tế, thì giáp ấy cày cấy ruộng “yến điền”, thu hoa lợi để sửa cỗ.

Nhưng hội làng không phải chỉ có nghi thức, lễ tục, mà song song với nó còn tổ chức nhiều trò chơi dân gian thu hút được đông đảo thành viên cộng đồng tham gia ...

Trò chơi ngày hội làng:

Các trò chơi dân gian ngày hội làng thường là gắn với các sự tích Thành hoàng làng. Cụ thể như là ném còn, đánh cờ người, thi võ vật, v.v...

Ném còn. Theo truyền văn, trò chơi này là diễn tả lại sự tích kén phò mã của Nhật Hoa Công chúa mà quan Đông các Đại học sĩ thời Lê cũng viết lại trong bản Thần phả. Đây là trò chơi khá phổ biến ở thời nhà Trần không chỉ ngoài thôn dã dân gian mà cả với vương tôn công tử ở cung đình. Trần Quốc Vượng và Vũ Tuân Sán đã viết trong sách: “Hà Nội ngàn xưa”: “Mùng 3 tết là ngày vui lớn. Vua ngự trên lầu của Đại Hưng (Cửa Nam) xem hoàng tử cùng các quan nội thị ném quả tú cầu, ai đón mà không rơi là được. Tú cầu, quả còn làm bằng gấm to bằng nắm tay trẻ con, có buộc 20 dải lụa ngũ sắc.

Toàn Kinh thành, trai gái chơi đánh đu, đá cầu, ca múa giao duyên. Hội tung còn, kéo co ...Ai thắng được uống rượu, ai thua uống nước lã”.

Đánh cờ người:

Tương truyền sinh thời Đức Thành hoàng làng rất thích đánh cờ vào những lúc rỗi rãi nghỉ ngơi, sau luyện tập binh mã. Ngài hay đánh cờ với các thuộc hạ. Và, mỗi lần từ quê nhà lên Thăng Long hội triều qua địa phận làng Kiêu Ky, ngài thường ngồi lại đồng Thành Dền để đánh cờ cùng các bô lão làng...

Vì thế, cuộc chơi cờ người trong hội làng được xem là một nghi thức bắt buộc. Cuộc chơi đầy hứng thú, trí tuệ và vui tươi, trống đánh, cờ phát sôi động. Những người được chọn làm “con cờ” phải là những trai thanh gái lịch, trai chưa vợ gái chưa chồng, xinh đẹp. Ai được

chọn thì lấy làm hãnh diện lắm, đó là niềm tự hào không chỉ riêng cho gia đình mà cả họ mạc.

Nghề làng

Nghề vàng quỳ

Tác giả sách “Kinh Bắc phong thổ ký diễn quốc sử” thời Lê viết, trong đó có câu (trích):

...

Bộ công thời có Bát Tràng

Đặng(?)đĩa bát khắp làng quý hương

Kiêu Kỵ nọ sắc vàng chấp chới

Giới Từ kia một dải xinh xinh

Như vậy, nghề vàng quỳ của làng Kiêu Kỵ là có từ thời Lê trở về trước.

Thần tổ nghề làng

Vị tổ sư nghề là ai? Theo truyền thuyết dân gian ở địa phương, thì vào thời nhà Lý có cụ Nguyễn Quý Trị là người học rộng tài cao, được nhà vua cử đi sứ Trung Quốc, học được nghề vàng quỳ đem về dạy cho dân làng. Sau khi cụ mất, dân làng lập đền thờ, và tôn xưng cụ là vị tổ sư nghề vàng quỳ.

Sách “Lược truyện thần tổ các ngành nghề” giáo sư Vũ Ngọc Khánh cũng chỉ viết sơ lược: “Nghề vàng quỳ ở làng Kiêu Kỵ do cụ Nguyễn Quý Trị đời nhà Trần dạy cho dân làng.”.

Trước kia khám thờ đức tổ sư nghề thờ chung trong đền thờ Đức Thành hoàng làng. Nhưng sau ngày xây đình thì dân làng rước khám thờ đức tổ nghề ra thờ ở hậu cung đình làng. Ở hậu cung trước đây, có bức đại tự: “Tiên sư vị”. Trong khám thờ có bài vị mặt trước ghi: “Kim quý tiên sư thần vị Kiêu Ky phụng tự”; mặt sau ghi: “Bát nguyệt thập thất nhật kỵ húy”.

Nhưng bài vị và một số đồ thờ khác đã bị hư hại mất mát, sau lần bị đạn cối của giặc Pháp bắn vào năm 1954. Số còn lại thì chuyển vào đền thờ Thành hoàng làng, trong đó có đôi câu đối bằng chữ Hán như sau:

Đại đạo sinh tài tài tự chí

Tiên sư giáng phúc phúc trùng lai.

Nghĩa là đạo lớn sinh ra của cải, của cải tự đến. Tiên sư ban phúc phúc thường về. Khác với câu “phúc bất trùng lai”. Nghĩa là phúc không đến quá một lần. Tiên sư ban cho nghề chứ không phải cho của. Của cho là hữu hạn. Cho nghề, nghề tạo ra của là vô hạn.

Hàng năm, cứ vào ngày 17 -8, dân làng mở hội tế kỵ tiên sư tổ nghề vàng quỳ. Cụ sinh vào ngày tháng năm nào thì không rõ, chỉ nhớ ngày mất. Ấu cũng là tục của người Việt xưa nay đối với tổ tiên - chỉ nhớ ngày mất để cúng giỗ.

Lễ vật tế kỵ do 4 chạ: chạ Bắc, chạ Nam, chạ Đông, chạ Đoàn luân phiên ăn ruộng lượt lo sắm.

Hiện nay ở làng Kiêu Ky có hai nơi thờ cụ Nguyễn Quý Trị. Đó là ở hậu cung đình làng. Ở đây có một pho tượng của cụ dựng năm 1996 và 1 tấm bia đá khắc công tích của cụ. Nhưng, như đã trình bày ở phần trên là nội dung bia có nhiều thông tin không chính xác.

Nơi thờ khác là ở hậu cung nhà tràng cũ. Nhà trường bị đuôi tên lửa rơi vào năm 1967 và đã xây dựng lại theo kiến trúc mới: hội trường hợp tác xã, chỉ còn giữ lại gian hậu cung nhỏ bé, diện tích chưa đến 5m² trong đó có 1 bát nhang và 1 bức tranh thờ bằng sơn mài, dài 1,2m; rộng 0,45m, lòng trong khung gỗ sơn màu đỏ. Bức tranh trải ngang. Tác giả vẽ cụ tổ trong tư thế ung dung: vầng trán cao rộng, mặt to, tai lớn, râu dài, ngồi xếp bằng, chân trái co đứng gối, tay trái gác trên gối, tay phải buông nhẹ trên chân phải, y phục rộng chùng thoải mái trên đám mây bông bênh và xung quanh là 5 tiểu đồng tóc để lỏm chỏm. Mỗi tiểu đồng tay cầm một thứ nhạc cụ, nét mặt hân hoan, tươi tắn. Bức tranh giới hạn bởi đường viền trang trí bằng hoa văn dây gấp khúc. Vì thế, không gian bức tranh trở nên ấm áp, chan hòa giữa ông và cháu ... Bức tranh được thể hiện theo nét vẽ tranh dân gian “Hàng Trống”, mềm mại thanh mảnh, uyển chuyển với những đường vờn đậm nhạt tạo khối, với đường chu vi tạo hình sinh động. Ngoài màu cánh gián là màu chủ đạo, tác giả còn dùng kim nhũ

và ngân nhũ để tăng thêm vẻ đẹp thiêng liêng, huyền ảo của tranh thờ. Theo nhiều dự đoán thì bức tranh này có thể có từ ngày dựng nhà tràng, tức là vào thời Nguyễn, giữa thế kỷ XIX.

Nhà tràng:

Vào thời nhà Nguyễn – Minh Mạng, ở làng có cụ Vũ Danh (Hữu) Thuận văn hội trưởng - một “phú gia địch quốc” người hăng tâm hăng sản bỏ tiền của ra xây dựng nhà tràng (tràng/trường) vừa là nơi đào tạo thợ, dạy nghề, luyện nghề vừa là xưởng luyện kim ngân, chấn hưng nghề tổ. Cụ được dân làng bầu làm hậu thân.

Khuôn viên nhà tràng rộng chừng 500m². Gồm 3 dãy nhà. Nhà chính giữa có hậu cung bày ban thờ cụ tổ nghề vàng quỳ và hai dãy nhà giải vũ hai bên, sân rộng. Nhà chính trông về hướng bắc. Hướng này ít thấy trong kiến trúc nhà ở cũng như đình chùa, miếu mạo của người Việt đồng bằng Bắc Bộ. Ở đây có ý hướng về viễn tổ chăng?

Năm gian nhà chính, gian giữa đặt 1 tảng đá làm đe và 1 cái búa. Đó là hai công cụ hành nghề tiêu biểu. Hằng năm vào ngày 12 tháng Giêng, làng làm lễ khai tràng (có người gọi là khai búa hay là khai đá). Sau lễ tục này các nhà làm nghề tổ mới được bắt đầu làm nghề.

Đáng chú ý là trên cột nhà chính sát hậu cung có đóng một cái đỉnh thuyền đánh dấu lời nguyên “chắc như đỉnh đóng cột” là không được truyền dạy nghề tổ cho người khác làng.

Hai dãy nhà tả, hữu có chôn nhiều tảng đá đe, búa – công cụ hành nghề: sản xuất, học nghề, dạy nghề. Khuôn viên nhà tràng có xây tường bao bảo vệ, có cổng ra vào khép mở. Ở một góc khuôn viên xây một gian nhà cho người làm mỗ ở, để hàng ngày lo nước nôi cho thợ.

Dưới con mắt của các nhà nghiên cứu kinh tế và văn hóa dân gian thì nhà tràng vừa là nơi sản xuất dạy nghề, học nghề vừa là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của làng nghề mà cụ Vũ Danh (Hữu) Thuận vừa là nhà văn hóa, vừa là nhà doanh nghiệp, chủ đầu tư, vừa là giám đốc điều hành. Cụ có công lớn trong việc chấn hưng nghề vàng quý ở làng Kiều Kỵ vào đầu thế kỷ thứ XIX.

Nói về nghề, thiết nghĩ cũng cần giới thiệu sơ qua chút ít kỹ thuật nghề.

Kỹ thuật nghề:

Công cụ hành nghề:

Trước hết xin giới thiệu các công cụ chuyên môn, tính năng tác dụng của từng loại công cụ. Gồm có:

- Chuyên bằng đất - nấu chảy vàng.
- Khuôn đất sét.

- Đe - tảng đá làm đe. Đá mặt nhẵn chôn xuống đất chừng 3/4 cho vững để không cập kênh khi đánh búa.

Người ta dùng đe đá, vì có độ phản lực lớn hơn đe sắt. Khi tác động vào quỳ, vàng được dẫn ra, giấy quỳ không bị nát.

- Búa - phải nặng chừng 2kg, cao 5 centimét, cán búa dài chừng 20 – 25 centimét loại gỗ không nứt, không vặn, không dầm, xước.

- Giấy dó

- Mực Nho để lướt giấy quỳ

- Mâm gỗ vuông hay tròn dùng để trải giấy bản xếp gói vàng thành phẩm.

Quỳ vớ:

Vàng từ thể rắn được nấu trong cái chuyên nhỏ, chuyển thành thể lỏng, đổ vào khuôn. Khuôn bằng đất sét mịn có bề ngang 2cm, bề dài 10cm (tùy theo số lượng nguyên liệu mà đổ khuôn). Sau đó dùng búa đập dẫn ra và cắt vuông thành mảnh đặt vào giấy quỳ. Giấy quỳ có diện tích 6cm x 6cm, rồi cứ một lớp giấy, một lớp vàng, xếp chồng chừng 50 -60 lớp thì đánh dai. Dai bằng dây vải. Xong dùng búa; tay đập, tay xoay cho vàng dàn đều trong giấy ấy thì “long” (nong) ra. Nghĩa là gỡ vàng ra khỏi giấy, để tiếp tục công việc đoạn sau.

Xin nói rõ về giấy quỳ. Giấy quỳ là loại giấy dó tốt được ngâm tẩm cho mịn mặt và lướt 3 lượt mực Nho lên hai mặt giấy.

Quỳ lướt:

Sau khi cắt lá “quỳ vỡ” ra thành 9 mảnh, lại đặt mỗi mảnh “quỳ vỡ” vào giấy quỳ có diện tích 4cm x 4cm; cũng lớp giấy, lớp vàng, chồng lên nhau dày chừng 50 - 60 phân thì quấn “đai cặp”. Dây quấn đai bằng giấy dó; lại dùng búa đập cho “cặp lướt” bẹp dần xuống, lại quấn lại cho chặt, lại đập tiếp cho đến khi vàng dàn đều trong giấy là được. Lúc này quỳ đã rất mỏng, không thể có kỹ thuật nào mỏng hơn được nữa thì “long” (nong) ra. Long còn gọi là trại. Vàng thành phẩm được xếp vào mâm. Công đoạn này gọi là làm mâm.

Làm mâm:

Làm mâm, tức là xếp, đóng gói. Xếp lá quỳ vàng thành phẩm vào một tờ giấy bản. Mỗi gói xếp chừng 30 – 40 lá vàng, gói lại, dùng dây bằng giấy buộc lại thành khung (còn gọi là “lê”). Mỗi khung có bề dài chừng 20 centimét, bề ngang chừng 5 centimét.

Cần lưu ý lúc trại (long, nong) vàng ra khỏi giấy quỳ là phải cẩn thận, tránh nơi có gió, tránh thổi mạnh. Hơi thổi không bình thường cũng làm lá quỳ bay mất. Người có mồ hôi tay cũng không được trại vàng.

Như đã trình bày, nghề vàng quỳ ở làng có truyền thống lâu đời. Từ nghề này đã mở rộng ra nghề làm mực Nho nổi tiếng: “Mực Cầu Cậy, giấy

làng Hồ". (Làng Hồ là làng Hồ Khẩu. Hiện nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội). Từ quỳ vàng mở rộng ra quỳ bạc, quỳ thiếc.

Hiện nay ở làng Kiêu Kỵ nghề may đồ da đang phát đạt, sản phẩm đa dạng, dồi dào, nhiều chủng loại đã góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế, làm thay đổi bộ mặt của làng xóm. Điều đó chứng tỏ sự năng động, sáng tạo và nhạy bén trong tính cách của người làng Kiêu Kỵ xưa nay.

LÀNG KIM BÀI

Có một câu phương ngôn, người dân tỉnh Hà Tây (Nay thuộc Hà Nội) thường lưu truyền với niềm tự hào: *Gái Kim Bài, trai Kẻ Vác*. Kẻ Vác tức làng Canh Hoạch. Còn Kim Bài? Kim Bài là một làng xưa thuộc tổng Phương Trung, huyện Thanh Oai, nay thuộc thị trấn Kim Bài, Hà Nội cùng với hai làng khác là Cát Động và Kim Lân. Kim Bài là một làng ven sông Đáy, hiền hòa, êm ả như bao nhiêu làng cổ, chuyên nghề canh nông. Gái Kim Bài nổi tiếng ở dáng người thanh lịch, đức tính thảo hiền, và đặc biệt là có tài nữ công, như người ta nói ngày xưa: “đủ mùi xôi, thức bánh”.

Đất Kim Bài còn lưu truyền nhiều truyền thuyết, đậm hơn hết là truyền thuyết ông Cộc, ông Dài, được tôn làm hai vị thần có tên là Thiên Quan và Ngũ Lô:

Xưa kia ở làng Đại Từ, xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ (xã bên kia sông Đáy, cách Kim Bài 7km), có một chàng trai nghèo rời làng đi đánh đấm kiếm ăn.

Chàng đến làng Kim Bài và bén duyên với một người con gái làng Cát Động, cũng nghèo khổ như chàng. Hai người làm nhà trên một bãi đất cạnh hồ lớn. Thường ngày họ ra hồ đánh dậm kiếm cá tôm. Họ bẻ cành làm lán, lấy lá sen làm mái lợp và nghỉ trưa bên một gốc cây to.

Một hôm người chồng đi đánh dậm ở hồ, lần đầu nhấc dậm thì thấy hai quả trứng. Nghĩ rằng của loài thủy tộc cũng chẳng ăn được nên chàng liền nhặt vứt xuống hồ. Lần sau nhấc dậm lại thấy chúng lọt vào. Thấy lạ, chàng nhặt hai quả trứng cho vào giỏ, về nhà đưa cho vợ và kể lại câu chuyện.

Người vợ cho hai quả trứng vào cối định giã. Con gà mái mơ trông thấy chạy tới ấp, thấy vậy người vợ thôi không giã nữa. Ít ngày sau trứng nở, lòng cối đọng tí nước, dưới đó có hai con rắn nhỏ ngo ngoe. Từ đấy, hai vợ chồng người đánh dậm chăm chút đôi rắn như vật quý trong nhà. Đôi rắn quấn quanh bên hai người trong bữa ăn và cả lúc đi làm.

Một ngày kia người chồng có việc sang ăn cỗ nhà hàng xóm, chàng cho đôi rắn lên vai mang theo. Đến nơi chàng để đôi rắn ở cổng và đi vào nhà. Chó của nhà chủ xô ra cắn, một con rắn leo nhanh lên nóc cổng, còn con kia chui vào cối xay lúa, cái đuôi thò ra thì bị chó cắn cụt mất một đoạn. Chàng thấy vậy vội bỏ dở bữa cỗ mang con rắn bị thương về nhà cùng vợ chăm sóc.

Từ đó, dân làng gọi đôi rắn trên là ông Cộc, ông Dài. Đôi rắn mỗi ngày một lớn, kiếm cá tôm về nuôi vợ chồng người đánh dậm.

Một năm nọ, trời đại hạn, ruộng đất trong vùng nứt nẻ, cây cối khô héo, dịch bệnh phát sinh. Dân làng vô cùng lo sợ cầu khẩn các vị thần linh cứu giúp.

Thấy cảnh mùa màng bị thất bát, bệnh tật hoành hành, dân làng đói khổ vợ chồng người đánh dậm vô cùng thương tâm liền gọi đôi rắn và căn dặn:

- Bố mẹ biết các con là loài thủy tộc, nay dân làng ta gặp cảnh đại hạn, lòng người cầu khẩn chẳng tới được vua Thủy tề, bố mẹ mong hai con đi gặp vua Thủy tề có lời nói giúp để vua ban nước cho dân làng ta thoát nạn. Được như vậy dân làng đội ơn các con suốt đời.

Nghe vậy, đôi rắn khóc ròng, cáo biệt bố mẹ ra đi. Quả nhiên, hai ngày sau đông tố âm âm kéo đến. Mưa như trút nước. Sông, đầm, ao, hồ, đồng áng đầy những nước. Cây cối hồi sinh tươi tốt, lòng người hể hả.

Cũng từ đó đôi rắn không trở về. Dân tổng Phương Trung huyện Thanh Oai chịu ơn lập miếu thờ đôi rắn.

Vài năm sau, bố nuôi đôi rắn ngã bệnh mất. Dân làng chôn cất ông chu đáo ở bãi đất cạnh sông, thuộc làng Kim Chu và trồng hai cây móc có chùm quả như

hàng lệ để tỏ lòng thương xót ông. Mồ yên mả đẹp vừa xong thì đêm đó trời đổ mưa to, gió lớn, sấm chớp âm âm, dân làng nghe như có hàng vạn bước chân qua lại. Sáng ra ngôi mộ biến mất, chỉ còn lại dấu tích một giếng nước gọi là giếng đền Đàn. Hôm sau dân làng Đại Từ lại bỏ ngõ thấy hiện ra ở khu đất đẹp cạnh làng, ngôi mộ ông đánh dậm còn nguyên cả hai cây móc. Dân làng Cát Động, Kim Bài đều bảo rằng đó chính là ngôi mộ dân làng đã chôn cất ông hôm trước, chắc là đôi rắn chuyển mộ bố nuôi của chúng. Bà mẹ nuôi sau khi chết mộ an táng ở vườn nhà cũ, nay là đền Hồ, tục gọi đền Thượng. Vào ngày kỵ giỗ bà, hai cụ từ, một của làng Cát Động, một của làng Kim Bài túc trực hành lễ với dân địa phương.

Từ đấy, hễ năm nào đại hạn dân làng Kim Bài và các làng tổng Phương Trung lại tổ chức cầu vũ tại đền ở làng Kim Bài, mở cửa đền Hồ, làm lễ ở gốc cây gạo bên giếng Đàn, cạnh đầm sen nơi năm xưa ông bà đánh bắt được hai quả trứng, lấy lá sen lợp mái, lại đem chiêng đồng ra đánh thỉnh gọi hai vị thủy thần giúp dân. Dân làng còn tổ chức rước kiệu, trên đặt hình nộm rồng và phù giá kiệu làm trò vui. Theo sau là gánh hát họ Hồ đủ cả đào và kép hát ca trò diễn kiệu, lại tổ chức kéo thuyền rồng từ Kim Bài ngược sông Đáy lên đền – đình Đại Từ. Các cụ mở cửa đền – đình rước ngai hai vị Thủy thần ra đặt ngoài trời tế lễ cầu mưa.

Truyền rằng, sau những việc làm trên thường là có sự linh ứng, trời mưa to. Mưa đâu thì mưa, nhất thiết phải mưa đều ơn cha mẹ ở Đại Từ - Cát Động – Kim Bài.

Ca dao cổ có câu:

Mưa từ trong núi mưa ra

Mưa khắp thiên hạ mưa qua Đại Từ

Người dân Kim Bài có tục kiêng gọi tên Cọc là vì kỵ húy Thủy thần, thay bằng từ bường. Như không gọi cây tre cọc mà gọi là cây tre bường.

Người dân ở đây cũng thờ một vị Thành hoàng nữa, đó là ông Nguyễn Phục. Thần tích kể rằng:

“Nguyễn Phục người huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương đỗ Hoàng giáp niên hiệu Thái Hòa 2 (1453) thời Lê Nhân Tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện kiêm chức Sư phó dạy học cho các thân vương (Hoàng tử), tháng 4 năm Quang Thuận thứ 8 (1467) được bổ chức Tham chính xứ Thanh Hóa. Khi Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, ông được giao việc đốc vận quân lương, vì gặp bão, chậm trễ kỳ hạn nên bị xử tội theo quân pháp. Sau vua biết ông bị oan, truy phong làm Phúc thần”.

Sau cái chết oan khuất của Nguyễn Phục, dân chúng dọc bờ biển từ Thanh Hóa đến Quảng Nam nhiều nơi lập đền thờ tôn phong ông là vị Phúc thần ở biển Đông.

Tương truyền Nguyễn Phục còn là thủy tổ của nghề chần tằm. Nhiều làng quê ven các con sông lớn: sông Đáy, sông Nhuệ của tỉnh Hà Tây có nghề tằm tơ, canh cửi phát triển, đã tôn vinh ông làm Thành hoàng của làng.

Thành hoàng được thờ ở trong đình. Đình làng Kim Bài trước đây nhỏ bé, mãi đến khoảng đầu thế kỷ XX mới được dựng lại khang trang như hiện nay. Hội làng mở ở khu vực đình (xưa kia thì đặt ở đền làng Tổng), từ ngày 11 đến 15 tháng hai âm lịch. Thể thức lễ nghi của hội làng không có gì khác với các hội làng ở đồng bằng Bắc Bộ, cũng có cúng tế, hát trống quân, múa rối nước. Riêng có lễ vật dâng lên Thành hoàng là độc đáo. Có lẽ danh tiếng “Gái Kim Bài” phổ biến là nhờ ở cỗ cúng này.

Làng có 6 giáp, mỗi giáp phải chuẩn bị một cỗ bánh dày. Bánh dày to, cỡ bằng cái mâm, trên mặt dán chữ thọ bằng giấy hồng điều. Dâng bánh tế lễ xong, các giáp thi nhau xem bánh của giáp nào khéo, chữ thọ đẹp, mặt bánh không màu và miếng bánh dẻo, thơm, ngon. Bánh dày của giáp nào được các cụ bô lão chấm nhất thì các hộ của giáp rất phấn khởi rước bánh về mừng, cho rằng năm đó giáp làm ăn tấn tới, con gái của giáp đất chồng.

Ngoài bánh dày, Kim Bài còn có đặc sản là bánh đúc. Làng có tục làm cỗ trong các ngày lễ, giỗ, cưới

hỏi, mừng thọ. Có to đến mấy mà thiếu đĩa bánh đúc thì cũng coi như cỗ thường.

Kỹ thuật làm bánh tương chừng đơn giản, nhưng lại là bí quyết của con gái làng Kim Bài. Gạo tẻ chọn đều hạt, ngâm nước một ngày cho hạt căng tròn thì mang ra hong khô, sau đó cho vào cối đá xay lẫn với nước vôi trong, nồng độ vừa phải, để khi ăn không nồng mùi. Nồi đun bánh phải tráng một lượt mỡ để không dính nồi, cho nước bột vào nồi đun quấy đều, thêm một tí hàn the cho bánh cứng. Nếu chủ định làm bánh đúc ăn với riêu cua thì là loại bánh thuần gạo, còn nếu định làm bánh đúc chấm tương hoặc mắm tôm thì trộn thêm lạc rang, cùi dừa. Bánh đúc quấy chín trong nồi, đổ tràn trên mặt lá chuối láng mỡ, đặt vào khuôn nong hoặc sàng, dàn đều, độ dày khoảng 4 - 5cm. Bánh đúc thái ăn riêu cua đòi hỏi kỹ thuật. Dao thái mỏng, vừa bản. Người thái khéo léo lượn lưỡi dao làm sao để miếng bánh lượn thành hình sóng.

Ăn bánh đúc đặc chan riêu cua nấu mỡ thật đặc vị. Còn ăn bánh đúc có nhân lạc, cùi dừa thì phải chấm tương hoặc mắm tôm đồng, pha chanh ớt mới thật đậm đà tinh túy vị quê.

*

* *

Làng Kim Bài còn là làng có truyền thống về khoa cử.

Người khai đại khoa cho làng là hai anh em ruột họ Nguyễn. Anh là Nguyễn Tuệ, em là Nguyễn Huyền. Hai anh em cùng đỗ khoa thi Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Sau đó, Nguyễn Tuệ làm quan triều đình nhà Mạc giữ chức Thượng thư, tước Bá. Theo gương cha, 24 năm sau, con ông là Nguyễn Uyên thi đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Sùng Khang 6 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Về sau, ông theo giúp nhà Lê, giữ chức Hình bộ Hữu thị lang, tước Bá.

Hơn một thế kỷ sau, ở làng có Nguyễn Huy Thục dự khoa thi Kỷ Mùi, đỗ Tiến sĩ niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông, làm quan đến Giám sát ngự sử, đã ngồi sáng truyền thống hiếu học của làng.

Thời Nguyễn tuy không có người đỗ đại khoa (Tiến sĩ) nhưng ở làng, sĩ tử đỗ Trung khoa (cử nhân), Tiểu khoa (Tú tài) thì khá nhiều. Điển hình trong số đó có cụ Nguyễn Bá Tiệp đỗ cử nhân đã đề xuất việc mở một trường công xây dựng tại Kim Bài để thu hút con em địa phương tới học.

*

* *

Ngày nay, làng Kim Bài vẫn đang trên đà phát triển, có phong trào thi đua xây dựng gia đình văn hóa và làng văn hóa. Con đường chính chạy qua là ng đã được rải nhựa. Nông nghiệp phát triển, năm 1993,

tỉnh huyện công nhận làng đạt 10 tấn thóc/ha. Một sự kiện có ý nghĩa nữa là gần đây, làng khôi phục lại tục kết nghĩa “quan anh, quan em” giữa hai làng Kim Bài và làng Đại Từ, huyện Chương Mỹ (Hà Nội). Vào ngày hội của hai làng, các cụ trong ban khánh tiết thông báo cho nhau biết để đại diện của hai làng có lời mừng nhau. Lệ tục qui định, cứ 5 năm dân làng lại tổ chức một lần đón quan anh của nhau sang vui hội. Các cụ đón tiếp nhau long trọng, gọi nhau là quan anh, tự xưng mình là quan em. Khẩu hiệu ở cổng làng giương cao dòng chữ: “Tình huyết thống đời đời bền vững” v.v...

LÀNG LỆ MẬT

Theo các nguồn tư liệu hiện còn lưu giữ tại địa phương, cụ thể là qua các sắc phong của triều đình phong kiến thời Lê, Nguyễn cho Thành hoàng làng Lệ Mật, có thể thấy rằng: Địa danh Lệ Mật đã xuất hiện từ trước thời Lê Cảnh Hưng (1740 – 1786). Tuy nhiên phải cho tới đầu thời Nguyễn (đầu thế kỷ 20) Lệ Mật mới được tư liệu thành văn ghi nhận như một đơn vị hành chính cấp xã. Tính đến cuối năm 1997, sau rất nhiều lần đổi thay địa danh, địa giới, Lệ Mật hiện là một trong ba thôn (Lệ Mật, Kim Quan, Trường Lâm) nằm trong xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm.

Từ Hà Nội ngược lên phía bắc, theo đường cầu Chương Dương - tới cây số thứ 7 - thị trấn Đức Giang, qua khỏi chợ Việt Hưng rẽ phải, đi tiếp khoảng 1km là tới làng Lệ Mật, xã Việt Hưng. Nhìn trên bản đồ địa chính, xã Việt Hưng nằm về phía đông bắc Kinh thành Thăng Long, phía bắc giáp thị trấn Đức Giang,

phía tây nam và phía nam giáp hai xã Thạch Bàn và Gia Thụy, phía đông giáp xã Hội Xá, phía đông bắc giáp thị trấn Gia Lâm.

Mặc dù là một làng cổ, nổi tiếng khắp trong thiên hạ với nghề bắt rắn, nhưng từ xưa tới nay, Lệ Mật vẫn là một làng thuần nông. Theo tư liệu thu nhập tại địa phương cho tới trước Cách mạng Tháng tám, trên 90% dân cư Lệ Mật sống bằng nghề trồng lúa. Hiện nay, theo số liệu của cuộc tổng điều tra dân số tháng 4 – 1999, số lao động nông nghiệp trong làng chiếm tỷ lệ trên 60%. Chỉ có 5% số dân sống bằng nghề nuôi rắn, bắt rắn và các dịch vụ mới nảy sinh xung quanh nghề này. Số còn lại (trên 30%) sống bằng các nghề phụ khác (như dịch vụ vận tải, thương mại, may mặc, hoặc “bán nông, bán thương”, v.v...). Đây là những nghề mới xuất hiện sau cuộc đổi mới cơ cấu kinh tế của đất nước.

Lệ Mật với nghề bắt rắn

Những người cao tuổi trong làng cho biết nghề bắt rắn ở Lệ Mật xưa là một bí truyền. Đi kèm theo nghề bắt rắn còn có nghề nuôi rắn và một số ít hộ trong làng có nghề làm thuốc đặc trị vết thương do rắn độc cắn. Người Lệ Mật thường đi bắt rắn ở khắp nơi, nhưng không truyền nghề ra bên ngoài. Chính vì vậy nghề bắt rắn ở Lệ Mật nổi tiếng khắp thiên hạ. Có lẽ khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ, không nơi nào có

mật độ người “hành nghề” bắt rắn đông đúc như ở Lệ Mật. Đi kèm với nghề này, trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng Lệ Mật hiện nay còn giữ khá nhiều giai thoại, truyền thuyết xung quanh rắn. Nghề bắt rắn mang lại danh thơm cho làng, nhưng cũng vì nghề này mà biết bao nhiêu người phải trả giá bằng sinh mạng hoặc bằng thương tật (cụt ngón tay hay bị co liệt cả bàn tay do rắn độc cắn). Người dân Lệ Mật có cả một pho tri thức dân gian về kỹ thuật, kỹ xảo bắt rắn, làm thuốc bổ từ rắn, làm thuốc chữa rắn cắn, v.v... Nhìn vào một vết rắn cắn, họ có thể nhận biết tên loại rắn và xác định được mức độ nặng nhẹ của vết thương. Không rõ ai là người đầu tiên truyền dạy cho dân làng nghề này. Các cụ già trong làng nói rằng cho tới cuối thời Nguyễn, vùng này vẫn còn rất nhiều rắn. Những ao tù sinh lầy quanh làng và các khu vực lân cận trở thành nơi sinh sống của rắn. Nghề bắt rắn ở Lệ Mật là truyền thuyết về chàng trai họ Hoàng đã trở tài chém giảo long cứu công chúa nhà Lý chắc chắn có một mối liên quan nào đó.

Cho tới nửa sau thế kỷ XX, truyền thống bắt rắn ở Lệ Mật đã có phần mai một. Phần do rắn không còn đóng vai trò cao trong đời sống sinh hoạt (ăn thịt, tắm bổ ...) và đời sống kinh tế của người dân. Phần nữa nghề bắt rắn dù muốn hay không, vẫn bị thất truyền.

Nhiều người trong làng thấy rõ những tác hại của việc truyền dạy cách bắt rắn, nuôi rắn cho người

thiên hạ nhưng không có biện pháp gì để ngăn chặn. Cho tới thời điểm này thì số dân Lệ Mật sống bằng nghề này chiếm một tỷ lệ rất thấp trong làng.

Trước đây người Lệ Mật thường ngâm rượu rắn theo bộ: Bộ tam xà gồm 1 rắn hổ mang, 1 rắn ráo, 1 cạp nong (nếu không có cạp nong thì thay bằng cạp nia). Bộ ngũ xà gồm: 1 cạp nong và cạp nia (nhiều người tưởng cạp nong và cạp nia là cùng một loài. Thực ra, màu da của chúng khác nhau. Cạp nong: khúc đen, khúc trắng; cạp nia: khúc đen, khúc vàng), 1 hổ mang, 1 rắn ráo, 1 dọc dừa (còn gọi là rắn hổ mang chuột). Về sau, trong thời mở cửa, để chiều lòng các “thượng đế” có nhiều tiền, họ còn ngâm theo các bộ “thất xà” (7 con) và cửu xà (9 con). Thực chất cũng chỉ có từng ấy loại rắn như trong bộ ngũ xà rồi tăng thêm một vài loài khác như rắn hổ trâu, hổ chuối, rắn mồng, v.v... Thậm chí có nhà hàng còn ngâm vào các loại rượu một con chim bìm bịp để “hấp dẫn” khách hàng ...

Hiện nay ở Lệ Mật, dọc theo các đường làng lớn, xuất hiện khá nhiều các nhà hàng đặc sản rắn. Nhiều gia đình nhờ các nhà hàng này mà tăng thu nhập đáng kể bằng cách bắt rắn, nuôi rắn, thu gom rắn từ các chợ xa để đáp ứng nhu cầu ẩm thực của các “thượng đế” ... Chỉ một con rắn người ta có thể chế biến tới hơn chục món ăn (thường là 11 món) như: rắn xào xả ớt, rắn rút xương tẩm bột, nem rắn, gan

rắn, rắn quăn lá lốt (chả rắn), rắn tấm thuốc Bắc, rắn rán chặt khúc, da rắn chiên giòn, rắn xào lăn, cháo rắn, súp rắn, xôi rắn, v.v... Những món này có thể nhấm nháp với bánh đa, rau thơm, sung muối, rượu pha huyết rắn, mật rắn và với các loại rượu tam xà, ngũ xà... Nếu trước đây các món ăn dân gian từ thịt rắn của dân làng Lệ Mật chỉ có vài món chế biến rất đơn giản như rắn ướp muối tiêu nướng trên than hóa, rắn bóc sống (lột da, xào với hành, tỏi), rắn băm nhỏ xào giòn ... thì hiện nay “rắn” đã được thương mại hóa đến mức cao nhất. Người bước vào cửa hàng đặc sản để thưởng thức đầy đủ các món ăn kể trên phải chuẩn bị số tiền không nhỏ. Bên cạnh rắn, các nhà hàng ở Lệ Mật còn có thêm thu nhập từ các món thú rừng (chim, cầy, hươu, dê, thỏ ...) và bán các loại rượu rắn.

Vấn đề dòng họ và phong tục tập quán

So với nhiều làng quê khác, Lệ Mật là một trong những làng có nhiều nhà thờ họ. Việc giỗ, chạp trong họ hàng năm và sự cố kết mang tính huyết tộc rất được người dân ở đây chú trọng. Theo các cụ cao tuổi trong làng, từ trước tới nay làng có 4 họ to nhất là Trương, Trần, Nguyễn, Phạm. Dòng họ Hoàng cũng là một trong những họ lớn, có uy tín ở địa phương. Có ý kiến cho rằng dòng họ Hoàng này là hậu duệ của Hoàng Phúc Trung – Thành hoàng làng Lệ Mật. Tuy

nhiên, ý kiến này không được các hộ ủng hộ và cũng chưa có tư liệu nào đủ cơ sở khoa học để xác minh.

Dưới thời Lê, Nguyễn, làng cũng đã từng có người đỗ đạt làm quan trong triều. Các cụ trong làng đã cung cấp một vài tên tuổi, nhưng tra cứu trong sách sử thấy đây là những tên tuổi rất mơ hồ (ví dụ như Trương Nguyên Soái, Đặng Quận Công, v.v...).

Đáng tin cậy nhất là những tư liệu về Trương Đình Tuyên. Theo tư liệu của Nguyễn Quang Ngọc, thì Trương Đình Tuyên đã từng là người đứng đầu trường Quốc Tử Giám, vốn sinh ra ở làng Lê Mật vào năm 1713. Sau đó gia đình chuyển đến sinh sống ở phường Công Bộ (Thành Công). Đến khoa Kỷ Mùi (1739) ông đỗ Tiến sĩ. Tuy nhiên những người dân làng Giảng Võ, sau khi đỗ đạt vinh quy bái tổ, dân làng không ra đón nên ông mới giận dữ mà bỏ sang ở làng bên là làng Thành Công. Thực tế họ Trương ở Giảng Võ và họ có mối quan hệ mang tính cội nguồn.

Dân làng Lê Mật thường bảo nhau: Đây là vùng “đất đai ngoại”. Bởi từ các dòng họ gốc Lê Mật, các họ nơi xa đến cư trú, những người là dâu, rể của làng đến đây lập nghiệp đều rất thịnh vượng (nhiều người đi lấy chồng là người ngoài làng, do gia đình chồng quá khổ nên đã đem cả chồng con về làng xin “ở rể” lại phát đạt vinh hiển).

Ngoài tập tục “kết chạ” rộng rãi giữa làng Lê Mật với các làng xã lân cận, người Lê Mật là những

người rất cởi mở, rất tiến bộ trong vấn đề tang ma, cưới gả. Người ta không có những cấm đoán khắt khe trong việc con gái làng đi lấy chồng thiên hạ (ngoại trừ lệ nhà trai phải nộp cho làng một mâm đồng). Trong tang ma cũng không có những hủ tục rườm rà, tốn kém. Tính “thoang” của người Lệ Mật cũng có nguyên nhân khách quan, do vị trí địa lý, môi trường tự nhiên đưa lại. Họ sống cận kề Thăng Long – Kinh đô của nhiều thời, ít nhiều tiếp thu những truyền thống tốt đẹp của hai vùng văn hóa lớn: Thăng Long và Kinh Bắc. Nhiều làng xã nông thôn Việt Nam cho đến thời đại này còn có những quan niệm rất khắt khe với dân ngụ cư. Người dân ở nơi khác đến sống qua hàng chục đời vẫn không được dân làng thừa nhận. ở Lệ Mật thì khác, họ cởi mở, tiếp nhận dân ngụ cư cũng như tiếp nhận những người đến “ở rể” như một lẽ đương nhiên. Mặc dù người dân ở đây đã từng chiêm nghiệm: Trai làng Lệ Mật rất ít khi lấy được gái đẹp trong làng. Những cô múa vai công chúa (trong hội làng hàng năm) thường là người ngoan nhất, đẹp nhất làng, bao giờ cũng bị “thiên hạ cướp đi”, tức bị gả sang làng khác. Ngay cả việc người dân Lệ Mật tự an ủi và cho rằng “đây là vùng đất đai ngoại”, cũng cho thấy tính nhân văn trong quan niệm, trong nếp sống và trong cách ứng xử văn hóa của họ trong đời sống cộng đồng.

Các công trình kiến trúc cổ

Đình Lê Mật

Làng Lê Mật xưa có hai ngôi đình mang tên đình Thượng và đình Hạ. Theo các bậc cao trong làng, đình Thượng là ngôi đình được dựng đầu tiên (vị trí của nó liền kề với uỷ ban hành chính xã Việt Hưng hiện nay). Đình Thượng thờ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Ngôi đình này trước được dùng làm trụ sở hành chính xã, sau xuống cấp nghiêm trọng và bị phá vào năm 1960. Dân làng chuyển các đồ tế tự và bài vị cùng bằng sắc về phối tự tại đình Hạ.

Vị trí đầu tiên của đình Hạ cách vị trí đình hiện nay khoảng 200m. Nay dấu xưa đã thành đồng, thành bãi, nhưng vẫn còn được dân gian ghi nhận qua việc gọi tên một xứ đồng (ruộng Đình). Các già làng giải thích về việc di chuyển đình Hạ từ vị trí “ruộng Đình” ra vị trí hiện nay như sau:

Từ khi đình Hạ dựng lên, trong làng đã xảy ra nhiều biến động, phong hóa bị xuống cấp nghiêm trọng. Người ta nhận thấy những người phụ nữ Lê Mật xưa vốn cần cù chịu khó, nay như muốn nổi loạn. Còn cánh đàn ông ngày càng trở nên nhu nhược. Các cụ bô lão cho rằng tại phong thổ và bàn nhau đi mời thầy địa lý. Họ đã mời được thầy Tả Ao (?) một người có tên tuổi vào thời ấy đến xem xét. Ông thầy cho biết: Nếu tiếp tục để ngôi đình ở đây, cánh đàn ông

trong làng sẽ bị toét mắt và phải làm các việc trước đây phụ nữ đảm nhiệm. Còn phụ nữ làng sẽ trở nên ngang ngược, đi cướp bóc của thiên hạ. Đình làng không những chuyển hướng mà còn phải dời sang vị trí khác.

Sau khi xem xét đất đai, phong thủy cảnh quan làng, thầy Tả Ao đã tìm được nơi “đắc địa”. Đó là vị trí ngôi đình làng Hạ hiện nay. Nhưng phiên một nỗi, xưa nơi này là vị trí của chùa Lê Mật (chùa được dựng trước cả ngôi đình). Hương lão và các vị chức sắc trong làng bèn bàn với nhà chùa, lui ngôi chùa Lê Mật xuống phía sau để nhường đất dựng đình. Ngôi chùa được dời đi nơi khác, nhưng tam quan chùa vẫn được giữ nguyên. Khách tham quan đến đây, nếu không được dân giải thích cặn kẽ về lịch sử khởi tạo quần thể di tích này, sẽ không khỏi ngạc nhiên về lối kết cấu kỳ lạ: Tam quan chùa cao lớn sừng sững, đứng án ngữ trước tổng thể di tích đình Hạ (bao gồm nghi môn, sân, phương đình, 4 dãy tào mạc và chính đình). Nó vừa mang đậm dấu ấn xưa cũ của ngôi chùa làng, vừa là chứng tích ghi nhận một “sự kiện” trong lịch sử văn hóa làng Lê Mật.

Từ con đường rước kiệu vào tới nghi môn đình, khách tham quan phải đi qua 3 “mảng” di tích, đó là giếng đình, miếu công chúa và tam quan chùa Lê Mật. (Ao đình rộng tám sào nằm về phía bên này con đường rước kiệu, đối diện với tam quan chùa. Có lẽ

xưa nó nằm trong kết cấu tổng thể của chùa Lê Mật. Giữa ao hiện vẫn còn một đảo đất (nhô cao). Trước khi đi vào phần chính là khảo sát kiến trúc đình Lê Mật, chúng tôi giới thiệu vài nét sơ lược về ba mảng di tích này.

Giếng đình: Theo các cụ cao niên trong làng, đây là giếng tự nhiên có tên gọi “Thiên hồ lệ” (Giếng thiên tạo) không phải giếng đào. Giếng này cũng do thầy Tả Ao yểm, nên trải qua bao đời nay giếng vẫn còn nguyên vẹn (hầu như không bị sụt lở). Xưa, cả làng Lê Mật gánh nước về ăn. Giếng đình gắn kết với nhiều giai thoại, truyền thuyết xung quanh vị Thành hoàng làng Lê Mật. Trong tâm thức dân gian, giếng đình Lê Mật, cùng với miếu Công chúa, trong những “di tích thiêng”.

Miếu Công chúa: Không ai rõ miếu Công chúa được dựng lên từ thời nào. Người được thờ trong miếu là con gái vua Lý Thái Tông (được chàng trai họ Hoàng vớt lên sau trận giao tranh với thủy quái). Người dân ở đây cho rằng ngôi miếu xuất hiện như một sự tri ân đối với vị Thành hoàng đang được thờ phụng trong đình. Miếu Công chúa có kích thước nhỏ bé (mặt bằng rộng 6m²) với kết cấu kiến trúc điêu khắc đơn giản. Nhưng điều kỳ lạ nhất là nó gắn kết chặt chẽ với một cây đa cổ thụ (một phần mái gắn sâu vào thân cây, trong khi phần mái còn lại bị các rễ đa bao phủ, kết cấu dính chặt). Trên cây đa, giữa

chạc ba của thân cây mọc lên một cây cọ. Dân làng và khách tham quan đều cho rằng đây là một hiện tượng “có một không hai”. Theo dân gian miếu Công chúa rất thiêng, cũng không ít người do sợ ý nói năng hoặc có những cử chỉ không phải, xúc phạm đến miếu thiêng mà bị mang vạ suốt đời. Dân làng còn gọi đây là “miếu trình” hay “miếu chúa”, vì hàng năm vào dịp hội làng, đúng 8 giờ sáng ngày 22 – 3 âm lịch, diễn ra tục đánh cá ở giếng trước miếu Chúa. Khi dân đánh được cá từ giếng lên, trước khi mang vào đình, phải “trình” qua miếu Công chúa.

Tam quan: không hiểu vì sao khi các cụ dời chùa (nhường đất cho đình Lệ Mật) lại không dời tam quan. Tam quan chùa Lệ Mật có kích thước cao lớn, bề thế, với lối kết cấu hai tầng, 6 mái. Các mảng chạm nổi bám kết dày đặc cả hai mặt trong và ngoài. So với các tam quan chùa làng khác, đây là một di tích đẹp. Có lẽ một trong các nguyên nhân để dân làng giữ nguyên vị trí hiện nay của tam quan là vì họ không muốn phá vỡ các mảng chạm nổi trang trí hình tứ linh, bát tiên rất công phu, tinh xảo của nó.

Kết cấu kiến trúc đình Hạ

Đình Hạ được trùng tu lần gần đây nhất vào năm 1998. Toàn bộ chi phí do công sức đóng góp chủ yếu của dân làng và Thập tam trại (Nhà nước có hỗ trợ phần nào). Theo các cụ trong làng, đình Hạ sau nhiều

lân trùng tu vẫn được giữ nguyên mặt bằng tổng thể như khi khởi tạo. Đình Hạ có kết cấu cổ điển của các ngôi đình muộn thời Hậu Lê (thế kỷ XVII) với mặt bằng như sau: Từ tam quan bước vào, qua một sân rộng, giữa sân là một bức bình phong, 2 bên 2 dãy tào mạc (tả, hữu vu), mỗi dãy rộng 3 gian, ta bước tới nghi môn đình. Hai mạng nghi môn, mỗi bên có 2 cột nanh cao to sừng sững, được xây tiếp nối với 2 dãy tào mạc nữa, mỗi dãy rộng 5 gian. Giữa 2 dãy tào mạc là phương đình kết cấu bởi 2 tầng 8 mái đặt vuông vắn, cân đối giữa khoảng sân rộng. Qua phương đình ta bước vào gian tiền tế (rộng 7 gian chưa kể 2 gian kếp). Toàn bộ chính đình có kết cấu mặt bằng kiểu “nội công, ngoại quốc” được phân định bởi 2 sân thiên đỉnh. Sân đình tuy không lát bằng gỗ nhưng từ khi khởi tạo đã được phân bố từng mảng nền cao thấp khác nhau để phù hợp với vai vế của các bậc chức sắc, giai đình trong làng.

Gian tiền tế cấu tạo bởi 2 hàng cột cái, mỗi hàng 8 chiếc (đường kính mỗi cột khoảng 60cm). Toàn bộ vì kèo kết cấu theo kiểu chồng rường. Ở đây hầu như không có sự tham gia của điêu khắc trang trí (trừ một vài kết cấu kiện được chạm nông các hình hoa lá cách điệu).

Hậu cung đặt một bức tượng đức Thành hoàng và các đồ tế tự. Phía trước gian hậu cung đặt 3 hương án trên 3 bậc cao thấp khác nhau. Các hương án này đều

được chạm trổ, sơn son thếp vàng rất đẹp. Tuy nhiên toàn bộ nghệ thuật trang trí nội thất đình đều tập trung nơi cửa võng. Ở đây trừ các mảng chạm lõng bao quanh làm diềm, phần còn lại được chia thành nhiều ô chữ nhật to nhỏ khác nhau, như tất cả đều tuân thủ theo nguyên tắc đăng đối qua một trục, từ kích thước mảng chạm tới các đề tài trang trí (ví dụ: mai – tùng, hạc – rùa, hoa hồng – hoa cúc ... và từng cặp đối xứng rồng, sư tử, cuốn thư, hổ phù, v.v...).

Nhìn trên toàn cảnh, người xem dễ dàng nhận thấy ở đây đề tài tứ linh, trong đó đặc biệt là đề tài rồng được ưu tiên hàng đầu. Trên đó có rất nhiều cảnh rồng phượng quần quýt, hoặc rồng đan xen với hình cá chép hóa rồng.

Chùa Lê Mật

Từ trước tới nay, trong tư duy dân gian vẫn có sự lấp ghép, đan cài các tôn giáo, tín ngưỡng. Ví dụ như việc phối tự tiên Phật, hậu Thánh, hay tiên Thánh hậu Phật. Chùa làng Lê Mật ở sau đình chứng tỏ Phật giáo tại địa phương này cũng chỉ giữ vai trò khiêm tốn bên cạnh vị Thành hoàng của họ. Nói như thế không có nghĩa ở chính vùng đất Kinh Bắc (Đâu) chính là cái nôi Phật giáo của nước ta từ thời đầu Công nguyên lại không sùng đạo Phật, mà người dân ở mỗi địa phương đều rất coi trọng những người đã khai sinh lập địa cho quê hương mình. Vì vậy bên cạnh việc tế lễ, cầu Đức Thành hoàng, người dân bao

giờ cũng lễ Phật. Các ngày hội đình, nhà chùa bao giờ cũng “góp lễ” tham gia vui chung cùng dân làng. Người dân đi hội đình cũng đồng thời sang lễ chùa trong ngày hội vui Xuân. Dường như ở Lệ Mật không có việc tách bạch hội đình ra khỏi không gian chung của cụm di tích đình - miếu Công chúa – chùa.

Lễ hội làng Lệ Mật

Tục thờ Thành hoàng làng Lệ Mật có liên quan mật thiết với nguồn gốc cư dân Thập tam trại. Dân vùng này tự nhận mình là con cháu thuộc dòng dõi vị Thành hoàng Lệ Mật (nhiều tài liệu viết tắt là “Hoàng Lệ Mật”. Ở đây nên hiểu chữ Hoàng chỉ chàng trai họ Hoàng người làng Lệ Mật, sau trở thành Thành hoàng làng). Tương truyền rằng ngày 23 tháng 3 âm lịch, là ngày Hoàng Lệ Mật đem dân sang Kinh thành. Dân gian cả hai vùng kinh quán và cựu quán hiện còn lưu truyền khá nhiều giai thoại, truyền thuyết xung quanh nhân vật này. Mặc dù chưa có những bằng chứng khoa học xác nhận (về mặt lịch sử), nhưng trải qua thời gian, truyền thuyết về vị Thành hoàng Lệ Mật dần được cố định, đọng lại thành thần tích, thần phả, nên nhiều người (trong đó có cả những nhà viết sử) cho rằng đây là điều đã được khẳng định, không cần bàn cãi nữa.

Trong số các tư liệu đã ghi lại sự tích về vị Thành hoàng Lệ Mật, tư liệu của hai tác giả Nguyễn Quang

Ngọc và Nguyễn Văn Chính viết về nguồn gốc cư dân Thập tam trại như sau: “Tương truyền vào đời Lý Thái Tông (1028 – 1054), có một nàng công chúa chơi thuyền trên sông Đuống, chẳng may bị đắm thuyền. Chàng trai họ Hoàng người làng Lê Mật, Gia Lâm vốn theo nghề sông nước đã vớt được xác công chúa mang lên. Lý Thái Tông muốn trả ơn, định ban tước lộc cho chàng nhưng chàng một mực không nhận, chỉ xin vua cho phép mang dân nghèo làng mình sang khai khẩn vùng đất phía tây Kinh thành Thăng Long. Chẳng bao lâu ở phía tây Kinh thành đã mọc lên 13 trại khai hoang của người Lê Mật”. Có thể xuất phát ban đầu của các tích truyện về chàng trai họ Hoàng chỉ bao gồm những “thông tin” như trên, nhưng về sau con người và thời gian đã bồi đắp lên trên nó nhiều lớp văn hóa mới, với nhiều tình tiết, nhiều cảnh huống phong phú, biến sự tích về chàng trai họ Hoàng thành một truyền thuyết chứa đầy những yếu tố phi thực, huyền hoặc như nhiều truyền thuyết khác. Chẳng hạn, trong cuốn ngọc phả ghi chép về Đức thánh Lê Mật bằng chữ Hán do cụ Trương Khắc Thanh sao lại ngày 18 tháng 7 năm Đinh Dậu (1957), bà Nguyễn Thị Phương dịch, ông Hoàng Lê (Viện Hán Nôm) hiệu đính, đã viết như sau: “Ở xứ Kinh Bắc, phủ Thuận An, huyện Gia Lâm, xã Lê Mật, có một nhà họ Nguyễn tên Quảng, vợ là Hoàng Thị Tâm. Hai vợ chồng hiền lành, muợn con.

Một hôm Thái bà đến lễ ở chùa Đại Bi thấy có một tượng đá đứng giữa cửa chùa, bà cầu nguyện xin được một người con trai như tượng đá thì quý hóa vô cùng. Thái bà quỳ lạy trước tượng rồi trở về nhà. Sau đó có thai, bà sinh được một con người con trai vào giờ Ngọ, ngày 13 tháng 1 năm Bính Dần (1026), diện mạo khôi ngô, vẻ người đức độ, giống y như tượng đá, duy chỉ không có “ngọc hành”. Hai vợ chồng lấy làm buồn hận. Năm 16 tuổi, Quý Công trở thành người tài giỏi xuất sắc, sức mạnh tuyệt vời ...”

Tim hiểu thêm qua một số cổ lão ở Lệ Mật, bên cạnh ngọc phả còn có thêm một dị bản khác. Trong bản này, người phụ nữ họ Hoàng (không nói rõ là Hoàng Thị Tâm) đã sinh được một cậu con trai do cuộc giao duyên kỳ ngộ giữa bà và vua Lý Thái Tông tại chùa Lệ Mật nhân một cuộc tuần du của nhà vua qua vùng này.

Giai thoại trên thực hư thế nào không biết, nhưng chắc chắn nó là mạch nối giữa các tình tiết trong truyền thuyết về chàng trai Hoàng Lệ Mật và truyền thuyết về một vị hoàng tử có tên là Lang Công, con thứ ba của Lý Công Uẩn và bà Lê Thị Huệ. Trong truyền thuyết này, Lang Công là người có công trấn trị thù trong giặc ngoài, phò tá Thái tử Lý Phật Mã lên ngôi. Trong bước đường chinh chiến, ông đã từng dạo gót qua làng Lệ Mật và có nhiều duyên nợ với người và cảnh vật nơi đây.

Truyền thuyết cũng nói rõ đến đời vua Nhân Tông thì xảy ra chuyện công chúa con vua dạo chơi xem cá ở hồ Dâm Đàm (Hồ Tây ngày nay), bị thủy quái bắt chìm xuống đáy hồ. Lại chính là Lang Công vốn thông minh tài trí hơn người đã nhảy xuống hồ đánh nhau với loài thủy tộc, đem xác công chúa lên. Đoạn sau này cũng giống đa số những giai thoại được lưu truyền rộng rãi trong dân gian hai vùng Lệ Mật và Thập tam trại, chỉ khác một chút là không phải công chúa dạo chơi trên sông Đuống mà là ở hồ Dâm Đàm.

Người đời sau, xuất phát một phần từ lòng tôn vinh, ngưỡng mộ với vị anh hùng đã có công cứu người, mở rộng đất đai sang phía tây Kinh thành, một phần từ nhiều nhu cầu tâm linh khác, đã tô điểm, bao phủ lên vị Thành hoàng ở đình Lệ Mật nhiều hào quang rực rỡ. Các chi tiết về thân thế của ông đã biến chuyển dần qua những dị bản truyền thuyết khác nhau, từ một chàng trai họ Hoàng thành một chàng trai là con vua Lý và một người đàn bà gốc Lệ Mật, rồi sau cùng, chàng trai “hóa thân” thành một vị hoàng tử con vua. Cuốn ngọc phả hiện đang lưu giữ ở ban quản lý di tích đình Lệ Mật chính là cuốn sao chụp từ cuốn ngọc phả Vị công *thần Đại vương Lý Phật Mã*. Phần sau cùng của cuốn ngọc phả này có chua thêm: “Cuốn thần phả này cho ta biết rõ lai lịch Lý Lang Công đúng là con thứ ba của Lý Công Uẩn. Điều này đính chính sai lầm bấy lâu nay

do hai ông họ Trương ở Lệ Mật chép trước đây, nên nhiều người nghiên cứu cũng bị sai theo, cho là ông Hoàng Phúc Trung (?) ngày sinh, ngày hóa cũng vậy (không phải là 13 – 1 và 12 – 10). Song, có lẽ chi tiết này mới được lắp ghép trong khoảng thời gian gần đây nên nó khiên cưỡng và không có cơ sở khoa học để tiếp cận hiện thực. Còn các chi tiết về công lao, hành trạng của vị Thành hoàng phát triển rất logic và đầy sáng tạo. Những chi tiết này đã được dân gian trong vùng tiếp nhận và hợp thức hóa qua các qui lệ, các tục hèm trong ngày hội làng. Ví dụ chi tiết sau khi gia nhập đội quân tiến đánh Chiêm Thành và trở thành một tướng giỏi, chàng trai họ Hoàng thắng trận trở về đã tổ chức khao quân bằng một bữa gỏi cá. Vì vậy trong các nghi thức diễn ra trước và sau ngày hội làng, có lệ người Lệ Mật phải thuê vạn chài Vạn Phúc (một làng lân cận - nằm ven sông Đuống) đánh cá chép từ giếng đình lên tế Ngài. Cá chép thờ phải được đánh bằng lưới mới chứ không được câu hoặc bắt bằng cách tát giếng (ngày đánh cá, dân làng Lệ Mật lo khoản đãi rơm rượ và trả công lao cho người chài lưới biểu hiện sự trân trọng, chu tất với việc phụng thờ Đức Thánh). Hoặc như chi tiết công chúa dạo chơi thuyền rồng trên ngã ba sông Đuống, ở một vài dị bản lại được “cải” thành chi tiết công chúa dạo chơi ngắm cá bên cung Dâm Đàm (Hồ Tây) bị đắm thuyền được cứu. Công chúa đã tri ân người cứu

mình bằng cách hàng năm gửi cá từ Hồ Tây về giếng đình Lê Mật. Trên thực tế, các cụ cao tuổi làng Lê Mật đã từng “chiêm nghiệm”, hàng năm vào trước ngày hội làng “độ dăm ngày” (tức là khoảng thời gian từ mồng 10 đến 20 âm lịch), thế nào cũng có một trận mưa to, gió lớn đổ ngô, rạp lúa, nước sông dâng cao, trời tối sầm lại. Người Lê Mật thường bảo nhau đây là “trận mưa cá về”.

Cá chép đánh bắt từ dưới giếng lên, nếu đúng là “cá của Công chúa gửi về” phải là những con có “đánh dấu” bằng vệt màu đỏ, vàng. Năm nào làng không bắt được cá có dấu thì không cúng món gỏi cá. Cũng trong thời điểm mưa cá về, người nào trong làng bắt được cá có dấu ở các ao hồ khác trong làng đều phải mang ra đình trình, tế rồi mới dám ăn, hoặc là thả đi. Ngay cả trong nghi thức đánh cá thờ từ giếng đình lên, còn có thêm thủ tục đặt cá thờ lên mâm phủ khăn điều, bung vào “trình” trước miếu Công chúa. Điều kỳ lạ nhất là những người tham gia làm món gỏi cá trong ngày hội làng (22-3 âm lịch) đều khẳng định, những vệt màu đánh dấu “ăn sâu” vào trong thịt cá chứ không phải chỉ có ở trên vảy. Có lẽ do những vệt màu này mà ngày xưa hội làng Lê Mật có tục “kiêng sắc phục vàng, đỏ” (hương ước của làng cũng ghi rõ điều này). Quân áo tế của các cụ trước đây đều dùng màu xanh, sau do nhiều nguyên nhân khách quan người ta đã dần xa rời quy định này. Giai

thoại “mưa cá về” cùng các nghi thức đánh bắt cá có dấu, làm gỏi cá, v.v... từ lâu đã trở thành nét đặc trưng trong tục thờ Thành hoàng làng Lệ Mật và được ca dao cả hai vùng quê ghi nhận:

Đến ngày hai ba tháng ba

Dân trại ta vượt Nhị Hà thăm quê

Kinh quán, cừu quán đề huề

Hồ Tây cá nhả đi về trong mây.

Còn một chi tiết về vị Thành hoàng Lệ Mật được hầu hết các giai thoại, truyền thuyết nói tới, đó là: Sau khi thuyền của công chúa bị đắm, chàng trai họ Hoàng, vốn thạo nghề sông nước đã nhả xuống tìm vớt xác công chúa lên. Để hình tượng hóa chi tiết này, dân gian đã hình dung vòng nước xoáy ở ngã ba sông Đuống, nơi hợp lưu của hai dòng sông Đuống và sông Hồng thành một con giao long hung dữ.

Cuộc chiến đấu giữa chàng trai họ Hoàng và thủy quái sau này đã được tái tạo thường xuyên trong ngày hội làng (qua điệu múa giao long) và trở thành một nghi lễ độc đáo, mang đậm âm hưởng ngợi ca, tưởng niệm.

Trong toàn bộ hành trình sáng tạo và hoàn thiện dần hình tượng một vị Thành hoàng đáng được tôn vinh, sùng kính (cũng không loại trừ sự sáng tạo đó bắt nguồn từ một “cái lõi lịch sử” có một chàng trai Lệ Mật tài ba bằng xương, bằng thịt đã có công cứu

người và mở rộng đất đai sang phía tây Kinh thành), sự ra đời và phát triển của màn trình diễn múa nghi lễ giao long được coi như là một kỳ tích, một điểm sáng xuyên suốt những ngày hội làng Lệ Mật.

Diễn biến của lễ hội

Nói đến lễ hội làng Lệ Mật thực chất là nói đến hội đình (chính xác là hội đình Hạ) diễn ra từ ngày 20 đến ngày 24 tháng ba hàng năm. Các cụ già trong làng cho biết, xưa, hội đình thường được tổ chức ở đình Thượng. Sau khi đình Thượng xuống cấp làng mới “chuyển hội” sang đình Hạ. Ngoài hội đình, làng còn có hội chùa. Nhưng hội chùa Lệ Mật không qui mô, rầm rộ như hội đình.

Lễ hội đình mặc dù chỉ kéo dài 5 ngày nhưng việc chuẩn bị cho hội được dân làng tiến hành từ đầu tháng ba. So với hội của các làng xã lân cận, đây thực sự là một hội lớn từ cơ cấu tổ chức tới ý nghĩa lịch sử, văn hóa và nhu cầu tâm linh. Trước kỳ mở hội, làng phải bầu ra một ban khánh tiết để tiếp khách và lo các công việc “trị sự”. Nhiều thành viên trong ban khánh tiết được duy trì từ năm này sang năm khác nếu họ đáp ứng được những yêu cầu của làng. Những việc như chọn người cho đội múa giao long, đội tế nam, đội dâng hương nữ, đội rước nước, rước văn, đội múa sênh tiền, múa con đĩ đánh bông, rồi nhóm phục vụ trong hậu cung, phục vụ nhà bếp, v.v... phải được phân công cất đặt sớm. Bản thân các cụ ông, cụ bà

trong đội tế cũng phải luyện tập trước vài tuần cho động tác thuần thục vì mỗi tuần kéo dài gần 90 phút. Người đứng tế luôn phải trong tư thế nghiêm trang không được động đậy, không ngoảnh đi ngoảnh lại. Nhất cử nhất động đều phải tuân theo hiệu lệnh của người xướng lễ. Hơn nữa đội tế của làng phần lớn là những người cao tuổi, sự luyện tập sẽ tăng thêm cho các cụ khả năng chịu đựng. Trước ngày làng vào đám khoảng 1-2 ngày, ban khánh tiết cho người sửa sang, lau chùi các đồ tế khí, đồ thờ, quét dọn trong và ngoài đình, đường làng, đường rước kiệu, v.v...

Trình tự của lễ hội diễn ra như sau:

Ngày 20 tháng 3

Người ta gọi đây là ngày mở hội hoặc mở đám, bắt đầu bằng lễ rước nước. Nước rước lấy ngay tại giếng đình. Trước kia, còn đình Thượng, đội nước phải chia làm hai tốp. Tốp rước của đình Hạ phải chờ tốp rước của đình Thượng đi từ trên xuống nhập làm một rồi mới bắt đầu tiến hành nghi lễ. Ngay tại bờ giếng có một bệ thờ Thần Nông (nay đã bị phá bỏ). Người ta đặt chiếc chõ cổ lên trên bệ, trên miệng chõ đặt một khăn lọc nước để đảm bảo có nước sạch lễ Thánh. Cụ từ là người được vinh dự múc nước từ giếng đổ vào chõ. Vào thời kỳ dân làng còn gánh nước giếng về ăn, làng có lệ cấm dùng nước giếng ba ngày trước khi vào đám. Hiện nay vẫn còn giữ lệ cũ mặc dù phần lớn dân đã sinh hoạt bằng nước máy.

Sau khi múc đầy hai chocé bằng một gáo dừa nhỏ (một chocé của đình Hạ, một chocé của đình Thượng), người ta phủ lên miệng chocé một khăn điều rồi đặt lên một đòn rồng do hai thôn nữ khiêng. Đi kèm theo đoàn rước nước cũng có một “đội quân hộ tống” gồm dùi đồng, bát bửu, cờ quạt, kèn trống như là nghi thức rước văn. Nước này dùng cho lễ một dục (tắm tượng) và để làm đồ lễ cúng thần trong lễ hội.

Sau lễ rước nước là lễ rước văn. Cũng như rước nước, đây là một nghi lễ rất cổ. Trước kia làng quy định 5 năm hoặc 3 năm mới rước văn một lần. Giờ có điều kiện, mỗi năm vào hội người ta lại tổ chức rước một lần.

Đoàn rước văn khá đông, ngoài “lệ bộ” trống giong, cờ mở (dùi đồng, bát bửu, trống, kèn ...) còn có đoàn múa bông (4 người) đi kèm các cụ bồi tế. Khi đoàn rước đến nhà Tả văn họ phải thắp hương xin phép cho văn vào tráp và rước đi (văn tế để trên bàn thờ tổ). Nghi thức rước văn khá trang trọng. Trên đường đưa văn tới đình, đi sau đoàn cờ quan, kèn trống mở đường là ông Tả văn và hai người phục dịch đi hai bên, mỗi người cầm một tán che tráp văn. Đến trước cửa đình, họ chuyển tráp văn cho cụ từ đem vào hậu cung còn Tả văn và các vị nổi tế vào lễ Thánh. Vào các tuần tế, việc đọc văn tế do làng cất cử riêng một người có giọng tốt và biết chữ Hán chứ không giao cho Tả văn. Đến đây xin nói thêm một chút về 2 nhân vật là Tả văn và cụ từ. Tả văn do hội Tư văn

của làng bầu ra, là người song toàn, gia đình nề nếp. Bản thân Tả văn phải là người có văn hóa, thông thạo Hán Nôm. Còn cụ từ phải là người có đạo đức, còn sống với cụ bà, gia đình không có điều tiếng gì với bà con xóm giềng.

Như vậy trong khoảng thời gian từ 8 giờ sáng đến xế trưa, làng mới hoàn thành hai nghi thức bắt buộc là rước nước và rước văn. Cũng trong thời gian này họ hoàn tất một số thủ tục mang tính nghi thức (mới hội nhập vào làng khoảng hơn chục năm gần đây) là cử một đoàn đi viếng nghĩa trang liệt sĩ của xã và đặt lẵng hoa trên đài kỷ niệm Hồ Chí Minh ở thôn Trường Lâm.

Chiều ngày 20, dân trong làng bắt đầu thay nhau vào lễ trong lúc đội múa giảo long trình diễn trước sân đình (vừa để phục vụ bà con, vừa để ban tổ chức “tổng duyệt” lần cuối). Cuối ngày, làng bắt đầu mổ lợn và làm cỗ suốt đêm để chờ ngày khai hội.

Ngày 21 tháng 3

Chính thức khai hội đình. Đầu tiên là hội Tư văn vào tế, tiếp theo lần lượt 19 họ trong làng dâng lễ. Sau kỳ tế đến màn trình diễn của đội múa giảo long, tạo nên không khí ồn ào, náo nhiệt của ngày khai hội và cuốn hút khách thăm viếng gần xa.

Hầu hết các buổi chiều từ ngày 21 đến ngày 23 dành cho các đoàn dâng hương của làng xã lân cận.

Chính vào dịp hội hè đình đám này các làng kết chạ tổ chức đón rước, tiếp đãi lẫn nhau để tỏ tấm lòng hiếu khách và thắt chặt mối lân giao.

Ngày 22 tháng 3

Trước khi bắt đầu nghi lễ đánh cá thờ ở giếng, hai họ lớn nhất làng là họ Hoàng và họ Trương được vào đình tế. Việc đánh cá ở giếng đình (đã được mô tả ở phần trên) và làm gỏi cá diễn ra gần hết buổi sáng. Trước kia, khi chưa có ban khánh tiết, mỗi giáp (Đông, Nam, Đoài, Bắc) cử một người khéo tay nhất tham gia vào việc làm gỏi. Đồng thời với việc cúng gỏi cá trong đình là màn múa giảo long biểu diễn ở ngoài sân đình. Có thể nói đây là một nghi thức đóng vai trò chính, quán xuyên suốt thời gian hội. Hai ngày đầu (20 và 21) mỗi ngày đội múa giảo long biểu diễn một lần, hai ngày sau (22 và 23) mỗi ngày hai lần. Nhiều đoàn khách từ nơi xa đến (cả trong và ngoài nước) tham dự hội Lệ Mật chỉ cốt được xem điệu múa này.

Ngày 24 tháng 3

Là ngày cuối cùng của hội. Các cụ trong làng thắp hương trước bàn thờ Thánh xin phép hóa vàng và tế rã đám. Ở hội đình Lệ Mật có một lệ khá độc đáo là trong suốt 5 ngày hội, mỗi ngày làng có một bài văn tế khác nhau. Riêng bài văn tế ngày 23 tháng 3 là bài tế chung cho cả Thập tam trại. Về các thủ tục tế: dâng lễ vật, thắp hương, mời rượu,

mời trâu, đọc văn tế, v.v... ở Lệ Mật không có gì đặc biệt so với làng khác.

Cũng trong những ngày hội làng, xen kẽ với các nghi lễ truyền thống còn có các trò chơi dân gian và hiện đại góp vui (chơi gà, đu quay, cờ tướng, đấu vật, bóng chuyền, v.v...). Có năm ban tổ chức hội còn tổ chức thi đấu thể thao và mời các đoàn văn công chuyên nghiệp tới biểu diễn. Ngày đóng đám cũng là ngày chung kết các môn thi đấu, có trao giải thưởng và liên hoan văn nghệ.

Hội làng Lệ Mật được hình thành và phát triển trên cơ sở tục thờ Đức thánh họ Hoàng. Mọi phương tiện và hành động nghi lễ được người Lệ Mật sử dụng trong hội làng trước hết nhằm bộc lộ tâm linh của dân làng trước người đã có công với làng, với nước, đồng thời truyền đạt với bản dân thiên hạ những ý tưởng của cộng đồng về sự nghiệp khai sáng và quá khứ quang vinh của vị thần bảo hộ này. Hội làng Lệ Mật được tổ chức hàng năm để giải quyết những nhu cầu tinh thần ấy và để con người hiện tại được hưởng những giây phút thiêng liêng, hạnh phúc trong trạng thái hòa nhập với quá khứ oanh liệt. Nội dung cốt lõi của diễn xướng hội đình Lệ Mật là truyền thuyết về chàng trai họ Hoàng với một chuỗi các tình tiết đã được dẫn giải ở phần trên. Một nhà nghiên cứu đã nói: Hội làng là truyền thuyết được thu gọn và trình bày bằng hệ thống các hành động hội. Đối với làng Lệ

Mật, tâm điểm của hệ thống ấy là màn trình diễn múa nghi lễ GIẢO LONG - một vũ khúc khái hoàn, bao quát toàn bộ thời gian và không gian hội.

Là một làng cổ, gắn với quá trình khai hoang lập ấp từ lâu, mặc dù nổi danh bằng nghề nuôi, bắt rắn, song Lệ Mật vẫn được coi là một làng thuần nông. Tính thuần nông đã biểu hiện và chi phối văn hóa làng, phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội ...và hàng loạt yếu tố văn hóa xã hội khác nữa, trong đó có tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng, một đặc trưng của văn hóa nông nghiệp Việt Nam. Chẳng hạn, nghi lễ múa giảo long ở hội làng Lệ Mật, ngoài việc trình diễn và biểu hiện công trạng của vị Thành hoàng chém rắn cứu người, biết đâu còn bao chứa trong nó biểu tượng của hành động trị thủy của lớp tiền nhân làng Lệ Mật thời khai hoang, lập ấp, ổn định cuộc sống, lập nghiệp bằng nghề nông. Nếu có điều kiện giải mã đúng đắn các lớp văn hóa chồng xếp lên nhau qua thời gian, có thể ta sẽ nhìn thấy rất nhiều lớp nghĩa chứa đựng trong văn hóa làng, phong tục tập quán, lễ hội, truyền thuyết về sự phụng thờ, thậm chí trong một hình thức múa nghi lễ giảo long. Nhưng đó lại là điều đòi hỏi nghiên cứu công phu và lâu dài.

LÀNG MỠ - LÀNG LA

Thăng Long - Hà Nội có điểm đặc biệt là có nhiều làng nổi tiếng trong vùng, trong Kinh thành và trong cả nước. Có thể kể đến hai làng, đó là:

- Làng Mỗ, tên là Đại Mỗ, huyện Từ Liêm
- Làng La tức là các làng La Dương, La Nội, Ý La thuộc huyện Hoài Đức.

Làng Mỗ

Mỗ tức là làng Đại Mỗ, có kèm thêm cả làng Tây Mỗ, thuộc vào xã Hữu Hưng, huyện Từ Liêm.

Mỗ là tên nôm, tên chữ Hán xưa gọi là Thiên Mỗ, một làng rất phát đạt về các mặt kinh tế, văn hóa, có nhiều truyền thống tốt đẹp. Làng này nổi tiếng từ thời đại nhà Lê, có những dòng họ quan gồm những người liên tiếp các thế hệ giữ vai trò rường cột trong chính quyền Trung ương của Nhà nước. Đó là các ông:

- Nguyễn Quý Đức (1647 – 1720), đỗ đình nguyên thám hoa làm quan đến Tham tụng, rồi Thiếu phó. Ông là một nhà chính trị xuất sắc, rất ngay thẳng, không nịnh bợ nhà chúa, quan tâm đến việc học hành, cùng với Đặng Đình Tướng là hai vị quan rất được nhân dân trọng vọng. Làm quan, hai ông giữ tư cách đạo đức gương mẫu cho mọi người, lúc tuổi già về hưu, hai ông đã cùng “chèo thuyền dòng sông Ninh, thả diều đồng làng Mỗ”, sống rất nhàn tản theo phong cách nhà ẩn sĩ.

Nguyễn Quý Đức rất quan tâm xây dựng cho quê hương mình. Ông dành ra 10 mẫu ruộng đem tặng dân làng để lập chợ Khánh Nguyên (chợ Mỗ ngày nay). Ông dựng một ngôi đình để vui thú tuổi già, lấy tên là Lạc Thọ đình, nay vẫn còn.

Có câu hát chữ Hán được người ta truyền tụng: “Tể tướng Quý Đức, thiên hạ yên túc” nghĩa là Quý Đức làm quan tể tướng thì thiên hạ được yên vui.

Có điều khác biệt là ba người ba thế hệ trong gia đình ông, đều được dân làng thờ làm Thành hoàng. Đầu tiên là Nguyễn Quý Đức, rồi con ông là Nguyễn Quý Ân, cháu ông là Nguyễn Quý Cảnh đều là nhà chính trị có tài. Ba cha con đều được thờ làm Thành hoàng, không nơi nào có.

Làng La

Thực ra là có ba làng La. Sở dĩ làng La nổi tiếng danh hương là vì làng này sản xuất được thứ hàng tơ

lụa nổi tiếng, xếp hàng đầu trong tất cả các hàng tơ lụa ở nước ta ngày xưa.

The La, linh Bưởi, sỏi Phụng.

Nghề dệt La này là từ phương xa đến, không biết rõ ràng sự tích. Chỉ nghe truyền là có đến mười ông từ xa về lấy con gái làng rồi truyền nghề cho dân. Làng thờ cả 10 ông làm tổ sư nghề.

Ba làng La là làng La Nội, La Dương và Y La, có từ nhiều triều đại trước. Từ sau 1945, cả ba nhập lại thành xã Dương Nội ngày nay. Làng thuộc vào huyện Hoài Đức. Kế cận xã này ở phía nam có xã La Phù cũng thuộc huyện Hoài Đức.

LÀNG CANH

Canh tức là Vân Canh. Làng cũng có tên là Kim Hoàng rất nổi tiếng về nghề vẽ tranh. Nhưng danh tiếng làng này, trước nhất là ở chỗ làng có nhiều người có vai trò quan trọng trong lịch sử đất nước.

Trước hết làng có ông Đỗ Kính Tu làm quan dưới triều vua Lý Cao Tông. Ông rất có uy tín với triều đình, có công với nhà vua, được ban quốc tính, nên ông gọi là Lý Kính Tu. Ông đã cùng với các ông Lý Đạo Thành, Tô Hiến Thành, Lê Bá Ngọc, giữ gìn triều chính vững vàng, mặc dầu lúc ấy vua Lý Cao Tông gây nhiều trở ngại cho đất nước.

Có một giai thoại ly kỳ về Lý Kính Tu. Ông rất quan tâm đến làng quê, làng Hậu Ái của ông, nên đã cho đào một con ngòi tiêu nước. Nhưng người ta đã thêu dệt, vu cáo ông đào sông chảy về Cầu Diễn, hướng gần Kinh thành là có dụng ý cướp ngôi vua. Không biện bác được, ông đã cưỡi ngựa, lao xuống sông thề rằng nếu ông có bụng phản nghịch thì sẽ chết đuối, bằng không thì vẫn tồn tại. Quả nhiên,

cuối cùng người và ngựa đều chết đứng giữa lòng Sông. Sự trung thành của ông mới tỏ rõ.

Làng Kim Hoàng, cùng với làng Đông Hồ nổi tiếng về nghề vẽ. Tranh tết Đông Hồ và Kim Hoàng nổi tiếng từ xưa nay, đang cố gắng khôi phục lại danh tiếng. Làng cũng nổi tiếng về khoa bảng. Thế kỷ XVIII, có Tiến sĩ Trần Thiều làm quan Thị giảng, hoàng giáp Trần Bá Lãm là tác giả sách *La thành cổ tích vịnh*. Đặc biệt có Lý Trần Quán, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Đông các triều Lê Trịnh. Học trò của ông là Nguyễn Trang, đã bắt Trịnh Khải nộp cho quân Tây Sơn (Trịnh Khải phải tự tử). Ông cho đó là tội tại mình, nên đã tự chôn mình để tạ tội.

LÀNG CÓT

Cót là tên nôm. Tên chữ của nó là Yên Quyết. Có những hai làng Thượng Yên Quyết và Hạ Yên Quyết đều gọi là Kẻ Cót. Kẻ Cót có sông Tô Lịch và người ta đã xây cầu bắc qua sông, gọi là Tô Giang Kiều, tức là Cầu Giấy bây giờ. Xưa kia đã có vị quan Tả thị lang, Tiến sĩ Bùi Văn Trinh (1614 – 1682) làm văn bia nói về cầu. Cầu không biết được làm từ bao giờ, chỉ nghe nói đó là nơi mà Từ Đạo Hạnh đã ném cái gậy xuống sông Tô, để kiểm lại pháp thuật của mình. Vùng này nhân dân có nghề làm giấy, nên cũng gọi là Cầu Giấy. Cầu xây theo kiểu: thượng gia hạ kiều, dưới là cầu, trên là nhà lợp ngói. Đường quốc lộ từ trung tâm Hà Nội ra Sơn Tây, bên này là bến xe ô tô buýt Cầu Giấy, qua cầu sang bên kia là phường Quan Hoa, vùng đất xưa là Cót Thượng, nay là xã Yên Hòa.

Yên Hòa là đất trước đây nổi tiếng về thành tích khoa bảng có tới 19 Tiến sĩ, 55 cử nhân, tú tài cũng đến hàng trăm. Người khai khoa là Hoàng Quán Chi, đỗ đầu năm 1393 ...Tiếp đó, đời Lê, đời Mạc đều có Tiến sĩ. Gần đây có cụ cử Cót, tức là cử nhân Hoàng

Phúc Hợi, thân phụ nhà học giả Hoa Bằng. Tên Hoa Bằng đã được đặt cho một phố ở Cầu Giấy. Làng Cót Hạ cũng có nhiều Tiến sĩ như Nguyễn Như Uyên, Nguyễn Xuân Nham, Nguyễn Nhật Tráng. Họ Đỗ cũng nổi tiếng với Tiến sĩ Đỗ Văn Tổng, Đỗ Văn Luân, Đỗ Công Toàn (ba cha con).

Đền chùa ở Kẻ Cót cũng là những công trình có tiếng. Thôn thượng có chùa Bát Ân Tự, có đình An Hoa thờ thánh Bạch Hạc tam giang. Ở thôn Hạ, đình được gọi là đình Cót, thờ Cao Sơn Quý Minh và Lý Phật Tử. Có ngôi chùa là chùa Ngọc Quán, có chuông thời Tây Sơn.

LÀNG NHỊ KHÊ

Nguyên xưa thuộc tổng Cổ Hiên, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam thượng, nay thuộc huyện Thường Tín. Làng ở trên bờ sông Tô Lịch, phía tây quốc lộ 1A – cách khoảng 300m phía nam cầu Quán Gánh. Nếu kể từ Quán Gánh đi vào, lần lượt là các thôn Thượng Đình, Văn Xá, Trung Thôn rồi đến Nhị Khê.

Nhị Khê đã có tên nôm là làng Dũi, rồi lại có tên là Ổi, tức là làng Ngọc Ổi. Đây là một vùng quê nông thôn thanh bình, thuộc Thủ đô Thăng Long, có đủ những cảnh vật rất quen thuộc của các làng Việt xưa nay, nhưng điều đặc biệt là những địa điểm này đều được nhắc nhớ luôn luôn để tăng thêm bề dày cho một làng văn hóa. Có quán như quán Phượng, có cầu như cầu Vân, có bãi như bãi Sếu, có ao như ao Huê. Tất cả đều được gắn liền với tên tuổi những nhà văn hóa lỗi lạc của đất nước này. Có người, đất mới linh. Rất ít làng quê Việt Nam có được vinh dự như thế.

Người ở đây, trước nhất phải nói đến Nguyễn Phi Khanh. Gia phả nói rằng Nguyễn Phi Khanh vốn có quê gốc ở xã Chi Ngại, huyện Phượng Sơn (nay là huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), nhưng đã rời về Nhị Khê, lập dòng họ ở đây. Gia phả tôn ông là thủy tổ. Về đây, lúc này Phi Khanh chỉ làm nghề dạy học, sống cuộc đời nhà Nho nghèo. Sau đó nhờ tài học, ông được vào dạy ở nhà Tư đồ Trần Nguyên Đán, rồi được nàng Trần Thị Thái yêu, trở thành vợ chồng, cùng đưa nhau về Nhị Khê sinh sống. Theo lời ghi chú của Phan Huy Chú (sách Lịch triều hiến chương) thì bà Trần Thị Thái sinh ra Nguyễn Trãi ở trên đất Nhị Khê này. Ở đây, ngày nay Trại Ổi không còn nhiều cây ổi như xưa, nhưng địa điểm vẫn nguyên vẹn, là một khu đất rộng, phía nam làng, thuộc xóm Hạ, bên cạnh sông Tô. Chính ở đây, Nguyễn Phi Khanh đã lập ra trường học (nên trường còn được người địa phương xác nhận). Tại đây, còn có ao Huê (chữ Hán là Hoa Đàm). Nhân dân kể rằng, ngày xưa Nguyễn Phi Khanh dạy học, đời sống rất thanh bạch, không hề nhận của học trò một thứ lễ lạt gì. Học trò xin được giúp đỡ thầy, thì thầy bảo:

- Các anh đã có lòng với thầy như thế, thầy chỉ nhờ các anh giúp công, đào cho thầy một cái ao nhỏ để thầy trồng sen.

Yêu cầu của thầy được thoả mãn, và sen ao Huê đã toả hương không biết bao nhiêu đời. Có người đã viết về câu đối:

Lưu phương thế đại tiếp Hoa Đàm

(Truyền đời hương ngát tiếng ao Huê)

Chắc Nguyễn Trãi đã được sinh ra ở đây (1380) và chắc hẳn thiếu thời của ông đã trải qua nhiều năm trong trường học Trại Ổi; nơi mà Nguyễn Phi Khanh luôn luôn đặc ý vì: “Vài gian nhà học khuất trong lau lách, có ao, vườn rừng đều vào giấc mộng thơ”. ở phía sát cầu Vân là bãi Sếu bên bờ sông Tô, còn có cái bệ văn chỉ và nhiều tấm bia. Tấm bia xưa nhất đề niên hiệu Chính Hoa năm thứ 11 (1690), trên bia có ghi rõ tên tuổi hai cha con:

- Nguyễn Phi Khanh 19 tuổi, đỗ đệ nhất giáp, đệ nhị danh.

- Nguyễn Trãi, 21 tuổi, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn.

Chừng ấy di tích đủ cho chúng ta thừa nhận Nhị Khê là một làng văn hóa. Nhưng quan trọng hơn cả, là nơi đây có đền thờ Nguyễn Trãi. Đi vào làng Nhị Khê, qua cổng làng, người dân gọi là cổng Quốc (không giải thích vì sao có tên này) qua một quãng ngắn trên con đường lát gạch thì đến đền thờ ông Khai Quốc. Dân đây vẫn gọi là Nguyễn Trãi bằng cái tên ấy. Con đường từ cổng Quốc cũng được xem là từng có ông Khai Quốc ngày xưa đi về. Đền có lẽ được dựng dưới triều Lê Thánh Tông. Nhà vua này đã xuống chiếu tẩy oan cho ông (1464, Quang Thuận thứ 5), cấp cho con cháu Nguyễn Trãi một trăm mẫu

ruộng, gọi là ruộng miễn hoàn dành vào việc thờ cúng. Đền thờ có lẽ đã xây dựng vào lúc đó, đến nay đã được tu sửa nhiều lần, đến năm 1968 trở thành nhà lưu niệm Nguyễn Trãi.

... Đền thờ quay mặt về hướng Nam. Cổng chính vào đền thờ được xây cao hơn tường bao quanh, có mái cong, trên có rồng uốn lượn. Tường có cột trụ, có câu đối. Nhà thờ là ba nếp nhà liên mái ghép lại, kiến trúc hoàn chỉnh theo hình chữ Đinh.

Trong hậu cung, ở ngay gian chính giữa có đặt chân dung Nguyễn Trãi cao 1m4, rộng 0m90. Nguyễn Trãi hiện ra trên nền lụa, râu tóc bạc phơ, mặc triều phục, ngồi rất nghiêm chỉnh, đôi mắt rất hiền từ. Không rõ bức vẽ này, hồi là nguyên bản chưa phục chế, có đúng là chân dung Nguyễn Trãi lúc sinh thời, hay được vẽ do tưởng tượng. Ông Nguyễn Trãi mất năm được 63 tuổi (1380 – 1442) nhưng ở đây thì là một vị lão trượng, ít nhất cũng trên thất tuần. Nhưng nhiều ý kiến vẫn khẳng định đây chính là vị Khai Quốc. Cạnh bức chân dung, có hòm đựng sắc phong, đạo cổ nhất là vào năm Cảnh Hưng thứ 28 (1768). Cạnh đó còn có một bức màn trúc to, trên vẽ núi non và cây cối: Cây tùng, cây trúc. Có người bảo đây là vật quý của Lê Lợi tặng cho ông Nguyễn, nhưng có thuyết khác lại nói đó là vật của một bà chúa thời Lê Trịnh đem cung tiến. Phía ngoài hậu cung là bàn thờ. Trên bàn thờ đặt hai thanh kiếm dài, trước bàn thờ là

hai pho tượng quỳ, đầu trần, tóc trái đào và đôi hạc bằng gỗ. Kiếm, tượng, hạc đều là những hiện vật của thời Lê (theo cảm tưởng, nhận xét riêng của tôi).

Điều gây xúc động và cảm tình sâu sắc hơn cả đối với tôi là ở trong đền thờ này có rất nhiều tấm biển, hoành phi và câu đối. Tôi đã đến rất nhiều đình đền, không thấy ở đâu nhiều như thế này. Có tấm biển đề hản dòng chữ lớn: “Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo...”, là câu thơ của Lê Thánh Tông, và có cả hai chữ “Ngự phê ...” trên đầu tấm biển. Bức hoành phi chính giữa có chữ Nguyễn Quận Từ Đường, và sau đó là rất nhiều hoành phi. Loại thì đề 3 chữ:

- Thanh bạch di (tấm gương thanh bạch để lại).
- Túc thanh cao (nghiêm túc, cao thượng, trong sáng)
- Quang Khuê tảo (sáng như sao Khuê)

Loại đề 4 chữ

- Khai quốc nguyên huân (Có công đầu mở nước)
- Bình Ngô khai quốc (Dẹp giặc Ngô mở nước)
- Bình dị cận dân (Bình dị, gần dân)
- Nho thần thạc vọng (Vị Nho thần có danh vọng lớn)

Người ta nói với tôi: Bốn chữ sau này là của viên quan Trung Quốc (đã bị ta bắt) là Hoàng Phúc tặng cho Nguyễn Trãi.

Câu đối có vào khoảng gần hai mươi đôi. Tôi chép vài câu:

- Sinh vì tướng, tử vì thân, Trần thượng phụ thái sư nhi hậu

Văn kinh bang, võ kham loạn, Lê Thánh triều trung hưng nhất nhân

(Sống làm tướng, chết làm thần, ông nối chí sinh sau Hưng Đạo.

Văn giúp dân, võ dẹp giặc, chỉ có ông dựng nghiệp Lê Triều).

*- Sự nghiệp văn chương khai quốc thủ
Cân thường đời lộ cố gia thanh*

*(Đứng đầu nước, văn chương sự nghiệp
Rạng danh nhà, cờ biển non sông*

*- Công tể Lam nhạc, thiên phong chữ
Khánh cộng Tô giang nhất thủy lưu*

*(Công tày Lam nhạc, nghìn ngọn
Đức sánh Tô Giang, nước một dòng)*

Tôi nhận thấy cái hay, cái độc đáo của những bức hoành phi, câu đối này là chỉ có thể treo ở đền thờ Nguyễn Trãi, chứ không thể để ở bất cứ đền thờ nào theo công thức ngưỡng mộ chung chung.

Tôi chú ý đến một bức tranh treo bên góc bàn thờ, phía tay phải của tượng Nguyễn Trãi. Bức tranh

vẽ một người đẹp lặn vào mây khói mờ mờ. Hồi năm 1980, đến đây không thấy tranh này. Bà con nói rằng đây là tranh của một người nào đó hình dung ra phong tư của người đã khuất là bà Nguyễn Thị Lộ. Không thấy có ghi chú gì thêm. Cũng khác với tình hình hồi 1980. Ở ngoài đền, đối diện với cổng chính bên kia đường cái là một vườn hoa và một cái hồ nhỏ. Giữa vườn hoa đã dựng tượng Nguyễn Trãi. Đây là những công trình mới được tôn tạo gần đây. Thật ra thì tất cả, phải nói là chưa thực tương xứng với tầm lớn lao của vị chí sĩ anh hùng. Nhưng dần dần, chắc chắn ta sẽ có nhiều sáng kiến và công trình để tôn thêm di tích và để tưởng niệm công ơn của người có sự nghiệp lớn với đất nước và dân tộc.

*

* *

Nhị Khê không chỉ là một làng văn hóa vì có hai cha con vị anh hùng Nguyễn Trãi. Nhị Khê còn là một làng nghề. Nghề đây là nghề tiện. Thợ tiện Nhị Khê nổi tiếng từ lâu. Hiện nay, phố Hàng Tiện ở Hà Nội phần lớn là người làng Nhị Khê ra đó. Tại xóm Tây của làng, có đền thờ ông tổ nghề này. Ông có tên là Đoàn Tài hay Trần Tài là điều chưa xác minh được rõ. Nhưng chi tiết về hành trạng, tài năng thì rất thống nhất. Quê chính của ông cũng không biết từ đâu. Ông đến ngụ cư ở làng Khánh

Vân vào khoảng thế kỷ 17. Công lao của ông là cải tiến nghề thợ tiện thành một nghề thủ công mỹ nghệ. Lúc đầu ông đào hầm làm việc dưới đất, sau đó mới đưa lên và dùng các thợ bạn, các học trò. Ông tiện các đồ thờ bày trên hương án và một số đồ dùng hàng ngày. Có lần, ông đem tiến vua Lê một cái điều hút thuốc lào 18 lỗ. Có thể để có 18 người cùng hút một lúc, vì vậy được phong là mộc tướng của triều đình. Từ làng Khánh Vân, ông sang ở làng Nhị Khê, nổi tiếng với câu ca dao:

Nhị Khê tiện gỗ, đền thờ chạm hoa

Nhà thờ ông tổ nghề cũng có nhiều hoành phi và đại tự, chứng tỏ lòng dân ngưỡng mộ ông. Đó là những đại tự như *hữu khai tiên* (có công đầu mở mang nghề nghiệp), *Dân tiên giác* (giác ngộ trước dân), *Viên như thần* (ông thần sử dụng bàn xoay). Ai cũng nhớ tên thực của ông là Tài, nhưng về họ, có người bảo họ Đoàn, có người bảo họ Trần. Ông sống đủ (hay hơn) một trăm tuổi. Nhưng không ai rõ năm sinh, năm mất. Sở dĩ khẳng định được tuổi thọ và ngày giỗ tổ, là vì ở Nhị Khê còn truyền câu ca dao:

Sống thì sống đủ trăm năm

Chết thì chết giữa hai lăm tháng mười

*
* *

Làng Nhị Khê có nhiều dòng họ, và dòng họ nào cũng có những người có công lao hoặc có thành tích về văn hóa. Họ Nguyễn với Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi như ta đã biết. Họ Trần có ông Trần Đình Nhâm là một thầy thuốc có tài, đã được vào làm ở Thái y viện thời Lê Trịnh. Có họ nghe nói chính là họ Mạc sau khi thất thế đã chạy tản mác đi khắp miền Bắc nước ta, đến Nhị Khê thành một chi để thành họ Lều. Đặc biệt có họ Dương, nhiều gia đình tập trung ở xóm Hạ. Họ Dương có một nhân vật mà văn học Việt Nam phải cảm ơn: Đó là Dương Bá Cung. Ông sinh năm 1765, mất năm 1868, dòng dõi của Tiến sĩ Dương Công Độ (đỗ năm 1683). Ông Cung đỗ cử nhân, chuyên về ngành giáo, đã làm đốc học ở Biên Hòa. Nhưng ông đã chuyên tâm sưu tầm thơ văn của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi bị hàm oan, tác phẩm của ông bị thiêu huỷ. Trần Khắc Kiệm đã vâng lệnh Lê Thánh Tông sưu tầm lại hàng trăm bài thơ, rồi cũng bị thất lạc. Bốn trăm năm sau, Dương Bá Cung đã tự nguyện đi khắp nơi vào Nam ra Bắc để làm lại công việc của Trần Khắc Kiệm. Ông Cung cho biết mình là rể của họ Nguyễn, lấy vợ là cháu chắt mấy đời của Nguyễn Trãi. Bộ sách “Ức Trai di tập” ngày nay ta có mà nghiên cứu là nhờ vào công lao của Dương Bá Cung. Từ đường của họ Dương cũng ở xóm tây của làng.

Thành tựu đóng góp cho văn hóa của đất nước, tại làng Nhị Khê, vẫn cứ được tiếp tục từ thời đại này sang thời đại khác. Đó là một vinh dự, một niềm tự hào của Nhị Khê. Ai đến xóm Tây, đi về phía cuối làng sẽ được gặp một ngôi trường cũ. Trường cũng bình thường giản dị như những ngôi trường tiểu học ở đầu thế kỷ 20 này, nhưng mấy chữ in trên bờ tường đầu hồi sẽ làm ta phải nhớ đến cả một gia đình, một dòng họ vinh quang “Trường Lương Văn Can (1924)”. Cái tên này là một cái tên lịch sử. Trong xóm có nhà của cụ Can với gian nhà thờ đáng trân trọng. Trên bàn thờ có bức ảnh: Sáu cha con Lương Văn Can cùng ngồi.

Lương Văn Can là một chí sĩ. Ông đỗ cử nhân năm hai mươi một tuổi (1874), được bổ đi làm quan nhiều nơi, nhưng từ chối, ở nhà mở trường dạy học. Ông đến phố Hàng Đào, sáng lập ra trường Đông Kinh Nghĩa Thục, và là Hiệu trưởng (Nguyễn Quyền là Giám học). Nhà trường bị địch giải tán, ông bị đày đi biệt xứ ở Nam Vang, đến năm 1921 mới được về Hà Nội, mất năm 1927. Đám tang của ông rất lớn, mặc dầu bị bọn Pháp ngăn trở, thậm chí còn cho lính tráng đến hành hung. Lời dặn của ông khi lâm chung có sáu chữ: “Bảo quốc hồn, tuyết quốc sử” (giữ hồn nước, rửa nhục nước) đã được bí mật, in phát cho những người đến dự lễ tang.

Cả gia đình Lương Văn Can đều tham gia cách mạng. Các con trai của ông đều hoạt động chính trị.

Lương Trúc Đàm dạy trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Lương Ngọc Quyến theo Phan Bội Châu sang học ở Nhật sau về tham gia cùng với Đội Cấn lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (1917). Lương Nghị Khanh cũng hoạt động Đông Du. Cụ Lương Văn Can có 8 con, thì 5 con trai đều lần lượt chết trước cụ.

Trường học ở làng Nhị Khê được lấy tên là trường Lương Văn Can, nay còn dấu tích. Hai cha con Lương Văn Can và Lương Trúc Đàm soạn rất nhiều sách. Nhất là những tác phẩm lục bát để dạy trong trường Đông Kinh Nghĩa Thục như tập *Nam Việt địa chí ca*.

Cũng như nhiều làng đất Bắc, người Nhị Khê thường hát hò đối đáp. Nhất là điệu hát trống quân. Những dịp rằm tháng Tám, sông Tô trở thành con sông ca hát. Gái trai hát thi với nhau, thi với các làng bạn. Đặc biệt những lời hát của họ - có lẽ họ cũng không biết rằng chính là những lời ca của cha con cụ Can đặt ra:

*Đố ai biết đất vuông tròn
Ngoài năm châu lớn có còn gì không
Đố ai biết bể sâu nông
Biết núi nào rộng, biết sông nào dài.*

Cứ như vậy, cho đến ngày nay, nét văn hóa của làng Nhị Khê vẫn thấm đượm trong những buổi tế lễ,

hội hè ở các làng từ đường họ Nguyễn, họ Dương, họ Lương, trong niềm ghi nhớ công ơn các anh hùng, các chí sĩ. Nét văn hóa cũng thấy hiện ra trên đường nét của những bàn tay thủ công đặc sắc đang phấn đấu cải tiến, nâng cao trong thời đại mới, cho xứng đáng với một làng nghề.

LÀNG NGHĨA ĐÔ

Cảnh quan, tên làng

Nghĩa Đô nay là một thị trấn nằm ở phía tây nam Hà Nội. Bắc giáp Cổ Nhuế, nam giáp Yên Thái, phường Bưởi, quận Tây Hồ và Vĩnh Phúc, quận Ba Đình. Đông giáp Xuân La, tây giáp thị trấn Cầu Giấy.

Từ thuở xa xưa, Nghĩa Đô là một vùng đồi gò, sông nước, đầm hồ mênh mông xen lẫn rừng cây và lau sậy. Ở đây có sông Giã La, một nhánh nhỏ của sông Hồng chảy ven phía Bắc Hồ Tây qua Xuân La, Bái Ân và gặp sông Tô Lịch từ phía nam chảy lên, hợp thành ngã ba sông ở chợ Bưởi ngày nay. Con sông nhỏ này còn có tên là Thiên Phù (trời giúp). Theo truyền thuyết thì vào thời Hùng Vương thứ 15, nhà vua bị giặc đuổi tới đây. Nhớ lời dặn của tổ tiên “Lúc lâm nguy hãy khẩn theo lời dặn của cha”. Vua khẩn cầu thì bỗng trời đất tối đen, mưa gió, sấm chớp âm âm, trời mưa như trút, nước chảy, sông dâng cao chặn đứng ngay quân giặc ở phía bên kia sông. Tiếp đó là tiếng trống đồng nổi lên dồn dập, giặc sợ phải

lui. Vua được quan quân hộ giá trở về. Sông Giã La được gọi Thiên Phù từ đó. Do biến đổi, nay sông đã bị lấp hết chỉ còn dấu vết lòng sông là ao cá làng Bái Ân và một dải đầm nước rải rác từ Xuân La chạy men theo mép Hồ Tây về Bái Ân. Làng Nghĩa Đô xưa, lúc đầu là những xóm ấp, xóm bãi sau thành làng Bái Ân, ấp Thiên Hương rồi làng Tân, làng Nghè với các tên cổ là: Làng Bái, làng Tiên Thượng, làng Trung Nha, làng Vạn Long, làng An Phú, làng Đoài Môn. Từ năm 1945, Nghĩa Đô có nhiều thay đổi. Các ấp, làng trên nhập lại thành một làng bốn thôn gồm: Nghè, Tân, An Phú và Bái Ân gọi chung là Nghĩa Đô. Năm 1956, Nghĩa Đô hợp với An Thái thành xã Thái Đô, quận 5 ngoại thành Hà Nội. Năm 1961 Thái Đô được tách ra trả về huyện Từ Liêm. Năm 1982, Nghĩa Đô được gọi là thị trấn Nghĩa Đô. Năm 1992 thị trấn này tách ra làm hai, gọi là thị trấn Nghĩa Đô và Nghĩa Tân.

Là một làng giàu nghĩa tình với Kinh đô

Tương truyền thuở đầu khi Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long, thuyền rồng nhà Vua qua bến Giang Tân trên sông Tô Lịch để vào cửa Hồ Tây(thuộc địa phận làng Hồ, gọi là Hồ Khẩu) có ghé lại chợ Hồng Tân (nay là chợ Bưởi). Dân làng Dâu lúc đó chuyên nghề trồng dâu, dệt lụa, quý mến nhà Vua đã dệt một tấm lụa vẽ hình rồng đem dâng tặng. Nhà Vua

rất cảm kích vì việc dâng lụa ấy lại gắn liền với việc rồng bay đón Vua khi thuyền rồng vừa cập bến Đại La. Sau khi dời đô, nhà Vua cho xây đắp lại thành, dân các thôn: Trung Nha, Tiên Thượng lại là những thôn ấp huy động được nhiều sức người sức của, tận tụy với nhà Vua trong việc xây đắp thành nên Vua đã ban cho dân các thôn ấp ấy và ấp bãi Dâu hai tên làng, hàm súc một vẻ đẹp văn hóa thấm đậm ơn Vua nghĩa nước, gọi là Nghĩa Đô và Bái Ân.

Mang địa danh đẹp, Nghĩa Đô lại nằm trên một vùng địa linh. Theo thuyết phong thủy xưa, đôi gò làng này có nhiều hình vật khác nhau do cụ Tả Ao vẽ đây tác phúc, đặt tên như gò Phượng Đảo, gò Hai Rắn, gò Vịt Bạc, gò Thần Nông, gò Cái Gáo, gò Thóc, gò Cuốn Thư, gò Hoa Sen, gò Mũ Đồng Cân, ... Hình thù muôn màu, muôn vẻ của gò đôi vùng này chính là nơi phát tích của nhiều đình chùa như: Gò Phượng Đảo là nơi lập đền thờ Hồng Nương, Quế Nương và dựng đền thờ Trần Công Tích; gò Ngưu Ngọa (ngựa nằm) là nơi tọa lạc Quang Ân tự; gò Hồ Phục là nơi tọa lạc của chùa Dâu ...

Một làng nghề, có ba nghề thủ công truyền thống

Địa hình Nghĩa Đô chủ yếu là đôi gò, chỉ có thôn Bãi Dâu là có nhiều đồng ruộng nên lao động chủ yếu ở đây là lao động thủ công với ba nghề đã thu hút đông đảo lực lượng lao động của các làng là:

- Nghề dệt
- Nghề làm giấy sắc, giấy lệnh
- Nghề làm kẹo nha

Nghề dệt

Dệt lụa vốn là nghề nổi tiếng ở Bái Ân từ lâu. Tên xưa của làng là ấp Bãi Dâu, sau gọi là Vạn Long. Đó là một ấp bãi chuyên trồng dâu, chăn tằm, dệt lụa từ xưa. Khi nghề dệt lĩnh truyền từ Trích Sài sang Nghĩa Đô thì Bái Ân và Tiên Thượng cùng với Trung Nha (làng Nghè, làng Tân) đã trở thành những làng dệt lụa, dệt lĩnh. Sản phẩm là lĩnh hoa chanh đã nổi tiếng một thời ở đất Kinh kì, đứng ngang hàng với các mặt hàng dệt có tiếng ở trong nước như the, trời, lượt, ... được nhiều người hâm mộ, được nhiều cô gái tỉnh thành ao ước nhấn mua. Dân gian còn ghi lại câu ca về sản phẩm nổi tiếng một thời đó:

Nhấn ai thấy hội Kinh thành

Mua em tấm lĩnh hoa chanh gửi về

Ở các thôn làng này từ xưa vẫn thờ ông tổ truyền nghề là một bức tranh Tam Bích. Tương truyền bức tranh đó dân ba thôn dệt dùng để thờ vọng ba anh em họ Lý, thuộc dòng họ Lý Văn Phức. Vào cuối thời Minh, các ông sang cư trú ở Hồ Khẩu và Trích Sài đã truyền nghề cho họ, khi về nước đã để lại bức tranh ba cha con Quan Vân Trường lúc tha phương trên đất Tào nhưng

cái tâm, cái chí thì vẫn ở đất Thục. Bức tranh ấy gọi là tranh Tam Bích hay là tranh Tam Thánh.

Nghề làm giấy

Nghề làm giấy sắc, giấy lệnh, một loại giấy nhà vua chuyên dùng để viết các sắc lệnh, chiếu chỉ, chiếu biểu; dân gian thường dùng để viết tặc phả, ngọc phả. Từ xưa nhiều người chưa rõ gốc tích thường nhầm lẫn loại giấy này với giấy dó do các làng Yên Thái, Hồ Khẩu thuộc vùng Bưởi sản xuất để phục vụ Nho học. Cả hai loại giấy này đều sản xuất từ nguyên liệu vỏ cây dó. Các công đoạn sản xuất về cơ bản giống nhau. Khác là ở chỗ nguyên liệu được chọn lọc kỹ hơn, kỹ thuật làm có thêm một số công đoạn tỉ mỉ hơn. Đây là một sản phẩm công nghệ thủ công rất quý. Hai mặt của tờ giấy, một mặt có vẽ hình rồng và hình con triện mang uy quyền của nhà vua; một mặt có vẽ tứ linh để yểm, bên trên có phủ hoàng kim óng ánh. Đặc điểm của loại giấy này là có sức chịu đựng lâu dài có thể lưu trữ thông tin được vài ba trăm năm nếu được bảo quản giữ gìn cẩn thận. Sở dĩ vậy vì tờ giấy đánh mà lại rất mềm, mềm như lụa, không hút ẩm, không xé được thành mảnh gọn. Giấy nhuộm hoàng liên, bên trên có phết keo da trâu và được nghề rất kỹ nên tờ giấy vừa đánh, vừa dai.

Theo sự ghi chép của tộc họ Lại ở thôn Nghè (Nghĩa Đô) thì nghề làm giấy này chính thức được

sản xuất ở nước ta từ thời Lê, do chúa Trịnh Tráng đặc ân cho họ Lại ở làng này sản xuất theo yêu cầu của triều đình, nhập qua nhà thầu của chính họ Lại. Sở dĩ như vậy là vì tổ của họ nhà là cụ Lại Thế Giáp lấy bà Phi Diễm Châu, con gái của Trịnh Tráng nên mới được ưu ái như thế. Để điều hành công việc, nhà chúa đã giao cho cụ Lại Thế Vinh, tước đô Thịnh Hầu trực tiếp đảm nhận. Thường số lượng giấy được sử dụng không nhiều nên việc sản xuất chỉ bó hẹp trong một họ của làng này. Năm sản xuất nhiều nhất là năm vua Khải Định tổ chức “Tứ tuần đại khánh” (mừng thọ vua 40 tuổi). Lúc đó họ Lại phải tập trung cả họ để làm mới đủ cung ứng cho nhà vua ban khen các triều thần. Loại giấy này kết tinh tinh hoa bàn tay lao động của những người thợ thủ công Thăng Long, là nét đẹp văn hóa lao động của làng này từ thuở đó.

Nghề làm kẹo nha

Kẹo nha là nghề phụ lâu đời của An Phú. Thôn này là thôn duy nhất thuần nông của xã Nghĩa Đô, tên xưa là ấp Cả do ông Trần Phúc Diên, quê ở Thanh Hóa, là người có công phò Lê, diệt Mạc thế kỷ 17 được vua phong là Tông Chi Thuần lạc hầu. Ông đã xin về đây lập ấp. Còn ông Trần Toàn là tổ của nghề nấu kẹo nha. Kẹo được sản xuất từ mầm thóc trước khi ra mạ nên còn gọi là kẹo mạ. Kẹo mạ hay kẹo nha được coi là chính phẩm để tạo ra các loại kẹo

khác. Chỉ là nghề phụ nhưng nghề kẹo nha rất trọng đối với người nông dân An Phú. Lúc nông nhàn thì làm nha kết hợp với chăn nuôi gia súc bằng bã nha. Nha An Phú nổi tiếng, cung cấp khắp nơi cho những người làm kẹo:

*Cô kia đội nón đi dâu
Có về An Phú làm dâu thì về
An Phú có ruộng tứ bề
Có ao tắm mát có nghề kẹo nha
Kẹo nha bán khắp gần xa
Bán từ Hà Nội bán ra Hải Phòng
Bán cho chủ khách Cửa Đông
Làm ra kẹo lạc, kẹo hồng, kẹo tây*

Nghề kẹo nha của làng này đã được dân gian ca ngợi như thế.

Một làng văn hiến

Nhiều người đỗ đạt:

Là một xã ven đô áp ngay chân thành Đại La, Nghĩa Đô không phải là đất học, đất quan “Một ngõ 4 thượng thư” hay một làng “19 Tiến sĩ” như trong Kho tàng giai thoại Việt Nam đã viết, nhưng làng này cũng là một làng văn học có nhiều người đỗ đạt, làm quan, dạy học. Trong đó có cả danh nhân nổi tiếng của đất nước. Điềm qua trong dân gian,

văn bia, thư tịch các làng, người viết xin giới thiệu một danh sách.

Thôn Nghè (Nghĩa Đô), như tên gọi của nó, một phần là vì làng này có nghề làm giấy sắc trong đó có một công đoạn làm cho giấy đánh lại gọi là “nghè”. Một phần dân làng tự hào vì làng mình có nhiều người đỗ đạt trong khoa bảng gọi là ông Nghè nên bên cạnh tên chữ là Tiên Thượng, làng này còn có tên nôm gọi là thôn Nghè. Làng Nghè có những người sau đây đỗ Tiến sĩ:

- Đoàn Nhân Thục đỗ Tiến sĩ năm 1502
- Nguyễn Vĩnh Thịnh đỗ năm 1659
- Trần Tuấn đỗ năm 1700
- Nguyễn Quốc Ngạn đỗ năm 1775

Ở các thôn ấp khác của Nghĩa Đô có:

- Nguyễn Đình Hoàn đỗ hoàng giáp năm 1688. Ông làm quan giữ chức Hữu Thị lang bộ Binh, sau giữ chức bồi tụng. Ông có công sắp đặt kỷ cương để Trịnh Doanh thay Trịnh Giang lúc chúa bị bệnh tâm thần. Khi nghỉ hưu dưỡng lão, ông lại dạy học đào tạo được nhiều nhân tài như Tiến sĩ Nguyễn Công Cơ người Xuân Đỉnh cùng 3 vị chính thân của làng Bái Ân.

- Trần Toàn đỗ hoàng giáp năm 1700.

Danh sĩ có cụ Nguyễn Đình Diểu (Làng Tân) dạy học có tiếng được nhiều học trò theo học trong đó có 4

người đỗ cử nhân là Hoành, Túc, Phú và Thành. Tào sĩ có cụ Nguyễn Đôn Thận khởi tổ họ Nguyễn ở làng Dâu, chi thứ 2 của Cao quận công. Cụ đến đây nay đã hơn 20 đời sinh sống. Đời thứ 6 có cụ Nguyễn Đức Toàn đỗ đạo sĩ (quan võ) giữ chức Đông Thành binh mã tư đồ sự, gọi thánh mẫu Lê Gia Tông là cô. Ngoài ra ở đây còn có danh sĩ Lý Công Án, thầy dạy Lý Thường Kiệt thuở nhỏ.

Cây có gốc, nước có nguồn, con người có tổ tiên gia đình. Vùng đất Nghĩa Đô là đất phát tích ngàn năm của các dòng họ Trần, Lê, Lại Thế và Đoàn Nhân. Các dòng họ này đã sinh ra 7 Tiến sĩ, nhiều cử nhân và danh sĩ để lại một truyền thống khoa bảng rất vẻ vang cho dòng họ và con cháu.

Nhiều di tích văn hóa

- Trong 4 thôn của Nghĩa Đô, thôn nào cũng có đình đền hoặc chùa. Do thời gian và những biến động của lịch sử xã hội hầu hết các di tích không còn. Người viết xin lược qua vài nét để ôn cố tri tân.

Trước hết vào làng Tân ta thấy trước cổng làng có 2 cây đa và có một cái quán. Quán ấy địa phương gọi là cầu Dừa. Cổng làng xây cột trụ lớn phải lên nhiều bậc mới vào được cổng. Trên cổng ghi 3 chữ Hán “Thiếu cao đại”. Cổng có tầm cỡ khiêm tốn nhưng lại là niềm tự hào của dân làng để vươn lên trên con đường học vấn. Hai bên cổng có một câu đối mang ý nghĩa văn học thật đẹp:

Thiên cổ văn chương tô thủy nguyệt

Bách niên tâm mục Thái Sơn vân.

Trong cổng làng có điểm cấm canh, có đền thờ Tam Thánh. Sâu vào trong có Quang Ân tự. Trước chùa có cây đa và nhiều cây muỗm cổ thụ tạo vòm làm cho cảnh chùa thêm vẻ thâm u tĩnh lặng. Đình xưa đã bị phá huỷ trong binh lửa, nay là nơi xây đài dựng bia tưởng niệm các liệt sĩ.

Tương truyền lúc mới xây đình, hai thôn Tân, Nghè cùng chung một đình. Sau vì không chịu hơn kém nhau cái tiếng trong khoa bảng và ngôi thứ chốn đình trung, làng có hai ông tú gọi là Tú Cơ, Tú Điều thi hương nhiều lần chưa đỗ cử nhân nên gọi là Tú Đụp và Tú Kép. Hai ông sau lần thi một người xếp thứ 6 và một người xếp thứ 26, ông Tú Cơ đã đứng lên vận động dân thôn Tân xây đình đôi tách thành 2. Đình làng Tân thì thờ ông bà Vũ Phục, đình thôn Nghè thì thờ Trần Công Tích. Sân đình ngăn đôi, ở giữa có một tấm bia đá làm mốc giới phân chia, đình có ghi niên hiệu Gia Long 13 (1815). Sự kiện này gắn liền với việc xây cổng, là nguồn gốc của ba chữ “Thiếu cao đại” đắp trên mặt tiền của cổng đã nói bên trên. Còn chùa Quang Ân thì tọa lạc trên thế đất ngư ngoạ (trâu nằm). Chùa đẹp, có hai pho tượng thiện ác rất to, một chuông lớn nhưng chùa nay đã xuống cấp chưa được tu bổ.

Thôn Nghè có đình, có văn chỉ, có đền thờ Hồng Nương, Quế Nương. Đền là dấu tích gắn liền với sự kiện lịch sử tướng quân Trần Công Tích một tướng của Lê Hoàn đã về đây lập căn cứ địa chống Tống. Văn chỉ không còn, đình cũng bị phá huỷ trong cuộc kháng chiến chống Pháp nay chỉ còn dấu tích một cây đa cổ thụ dân làng gọi là cây đa ông cụ, cái bóng của ngôi đình thờ Trần Công Tích xưa kia. Cây đa có mặt ở đây từ thuở đó nay vẫn còn bền vững trước đất trời. Dưới gốc đa có thờ hổ đá để trấn góc thành Đại La. Bên cạnh có tấm bia “Hạ mã”. Chỉ có thế cũng đủ rõ cây đa và ngôi đình này xưa đã được dân gian thành kính tôn thờ thiêng liêng chừng nào.

Đến làng Dâu ta thấy có cây đa đầu làng rất to. Cổng làng có giếng khơi nổi tiếng một vùng. Làng có đền thờ Tam Thánh, có văn chỉ, có đình, làng thờ thánh Nguyễn Bông gắn liền với tục hát đạo “gọi đầu” trong lễ hội (sẽ nói đến ở phần sau). Ngoài ra ở đây còn có chùa Dâu tên chữ là “Phúc Ân tự”. Chùa tọa lạc trên thế đất hổ phục. Đó là một ngôi chùa lớn, sau bị hoả hoạn. Năm Đinh Hợi (1934) xây dựng lại. Năm 2000 do qui hoạch đường Hoàng Quốc Việt chùa di chuyển sâu về phía sau xây dựng lại theo kiến trúc mới. Chùa có một bia ghi ngày 12 tháng 2 Giáp Ngọ nội dung chữ nghĩa không rõ vì bia lâu ngày sứt vỡ nét chữ mờ không đọc được. Còn An Phú, bên bờ sông Tô Lịch thì có đền quán Đôi thờ vợ con Lý Nam Đế

khi quân Lương chiếm thành chạy đến đây bị giết. ở Bái Ân, nơi dòng sông Thiên Phù xưa chảy qua, chúa Trịnh đã cho trồng rừng bàng làm nơi hóng mát mùa hè, ngắm cảnh đánh cá Hồ Tây và yến tiệc. Nơi đây xưa thuộc làng Yên Thái nên dân gian vẫn gọi là rừng bàng Yên Thái. Gốc tích xa xưa, nơi này là một bãi đất hoang chạy dài đến giáp Xuân La. Thời Pháp đã dùng làm pháp trường. Chúng đã chém nhiều nghĩa sĩ tham gia vụ Hà thành đầu độc năm 1908. Tại vườn nhà ông Nguyễn Đức Tư (làng Tân) còn một ngôi mộ tám bộ xương mất đầu dân làng đã đem về đây mai táng; trong đó có hài cốt của ông Lý Song (Cổ Nhuế).

Trong các thôn làng Nghĩa Đô, thôn Bái Ân còn giữ được nhiều di tích hơn cả. Ở đây có đình thờ ông Dâu, bà Dâu, có quán thờ Thánh chú, có chùa Bái Ân. Đình làng Bái là một ngôi đình cổ có nhiều hoành phi câu đối tôn thờ kỷ cương trung hiếu. Đình còn lưu giữ được văn tự, thần phả, di chỉ, di lệnh cùng với 17 đạo sắc của nhiều triều đại, trong đó có sắc phong của vua Quang Trung. Chùa làng Bái nằm sâu về phía sau làng. Chùa có qui mô không lớn nhưng có vẻ u tịch của một ngôi chùa cổ. Nơi đây Tiến sĩ Lý Công Án đã có một thời dạy học cậu học trò Ngô Tuấn. Cậu học trò đó sau này là danh tướng Lý Thường Kiệt, người có công lớn trong sự nghiệp đánh Tống, tác giả của áng tuyên ngôn độc lập đầu tiên “sông núi nước Nam”.

Đình chùa Bái Ân trong thời kỳ tiền khởi nghĩa đã vinh dự là nơi làm việc của Trung ương, trong đó có các đồng chí Trường Chinh, Nguyễn Quyết, Bạch Thành Phong.

Nhiều lễ hội nặng nghĩa nặng tình:

Có nhiều gắn bó với nhau về nghề nghiệp, các thôn, làng Nghĩa Đô còn có nhiều gắn bó về văn hóa tâm linh vì họ thờ chung một tổ nghề một Thành hoàng. Do vậy các lễ hội thường được tổ chức liên kết, làng nọ giao bài với làng kia.

Lễ hội hát đạo “gọi đầu”:

Ở hai thôn làng Vạn Long và An Phú đều thờ đức Thành hoàng là thánh Nguyễn Bông. Theo thánh tích, Nguyễn Bông là quan Thị lang dưới triều Lý. Vì mắc oan trong quan hệ với Hoàng Phi, đã bị nhà vua bức chết. Khi chết còn bị vua giăng ra để chém đầu. Lúc được minh oan, hai làng này đều tôn thờ ông làm Thành hoàng vì lúc làm quan, Nguyễn Bông đã có công cứu giúp dân hai làng thoát khỏi tội chết khi con ngựa nhà vua buộc ở chùa Dâu bất ngờ lặn ra chết. Hàng năm cứ đến này 12 tháng 2 âm lịch thì hai làng lại mở hội cúng tế linh đình trong đó có tục hát đạo “gọi đầu” theo hèm, có nhiều làng tham gia. Theo qui định, bắt đầu vào lễ hội thì sáng ngày 12 làng Nghè trống dong cờ mở rước trầu cau xuống “Chạ”. Sáng ngày 13 thì làng Trung Kính rước trầu cau và cả

hương ngát đến đẽ lễ. Còn hai làng trực tiếp thờ Thánh thì rước bài vị từ ngoài đồng về đình dâng hương cúng tế. Sau đó tiến hành lễ hội hát dạo.

Trong lễ hội có bài khấn “gọi đầu” như sau:

*Đầu kia ơi đầu!
Có hát thì hát cho hay
Cờ quạt mới may, cứ ngày mà mở
Ngựa xe ra cửa, Trung Ái vừa lên
Ái là cô ái tri ân
Ân là giao Ân tri ngãi
Chạ ngãi dẹt phảng thêu hoa
Trung Ái se hương ngát lừng
Phảng kia tốt lạ tốt lừng
Hương kia năng thấp lại càng ngát lâu ...
Đầu kia ơi đầu!!!*

Bài ca thật thấm thiết nghĩa tình. Vừa là lời minh oan, yên ủi trước cái chết của ông, vừa đề cao tấm lòng ân nghĩa, thủy chung gọi lại những cảnh sinh hoạt theo phong tục lễ hội của các làng này.

Lễ rước tranh Tam Bích:

Nghĩa Đô có ba thôn dẹt. Tương truyền người truyền nghề cho các thôn làng này là ba anh em ông Lý Khắc Quý, người Phúc Kiến đến cư trú ở Hồ Khẩu và Trích Sài vào cuối triều Minh. Đến đây các ông đã

truyền nghề dệt lĩnh cho dân làng. Khi hồi hương các ông đã để lại một bức tranh Tàu thờ ba cha con Quan Vân Trường là Quan Công, Châu Xương và Quan Bình. Để lòng biết ơn ba anh em họ Lý, dân các thôn làng dệt đã thống nhất với nhau tôn vinh các ông lên làm tổ nghề và thờ vọng qua bức tranh nói trên. Các miếu thờ bức tranh đó gọi là miếu Tam Thánh. Lúc đầu vì chỉ có một bức tranh là kỷ vật của người tha hương đã trở về nên ba làng dệt đã cắt phiên nhau cứ ba năm được rước tranh Thánh về thôn làng mình để thờ một lần. Tuy ba năm một lần nhưng năm nào cũng có hội rước của cả ba làng, trống rong, cờ mở tế lễ linh đình vào ngày 20-1.

Lễ hội thổi cơm thi:

Ngoài các lễ hội trên các thôn Tân Nghè thuộc Nghĩa Đô xưa còn có tục lệ mở lễ thổi cơm thi. Hai thôn làng này khi chưa tách đình đều thờ Trần Công Tích cho nên khi mở lễ hội, dân hai thôn sau khi dâng lễ tế thánh thì tổ chức hội thi nấu cơm để tưởng nhớ lại công tích của hai bà Hồng Nương và Quế Nương đã có nhiều công trong việc phục vụ nuôi dưỡng nghĩa quân làm nên sự nghiệp vẻ vang trong công cuộc chống Tống. Lễ hội hàng năm được tổ chức vào ngày mừng hai tháng tám bên bãi nhãn sông Tô Lịch dân vẫn gọi là bãi cơm thi. Tục thi như sau: Mỗi làng chọn tám cô gái tuổi 18 – 20, xinh đẹp, có đức hạnh, mặc áo tứ thân, thắt bao lưng xanh, đội khăn

mỏ quạ. Tám cô của mỗi thôn làng đều chia thành bốn cặp, mỗi cặp hai người. Người đi trước dùng một đòn gánh vừa dài vừa mềm mại, một bên gánh chiếc niêu đất có hóa trang, một bên gánh rau quả, vai khoác chiếc nón quai thao. Còn một người đi sau một tay cầm nôm, một tay cầm nón. Sau khi lấy lửa từ một nơi khác đến thì vừa đi vừa lựa tay điều khiển sao cho ngọn lửa lúc nào cũng cháy đều. Trong các cặp, cặp nào nấu cơm ngon, dẻo, chín đều thì ban giám khảo xếp loại và được sử dụng làm cơm cúng trong đền thờ hai bà Hồng Nương và Quế Nương.

Các lễ hội làng đã một thời nhộn nhịp làm khởi sắc làng quê, hướng tâm linh mọi người tới cái chân thiện mỹ, gọi lại hành trang, công tích của các tiền nhân qua hèm Thánh và đã để lại những ấn tượng khó quên về xóm làng quê hương trong ký ức tuổi thơ mọi người.

LÀNG NGŨ XÃ

Làng Ngũ Xã nằm bên bờ hồ Trúc Bạch, phía tây Hà Nội. Hồ Trúc Bạch ăn thông với Hồ Tây mênh mông. Quanh bờ Hồ Tây tập trung các làng nghề thủ công nổi tiếng của Kinh thành Thăng Long trong nhiều thế kỷ - nghề dệt lĩnh hoa và nghề giấy dó Yên Thái, nghề đúc đồng Ngũ Xã ... Ngũ Xã nghĩa là 5 làng (Đông Mai, Châu Mỹ, Làng Thượng, Diên Tiên và Dao Niên thuộc huyện Văn Lâm - Hải Hưng và Thuận Thành – Hà Bắc) vốn có nghề đúc thủ công. Dân 5 làng kéo về Thăng Long lập nghiệp và lập nên làng nghề mới, lấy tên là Ngũ Xã để ghi nhớ 5 làng quê gốc của mình. Họ tổ chức thành phường nghề riêng, gọi là phường đúc đồng Ngũ Xã.

Tài năng và sản phẩm:

Nói đến Ngũ Xã là nói tới tài năng của thợ đúc đồng Việt Nam, mà những sản phẩm nổi tiếng của họ - ra đời trong suốt gần 500 năm nay đã trở thành những tác phẩm lớn, tiêu biểu của nghệ thuật dân

tộc. Một trong những pho tượng nói lên trí tuệ, tài năng, bản sắc bí quyết và sự lao động cần mẫn, giàu sáng tạo của các nghệ nhân, thợ thủ công đúc đồng Ngũ Xã là tượng Di Đà cao 5m50, nặng 12 tấn 300kg. Đây là một tác phẩm nghệ thuật bằng đồng kỳ vĩ, độc đáo, tinh tế trên mọi phương diện, cả kỹ thuật và nghệ thuật đúc đồng của ta. Tượng được bố cục hết sức hài hòa, hợp lý. Từ thân hình, dáng ngồi đến nếp áo đều toát lên sự trầm lắng sâu xa, nhưng lại sống động như người thực - thể hiện quan niệm nhân sinh truyền thống đạo Phật Việt Nam. Các sản phẩm đồ đồng Ngũ Xã - những sáng tạo tài hoa của các bậc tiền nhân nơi đây quả thực không chỉ có tượng Phật Di Đà, mà còn hàng loạt tác phẩm đã rất nổi tiếng được coi là các kiệt tác của Việt Nam.

Bí quyết kỹ thuật:

Trình độ đúc đồng của thợ Ngũ Xã đã đạt tới đỉnh cao. Thành công của người Ngũ Xã khi tiến hành đúc các sản phẩm bằng đồng trong suốt mấy trăm năm nay đã khẳng định tài năng kỳ lạ của họ. Bên cạnh sự thông minh sáng tạo, đôi mắt nhìn chuẩn xác, bàn tay khéo léo và đức tính cần trọng, người thợ thủ công còn có bí quyết nghề nghiệp và kinh nghiệm từ lâu đời. Bí quyết đúc đồng của Ngũ Xã, theo tục truyền là ở các khâu làm khuôn, nấu đồng, rót đồng thành sản phẩm. Từ ý đồ ban đầu, theo đơn đặt

hàng, các nghệ nhân phải tiến hành hai công việc: tạo mẫu và làm khuôn. Mẫu thường đắp bằng sáp hay nến (praphin). Đối với thợ Ngũ Xã, việc khó nhất là làm khuôn, làm khuôn phải căn cứ vào tượng mẫu, khuôn có nhiều loại nhưng chất liệu thường dùng hơn cả là đất sét, bùn ao, giấy bản, vôi, trấu... Người ta dùng đất bùn ao phơi sấy khô, rây mịn xong trộn với tro trấu, giấy bản đã giã nhỏ phơi sấy khô để làm khuôn luyện đồng tinh chất. Khuôn tạo hình thì làm bằng đất sét trắng.

Nghệ nhân bao giờ cũng nung khuôn trước khi đúc. Việc điều chỉnh nhiệt độ khi nung khuôn là một kỹ thuật khó, đòi hỏi phải tinh vi, cẩn thận và giàu kinh nghiệm. Nung sao cho các đường vân trên khuôn không bị xây xước, để làm khuôn vừa chín để không bị rạn nứt, khi gấn các mảng khuôn không bị gợn ở chỗ giáp ranh. Khi đúc, các nghệ nhân đặc biệt chú ý và tập trung mọi cố gắng vào 2 việc nấu đồng và rót đồng vào khuôn. Nấu đồng nguyên chất (đồng đỏ) và pha các kim loại khác theo tỷ lệ rất nghiêm ngặt, để tạo đồng hợp kim. Họ thường cân đo lượng đồng bằng mắt, bằng tay (nghĩa là ước lượng một cách chính xác), không có máy móc hiện đại nào trợ giúp. Đây quả là những bí quyết kỹ thuật đặc sắc nhà nghề. Đối với chuông, cần cho thêm kim loại quý hiếm (vàng, bạc) vào hợp kim đồng. Pha chế thêm vàng bạc bao giờ cũng để đúc thâm và vú chuông,

nhằm tạo âm thanh trong và ấm khi đánh lên. Đồng nấu đồng thời một lúc, dù phải tập trung nhiều lò. Rót đồng vào khuôn cũng liên tục, không ngừng nghỉ. Có như vậy, sản phẩm đúc dù lớn đến mấy cũng không hề có vết chập nối. Kỹ thuật đúc đồng Ngũ Xã từ lâu đã được đánh giá cao, đã làm cho chúng ta và khách quốc tế phải hết sức khâm phục. Người Ngũ Xã tự hào về nghề đúc đồng của mình, một nghề đã trở thành truyền thống quý báu của họ.

LÀNG QUẢNG AN

Quảng An dưới thời Lý Trần là ba phường Nghi Tàm, Quảng Bá và Tây Hồ. Thời Hồng Đức thuộc huyện Quang Đức phủ Trung Đô. Trước năm 1942 là ba xã thuộc tổng Thượng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. Từ năm 1942 nhập vào Hà Nội. Từ 1946 – 1954, xã Quảng Bá nhập với Nhật Tân thành xã Quảng Tân, quận Quảng Bá, ngoại thành Hà Nội. Năm 1955 lại tách về với hai xã xưa thuộc quận Quảng Bá. Năm 1961 ba xã nhập lại thành một xã ba thôn gọi là Quảng An. Tháng 1 – 1996 xã Quảng An gọi là phường Quảng An quận Tây Hồ - Hà Nội (trước là Từ Liêm – Hà Nội).

Cảnh quan sinh thái đẹp

Từ xưa bao tao nhân mặc khách đã coi nơi đây là một thắng cảnh thần tiên. Chả thế lại có thiên huyền thoại về cuộc xướng họa thơ ca nổi tiếng, một bên là Phùng Khắc Khoan, cử nhân họ Ngô, tú tài họ Lý và một bên là tiên nương Công chúa Liễu

Hạnh, để rồi để lại một áng thơ đẹp về phong cảnh cầm tú của nơi này.

*"Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời
Bát ngát bốn mùa rộng mắt coi
Cỏi ngọc xanh xanh làng phía trước
Trâu vàng biêng biếc nước vàng khơi!..."*

Thiên nhiên dường như ưu đãi cho vùng này. Cả vùng đất Quảng An như là một bán đảo, trong đó có một mỏm đất nhô ra nằm ngập sâu trong hồ, ba phía lộng gió hồ Tây và ngan ngát hương sen, từ xưa vẫn gọi là ấp Tây Hồ. Ở đây phong cảnh đẹp, vua Lê đã cho lập hành cung để xem đánh cá. Tương truyền, nơi đây là quê của Nguyễn Thị Lộ, cô gái bán chiếu gon hay chữ, người vợ kế của Nguyễn Trãi. Từ trên cao nhìn xuống, Hồ Tây như một mảnh trăng lưỡi liềm mà ấp Tây Hồ xanh xanh liễu rủ tựa bóng cây đa thằng Cuội in hình trên đó. Sóng nước rập rờn, trời mây in nước thật là một nơi tiên cảnh. Du khách đến đây sau một phút mộng du, gạt mái chèo hoa đi giữa những tán sen xanh, ngắt bông sen hồng, thưởng thức cảnh trời mây, khói sương phủ mờ trên mặt nước rồi dừng chân bên mỏm đất, nhìn lên trước cổng tam quan phủ Tây Hồ, trong tán cây xanh đại thụ thóang tiếng chim ngân, chắc không khỏi ngỡ ngàng "Tây Hồ! Ôi, cảnh thần tiên!".

Đứng từ Tây Hồ nhìn ra xung quanh. Phía Bắc là khu rừng lim Trích Sài, xưa gọi là Thiết Lâm Mộc nay không còn. Phía Tây là vùng gò đồi phường Bưởi. Xa xa bao quanh, gần có núi Nùng, núi Voi, núi Khán Xuân; xa hơn có Tam Đảo, Ba Vì ... Kề ngay bên bán đảo là rừng trúc Nghi Tàm vàng óng, sớm chiều phát phơ, lả lướt bên hồ tạo cho bức tranh cảnh Hồ Tây một nét đẹp thanh tú dễ nhận biết qua một vế câu ca dao xưa:

"Phất phơ cành trúc la đà"

Rừng trúc đó, đã một thời, chúa Trịnh cho làm bãi tắm của các cung nữ và cũng đã một thời là một trong "bát cảnh Tây Hồ". Ngoài rừng trúc, quanh vùng gò Nghi Tàm xưa còn có những bãi cỏ lác, sen, súng ngập nước là nơi hội tụ đông đảo những đàn chim sâm cầm từ phương Bắc bay về vào độ đầu đông khi tiết trời bắt đầu se lạnh. Ai đã một lần chứng kiến cảnh này chắc khó mà quên được. Đất Nghi Tàm có những bãi lác kín gió nên chim sâm cầm tập trung về đây rất đông để tránh rét và kiếm ăn. Chúng bơi lội trên hồ, mò mẫm kiếm ăn trong các bãi lầy, mỗi khi có động hoặc nhác thấy bóng người thì nháo nhác bay lên theo dây chuyền hết đàn này đến đàn khác đen kín cả góc hồ. Bãi chim sâm cầm xưa cũng là một trong "bát cảnh Tây Hồ" vừa đem lại nguồn đặc sản quý cho Tây Hồ vừa đem lại cho cảnh sắc thiên nhiên vùng này một nét đẹp riêng: ấm áp, sống động.

Quảng An - một vùng ba làng hoa nổi tiếng

Thiên nhiên hữu tình, ba thôn Quảng An lại là một vùng đất bồi trong đê, khí hậu trong sạch, mát mẻ rất phù hợp với nghề trồng hoa vốn có từ thời Lý và bàn tay lao động cần cù khéo léo đầy trí tuệ của người dân vùng này. Có người nói: Thiên nhiên đã phú cho Quảng An ba thôn trồng hoa nổi tiếng từ xưa. Quả là như thế, ở đây không thiếu một loại hoa nào, các loại hoa được trồng và xuất hiện ở các chợ hoa Hà Nội. Hoa cúng có: Ngọc Lan, Hoàng Lan, Huệ, Sói, Hồng, Cúc. Hoa chơi, hoa tặng, hoa cưới, ngoài các loại hoa được dùng phổ biến từ xưa như: Lay ơn, Thuộc dược, Cẩm chướng, Violét, Chân chim, Đồng tiền, Thạch Thảo, Phăng, Loa kèn v.v... Ngày nay, còn có nhiều loại hoa quý thuộc các loại hồng, cúc nhiều màu sắc khác nhau từ Đà Lạt đưa ra, từ nước ngoài đưa về. Hồng có: hồng nhung cánh dày, màu đen, xanh, vàng, trắng, đỏ ... Cúc cũng vậy, đủ các màu, trong đó cúc vàng tua ống là loại hiếm quý. Mỗi độ xuân về thì cả ba thôn, vườn nào cũng ngát ngào hương sắc. Người dân Quảng An đã nối tiếp nhau từ nhiều đời làm nghề hoa, sống bằng nghề hoa, nhưng số phận của nghề này đã trải qua nhiều thăng trầm, có lúc tưởng như đã lãng quên. Nay nó lại sống dậy khởi sắc, thịnh vượng và phát triển rộng rãi sang nhiều địa phương khác, trước nhịp sống đô thị hóa sôi động của đất nước, phục vụ được nhiều nhu cầu sinh

hoạt văn hóa của nhân dân. Cùng trồng hoa, nhưng mỗi làng mỗi vẻ, mỗi làng một sản phẩm độc đáo: cây cảnh Quảng Bá, quất Tây Hồ, cúc Nghi Tàm.

Nghề trồng hoa, trồng cây cảnh được coi là một nghề tài tử đòi hỏi người trồng phải có đầu óc thẩm mỹ, bàn tay khéo léo và nhiều thời gian chăm sóc tỉ mỉ. Xưa chợ cây cảnh là một cái thú tao nhã của các nhà Nho và những người quyền quý. Từ khi có các phố phường Thăng Long, ở những khu phố buôn bán đông đúc, nhà cửa chật chội phần trước làm cửa hàng, nhà nào cũng có để một chút phần sau hoặc giữa làm sân lấy ánh sáng thì cái thú chơi cây cảnh đã được nhân lên. Trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20, trước xu thế đô thị hóa thì cái thú chơi cây cảnh đã trở thành một nhu cầu văn hóa rộng rãi không thể thiếu được trong nhân dân. Cây cảnh xuất hiện ở nhiều nơi, nhưng Quảng Bá vẫn là một làng nổi tiếng nhất về trồng cây cảnh, cây thế cung cấp cho các cơ quan, trường học, nhà hàng, khách sạn và nhu cầu sử dụng ở Thủ đô. Vào Quảng Bá, bên cạnh những vườn hoa ngát ngào hương sắc, người ta dễ nhận thấy nét đẹp riêng của làng hoa này là mỗi vườn hoa cây cảnh đều được phân ra làm nhiều khu vực ươm, trồng, lai ghép, tạo thế. Đó là một khu công viên vừa độc đáo vừa hấp dẫn du khách trong nước, ngoài nước đến để chiêm ngưỡng. Ở đây, có đủ các loại cây có thể chiết ghép, lai trồng như: si, đại, vọng cách, tùng, bách, phi

lao, thông, duối, cơm nguội, v.v... Cây trồng trong chậu, cây tạo thế, tạo dáng muôn màu muôn vẻ. Đó là những bức họa, người làm vườn đã gửi gắm vào đấy cả tâm hồn, tình cảm, ý niệm thẩm mỹ qua việc chọn lựa sưu tập, trồng và chăm chút. Với những cây thế phối hợp trong bể núi non bộ thì đó quả thực là một bức tranh sơn thủy thu nhỏ, trong đó có cây xanh, cây cổ thụ, có núi non, hang động, chùa chiền tạo thành một kiến trúc nghệ thuật mang những ý tưởng đẹp, có sức gợi tả thật là kỳ thú. Ở đây có nhiều cây lai ghép công phu, năm năm, mười năm, thậm chí có cây lai ghép tạo thế từ đời này sang đời khác. Cây cảnh quý và đẹp là ở chỗ cây trồng lâu năm không to, nhưng phải có dáng cổ thụ, có ý tưởng đẹp, cây có tán lá xanh, thân sần sùi mốc mác, cành khẳng khiu. Vốn có truyền thống trồng hoa từ nhiều đời, người trồng hoa Quảng Bá lại yêu nghề, yêu hoa, có đôi bàn tay cần cù, khéo léo kết hợp với thẩm mỹ nghệ thuật tinh tế đã làm cho cây cảnh Việt Nam như mang cái hồn văn hóa Việt Nam, góp phần làm đẹp Thủ đô, làm đẹp đời sống tâm hồn người Việt. Cây cảnh Việt Nam, cây cảnh Quảng Bá đã từng đoạt nhiều huy chương cao quý trong nước và các hội chợ quốc tế, là niềm tự hào của người dân đất làng hoa Thăng Long. Nghề trồng quất, trồng đào như: Tứ Liên, Nhật Tân, Xuân La, Xuân Đỉnh, Phú Thượng. Xa hơn có Văn Giang (Hưng Yên)... Tết đến từ hai

ngả đường Lạc Long Quân - Bưởi và Âu Cơ – Yên Phụ, đào, quất nườm nượp theo các phương tiện ô tô, xe máy, xe đạp đổ về Hà Nội, toả đi các tỉnh để đem Tết, đem xuân đến cho mọi nhà. Đào, quất vào Sài Gòn sánh vai cùng với mai vàng của thành phố, hội tụ lại ở các chợ hoa Hà Nội nâng cao tầm thanh lịch của đất Thăng Long. Người sành chơi quất, chơi đào, đều tìm chọn đào Nhật Tân, quất Tây Hồ để chơi lấy lộc xuân. Sở dĩ vậy vì quất Tây Hồ quả mọng, to tròn, đều quả, lá nhỏ, tán trong xanh sẫm, thân mập, nhiều lộc, quả bền, chơi được lâu, dài ngày không rụng. Chơi quất, cũng như chơi cây cảnh là một thú chơi thanh lịch, tạo cho ngày tết cổ truyền của dân tộc những hương vị đậm đà, gieo vào lòng người những kỷ niệm khó quên về quê hương, đất nước, dân tộc mình.

Nghê trồng cúc cũng vậy, Nghi Tàm là một làng trồng cúc nổi tiếng. Cúc được ưa chuộng xưa là cúc vạn thọ. Nay ở Nghi Tàm trồng nhiều loại cúc giống mới, ngoại nhập; trong đó có cúc xanh, cúc tím, cúc vàng tua ống là những loại quý hiếm, đã được trồng thử nghiệm thành công ở làng này.

Quảng An - nơi có nhiều danh lam cổ tích nổi tiếng.

Chùa Hoàng Ân

Báo Ân tự là tên chữ của chùa đầu tiên. Dân địa phương thường gọi là chùa Quảng Bá. Chùa tọa lạc

bên bờ Hồ Tây lộng gió. Tương truyền từ thời Lý, chùa đã là một danh lam thắng tích của Kinh thành Thăng Long do thiền sư Ngô Ân (1019 – 1088), người làng, Tổ thứ 8 của dòng Vô Ngôn Thông khởi lập bắt đầu từ một cái am thờ Phật, sớm tối kinh kệ. Năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) chùa được xây dựng lớn. Đến thời Lê, công chúa Nguyễn Thị Ngọc Tú, con gái Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế Nguyễn Hoàng, là vợ chúa Thánh Đô vương Trịnh Tráng (1623 – 1657) đứng ra xây lại quy mô rộng lớn hơn trước và chùa vẫn giữ nguyên tên là Báo Ân tự thuộc phường Quảng Bá, huyện Vĩnh Thuận, phủ Phụng Thiên Kinh thành Thăng Long. Năm Giáp Thân, niên hiệu Minh Mệnh thứ hai (1821) nhà vua đến thăm cảnh chùa lễ Phật, vì phạm húy vua nên đã đổi tên là Sùng Ân. Năm Tân Sửu (1941) vua Triệu Trị lên ngôi. Năm sau, nhân ra tuần du Bắc Hà đến thăm chùa lại cho đổi tên lại là Hoàng Ân. Vì chùa có nhiều chỗ đột nát nên đã sai các học sĩ ở Viện Hàn Lâm soạn văn bia để ghi lại sự tích này. Chùa được tu sửa xong thì năm 1884, Binh bộ Thượng thư kiêm Tổng đốc Hà Ninh là Mai Công Ngôn cúng tiền để đúc tượng Phật A-di-đà bằng đồng. Năm 1923, chùa lại được trùng tu lớn và tạc một số tượng bằng gỗ. Từ khi chùa xây dựng, nơi đây đã có nhiều thiền sư danh tiếng về đây thuyết pháp giảng kinh như thiền sư Huyền Quang - đệ tam tổ Trúc Lâm, Yên Tử, thiền sư Chuyết Công dòng Lâm Tế v.v... Đặc biệt, chùa còn là nơi an táng nhiều hòa

thượng có tên tuổi, có công trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó có hòa thượng Phạm Ngọc Đạt, hiệu Bình Lương, viên tịch tại Hà Nội, là ân nhân của Bác Hồ thời kỳ Người hoạt động bí mật ở Thái Lan. Đầu năm 1969, Bác Hồ về thăm chùa, thăm lớp bồi dưỡng chư tăng có công với cách mạng. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chùa là một trong những cơ sở cách mạng an toàn của Đảng. Các vị tăng ni của chùa đã có công nuôi giấu, bảo vệ cán bộ. Nền nhà Tổ của chùa hiện còn dấu vết căn hầm bí mật, nơi cán bộ cách mạng trú ẩn. Góc cao kê nhà Tổ là địa điểm quan sát rất thuận lợi. Trong những lần cán bộ về đây hội họp đã được các nhà sư hết lòng giúp đỡ.

Về kiến trúc, chùa có kết cấu “nội công, ngoại kích”, trong đó có 5 gian tiền đường, 3 gian thượng điện, hai dãy dài vũ hai bên, trong chùa có một vườn hoa cây cảnh với nhiều loại hoa quý như: hồng trà, hoa mộc, hoa hồng, hoa đào, quất .v.v...bốn mùa toả hương ngào ngạt. Trong chùa còn lưu giữ được 30 pho tượng, hai quả chuông đồng. Quả to cao 1,5m, rộng 80cm có niên hiệu Cảnh Hưng thứ ba (1743) cùng với 30 bia đá. Chùa được xếp loại di tích lịch sử văn hóa ngày 2 – 10 – 1991.

Chùa Kim Liên

Chùa được coi là “đệ nhất tự” của Đại Việt, nằm trên thế đất có rùa đỡ, long châu, phía trước có Hồ

Tây môn môn, phía sau có sông Nhị Thủy cuộn cuộn, phía Nam là Kinh thành phồn hoa, phía Bắc có phố phường đông đúc. Chùa tọa lạc trên bãi Ngự Đại, một gò đất cao thuộc làng Nghi Tàm, phường Quảng An, Tây Hồ. Gò đất này người Tây Hồ vẫn gọi là gò Hành Cung. Sở dĩ có tên gọi này vì Lý Thánh Tông cho xây cung Quan Ngự (xem cá) tại đây. Sau đó công chúa Từ Hoa, con gái vua Lý Thần Tông đã xin ra mở trại trồng dâu nuôi tằm đã đổi là trại Tầm Tang rồi lập cung Từ Hoa trên đất này. Thời Trần đổi tên trại Tầm Tang thành trại Tích Ma, rồi phường Tích Mạc. Cuối thời Trần, nhân nền cũ của cung Từ Hoa dân địa phương lập ngôi chùa gọi là chùa Đống Long. Thời Lê đổi phường Tích Ma thành phường Nghi Tàm. Chính thời kỳ này chùa cũng đổi tên là chùa Đại Bi. Năm Cảnh Hưng thứ 31 (1770) Trịnh Sâm trùng tu chùa đổi tên là chùa Kim Liên. Năm Quang Trung thứ 5 (1792) cả chùa trên và chùa dưới lại được trùng tu. Năm Tự Đức thứ 20 (1867) dân địa phương trùng tu, cho khắc bia ghi lại sự việc lớn lao này.

Về kiến trúc, chùa mang đậm phong cách kiến trúc Lê - Tây Sơn - Nguyễn. Đặc biệt là kiến trúc thời Nguyễn, thể hiện ở sự kết hợp hài hòa giữa sự linh thiêng của phong thủy và sự linh thiêng của di tích. Tam quan chùa là một khối kiến trúc độc đáo. Đó là một khối kiến trúc đồ sộ bằng gỗ lim, trên lợp ngói vẩy, chạm khắc tinh tế, có một hàng cột đứng

thăng trên cùng, không có cột quân hai bên. Trong chùa có 50 pho tượng Phật. Đáng chú ý nhất là pho tượng công chúa Từ Hoa và tượng chúa Trịnh. Tượng công chúa được tạo là để tưởng nhớ công đức của người con gái đã có công dạy dân trồng dâu nuôi tằm, xe tơ dệt gấm. Đây là một nghề cao quý mà chính tổ tiên Nguyên phi Ý Lan để lại. Còn tượng chúa Trịnh được tạo nên là để ghi nhớ công lao của chúa đối với chùa. Ngoài ra, chùa còn giữ được nhiều hoành phi câu đối, bia đá. Bia cổ nhất ở tam quan chùa có niên đại Thái Hòa thứ ba (1445), nay không còn nữa.

Phủ Tây Hồ

Phủ Tây Hồ là một di tích nổi tiếng trong cả nước về sự linh thiêng và phong cảnh tuyệt vời của nó. Trong phủ có đôi câu đối:

"Long hồ phùng ngênh tứ diện hoa hoàn

thủy nhiều

Quy xà hình thế ức niên nhân kiệt địa linh"

Tạm dịch:

"Rồng hồ bái châu bốn mặt hoa thơm nước biếc

Rắn rùa tạo thế ngàn năm người giỏi đất thiêng".

Lịch sử của di tích và tín ngưỡng được kể lại qua một huyền thoại nói về cuộc tuần du của đệ nhất tiên nương Công chúa Liễu Hạnh và cuộc gặp gỡ kỳ thú

giữa bà với trạng nguyên Phùng Khắc Khoan ở Hồ Tây. Chuyện kể như sau:

Vào một ngày hè đẹp trời, trạng nguyên Phùng Khắc Khoan rủ cử nhân họ Ngô và tú tài họ Lý lãng đãng đi chơi Hồ Tây. Ba vị say sưa ngắm cảnh, uống rượu, ngâm thơ. Họ cứ theo bờ đồng mà đi, chẳng bao lâu đã đến ấp Tây Hồ. Từ xa hiện ra một quán hàng mờ ảo lẫn trong sương sớm khác nào bông lai tiên cảnh. Trước quán hàng đề bốn chữ “Tây Hồ phong nguyệt” (Trăng gió Tây Hồ). Lúc đó vừa hay có một thiếu nữ mặc áo hồng hiện ra mời chào khách vào thăm quán, thưởng thức món cá đặc sản của Tây Hồ. Hỏi ra, trạng Bùng biết đây là quán của Liễu Hạnh công chúa. Họ vào quán và được chủ nhân tươi cười niềm nở đón tiếp cùng nhau ngâm vịnh đến khuya mới chịu chia tay.

Vài tháng sau, thầy trò Trạng Bùng lại đến ấp Tây Hồ nhưng không thấy quán hàng, nhà cửa gì cả, chỉ thấy hồ nước mênh mang, trúc reo, liễu rủ. Họ chợt tỉnh ngộ vài tháng trước đã gặp tiên, nên luyến tiếc vô cùng. Để kỷ niệm cuộc tao ngộ đó, giai nhân họ Phùng đã cho lập lầu vọng tiên, sau là phủ Tây Hồ.

Thiên huyền thoại ấy, khiến người đời phán đoán Trạng Bùng là người đã khởi dựng nên phủ. Cũng có người cho rằng phủ được tạo dựng lên từ thời Lê để dân Thăng Long tỏ lòng ngưỡng mộ Mẫu Liễu; hoặc

do dòng họ Trần Lê của bà dựng để tôn vinh. Cả ba quan niệm đó chưa đủ sức thuyết phục. Đó chỉ là dự đoán, hiện chưa có sách nào khẳng định như thế. Các sách viết về Thăng Long – Hà Nội như: *Thăng Long cổ tích khảo*, *Hà Thành kinh tích cổ lục*, *Long Biên bách nhị vịnh*, *Đồng Khánh dư địa chí*, *Tây Hồ chí* ... đều không chép về phủ Tây Hồ. Nếu như phủ Tây Hồ linh thiêng, nổi tiếng ngay từ xưa thì vì lý do gì các sách lại lờ đi không chép. Các tư liệu Hán – Nôm hiện có ở phủ Tây Hồ như bia đá, chuông, sắc phong, hoành phi, câu đối, cũng chỉ xuất hiện vào cuối thời Nguyễn mà thôi. Có điều bia đá không nói gì đến phủ mà chỉ nói đến văn chỉ huyện Vĩnh Thuận, chùa Hoàng Ân, đền Bảo Khánh. Hai tấm bia đá dựng trong phủ cũng có tiêu đề:

Bảo Khánh bản thôn chư tộc, gia tộc, gia tiên công liệt vị

Phải chăng phủ Tây Hồ cũng là đền Bảo Khánh? Nếu không vì sao các cụ Tổ của làng lại được thờ ở đây. Cũng có khả năng 1947, giặc Pháp thiêu huỷ cả làng Tây Hồ. Sau dân làng xây dựng lại phủ nên đã đưa bài vị tổ tiên vào thờ chung ở phủ. Căn cứ vào kiến trúc, thì phủ Tây Hồ hoàn toàn mang phong cách kiến trúc hiện đại. Vật liệu xây dựng là bê tông giả gỗ.

Như vậy tạm coi phủ Tây Hồ được xây dựng theo huyền thoại vào những năm 1598 – 1607 bằng tre lá.

Sau nhiều đời nhân dân làng Tây Hồ gìn giữ và xây dựng phủ theo kiến trúc phương Đông như ngày nay.

Về tín ngưỡng, trong phủ chính ở tiền tế thờ Công đồng, trung tế thờ vua cha Ngọc Hoàng Thượng đế và tam toà Thánh Mẫu (thờ bài vị). Hậu cung thờ tượng ba vị Thánh Mẫu. Ở Điện Sơn Trang, tầng trên thờ Phật và tam toà Thánh Mẫu, tầng dưới thờ Mẫu Thượng Ngàn và 24 cô Sơn Trang. Như vậy, thì phủ Tây Hồ thờ Mẫu Tam phủ. Theo quan niệm Tam phủ thì: Thiên quan cai quản Thiên phủ là để ban phúc lộc cho con người, Địa quan cai quản Địa phủ là để xoá bỏ tội lỗi cho con người. Thủy quan cai quản Thủy phủ là để giải mọi khó khăn chướng ngại cho con người. Với sức mạnh thần bí, ban phúc, xá tội, giải ách cho con người, tín ngưỡng Tam phủ quả là hấp dẫn với bất cứ ai. Hơn nữa tín ngưỡng Tam phủ đều tôn thờ vua cha Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng là vị thần tối cao cai quản trên thiên đình, cai quản tam giới, cai quản bách thần. Táo phủ thần quân là thần theo dõi việc làm thiện hoặc ác của từng người, từng hộ hàng ngày. Nam Tào, Bắc Đẩu có nhiệm vụ ghi chép đệ trình lên Ngọc Hoàng để ban thưởng, hoặc trừng phạt. Ở điện Sơn Trang, theo quan niệm dân gian thì Tiên, Phật là một, đều là các vị thần tối linh cứu giúp con người. Do vậy nên hiểu điện Sơn Trang ở phủ Tây hồ là nơi thu nhỏ lại núi non nước Việt, núi non Hương Tích, núi non Tây Hồ. Tiên Phật bao giờ

cũng gắn với non xanh nước biếc. Chính vì vậy ở các phủ, các điện có thờ Phật cũng là điều dễ hiểu.

Sự tích về Mẫu Liễu Hạnh đã được kể lại trong “Tăng quang minh thiện chân kinh” như sau: “Ta vốn là một vì sao ở Bích Cung trên trời thừa mệnh Ngọc Hoàng Thượng Đế xuống dưới trần gian vì đánh vỡ chén ngọc là tội lớn ở thiên cung. Tiên tổ nhà ta có nhiều âm đức. Trộm nghe nói, đời trước ta sinh ở dương thế. Một chiều nọ có vị sứ giả mặc áo màu đỏ đập một tiếng búa kêu vang tức thì có một đạo sĩ mặt trắng xuất hiện mang theo một sợi dây tơ. Lúc đó trong nhà mùi hương lan toả và nhan sắc của ta phút chốc như hoa nở phổ khắp mọi nơi. Ta vốn đã đẹp lại càng đẹp thêm, khiến cơ man bướm hồng xuất hiện, tài thơ phú lại mênh mông khiến cá lội chim vờn. Thế rồi, vào một buổi chiều trong làng ta nhập hồn vào một cánh chuồn, cánh bướm mà bay đi. Chỉ hối hận là trời cao bể rộng chưa báo đáp được gì, nên canh cánh bên lòng để giữ gối lẻ chẵn đơn, Nhớ lại năm xưa qua một điệu đàn tỳ bà, ta bày tỏ nỗi lòng mà có ai hay. Nay may mắn gặp ngày mở hội, tiệc hoa dự ước, việc của ta đã tỏ rõ như ánh sáng ban ngày. Ta tạm kể lại duyên nợ ngày trước lưu cho đời sau xem xét”.

Qua những lời tự thuật thì Mẫu Liễu Hạnh là người tiên bị đày xuống làm dân thường ở làng Vân Hương, huyện Thiên Bản, trấn Sơn Nam, nước Đại

Viết để tu luyện. Sau đó luyện tiếc người và cảnh đẹp nước Nam, hết hạn lưu đầy được trở về thiên cung, bà lại lên xuống trần gian để thăm người và ngoạn cảnh. Khi thì ở Quảng Bình, Nghệ An, lúc ở Thanh Hóa, Lạng Sơn. Cuối cùng bà đã đam mê phong cảnh Tây Hồ, hiển tích ở Tây Hồ, hưởng trăng gió Hồ Tây và ngâm vịnh thơ phú với một nhân vật siêu việt của nước Nam là giai nhân họ Phùng. Trong cuộc gặp gỡ kỳ thú đó, Phùng Khắc Khoan bàng hoàng không rõ mỹ nhân đó là cô gái Tây Hồ hay là tiên, là chúa Liễu giáng trần. Nhiều nhà khảo cứu về Tam phủ và Mẫu, thường muốn truy nguyên tên tuổi, quê quán, đời sống riêng tư và sự hiển thánh của Mẫu như thế nào đã về làng Vân Hương, huyện Thiên Bản để khảo cứu trong tiểu thuyết của nữ sỹ Đoàn Thị Điểm nhằm tôn vinh một phụ nữ tài ba, đức độ, nhân từ lên bậc Thánh Mẫu theo tín ngưỡng thờ Mẫu của bản địa, đăng ký thác tâm linh của mình vào đó.

Đây là một tín ngưỡng lành mạnh, mang bản sắc dân tộc. Phủ Tây Hồ cũng như đền ở Phủ Dầy (Nam Định), đền Sòng ở Thanh Hóa và Tam toà Thánh Mẫu ở các chùa được xây dựng để tôn thờ Tam phủ, tôn thờ ba vị Thánh Mẫu, nhưng ba vị Thánh Mẫu ở phủ Tây Hồ với Mẫu Liễu Hạnh chỉ là một. Đó là sự hóa thân của Mẫu mà thôi. Mẫu trở nên linh thiêng hơn vì Mẫu là sự thể hiện những ước vọng mong muốn làm điều thiện, bỏ điều ác, ban phúc, xá tội,

giải ách cho mọi người. Di tích phủ Tây Hồ đã trở thành một linh tích nổi tiếng ở Thăng Long vì lẽ đó.

Đình Quảng Bá

Đình Quảng Bá được xây dựng từ rất sớm để phụng thờ Thành hoàng là Bố Cái Đại vương Phùng Hưng cùng với sáu vị thần khác là các tướng lĩnh có công như:

- Phùng Thái Phó, Phù chính tá tri Khuông bình vĩ liệt quang ý Đại vương.

- Từ tổng, Quản binh trung táng Tiết dục uy tương chính quang ý Đại vương.

- Minh Khiết, Thông duệ thuần chính quang Túc tập phú cương nghị tối linh Đại vương.

- Triều đình cương nghị, Nhân huệ phổ tế hồng trạch thông minh Công chính tối linh Đại vương.

- Cẩn giang thân nhân hậu trạch Cương nghị quả đoán hùng uy Đại vương.

- Tây Hồ thân nhân hậu trạch Cương nghị quả đoán hùng uy Đại vương.

Lai lịch và công tích của thần được miêu tả như sau:

“Phùng Hưng là một nhân vật lịch sử lớn của dân tộc ta ở thế kỷ VIII. Ông lãnh đạo nhân dân cả nước giành lại độc lập dân tộc trong hơn 7 năm. Sự tích về người anh hùng dân tộc tiêu biểu này được ghi chép

nhiều trong sử sách và lưu truyền rộng rãi trong nhân dân. Sách *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên viết “Tổ tiên họ Phùng đời đời làm quan ở châu Đường Lâm, nhà giàu và có uy tín lớn với dân quanh vùng. Anh em Phùng Hưng, Phùng Hải rất khoẻ, có sức vật nổi trâu, đánh được hổ công thuyền nặng đi được hàng chục dặm đường, Bấy giờ vào nửa sau thế kỷ VIII, sự thống trị của nhà Đường ngày càng suy yếu. Chiến tranh giữa Phiên trấn và triều đình đã làm cho vương triều Đường ngày càng yếu dần. Uy quyền của bọn Tiết sứ và bọn quan lại đô hộ ngày một tăng, chúng tự ý trưng thu thuế má, bòn rút của cải nhân dân. Khoảng năm (776-779) nhân lòng căm phẫn của nhân dân, lợi dụng khi quân lính ở Tống Bình nổi dậy chống bọn đô hộ, người hào trưởng đất Đường Lâm là Phùng Hưng đã phát động một cuộc khởi nghĩa để giành độc lập tự do cho dân tộc. Anh em Phùng Hưng, Phùng Hải lãnh đạo nghĩa quân nổi dậy làm chủ đất Đường Lâm xây dựng thành căn cứ địa chống giặc. Theo lời khuyên của Đỗ Anh Hàn là người đồng hương, Phùng Hưng tấn công xuống Tống Bình vây phủ thành. Đô hộ Cao Chính Bình đem quân ra ngoài thành đón đánh bị thua to, lo quá phát bệnh mà chết. Phùng Hưng vào thành Tống Bình tổ chức việc tự chủ lâu dài. Sau khi Phùng Hưng mất, nhiều người muốn lập em là Phùng Hải lên thay, nhưng viên đầu mục đã lập con Phùng Hưng là Phùng An lên nối

ngôi. Phùng An tôn xưng cha là Bố Cái Đại vương xây lăng mộ ở Bắc thành Tống Bình.

Để ghi nhớ công lao của Phùng Hưng, nhân dân một số làng trên tuyến đường tiến quân vào bao vây trại giặc của nghĩa quân Đường Lâm đã lập đền thờ Bố Cái Đại vương và tôn ông là Thành hoàng làng Quảng Bá. Hiện nay, trong làng vẫn lưu truyền một số gò đồng có liên quan đến lịch sử cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng tại đây như gò Ban Trùm (nơi quân lính xuống tắm) gò Con Mộc (nơi quân lính tập khiên) gò Lá Cờ (nơi cắm cờ). Đình Quảng Bá đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa ngày 2 – 10 – 1991.

Đình Nghi Tàm

Đình Nghi Tàm thờ hai người bạn là Võ Trung và Võ Quốc, đều là tướng tài có công đánh Thục và Triệu Đà, đồng thời phối thờ Công chúa Từ Hoa, con vua Lý Thần Tông là người có công dạy người dân làng Nghi Tàm nghề ươm tơ dệt lụa, trồng dâu. Ngoài ra ở đây còn phối thờ các Thủy Thần Hồ Tây. Đình Nghi Tàm xưa cũng bề thế như đình Yên Phụ. Trải qua thời gian và binh lửa đình không còn. Năm 1991, dân làng đã khôi phục lại hậu cung và 5 gian đại bái. Lễ hội ở Nghi Tàm một năm tổ chức hai kỳ vào ngày 1 tháng Giêng và ngày 10 tháng 2 Âm lịch. Ngoài ra ở Quảng An còn một số di tích cổ nay không còn như:

Đền Kim Ngưu, đền Uy Linh lang, văn chỉ huyện Vĩnh Thuận, v.v...

Quảng An - nơi có nhiều hoạt động yêu nước

Quảng An có Tây Hồ là quê hương của Tiến sĩ Phan Đình Mục, có Nghi Tàm là quê hương của bà Huyện Thanh Quan, một danh nhân nổi tiếng của Thăng Long, tác giả của: *Thăng Long hòai cổ*, *Qua Đèo Ngang*, *Chiều hôm nhớ nhà*, v.v... Đó là những bài thơ yêu nước nổi tiếng nửa cuối thế kỷ XIX. Tên thực của bà là Nguyễn Thị Hình, chồng là Lưu Nguyên Ân, người làng Nguyệt Áng, Thanh Trì, Hà Nội. Đã có lần ông làm quan tri huyện Thanh Quan, tỉnh Thái Bình, nên người ta gọi bà là bà Huyện Thanh Quan. Vốn là người hay chữ nổi tiếng, kiến thức, nên khi theo chồng vào cung đình Huế thấy bà hay chữ, vua Minh Mệnh đã đưa vào cung để dạy công chúa và các cung phi. Trong những năm tháng sống giữa triều đình nhà Nguyễn trong cảnh vàng son lộng lẫy, bà đã nhận biết được mặt trái đen tối, đầy những trắc ẩn, những mưu toan chém giết lẫn nhau giành quyền lợi của bộ máy cầm quyền phong kiến, bà đã chán ghét cảnh đó. Năm 1887, chồng mất, bà đã từ bỏ chốn vàng son, đem bốn con nhỏ về quê cha đất tổ ở Nghi Tàm để sống một cuộc sống tự do ở quê hương bên ruộng dâu, nong tằm, cái kén, cuộc đất trồng hoa, chăm cây cảnh để sớm chiều được

trông thấy cảnh sóng nước Hồ Tây mênh mang, thở hít bầu trời trong lành của hương sen, ngắm từng đàn chim sâm cầm thẳng cánh vẫy vùng giữa bầu trời cao rộng. Trong những năm cuối cùng sống ở quê nhà, bà đã gắn bó với dân làng, giúp dân làng đấu tranh chống bọn quan lại lợi dụng lệ cúng tiến chim sâm cầm để tham nhũng.

Người có dũng khí đã cùng bà giúp dân chống lại tệ nạn này là ông Lý Chấm. Vì nhiều râu, giữ chức lý trưởng của làng nên dân làng gọi ông là Lý Râu. Đất Nghi Tàm thuở đó có loại chim quý hàng năm từ phương Bắc xa xôi bay về tránh lạnh đã đem lại cho người dân Nghi Tàm một nguồn lợi lớn và cũng đem lại một tai ách lớn. Phát hiện thịt chim sâm cầm quý ngang với các vị thuốc bổ để bồi bổ cơ thể, vua đã ban hành lệ cúng tiến chim sâm cầm cho nhà vua mỗi năm mười đôi. Món quà quý này, trước khi đến cung đình phải trải qua nhiều cửa quan từ huyện đến tỉnh, rồi phải qua tay các quan trong các bộ mới đến tay vua, nên hàng năm người dân - khi đem chim cúng tiến đi đến cửa nào cũng bị chúng sách nhiễu đòi hưởng lộc. Chúng vẽ ra lệ đòi kiểm tra chim tốt mới được cúng tiến. Do vậy chỉ dâng lên vua 10 đôi chim thì phải mang theo hàng trăm con cho các quan chọn. Chim nào gọi là chưa đúng tiêu chuẩn, tất nhiên là phải loại ra để lại cho các quan dùng. Tục đó đã trở thành một tai ách với dân làng. Thuở đó, Lý Râu đưa

dân đem chim đi cúng tiến chỉ cho đem đúng 10 đôi quyết không để cho bọn quan trên làm khổ dân làng. Yêu sách không được, bọn chúng cho lính đánh đập ông, ông đã cắn răng chịu đựng hàng trăm trận đòn không nao núng. Đột nhiên vịn vào một con chim bị bóp què, ông đã lăn ra đập đầu ăn vạ. Bà Huyện Thanh Quan lúc đó đã đứng ra làm đơn tấu lên vua để phôi bày bọn sâu mọt tham nhũng. Sau vụ việc đó, nhà vua đã xóa bỏ tục cúng tiến chim sâm cầm.

Vốn là những người có dũng khí, không chịu khuất phục trước bạo lực nên ở đây đã có nhiều hoạt động yêu nước từ xưa. Dưới thời Hùng Vương, ở Nghi Tàm, có một đôi bạn là Võ Trung và Võ Quốc kết bạn với nhau đã dùng mưu giúp vua Hùng đánh tan quân Thục. Sau lại giúp nhà vua đánh thắng Triệu Đà. Lúc hy sinh đã được dân làng tôn thờ là Thành hoàng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ở đây có nhiều hoạt động yêu nước. Trước Cách mạng tháng Tám, hội truyền bá Quốc Ngữ, hội Quảng Tín đã có cơ sở hoạt động ở Quảng An. Sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, thực dân Pháp đã cho xây nhiều công sự đồn binh trên đoạn đường từ Quảng An đến Nhật Tân để kìm kẹp dân chúng, nhưng phong trào kháng chiến vẫn được duy trì. Ngày 26 – 8 – 1948, quân dân xã Quảng An đã anh dũng đánh đồn Nhật Tân, phá kìm thắng lợi. Sau hòa bình lập lại, các phong trào quần chúng ở Quảng An phát triển mạnh

mẽ, đặc biệt là phong trào văn nghệ, thể dục, vệ sinh. Vì có nhiều thành tích xây dựng nông thôn nên Quảng An đã được Nhà nước tặng thưởng hai Huân chương Lao động hạng ba vào năm 1962 và 1979, đồng thời nhân dân xã Quảng An, cũng vinh dự được Hồ Chủ tịch ba lần về thăm vào các ngày: 29-2-1962, 14-8-1962 và 29-9-1962. Chỉ trong có một năm, ba lần Bác về thăm. Lần thì thăm nhân dân, lần thì thăm lớp học, lần thì dự tổng kết phong trào vệ sinh phòng bệnh mùa hè. Nhân kỷ niệm 90 năm ngày sinh nhật của Người, Sở Văn Hóa thông tin Hà Nội đã cho dựng bia kỷ niệm Người ở đây.

Quảng An đang trở thành một làng du lịch sinh thái lý tưởng

Vốn là một vùng đất thơ mộng ấp ủ nhiều huyền thoại và giai thoại văn học, Quảng An lại có nhiều danh lam cổ tích nổi tiếng gắn liền với những huyền thoại về các Uy Linh Lang (bảy người con của Lạc Phi) cùng với Lạc Long Quân, người cha đẻ của các dân tộc Việt Nam trong công cuộc khai phá Hồ Tây. Các danh lam cổ tích này còn gắn liền với những dấu tích về sự hưng vong của các triều đại phong kiến. Đặc biệt, người dân Quảng An lại cần cù, khéo tay, có truyền thống lâu đời trong nghề trồng hoa đã làm cho vùng đất thiên nhiên ưu đãi vốn thơ mộng lại càng đẹp và thơ mộng hơn.

Trước xu thế đô thị hóa, hầu hết các làng xung quanh Hồ Tây, nhà cao tầng đều mọc lên san sát. Trong khi ở Thụy Khuê có làng Việt Nhật, Vọng Thị có làng hoa, cây cảnh, Nhật Tân có công viên nước Hồ Tây ...thì ở Quảng Bá, Nghi Tàm, Tây Hồ mọc lên nhiều nhà hàng, quán bar, nhà nghỉ, khách sạn của Nhà nước, của tư nhân chen chúc nhau, biến nơi này thành một vùng kinh doanh dịch vụ du lịch. Nhà năm tầng, mười tầng lấn át hết cả không gian vốn khoáng đạt của Hồ Tây, che lấp các danh lam cổ tích, làm cho đất trồng hoa thu hẹp lại, người dân làm nghề trồng hoa ngày một ít đi. Số phận của những làng hoa truyền thống nổi tiếng ở đây sẽ ra sao? Đó là nỗi băn khoăn của mọi người.

Hoa Hà Nội làm đẹp mọi nhà, làm cho Thủ đô thêm thanh lịch chắc không thiếu vì xung quanh Hồ Tây nay có thêm nhiều làng hoa, làng đào, làng quất như Xuân La, Xuân Đỉnh, Phú Thượng, Nhật Tân, Tứ Liên... Hầu hết đất nông nghiệp ở đây đã chuyển sang trồng hoa để phục vụ ngày càng nhiều cho Thủ đô, nhưng chắc chắn không thể thiếu hoa của các làng hoa truyền thống như Quảng Bá, Nghi Tàm và Tây Hồ được. Hoa của các làng này theo phương hướng chỉ đạo của phòng kinh tế quận Tây Hồ và các ban Quản lý hợp tác xã nông nghiệp quận, thì vùng hoa cây cảnh của các làng truyền thống này sẽ được duy trì bằng các qui mô sinh

thái “nhà vườn, phố vườn” với diện tích trước mắt từ 5 đến 10 ha để giữ làng nghề truyền thống làm đẹp cảnh quan, môi trường và phục vụ cho việc phát triển du lịch sinh thái.

Như vậy, tương lai các làng hoa Quảng Bá, Nghi Tàm và Tây Hồ sẽ trở thành một vùng du lịch sinh thái, trong đó mỗi phố là một vườn hoa, mỗi nhà là một vườn hoa truyền thống. Lúc đó các danh lam cổ tích nổi tiếng của Tây Hồ sẽ cùng với các vườn hoa muôn sắc, nghìn hương tươi mát sẽ trở thành một vùng du lịch văn hóa lịch sử và sinh thái nổi tiếng của Thủ đô , của đất nước trên con đường tiến lên hiện đại hóa.

LÀNG QUẤT ĐỘNG

Làng Quất Động thuộc xã Quất Động, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây cũ (nay thuộc Hà Nội). Làng cách trung tâm Thủ đô Hà Nội 23 km về phía nam. Huyện Thường Tín vốn nổi tiếng là mảnh đất có nhiều nghề cổ truyền như: tiện, sơn mài, làm bánh dày, dệt tơ tằm, bông len, điêu khắc, mộc, kim khí... nhưng nổi bật và lâu đời nhất là nghề thêu ở làng Quất Động.

Cho đến nay, nghề thêu đã xuất hiện ở Quất Động từ giữa thế kỷ XV vào đời vua Lê Thánh Tông, trải qua hàng trăm năm với những thăng trầm, hưng thịnh nhưng người dân vẫn luôn luôn gắn bó với nghề truyền thống. Ông tổ nghề thêu là Lê Công Hành, một viên quan thượng thư triều Lê, cũng là người trong làng. Sau khi kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, ông được vua Lê Thái Tổ cử làm người dẫn đầu sứ đoàn sang Trung Quốc. Trong thời gian này, ông học được cách làm lọng và

nghề thêu truyền thống rất đặc sắc của Trung Hoa. Sau khi về nước, ông đã đem những kiến thức mình học được dạy cho dân làng Quất Động về cách làm lọng, thêu thùa, pha từng đường kim mũi chỉ theo cách của người Bắc Kinh.

Ban đầu, làng thêu chủ yếu phục vụ cung đình và các nhà quyền quý, đền chùa và phường tuồng. Kỹ thuật thêu cũng đơn giản, dùng năm màu chỉ: vàng, đỏ, tím, xanh, lục. Các loại hình thêu và kỹ thuật thêu lúc này còn thô sơ, đơn giản, chủ yếu là câu đối, trướng, nghi môn treo ở đình, chùa. Theo thời gian, nghề thêu càng phát triển và kỹ thuật thêu càng tinh tế, khéo léo hơn với thêu trắng, thêu màu nổi, thêu cuốn và thêu kim tuyến. Các sản phẩm mang đậm bản sắc văn hóa như thêu long phụng, uyên ương hồ điệp ... đã được đông đảo các tầng lớp quý tộc vua quan ưa chuộng. Không những thế, chúng còn theo chân các lái buôn sang biên giới các nước láng giềng như Lào, Thái Lan ... như một sứ giả của văn hóa Việt Nam tại đất bạn.

Phát huy những tinh hoa trong hơn nửa thế kỷ tồn tại, ngày nay các nghệ nhân của làng đã cho ra đời rất nhiều sản phẩm đa dạng, đáp ứng được nhu cầu ngày càng lớn của thị trường. Từ các nhóm hàng truyền thống như: câu đối, nghi môn, tán lọng, cò, biển, trướng, các loại trang phục sân khấu cổ truyền, các đồ gia dụng như chăn, ga, gối, nệm, khăn trải

bàn, khăn ăn ...đến các sản phẩm cao cấp như áo thêu, tranh thêu ... những sản phẩm của Quất Động đều chứa chan tinh túy đất Việt, tạo nên vẻ đẹp thuần khiết, tinh tế mà hiện đại thu hút rất nhiều khách hàng gần xa.

Thoạt nhìn nghề thêu tưởng chừng đơn giản và nhàn hạ, không vất vả như công việc trên ruộng đồng nhưng quả thật công việc của một thợ thêu không hề dễ dàng một chút nào. Bên cạnh các phẩm chất: cần cù, nhẫn nại, khéo léo, họ cần phải có sự tinh tế, một đôi mắt tinh tường, thẩm mỹ. Để tạo nên một tác phẩm hoàn chỉnh, họ phải tiến hành rất nhiều công đoạn: xem mẫu, căng nền, sang kiểu, chọn chỉ màu, rồi mới tiến hành thêu, tủa. Công phu hơn cả là công đoạn thêu các đường viền, đường lượn để sao cho các sợi chỉ quyện vào nhau mịn màng, chân chỉ của từng chiếc đài hoa, chiếc lá luôn đều đặn.

Để thêu một cảnh hoa, một cánh bướm lượn, nhất là thêu một bức tranh, người thợ phải miệt mài hàng chục cho đến hàng trăm giờ bên khung thêu. Họ biết cách phối hợp màu sắc để cho những sinh vật trong tranh phải sống động như thật. Muốn như vậy, thì từ khi còn tấm bé người thợ phải học cách cầm kim, xỏ chỉ sao cho đúng, học cách đâm mũi kim sao cho nhỏ chân, kéo chỉ vừa độ căng, chân chỉ phải bằng và mềm mượt, màu sắc chỉ phối phải thật hài hòa. Còn đối với các bức tranh chân dung thì người cầm kim

phải đạt đến trình độ nghệ nhân vì ngoài yếu tố kỹ thuật, người thợ còn cần tâm hồn nghệ sĩ để tạo nên sự kỳ diệu từ đôi bàn tay. Không chỉ vậy, họ còn có vốn hiểu biết về nghệ thuật hội họa và nhiếp ảnh để có thể tạo nên vẻ đẹp hoàn mỹ trong những bức chân dung của mình.

Ngày nay, các sản phẩm thêu của làng đã đi khắp năm châu bốn bể, góp phần tô điểm và phong phú thêm cho nền văn hóa Việt. Những tác phẩm tuyệt vời ấy còn giúp cho đời sống của người làng Quất Động thêm khấm khá và no đủ để họ yên tâm gìn giữ nghề truyền thống của tổ tiên. Hòa cùng dòng chảy của thời gian, những đường kim mũi chỉ tinh hoa đã trở thành niềm tự hào của biết bao thế hệ dân làng Quất Động, để họ cùng nhau cất lên câu ca:

*"Hỡi cô mà thắt bao xanh
Có về Quất Động với anh thì về
Quất Động anh đã có nghề
Thêu gà thêu vịt, thêu huê trên cành
Thêu cả tranh sơn thủy hữu tình
Thêu cả tranh ảnh của mình, của ta"*

Nghề thêu Quất Động đã tồn tại hàng trăm năm với nhiều thăng trầm. Ông Tổ của làng nghề là Lê Công Hành, một viên quan thượng thư triều Lê (thế kỷ XVII). Ban đầu, làng thêu chủ yếu phục vụ cung đình và các nhà quyền quý, đền chùa và phường

tuông. Kỹ thuật thêu cũng đơn giản, dùng năm màu chỉ: vàng, đỏ, tím, xanh, lục. Các loại hình thêu và kỹ thuật thêu lúc này còn thô sơ, đơn giản, chủ yếu là câu đối, trướng, nghi môn treo ở đình chùa. Theo thời gian, nghề thêu càng phát triển và kỹ thuật càng tinh tế, khéo léo hơn với thêu trắng, thêu màu nổi, thêu cuốn và thêu kim tuyến. Các sản phẩm mang đậm bản sắc văn hóa như thêu long phụng, uyên ương hồ điệp ... đã được đông đảo các tầng lớp quý tộc vua quan ưa chuộng. Không những thế, chúng còn theo chân các lái buôn sang biên giới các nước láng giềng như Lào, Thái Lan ... Đến nay các nghệ nhân của làng đã cho ra đời rất nhiều sản phẩm đa dạng, đáp ứng được nhu cầu ngày càng lớn của thị trường. Từ các nhóm hàng truyền thống như: câu đối, nghi môn, tàn lọng, cờ, biển, trướng, các loại trang phục sân khấu cổ truyền, các đồ gia dụng như chăn, ga, gối, nệm, khăn trải bàn, khăn ăn ... đến các sản phẩm cao cấp như áo thêu, tranh thêu ... những sản phẩm của Quất Động đều chứa chan tinh túy đất Việt, tạo nên vẻ đẹp thuần khiết, tinh tế mà hiện đại, thu hút rất nhiều khách hàng gần xa.

Giờ đây Quất Động có tới hàng trăm cơ sở tư nhân, qui mô từ vài chục đến hàng trăm “cây kim”. Thu nhập từ nghề thêu đã hơn 50% tổng thu nhập hàng năm của địa phương. Người thợ thêu Quất Động không chỉ là những người thợ cần cù, tỉ mỉ mà

còn là những người nghệ sĩ thực sự. Ngoài nghề thêu tay, làng Quất Động và những làng lân cận vẫn còn giữ cả nghề thêu. Hầu như gia đình nào trong xã cũng có người làm nghề thêu. Nhiều người làm ruộng khi thời vụ, còn lại thời gian dành cho nghề này.

Tuy nhiên, một vấn đề mà người yêu nghề ở Quất Động hiện đang băn khoăn là xu thế “ăn xổi” của một số xưởng thêu. Đã có sở sản xuất vì mải chạy theo lợi nhuận mà dần đánh mất đi những nét đặc trưng, những kỹ thuật thêu tay truyền thống mà chỉ các thợ thêu Quất Động mới có được. Thương hiệu của các xưởng thêu, của các làng nghề cũng chưa được coi trọng. Trên thị trường hiện nay đã xuất hiện không ít cửa hàng hiệu mang mác “Tranh thêu Thường Tín” nhưng lại không phải do người Quất Động, Thường Tín làm ra.

LÀNG TÓ

Tó là tên nôm, thật ra là có hai làng: làng Hữu Tó và làng Tả Tó. Còn tên chữ, làng này chính là làng Tả Thanh Oai.

Làng Hữu Tó, cũng gọi là Hữu Thanh Oai, là một làng cổ, được biết là xuất hiện từ thời vua Lê Đại Hành. Nhà vua hành quân qua đây, nghỉ tại khu rừng cuối làng, là rừng mơ xứ Đồng Gạch. Nơi đây, vua đã gặp một cô gái ngoan rất có phong cách, có trí tuệ và tiến nàng vào cung, được phong là Đô Hồ phu nhân. Hàng năm làng có mở hội để kỷ niệm cái phúc của làng, nhờ có phu nhân mà được hưởng. Đặc biệt lễ vật dâng trong ngày hội chỉ có cơm nấu muối vừng, để kỷ niệm nhà vua đi qua đây, dân chúng đã khao quân bằng thức ăn bình dị của làng. Người dân rất nhớ tình của nhà vua đối với cô gái làng mình:

Ai đi đâu đó hỡi ai

Dừng chân ngắm cảnh Thanh Oai đẹp tình

Cây đa bến nước sân đình

Bến duyên đôi lứa đẹp tình quê hương.

Đền thờ Đô Hồ phu nhân nay gọi là đình Hữu Từ. Tên mới của xã địa phương gọi là xã Hữu Hòa.

Còn làng Tả Tó cũng có tên là trang Thượng Phúc, làng Tả Thanh Oai. Ở đây có nhiều dòng họ nổi tiếng về khoa bảng và về văn chương. Đặc biệt là họ Ngô. Ngạn ngữ đã có câu: “Họ Ngô một bờ Tiến sĩ”, chính là ở làng này. Bắt đầu là ông Ngô Thì Trán, rồi đến ông Ngô Thì Ưc, Ngô Thì Sĩ đều là những người có sự nghiệp văn chương đáng kính mộ, nổi tiếng suốt thế kỷ. Con Ngô Thì Sĩ là Ngô Thì Nhậm đã là người giúp vua Quang Trung chiến thắng quân Thanh và có những tác phẩm xuất sắc trong Ngô Gia Văn phái. Nổi theo Ngô Thì Nhậm còn có những Ngô Thì Du, Ngô Thì Hoàng, Ngô Thì Vị, Ngô Thì Diễm, v.v... Ngô Thì Nhậm cũng là người tiếp tục phát huy triết lý Phật của phái Trúc Lâm.

Thượng Phúc còn nổi tiếng vì ở đây có ngôi chùa có hai nhà sư đi tu thành Phật là sư Hồ Bà Lam và Hoàng thái phi Hồ Thuận Nương. Vị Thành hoàng làng Thượng Phúc chính là bà vợ vua Trần Minh Tông, sinh ra vua Trần Nghệ Tông. Người dân tin rằng bà đã có công báo mộng giúp cho vua Lê Lợi đánh thắng giặc Minh. Ngày lễ Thành hoàng ở đây có rước kiệu bát cống.

Làng Tả Thanh Oai có một vinh dự. Năm 1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về đây tham gia chống hạn. Người đã cùng với bà con nông dân tát nước cho cánh đồng Đại Thanh.

LÀNG TỨ KỲ

Tứ Kỳ là một làng tổng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, có tên nôm là làng Đình Gạch. Làng này có bún ngon nổi tiếng và là niềm tự hào của người dân địa phương. Làng lại có bao mỹ tục đẹp, đặc biệt là nếp sống nhân nghĩa, tình làng nghĩa xóm thiết tha. Có câu đối quốc ngữ, không biết soạn từ bao giờ viết rõ:

*Đông khách tham quan, há phải tìm nơi
phong cảnh đẹp
Cả làng hâm mộ, chỉ vì chuộng cửa nghĩa
nhân cao.*

Chuộng cửa nghĩa nhân, là chỉ vào câu chuyện của vị thần Lân Đàm, vâng lời thống soái Chu Văn An, làm mưa giúp dân bảo vệ mùa màng và cảnh quan sinh thái. Làng có cái đình để thờ vị Thành hoàng Bảo Ninh đại vương này. Cả mấy làng chung quanh đều thờ đại vương, họ lập thành hội, gọi là Hội năm xã bảy làng để làm lễ. Năm xã ấy là: Bằng Thượng, Bằng Hạ, Tứ Kỳ, Pháp Vân, Linh Đàm.

Làng vẫn truyền đi bài ca nói về sự tích đức thánh Bảo Linh.

Đặc sản của làng Tứ Kỳ là bún ... Bún Tứ Kỳ rất ngon, đã được nhắc đến trong ca dao:

Bún ngon, bún đạt Tứ Kỳ

Pháp Vân cua ốc, đồn thì chẳng ngoa.

TƯƠNG MAI - MAI ĐỘNG

Nhiều người trong chúng ta vẫn qua Hà Nội, có biết đến các địa điểm như phố Bạch Mai, Hoàng Mai v.v...nhưng có lẽ không để ý đến vùng này có tên là vùng Mơ. Các làng ở đây đều gọi là Mơ cả. Nhưng làng:

- Hoàng Mai là Mơ rượu, vì làng này có nghề nấu rượu cổ truyền. Rượu làng Mơ lại rất ngon. Tục ngữ nói : Rượu làng Mơ, cờ Mộ Trạch.

- Tương Mai là Mơ cơm, vì làng này chuyên bán hàng cơm.

- Mai Động được gọi là Mơ táo. Đặc biệt ở đây có món đậu phụ là nổi tiếng.

Nhưng đặc biệt cả vùng này gắn bó nhiều với lịch sử đất nước ta. Làng Mai Động có Nguyễn Tam Trinh là Tổ nghề vật, là một tướng lĩnh của Bà Trưng đã có nhiều công tích. Đã có cuốn sách viết về ông. Làng Cổ Mai Động và đức thánh Tam Thanh do Vũ Ngọc Khánh chủ biên (Nhà xuất bản Văn hoá, Thông tin)

năm 2003). Làng Tương Mai thờ Trần Khát Chân, làng Hoàng Mai thờ Trần Hằng, em của ông. Cả hai ông và 370 người nữa, đã bị Hồ Quý Ly hành hình sau hội thề Đốn Sơn ở Thanh Hóa.

Làng Mai Động nổi tiếng về vật, hàng năm vẫn có hội vật được mở ra ở đây. Tương Mai và Hoàng Mai được hợp với nhau, thành xã Hoàng Văn Thụ. Thôn Tương Mai lại là nơi bọn Pháp đã xử bắn nhà cách mạng Hoàng Văn Thụ vào ngày mùng 4 tháng 5 năm 1944.

LÀNG TỰ NHIÊN

Nằm trên bãi bồi của sông Hồng, có một ngôi làng mà khi nhắc đến người ta chợt nhớ tới một truyền thuyết vào loại đẹp nhất của văn học dân gian nước ta. Đó là làng Tự Nhiên. Làng này ngày trước còn có tên gọi là Làng Gòi, thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, nay là xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Trước năm 1945 “xã này có ba thôn: Thôn Thượng, thôn Hạ và thôn Thủy Cơ. Dân chúng thôn Thủy Cơ sống thành một xóm chài trên mặt sông Hồng và lấy nghề đánh cá làm nghề chính, mang danh thôn Thủy Tộc. Cả ba thôn mỗi thôn đều có một ngôi đình, đình hai thôn Thượng, Hạ, từ xưa vẫn xây trên bãi đất làng, còn đình thôn Thủy Tộc trước đây cất trên một chiếc bè lớn, về sau cũng xây nơi đất làng, ở ngay ven sông, trên bờ, nơi trông xuống thuyền bè của dân thôn”

(Toàn Ảnh, Hội hè đình đám)

Truyền thuyết kể lại rằng: Đời Hùng Vương thứ 18 (có tài liệu chép thời Hùng Vương thứ 3) nhà vua sinh được một nàng công chúa, nhan sắc tuyệt trần, nàng lại được các cô tiên từ trên trời xuống tô điểm, nên công chúa đẹp hơn bội phần. Vì thế vua cha đặt tên cho là Tiên Dung.

Đến tuổi trưởng thành, nhiều Hoàng tử ở các nước lân cận đến dạm hỏi về làm vợ, nhưng nàng đều từ chối.

Tiên Dung vốn rất thích đi thuyền trên sông để ngắm nhìn cảnh sông nước. Chiều con, vua Hùng để nàng đi dạo chơi tùy ý. Hàng năm, cứ vào tháng hai, tháng ba công chúa cùng một đoàn tùy tùng đi thuyền trên sông theo hướng làng Chủ Xá (nay thuộc Văn Đức, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội) để thăm thú cảnh vật.

Bấy giờ trong làng có gia đình ông Chủ Cù Vân và bà Bùi Thị Gia. Hai người sinh hạ được một người con trai đặt tên là Chủ Đồng Tử. Người vợ sớm qua đời để lại cảnh gà trống nuôi con. Hai cha con sớm tối đùm bọc lẫn nhau. Một hôm chẳng may nhà bị cháy, những đồ đạc của cải trong nhà bị thiêu sạch. Khi đám cháy được dập tắt thì tài sản của họ chỉ còn độc một cái khố, hai cha con phải thay nhau mặc mỗi khi đi đâu. Một ngày kia Chủ Cù Vân ốm nặng, ông dặn con: “Khi nào cha chết, con cứ chôn mình trần, còn cái khố thì con để lại

mà mặc”. Nói rồi ông qua đời. Nhưng thương cha, Chủ Đồng Tử lấy khố quần cho cha trước khi chôn, còn mình đành ở trần, chịu rét và đói. Hàng ngày, chàng ra bờ sông cho nước ngập tới nửa mình để che phần dưới, đợi các thuyền buôn để xin của bố thí, hoặc bán vài con cá mà chàng bắt được.

Vào một ngày đẹp trời mùng 1 tháng 4 công chúa Tiên Dung đi thuyền ngắm cảnh và vô tình đến bến sông nọ. Nàng thấy cảnh ở đây đẹp lạ lùng, dòng sông Hồng đến đoạn này tách làm đôi, chảy qua một đoạn, rồi lại hợp lại, tạo nên một bãi cát nổi ở giữa sông. Bãi cát này rất đẹp, cát trắng và mịn. Từ xa, trông bãi cát nổi ấy như một chiếc thuyền màu trắng đang trôi trên mặt sông. Thuyền son đưa nàng vừa cập tới gần bãi cát.

Nước sông Hồng quanh năm đỏ nặng phù sa. Nhưng bây giờ, bỗng dịu dàng, trong mát như quyến rũ nàng.

Cái nắng đầu mùa hè khiến nàng thấy trong người oi bức liền nảy ra ý định được tắm ngay ở chốn này.

Tiên Dung ra lệnh cho thuyền dừng lại và ý muốn của nàng lập tức được thực hiện.

Giữa bãi cát mênh mông, quân lính không biết chọn chỗ nào để cho nàng tắm. Đã gần trưa, nắng rất to, bỗng trên trời xuất hiện một đám mây ngũ sắc, đám mây nhẹ trôi tạo nên một bóng râm nhỏ ở giữa

bãi cát. Quân lính quây màn ở ngay giữa chỗ bóng râm ấy để nàng tắm.

Nước sông Hồng được mức lên, nàng dội vào thấy mát khác thường. Mát hơn hẳn những thứ nước hoa thơm mà nàng vẫn thường tắm trong cung. Nàng tắm thoả thích, nước dội mạnh, cát trôi dần ra, để lộ ra một chàng trai trần truồng, vùi mình trong cát ngay trong màn tắm của nàng. Tiên Dung bối rối hoảng hốt, toan la lên, nhưng chợt nghĩ lại hay đây là duyên trời sắp đặt. Nàng liền mời chàng ngồi dậy và hỏi đầu đuôi ngọn nguồn.

Sau phút sợ hãi Chử Đồng Tử kể lại với nàng về cuộc đời khổ cực của mình.

Nghe xong chuyện của Chử Đồng Tử, Tiên Dung rất cảm động trước tấm lòng hiếu nghĩa của chàng và nghĩ rằng âu đây cũng là duyên trời định. Nàng bảo Chử Đồng Tử tắm rửa và đưa quần áo cho chàng mặc rồi dẫn chàng xuống thuyền mở tiệc vui. Đồng Tử không dám chấp nhận cuộc hôn nhân. Tiên Dung bảo: “Chúng ta gặp nhau như thế là do ý trời sao dám cưỡng lại”. Đồng Tử đành phải thuận, từ đó hai người thành vợ chồng. Chuyện Tiên Dung lấy một anh làng chài bay đến tận cung vua, vua Hùng nổi cơn thịnh nộ quát lên: “Tiên Dung không biết trọng danh giá, nó đi lang thang để lấy một đứa cùng đinh còn mặt mũi nào nhìn thấy ta nữa” và kiên quyết không còn xem nàng là con nữa, mặc cho những lời khuyên ngăn.

Trước cảnh ấy, Tiên Dung không dám về gặp mặt vua cha nữa. Nàng cùng chồng đành phải ở lại nơi đây và họ mở một hiệu buôn bán trong vùng. Công việc kinh doanh của nàng ngày càng phát triển, và nổi tiếng khắp vùng, các thương nhân trong nước và nước ngoài nghe tiếng, ngày đêm tấp nập kéo đến trao đổi hàng hóa với vợ chồng nàng. Cho nên, vùng đó càng ngày càng thịnh vượng, dân cư tập trung đông đúc, nhiều nhà buôn nước ngoài đến mua đều xem nàng như người đứng đầu trong vùng. Sau đó có người khuyên nàng hãy cho người ra biển mua những vật quý để về bán sẽ thu được nhiều lãi hơn. Tiên Dung liền bàn với chồng: “Trời se duyên cho chúng ta, trời đã cho chúng ta đồ ăn thức mặc và nay trời lại sai người bày đường cho chúng ta làm ăn điều ấy rất hay, xin chàng mang vàng ra biển đi buôn một chuyến”.

Đồng Tử mang vàng đi với người thương gia đó. Khi đi đến núi Quỳnh Lãng chàng thấy một ngôi chùa sơ sài dựng ở trên đỉnh núi, chàng bèn trèo lên để xem. Trong chùa có một nhà sư trẻ tuổi tên là Phật Quang. Thấy Đồng Tử có dáng người tiên cốt, nhà sư có ý muốn truyền đạo pháp cho. Đồng Tử nhận lời ở lại học đạo, sau một năm mới về nhà. Trước lúc chia tay, Phật Quang cho chàng một cái gậy và một cái nón rồi căn dặn “những quyền pháp màu nhiệm ở cả trong gậy và nón này”.

Đồng Tử nhận quà và cáo biệt, về nhà truyền đạo cho vợ. Tiên Dung giác ngộ bỏ nghề buôn bán, hai vợ chồng lại cùng nhau đi học đạo.

Một hôm, đang ở giữa đường thì trời tối, hai vợ chồng tìm quanh nhưng vẫn không tìm được nơi nào có người ở, để dừng lại nghỉ ngơi. Hai vợ chồng đành phải nghỉ lại ở ven đường, Đồng Tử cắm chiếc gậy bên cạnh và treo nón lên. Đến đêm chừng khoảng canh ba, bỗng có một toà nhà rất kiên cố từ dưới mặt đất mọc lên với những ngôi nhà nhiều tầng xây bằng đá quý, dát châu báu lộng lẫy, trong nhà ở đâu cũng có màn che trướng dầy. Trong ngoài hầu trai tớ gái châu chực để hầu hạ. Ngoài ra, còn có một đội quân bảo vệ và có các quan văn võ cai quản toà thành, như một vương quốc thực thụ. Sáng ra dân trong vùng thấy sự lạ ai cũng sợ hãi và kính cẩn đưa nhau mang lễ vật dâng cho hai vợ chồng Chủ Đồng Tử.

Tin đồn về Kinh đô, vua Hùng cho là Tiên Dung và Chủ Đồng Tử là những kẻ phản loạn, bèn sai binh lính đến bắt nàng về trị tội.

Khi binh lính nhà vua đến châu Tự Nhiên (nay là xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín, Hà Nội), chỉ còn cách toà nhà kỳ diệu kia một nhánh sông thì trời tối. Thấy quá muộn, đội quân đóng nghỉ lại ở trên bờ. Vào lúc nửa đêm, bỗng nổi lên một trận bão dữ dội. Cát bay tung lên, cây cối đổ rạp. Và chỉ trong khoảnh khắc, cả toà thành, nhà cửa, người vật đều bay lên

trời. Sáng ra người ta thấy một dải cát tro tro giữa đám đầm lầy mênh mông. Đời sau mọi người gọi đây là bãi Tự Nhiên và đầm lầy ấy là đầm Nhất Dạ hay Dạ Trạch.

Và đầm Nhất Dạ, mấy trăm năm sau Triệu Quang Phục (vào thế kỷ thứ VI) đã lấy đó làm căn cứ quân sự cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Lương.

Truyền thuyết kể khi ở đây, thấy quân Lương không lui, Triệu Quang Phục mới đốt hương cầu đảo, khấn vái trời đất thần kỳ thì người ta thấy Chủ Đồng Tử thường cười rông từ trời xuống, trút móng rông cho vua, cài lên mũ đầu mâu để đánh giặc.

Một truyền thuyết khác nữa kể khi giặc Minh xâm lược nước ta, Nguyễn Trãi đã quyết chí đi tìm minh chủ để mưu đồ giải phóng đất nước. Ông và Trần Nguyên Hãn đến cầu mộng ở đền thờ Chủ Đồng Tử. Trong mộng, các ông được nghe nhiều chuyện lạ. Bà Tiên Dung từ chối không đi họp ở trên trời, vì ở nhà có khách quý, bỏ đi sợ thất lễ. Đầu canh năm các thần đi hội về, kể lại cho Tiên Dung biết trời đã định Lê Lợi làm vua nước Nam. Nhờ thế anh em Nguyễn Trãi đã tìm về Lam Sơn tụ nghĩa. Hiện tại gia phả dòng họ Nguyễn Nhữ Soạn, người em cùng cha khác mẹ với Nguyễn Trãi ở Thanh Hóa, còn ghi bài văn cầu mộng của Nguyễn Trãi ở đền Dạ Trạch.

Trong truyện trạng dân gian, Chủ Đồng Tử còn giáng thế giúp Dương Đình Chung (tức Trạng Lợn) hiển đạt.

Ngoài đức thánh Chủ Đồng Tử và nhị vị phu nhân, làng Tự Nhiên xưa còn thờ Đào Thành, một vị tướng của Hai Bà Trưng.

Chủ Đồng Tử gặp Tiên Dung ở bãi cát làng Tự Nhiên chỉ là một truyền thuyết không có thật mà ai cũng biết. Ấy thế mà bãi Tự Nhiên ngày nay vẫn có những di tích, giống như những dấu tích thật.

Ở bãi Tự Nhiên ngày nay, ở khu đầu bãi có một gốc gạo lớn, khu vực này gọi là khu Giá Ngự. Nhân dân địa phương vẫn coi nơi này xưa kia Tiên Dung quây màn để tắm.

Hằng năm, đúng vào ngày mồng 2 tháng 4 nhân dân địa phương đều mở hội. Theo truyền thuyết và chuyện dân gian ở địa phương, thì khi Tiên Dung và Chủ Đồng Tử học được phép tiên, đang bay về trời, vào lúc trời còn rất sớm. Dân trong vùng chưa có ai thức dậy. Nhưng khi họ đang bay về trời thì có một cô thợ cấy người ở trong làng thức dậy sớm đang cấy ở cánh đồng tên là Hồng Vân. Sợ bị lộ, Chủ Đồng Tử và Tiên Dung cùng kéo Hồng Vân bay về trời. Vì thế hiện nay, đình thờ ở xã Tự Nhiên thờ ba vị: Tiên Dung, Chủ Đồng Tử và cô thợ cấy Hồng Vân.

Trong ngày mở hội, nhân dân xã Tự Nhiên thường rước ba kiệu, có bài vị được thờ rước từ đình

ra miếu đến bãi cát giữa sông. Khi rước đến khu Giá Ngự, ba kiệu đều hạ xuống, chỉ rước bài vị ra bãi cát. Khi ra giữa bãi cát, cũng chọn lúc nào và chỗ nào có mây che thì vây màn lại, màn cũng là nhiều đỏ, rồi đưa các bài vị vào tắm. Các bài vị và long ngai khi rước đi, chỉ mặc áo thường. Khi đã tắm xong, mới mặc áo đỏ, đội mũ, đi hia vào.

Làng Tự Nhiên nay có hai ngôi đình, đình Thượng và đình Hạ, đều thờ Chủ Đồng Tử và Tiên Dung.

Đình Thượng có ghi hàng chữ trên nóc đình: Chủ Đồng Tử, Tiên Dung, đình.

Đình Hạ có nhiều di tích và kiến trúc quý. Ngoài bức hoành phi có ghi bốn chữ Lục Địa Bồng Hồ, còn có hai bức hoành phi khác. Một bức đề bốn chữ: Tiên Phi, Thiên Cư (nghĩa là nàng tiên đã bay đi nhưng trời còn ở lại). Và bức hoành phi kia cũng có bốn chữ: Thanh Thiên, Hàn Vũ (nghĩa là cánh chim bay liệng ở trên trời xanh).

Trong đình, có sáu cái kiệu, được làm bằng gỗ quý, và có khắc hình hai con rồng uốn lượn với tư thế đang bay lên. Kiệu có hai tầng, trước khi rước hội, phải mất hàng ngày mới trồng xong một chiếc kiệu để rước. Trong đình có tam bức cốn bằng gỗ được chạm trổ độc đáo... Có bức chạm hình con voi. Có bức chạm hình người đánh vật. Có bức chạm hình ổ rồng, có bức chạm hình đầu những con kỳ lân.

Điện thần của đình Thượng được chia làm hai bên là thờ đức thánh Chủ Đồng Tử và nhị vị phu nhân, cạnh đức thánh là bà Tây Sa (bà Hồng Vân) và bà Tiên Dung, một bên thờ Đào Thành tướng của Hai Bà Trưng, hai bên là hai bài vị mà khi lễ tết người ta chỉ thắp hương mà không khấn.

Điện thần của đình Hạ, cũng thờ Chủ Đồng Tử ở giữa, một bên là Tiên Dung, một bên là Hồng Vân. Thanh gươm của đức thánh Chủ Đồng Tử được đặt trước ban thờ đức thánh Chủ Đồng Tử.

Nơi công chúa Tiên Dung về tắm, trước đây có một ngôi đền, gọi là đền Ngự Dội nhưng nay không còn nữa.

Trước ngày lễ hội, người dân ngâm gạo để giã bánh dày. Việc chọn gạo được tiến hành rất cẩn thận, kỹ lưỡng.

Nghi thức chính của lễ hội xã Tự Nhiên là đám rước nước.

Đám rước được tiến hành rất trọng thể. Những quân kiệu phải là những trai thanh gái lịch, luyện tập công phu theo những nghi thức cổ truyền. Được chọn làm hiệu cờ, quân kiệu, hiệu trống, hiệu chiêng là vinh dự lớn của họ hàng thân tộc.

Đám rước nước của làng Tự Nhiên xưa cử hành mồng 1 tháng 4 rất long trọng với bảy long kiệu, của đình Thượng ba kiệu, đình Hạ ba kiệu và đình Thủy Tộc một kiệu.

Bắt đầu từ đình thôn Thượng, đám rước đứng theo nghi thức cổ truyền với một nghi lễ có đầy đủ các tự khí với trống chiêng, cờ quạt, tàn lọng và bát âm nhã nhạc. Lúc bắt đầu, đám rước chỉ cử hành với dân thôn Thượng tới đình thôn Hạ thì ngừng lại chờ thôn này cùng đi rước với ba cỗ kiệu và các tự khí như thôn Thượng.

Rồi đám rước tiếp tục, thôn Thượng đi trước thôn Hạ theo sau, đi về phía sông Hồng Hà. Khi tới ngã ba đường, thì ở đây dân thôn Thủy Tộc đã sẵn sàng chờ đợi với một cỗ kiệu để nhập vào sau đám rước, tiến ra bờ sông.

Tại bến sông, đã có sẵn bảy chiếc thuyền lớn, rước bảy chiếc kiệu nước ra giữa dòng sông để lấy nước trong dùng trong lễ mộc dục.

Quãng sông Hồng Hà được dân làng cắm cọc và có thuyền chằng dây để ngăn cản thuyền bè đi lại. Cờ ngũ hành được trương lên ở khúc sông cấm thuyền bè đi lại.

Bảy chiếc thuyền bơi ra giữa dòng sông Hồng Hà mang bảy cỗ kiệu trên thuyền có những cờ quạt và âm nhạc đi theo. Đến giữa dòng cả ba thôn đều lấy nước để cho thôn mình dùng trong lễ mộc dục.

Lấy nước xong, đám rước lại quay trở về. Lúc thuyền cập bến kiệu thôn Thủy Tộc được rước lên đầu tiên, thứ đến ba chiếc kiệu của thôn Hạ, rồi mới tiếp đến ba chiếc kiệu của thôn Thượng.

Theo con đường cũ trở về, kiệu của thôn Thủy Tộc đi trước, đến thôn Hạ rồi thôn Thượng. Trước khi chia tay với các thôn khác để đưa kiệu về đình làng mình, đám rước ngừng lại một lát rồi các hương chức ba thôn họp mặt trước khi kiệu thôn nào rước về thôn đó, hương chức các thôn đi tới vái lạy trước các kiệu của nhau.

Trước cửa đình của các thôn có treo những lá cờ ngũ sắc, tung bay trong gió trống chiêng đồn vang cả một vùng. Đám rước chung của ba thôn rất nhộn nhịp tung bừng cờ quạt tán tào phấp phới, chiêng trống âm ỉ với những bản nhạc của phường bát âm. Dân chúng ba thôn đi theo đám rước tới tận bờ sông, họ chờ đó để lại đi theo đám rước vào thôn nào về đình thôn đó khi các kiệu ra giữa sông lấy nước trở về.

Cùng với các nghi thức rước, trừ thôn Thủy Tộc không có trò vui chơi, còn hai thôn Thượng, Hạ có tục vui chơi cờ bỏi và tổ tôm điếm.

“Cờ bỏi chơi cũng như cờ chiếu tướng, cái khác là cuộc chơi được tổ chức ở sân đình. Quân cờ được làm thành những lỗ đào sẵn. Những lỗ này được xếp đặt theo vị trí như trên bàn cờ.

Cách chơi cũng giống như chơi trên bàn cờ. Muốn tham gia chơi cờ bỏi, các kỳ thủ phải đấu cờ trước mấy trận, chỉ có những đấu thủ thắng cờ mới được ra sân chơi cờ bỏi.

Những người thắng cuộc được giải do dân làng tặng, có khi chỉ khi vài ba bao trà, bánh pháo, vuông vải điều. Tuy vậy, người dự giải không để tâm đến giá trị vật chất của giải này, mà để tâm đến sự được hay thua của cuộc thi.

“Trọng tài” của cuộc thi là một người cầm chiếc trống khải, ông ta luôn luôn đánh trống để thúc giục các đấu thủ không được trì hoãn, không được làm chậm bước đi.

Mỗi ván cờ thắng dân làng mừng bằng cách thưởng một bánh pháo.

Như vậy, cốt lõi của nghi thức trong lễ hội xã Tự Nhiên là việc rước nước. Mục đích chính của việc rước nước là lấy nước để làm lễ mộc dục cho đức Thánh cùng nhị vị phu nhân.

Thực ra chính đây là lớp tín ngưỡng còn sót lại của cư dân nông nghiệp, tục lấy nước ở sông Hồng chính là tín hiệu để cho ta giải mã hiện tượng Folklore này. Thời điểm của lễ hội Tự Nhiên là ngày 1 tháng 4 Âm lịch hàng năm, không gắn bó gì với cuộc đời, năm sinh, năm mất của đức thánh và nhị vị phu nhân. Cho nên, ngay về mặt thời gian, chính là ngày công chúa Tiên Dung đi dạo chơi rồi dừng chân, quây màn tắm trên bãi cát này. Thực tế, ngày mở hội làng liên quan khá mật thiết với nhân vật được phụng thờ. Ở đây, lại chỉ liên quan đến một khía cạnh của cuộc đời nhân vật. Vì thế, có thể nói, ngày

mở hội của xã Tự Nhiên chính là sự ảo hóa một tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp. Tháng 4 Âm lịch, trong vòng cây trồng của cư dân làm nghề nông, rất cần đến nước. Rước nước vừa là việc làm thực thi một tín ngưỡng, vừa là việc làm thể hiện khát vọng của cư dân nơi đây. Việc đó được gắn với truyền thuyết quen thuộc của Folklore Việt Nam. Nét bản sắc văn hóa tạo cho lễ hội những nét quý đáng trân trọng.

Cùng với những điều đáng kể ấy phải kể tới việc giã bánh dày và bánh dày trên mâm lễ vật của ngày hội.

Tất cả những điều ấy tạo ra giá trị cho lễ hội xã Tự Nhiên. Giá trị ấy là sức sống khiến cho lễ hội tồn tại đến hôm nay.

LÀNG THANH LIỆT

Thực ra, Thanh Liệt là một xã gồm nhiều thôn làng, thuộc huyện Thanh Trì. Từ xưa, có tên là Quang, cũng gọi là xã Quang Liệt. Đây là quê hương của anh hùng Phạm Tu, vị tướng của vua Lý Nam Đế đã chiến đấu diệt tên giặc xâm lược là thứ sử Tiêu Tư. Đây cũng là quê hương của thầy giáo Chu Văn An, vị tư nghiệp Quốc Tử Giám dưới thời Trần Duệ Tông. Ông qua đời năm 1370, đưa thờ ở Văn Miếu, ngang với các bậc sư Nho (72 tiên hiền) ở Trung Quốc.

Vùng đất này nổi tiếng về việc thờ thần Bảo Ninh. Truyền thuyết kể rằng vị thần này vốn ở dưới hồ, hóa thân làm người học, được Chu Văn An dạy dỗ. Một năm trời hạn hán, thần phải vâng lời thầy giáo lấy nước trong nghiên mực ra làm mưa, nên bị trừng phạt thành con thuồng luồng mất đầu, trôi đến Cầu Bươu thì dạt vào. Thấy trò Chu Văn An cùng dân chúng đã mai táng. Đắm nước có nghiên mực rơi

xuống, nước đen ngòm nên gọi là đầm Mực. Vùng đất này gọi là Lân Đầm, cây bút thì rơi xuống làng Tả Thanh Oai, nên làng đó có nhiều người văn học. Không chỉ làng Thanh Liệt mà cả vùng này các làng Pháp Vân, Linh Đàm, Bằng A, Bằng B, Tứ Kỳ xã Hồng Liệt, Đại Từ xã Đại Kim, làng Hữu Thanh Oai vẫn thờ đức Bảo Ninh. Làng Bằng Liệt có miếu Gàn, làng Thanh Liệt có cầu Bươu đều là có di tích.

Vùng Thanh Liệt này còn có làng Huỳnh Cung, là nơi được biết là nhà giáo Chu Văn An mở trường ở đó. Một ngôi trường nhỏ bé vào thế kỷ thứ 13 mà đã thu nạp hàng ngàn học sinh đến “chật cửa” (xem thêm ở sách: *Thầy giáo Việt Nam 10 thế kỷ* của Vũ Ngọc Khánh. VHTT tái bản năm 2007).

Làng Quang Liệt (Thanh Liệt) còn nổi tiếng vì một đặc sản: quả vải. Vải làng Thanh Liệt dùng để tiến vua nên gọi là Vải Tiến. Trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có nhắc đến vải này.

LÀNG VÁC

(Canh Hoạch)

Năm 1435, viết *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi cho ta biết cụ thể ở Hà Nội, hồi đó có phường Tả Nhất làm quạt. Có thể phường này sau là thôn Yên Nhất (Ô Chợ Rền ngày nay). Thôn này có nghề làm quạt và tục truyền rằng đã có sáng kiến trồng nhiều nhài như vậy ốc.

Đi ngược dòng lịch sử, năm 1362 sử cũ có ghi Trần Dụ Tông sai tư nô làm quạt để bán lấy tiền và trong thời Minh chiếm đóng nước ta (đầu thế kỷ 15), bọn thống trị hàng năm vẫn bắt cống một vạn quạt.

Lê Quý Đôn cho biết ở Trung Quốc loại quạt quì (lá bồ quì) có từ lâu, còn loại quạt xoè ra, cụp vào như quạt giấy - tập điệp, quạt gấp lại thành tập – mãi đến nhà Tống mới có. Ông viết: “Người xưa chỉ dùng quạt lông và quạt lá bồ quì ken lại, không thể mở ra gấp vào được”. Thơ của Ban Tiệp Dư có câu rằng:

Tân chế tề hoan tố

Tài vi hợp hoan phiến

Dịch nghĩa:

Mới chế lựa mềm trắng

Chế làm quạt hợp hoan

Những điều nói về cái quạt góp lật chếp trong các sách *Sơ học ký* và *Bắc đường thư* sao của người đời Đường, đều là thứ quạt nói trên cả. Mãi sau mới có quạt tập điệp (gấp lại thành một tập), cũng gọi là quạt tụ đầu (quạt tụ vào một đầu). Thứ quạt này mới có từ đời Bắc Tống. Người Nhật cũng chế ra thứ quạt phiết đen, thiếp vàng, xương bằng tre, đem vào cống. Người xưa cho thứ quạt này là của rợ Đông Di, thật vậy.

Nước Nam ta, hiện nay có các thứ quạt: ban trúc phiến (quạt nan tre hoa), tất phiến (quạt sơn), lão mai phiến (quạt nan bằng lão mai), tông phiến (quạt nan bằng cây lụi), bạch đàn phiến (quạt nan bằng gỗ bạch đàn), đại mai phiến (quạt nan bằng vảy đồi mồi), nha phiến (quạt nan bằng ngà voi), ngư giác phiến (quạt nan bằng sừng trâu). Nan quạt có hai thứ, một thứ cong, một thứ thẳng, dù to hay nhỏ, mỗi cái có 22 nan, hai mặt đều phát giấy. Quạt nước Triều Tiên chỉ phát có một mặt giấy dầu sơn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Lê Quý Đôn. *Vân đài loại ngữ*. NXB Văn hoá. 1962, tập II, tr 138.

Theo Lê Quý Đôn thì ở thế kỷ 18, nước ta đã có rất nhiều loại quạt đẹp. Trong một ngôi mộ đào được ở Vân Cát, Nam Hà, cũng có niên đại vào thế kỷ 18, người ta tìm được cái quạt giấy 18 nan, dài 30cm⁽¹⁾.

Cho đến nay, chúng ta chưa đào được một ngôi mộ cổ nào có loại quạt xếp gập có niên đại trước thế kỷ 14. Quạt giấy xuất hiện ở Việt Nam từ bao giờ? Có thể vin vào ta có nghề làm giấy từ đầu Công nguyên để nói rằng, quạt xếp gập có từ thời kỳ này chăng? Trung Quốc chẳng có nghề làm giấy từ lâu mà mãi đến Bắc Tống mới làm ra được quạt tập điệp đó sao? Căn cứ vào văn học, sử sách hiện nay biết được thì quạt giấy của ta ra đời chậm nhất chắc chắn là vào thế kỷ 14.

Ở Hà Nội, có một phố ngày trước chuyên bán quạt và có tên là phố Hàng Quạt. Hiện nay vẫn còn ngôi đình ở số 4, phố Hàng Quạt, trên đề rõ Xuân phiên thi (nghĩa là Chợ bán quạt mùa xuân). Từ phố Hàng Quạt, hàng năm, người ta chở hàng tấn quạt vào Huế và Sài Gòn, sang Lào đi Hồng Kông, Quảng Đông, Quảng Tây. Cũng ở nơi đây, sau Tết Âm lịch hàng năm, các làng làm quạt ùn ùn đưa quạt về chuẩn bị cho mùa hè.

Ở miền Bắc, nhiều làng có nghề cổ truyền làm quạt. Quạt ở mỗi địa phương có mỗi vẻ. Quạt Hới ở

⁽¹⁾ Tạp chí Khảo cổ học, số 5-6, tháng 6-1971.

làng Hối (tên chữ là Hải Yến), tỉnh Hưng Yên cũ có đặc điểm là nan làm bằng trúc, giấy mịn và đất tiên. Quạt Vo ở làng Nông Vụ, nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, Quạt Lũ (cũng thuộc ngoại thành Hà Nội), quạt làng Đầu Quạt (tên chữ là Đào Xá hay Mẫu Xá nay thuộc tỉnh Hải Hưng) thì đặc biệt rẻ tiền, nan tre, giấy thường. Trong sách Phong thổ Hà Bắc, đời Lê có câu:

Quạt Mẫu Xá khi nông hây hấy

Rập lửa nông đem lại gió thanh.

Quạt Bù ở làng Bù Thôn, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa cầm rất nhẹ vì nan quạt chuốt mỏng và phát bằng giấy bồi.

Ngoài ra, ở Hà Tây cũ, có xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, cũng làm nhiều loại quạt quý: quạt lụa, quạt tàu, quạt văn công, làng Đơ Đình làm quạt lông ngỗng. Ở thị xã Phủ Lý, Hà Nam, trước có hai gia đình chuyên làm quạt the, quạt lượt, nan quạt bằng xương trâu, xương lợn chuốt trắng như ngà và cắt mỏng như nan cật tre. Ở thôn Phú Đa, xã Bối Cầu, huyện Bình Lục, Hà Nam có nghề làm quạt giấy nhài đồng và nghề thợ nhuộm. Ca dao cũ có câu:

Quạt nan, mũ bạc nhài đồng

Phú Đa thợ nhuộm trát hồng tô xanh.

Nhưng, làng làm quạt đến nay vẫn còn giữ được nghề và nghề ngày càng phát triển chỉ có làng Vác

(tên chữ là Canh Hoạch). Đi qua thị xã Hà Đông, theo con đường số 22 nối liền Hà Đông với Vân Đình, đến cây số 20 là đúng ngã tư Vác. Làng Vác ở cạnh ngay đây. Quạt Vác nổi tiếng từ xưa là loại thông dụng, rẻ tiền và bền. Để làm ra quạt, làng Vác mua nguyên liệu ở nhiều nơi: tre nan mua ở Bối Khê, Bình Đà, Thạch Bích trong huyện, giấy phất quạt mua ở làng Quán (huyện Phú Xuyên, Hà Tây cũ nay là Hà Nội) hay ở làng Bưởi, nội thành Hà Nội. Suốt nhài thì mua giấy phép ở Hà Nội. Nhài quạt nhờ bàn tay khéo léo của bà con nghề sắt ở xã Bối Khê. Cật phất quạt nhiều khi phải đi tận Thanh Hóa, Hải Phòng, Hải Dương mua.

Nan quạt có nhiều loại. Loại xuất biên bao giờ cũng dùng toàn nan cật, còn gọi là nan bi, vì chuốt tròn cạnh. Loại quạt thông thường dùng loại nan hai, nan ba. Đối với bất cứ loại nào, nan cái (hai nan ngoài cùng) bao giờ cũng dùng nan cật. Có khi nan được làm bằng hai mặt cật ghép lại với nhau bằng sơn ta, vết ghép nhỏ tinh tế như một sợi tóc. Nan tre phải kén tre ngâm vì tre không ngâm, dễ bị mọt. Ngày trước, ở phố Hàng Quạt, có hiệu phải đem đồ hàng tạ quạt vì mọt, đổ đi mà không đốt được vì nó khổi. Làm những quạt quý như quạt lông ngỗng, quạt the, quạt lượt, người ta rất chú ý đến nan quạt, nan cái thường làm bằng ngà, bằng xương, bằng sừng, bằng đồi mồi và những nan này thường được chạm trổ rất cầu kỳ và đẹp.

Quạt giấy có nhiều mẫu: Quạt đen, quạt hồng, quạt nâu, quạt tím ...Màu sắc của quạt là do cây phất. Cây đem về phải giã ra, ngâm lấy nhựa, ngâm càng lâu càng tốt. Cây ngâm lâu có mùi thum thum, phết vào quạt lúc mới đầu khó ngửi nhưng lâu dần hết mùi. Muốn quạt màu đen, chỉ cần vớt một ống bơ rỉ hay một cục sắt han vào nước cây. Muốn quạt màu hồng, cho một dấm phẩm đỏ. Muốn quạt màu tím thì cho phẩm tím vào nước cây.

Ngày nay, nhiều người thích quạt vẽ phong cảnh, trúc mai, hoa lá, cá chim, nhiều màu. Nhiều họa sĩ đã để lại nhiều bức họa đẹp trên quạt. Để vẽ tranh lên hàng loạt quạt, ngày nay người ta dùng phương pháp in bằng bản khắc thủng. Đặt các bản khắc thủng lên quạt, người ta bôi màu, thí dụ bản khắc số 1 bôi màu nâu cho hình chùa Một Cột, bản số 2 bôi màu xanh cho hình cây chuối và làng mạc xa xa. Làm như vậy, nhanh và dễ dàng. Để bảo đảm mỹ thuật và sản xuất hàng vạn quạt, người ta còn in sẵn tranh ảnh màu sắc lên giấy và sau đó chỉ việc dán giấy vào quạt.

Ở làng Vác, quạt giấy thường được chạm kim. Quạt chạm kim đẹp một cách kín đáo. Đề tài chạm kim trên quạt tùy theo yêu cầu người đặt mua. Đối với người có tuổi đề tài thích hợp là *Tứ linh, Tứ quý, Long Vân khánh hội, Cửu long tranh châu*. Đối với bạn trẻ, đề tài ưa thích là *Mai điệu, tùng lộc, cảnh*

hồng cánh bướm, dây dưa con sóc. Làm quà tặng bạn trong dịp vui mừng, có ngay mẫu *hòa bình, hạnh phúc với đôi chim bồ câu.* Những mẫu này người châm kim thuộc lòng, có sẵn ở trong óc cả rồi. Quạt xoè ra, hai cái bó sát vào nhau, người châm kim lấy kim khâu vì loại kim này vừa cứng vừa nhỏ mũi châm vào quạt. Đường kim châm nhỏ li ti tinh vi, soi lên trời thấy hiện ra những hình vẽ mình mong muốn. Hình vẽ cân đối, nhịp nhàng, theo kiểu trang trí, càng nhìn càng thấy đẹp.

Để trang điểm cho quạt, đối với những loại quạt quý, người ta còn buộc những dây có ngũ màu sắc và bọc quạt vào túi gấm thêu, túi lụa.

Cái vẻ đẹp của quạt còn ở cái đầu quạt được tạo hình. Có loại quạt đầu hơi vuông, có loại đầu tròn giống đầu cá bống, nên có tên quạt đầu bống.

Hiện nay, làng Vác vẫn sản xuất quạt gia công cho các trung tâm thương mại. Việc mua nguyên liệu nay một phần được các cơ quan Nhà nước cung cấp. Quạt Vác cùng với nhiều quạt ở làng khác đã đóng vai trò quan trọng trong việc giải nông cho nhân dân ta trong mùa hạ.

Quạt Vác được Bác Hồ dùng trong một thời gian dài. Đó là cái quạt thước mà thanh niên làng Canh Hoạch kính biếu Bác Hồ năm 1946. Cụ Hoàng Đạo Thúy có kể lại tháng 6 năm 1948, Hồ Chủ tịch phát động phong trào thi đua yêu nước. Cụ Hoàng được

Bác giao trách nhiệm làm Tổng Bí thư Ban Thi đua Trung ương. Sau khi bàn bạc công việc xong, cụ Hoàng ra về thì Bác giữ lại, đưa cho một cái quạt thước và nói:

- Cụ cầm cái quạt này để quạt cho phong trào lớn mạnh. Đó là cái quạt thước của thanh niên làng Canh Hoạch biếu Bác Hồ. Quạt có châm kim bài thơ sau:

*Gió xuân hây hẩy ba kỳ mát
Muối có vo ve một vẩy tay
Gia Cát quạt lông, Hồ quạt giấy.
Trước sau quét sạch lũ tham tàn.
Ra tay quạt gió xua nóng
Cho dân bức bối thoải lòng ước mong
Quạt nồng Nam, Bắc, Tây, Đông,
Quạt cho hòa khí xuân phong trở về⁽¹⁾.*

Lòng ước mong của nhân dân làng Vác và cũng là của nhân dân ta nay đã thành hiện thực. Dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, nhân dân ta đã quét sạch lũ đế quốc tham tàn và “gió Xuân đang hây hẩy thổi” ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam của Tổ quốc thống nhất.

⁽¹⁾ Hoàng Đạo Thúy. Theo Bác. Tác phẩm mới. Hà Nội số 11, tháng 1-2 năm 1971.

LÀNG VẬT LẠI

Cái tên của làng này được giải thích một cách rất đơn giản. Truyền thuyết kể rằng làng này trước đây chỉ là một làng núi rừng, có tên là U Ma. Một ngày có một người từ xa tìm đến, xin gia nhập vào làng rồi cùng với làng tổ chức những toán quân dũng mãnh, đánh thắng được giặc Minh, được vua Lê Lợi ban khen. Ông nói với dân làng rằng ta đánh giặc bị thua nhiều lần, nhưng lần này đại thắng. Có khác gì đi đánh vật keo trước bị thua mà bây giờ lại được. Thế thì có khác gì đâu nói: Vật đi thì bại, vật lại thì thắng. Tôi xin làng ta đổi cái tên làng U Ma thành làng Vật Lại. Dân làng tán thành, do đó mới có tên Vật Lại bây giờ.

Tất nhiên đây chỉ là câu chuyện vui. Vùng đất này thuộc phủ Quảng Oai, Sơn Tây, có nhiều xã mang tên có chữ Vật: Vật An, Vật Chu, Vật Lại, Vật Yên, v.v... Nhưng câu chuyện vẫn gợi cho ta nhớ đến tinh thần chiến đấu, truyền thống của làng. Những thế kỷ gần đây, Vật Lại luôn luôn ghi được chiến

công. Cuối thế kỷ 19, làng là căn cứ của nghĩa quân chống Pháp do Lãnh Cô chỉ huy. Trong cuộc chiến đấu chống Pháp, chống Nhật, quân dân Vật Lại cũng chiến đấu rất kiên cường. Làng được thưởng Huân chương Quân công, Huân chương Kháng chiến.

Trong Tết năm Kỷ Dậu (1969) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về ăn Tết với nhân dân Vật Lại. Bác Hồ đã trồng cây đa trên đồi Yên Bồ. Dân làng đã dựng bia để kỷ niệm và đặt tên đồi Yên Bồ là “Đồi cây đón Bác”.

LÀNG VẠN PHÚC

Làng lụa Hà Đông hay chính là làng lụa Vạn Phúc, nay thuộc phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, cách trung tâm Hà Nội khoảng 10 km. Đây là một làng nghề dệt lụa tơ tằm đẹp nổi tiếng từ xa xưa, có nhiều mẫu hoa văn và lâu đời bậc nhất Việt Nam. Lụa Vạn Phúc từng được chọn may quốc phục dưới các đời vua nhà Nguyễn.

Nằm bên bờ sông Nhuệ, làng lụa Vạn Phúc vẫn còn giữ được ít nhiều nét cổ kính của quê xưa như hình ảnh cây đa cổ thụ, giếng nước, sân đình, buổi chiều vẫn họp chợ dưới gốc đa trước đình. Làng lụa Vạn Phúc từ lâu đã rất nổi tiếng với nghề dệt lụa truyền thống. “Lụa Hà Đông” cũng như các sản phẩm thủ công truyền thống của các làng nghề Hà Nội, thường được nhắc đến trong thơ ca xưa. Trong nhiều gia đình, khung dệt cổ vẫn được giữ lại, xen lẫn với các khung dệt cơ khí hiện đại.

Làng Vạn Phúc còn giữ được bức đại tự (chữ Hán) ở trên cổng làng, có mấy chữ rất dồi dào ý nghĩa: *Vạn Phúc lai cầu*. Mấy chữ này có hai ý nghĩa:

- Cầu cho vạn phúc đến làng. Chân thành mời mọi người đến làng này. Đến đây là phúc đến với làng.

- Ai muốn cầu phúc thì xin đến làng này.

Theo truyền thuyết, cách đây khoảng 1200 năm, bà A Lã Thị Nương là vợ của tướng quân Cao Biền theo chồng sang nước Nam cai trị. Bà ở hành cung ngoài thành Đại La và đi thăm thú các nơi. Đến trang Vạn Bảo, (nay là Vạn Phúc do tên cũ trùng với tên vua nhà Nguyễn nên phải đổi) thấy dân tình hiền hòa, lại có cảnh đẹp bên dòng sông Nhuệ nên bà ở lại, dạy dỗ nhân dân cách làm ăn và truyền nghề dệt lụa. Sau khi mất, bà được phong làm Thành hoàng.

Lụa Vạn Phúc được giới thiệu lần đầu ra quốc tế tại các hội chợ Marseille (1931) và Paris (1938), được người Pháp đánh giá là loại sản phẩm tinh xảo của vùng Đông Dương thuộc Pháp, rất được ưa chuộng tại các nước Pháp, Thái Lan, Indonesia... Từ 1958 đến 1988, sản phẩm lụa Vạn Phúc hầu hết được sản xuất sang các nước Đông Âu; từ 1990 xuất khẩu ra nhiều quốc gia trên thế giới, thu ngoại tệ về cho đất nước.

Vạn Phúc hiện có 785 hộ dân làm nghề dệt, chiếm gần 60% trên tổng số hộ sinh sống tại làng

nghe. Hàng năm, Vạn Phúc sản xuất từ 2,5 đến 3 triệu m² vải, chiếm 63% doanh thu của toàn bộ làng nghề (khoảng 27 tỷ đồng). Hiện nay, Vạn Phúc có trên 1000 máy dệt và hàng ngày có khoảng 400 lao động thời vụ từ quanh vùng đến đây để làm việc. Cửa hàng bán lụa tơ tằm mọc lên ngày càng nhiều, hình thành ba dãy phố lụa với trên 100 cửa hàng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của du khách.

LÀNG YÊN THÁI

Trang giấy “Mật hương” 1700 năm trước

Cũng khó có thể nói chắc được rằng những trang giấy đầu tiên của Việt Nam đã ra đời đích xác vào thế kỷ nào và ở những vùng đất nào của đất nước. Niên đại vào loại cổ nhất nói về giấy Việt Nam, có thể là thế kỷ 3 sau Công nguyên, nghĩa là cách đây khoảng 1700 năm. Học giả Trung Hoa là Kế Hàm, vào đầu thế kỷ 4, trong cuốn *Nam phương thảo mộc trạng (quyển trung)* đã nói đến một thứ giấy thơm của người Giao Chỉ, làm bằng gỗ cây trầm, Kế Hàm cho biết, thứ giấy trầm đó màu trắng, có vân như vẩy cá, mùi rất thơm tho và bỏ xuống nước cũng không nát. Sau này, vào năm 1957, trong cuốn *Trung Việt lưỡng quốc nhân dân đích hữu hảo quan hệ hòa văn hóa giao lưu* xuất bản tại Bắc Kinh, Trần Tu Hòa cũng nhắc tới sự kiện: vào thế kỷ 3 sau Công nguyên, người Việt Nam đã dùng gỗ mật hương làm được một thứ giấy bản rất tốt, gọi là giấy mật hương. Một tài liệu của nước ngoài cũng cho hay, vào năm 284 các

thương nhân La Mã đã mua được hàng vạn tờ giấy mật hương của ta.

Vào khoảng cuối thế kỷ 4 sau Công nguyên, học giả Trung Quốc là Vương Gia, trong cuốn Thập di ký cũng cho biết người Việt Nam ta đã biết dùng rong rêu lấy ở dưới biển về làm một thứ giấy gọi là giấy *trắc lý*.

Các sự kiện vừa nói trên, có thể cho chúng ta những chỉ dẫn quý báu để xác định khoảng thời gian ra đời của nghề làm giấy ở Việt Nam ta. Tới thế kỷ 3,4, người Việt đã biết làm được những loại giấy quý, bền, đẹp thơm, đòi hỏi kỹ thuật chế biến tương đối phức tạp – thì chắc chắn rằng đó chưa phải là những loại giấy đầu tiên do người Việt Nam chế tạo ra. Hẳn rằng từ một vài thế kỷ trước đó, tức là khoảng thế kỷ 1,2 sau công nguyên, những trang giấy thô sơ đầu tiên đã ra đời dưới bàn tay những người thợ thủ công Việt Nam rồi.

Sách *Thiên tự văn* của Trung Quốc viết rằng về đời vua Hòa đế nhà Hán (khoảng cuối thế kỷ 1, đầu thế kỷ 2 sau Công nguyên), Thái Luân làm chức Trung thư thị đã sáng chế ra cách dùng vỏ cây có dầu xơ làm giấy gọi là *ma chỉ*; lấy vải cũ, lưới đánh cá cũ, giã ra làm giấy gọi là *Võng chỉ*; và lấy cây dó làm giấy gọi là *cốc chỉ*. So sánh các niên đại nói trên do các thư tịch còn ghi lại được, có thể thấy nghề làm giấy ở nước ta đã ra đời chỉ sau một thời

gian lịch sử không đáng kể, so với nghề làm giấy của Trung Quốc.

Bàn tay của người lao động nước ta đã để lại nhiều dấu vết sáng tạo trên những thành phẩm của nghề làm giấy, trong trường kỳ lịch sử. Đã có những loại giấy Việt Nam đẹp đến mức, về đời Lý Cao Tông (1176 – 1210) trong số những đồ cống của vua Việt Nam gửi sang triều đình Tống, bên cạnh ngà voi, sừng tê, vàng lụa, có cả giấy tốt của Việt Nam.

Ban đầu, do nhu cầu về giấy chưa nhiều lắm, và lại trình độ của nền sản xuất trong nước chưa phát triển đến mức có sự phân hóa rõ rệt giữa nghề nông và các nghề thủ công, cho nên chưa thấy rõ sự xuất hiện của các phường thợ chuyên nghề làm giấy. Chỉ tới khoảng cuối đời nhà Lý đầu đời nhà Trần (đầu thế kỷ 13), mới thấy tài liệu lịch sử ghi rằng: Ở ngoại ô phía Tây của Kinh đô Thăng Long, có một xóm thợ thủ công chuyên về nghề làm giấy. Điều ghi nhận này cũng trùng hợp với những lời truyền tụng của nhân dân quanh cái tên Cầu Giấy, một địa điểm ở ngoại ô phía Tây Kinh đô Thăng Long xưa. Các cụ ở vùng đó còn kể lại rằng từ đời nhà Lý, ở làng Dịch Vọng đã có nhiều gia đình chuyên nghề làm giấy rồi. Thời bấy giờ con sông Tô Lịch cổ kính và nổi tiếng còn chảy qua vùng này. Và có lẽ để ghi lại niềm tự hào về nghề truyền thống của quê mình, cha ông ta đã đặt cho cây cầu đơn sơ bắc qua con sông Tô Lịch ở

vùng gần làng Dịch Vọng, cái tên là Cầu Giấy. Ngày nay, cây cầu cổ xưa đó không còn nữa, nhưng cái tên Cầu Giấy vẫn còn sống mãi, như để ghi lại một thời gian phồn thịnh của nghề giấy ở ngoại ô Kinh đô Thăng Long...

Cho tới thế kỷ 15, một phường làm giấy khác lại nổi bật lên bên cạnh phường giấy Dịch Vọng, và có lẽ còn phồn thịnh hơn cả phường giấy Dịch Vọng nữa. Đó là phường làm giấy Yên Thái (ở làng Bưởi, bên cạnh Hồ Tây). Trong cuốn sách *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã nói tới phường Yên Thái này. Nhịp chày giã vỏ dó ở phường giấy Yên Thái dội xuống mặt nước Hồ Tây đã gợi cảm hứng cho những tâm hồn giàu thi tứ, qua nhiều thế kỷ. Câu ca dao rất đẹp ở vùng Hồ Tây là một trong những thí dụ sinh động nhất:

Mịt mù khói toả ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

Và gần 200 năm trước, trong bài phú “*Tụng Tây Hồ*”, nhà thơ Nguyễn Huy Lượng bên cạnh việc ca tụng những nghề đánh cá, dệt gấm, đúc đồng... xung quanh Hồ Tây nổi tiếng, cũng đã không quên nhắc tới vẻ đẹp đầy chất thơ của “nhịp chày” và “ngàn sương” liên quan tới nghề làm giấy:

*“Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng
Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co”*

Nhà bác học Việt Nam thế kỷ 18 là Lê Quý Đôn, trong cuốn *Vân đài loại ngữ* đã có khảo cứu về nghề làm giấy ở nước ta. Theo ông, nhân dân đương thời đã biết dùng vỏ cây dó và vỏ cây thượng lục – còn gọi là cây niết để làm giấy. Cây dó vẫn theo Lê Quý Đôn, là một thứ cây dễ trồng, mau lớn, chỉ sau hai năm là đã lấy được khá nhiều vỏ. Vào thời đó, nhân dân các trấn Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn (tức là vùng thượng trung du và trung du Bắc Bộ) đã trồng nhiều cây dó để làm giấy. Còn cây thượng lục, là thứ cây hiếm, nhưng nhân dân ta vẫn kiếm vỏ cây này để chế tạo loại giấy đặc biệt, vừa bền dai, vừa trắng sáng. Lê Quý Đôn cho đó “thực là hạng giấy tốt nhất”.

Nhờ sự phát triển mạnh mẽ của nghề làm giấy nên hồi đầu thế kỷ 18 ở nước ta đã có thể xuất bản được nhiều sách bằng giấy nội hóa, năm Giáp Dần (1734), đời Lê Thuận Tông, chúa Trịnh Giang đã sai in *Tứ thư, Ngũ kinh* bằng các thứ giấy trong nước và ra lệnh cho sĩ tử và dân gian phải mua dùng sách nội hóa chứ không mua sách của phương Bắc.

Khối lượng giấy sản xuất ra trong thế kỷ trước đã đạt tới một mức độ khá cao. Điều đó phản ánh trong những quy định về mức thuế bằng hiện vật mà dân đinh ở các làng thủ công làm giấy phải nộp hàng năm cho triều đình nhà Nguyễn. Những tài liệu lịch sử còn cho biết rằng: muốn yên ổn làm ăn, mỗi người

dân ở các làng Yên Thái, Hồ Khẩu... hàng năm phải nộp cho triều đình tới 5500 tờ giấy các loại. Tới năm 1849, Tự Đức có ra lệnh cho giảm xuống chút ít, nhưng cũng phải nộp mỗi người mỗi năm 4800 tờ giấy, bao gồm 3000 tờ giấy thi, 1500 tờ giấy lệnh, 200 tờ giấy rộng hạng nhì, 100 tờ giấy hội hạng nhất.

Từ những cánh rừng lộng gió ven sông, tới lò can ấm nóng.

Trong bước phát đạt của nó, nghề làm giấy thủ công cổ truyền ở nước ta đã được chuyên môn hóa đến một trình độ tương đối cao so với nhiều nghề thủ công cổ truyền khác. Ấy là bởi kỹ thuật bao gồm nhiều khâu khá phức tạp, có khi nặng nhọc nữa, đòi hỏi một sự phân công chuyên trách tương đối ổn định. Rõ ràng là ở mỗi khâu kỹ thuật của nghề làm giấy, không phải bất cứ ai cũng có thể nhân tiện “ghé tay” vào mà làm được.

Chỉ cần đi vào hai làng Yên Thái - Hồ Khẩu, hai làng điển hình về nghề làm giấy thủ công, chúng ta cũng có thể bắt gặp những mảng bài ca dân gian đi “sánh vai” với những khâu kỹ thuật làm giấy của những người thợ ở đây.

...Hãy bắt đầu từ những bè vỏ dó còn tươi. Vỏ dó được bóc từ những rừng dó ven con sông Lô, sông Thao, mạn Yên Bái, Phú Thọ, Việt Trì ... xuôi về bến sông Hà Nội. Một địa điểm mua dó quan trọng của

nhân dân làng Yên Thái, Hồ Khẩu là Phố Ẻn, nằm bên bờ sông Thao, Phố Ẻn với câu ca dao hóm hỉnh nổi tiếng: “Sông Thao nước đục, người đen – Ai lên Phố Ẻn thì quên đường về”. Có lẽ vì cây dó ở vùng dọc sông Thao là một loại dó tốt, và Phố Ẻn là một đầu mối tập trung nguyên liệu quan trọng cho nghề giấy vùng xuôi, nên ở Yên Thái, nhân dân còn truyền mãi câu hát này:

Ai ơi mua dó khó lòng

Không đi lên Ẻn thì mong nổi gì.

Vỏ dó tươi đem về tới Yên Thái hay Hồ Khẩu liền được đem ngâm nước lã trong một ngày, một đêm. Sau đó, dó được vớt lên, ngâm vào nước vôi này, dó được đem nấu “cách thủy” trong bốn ngày đêm liền, trên một chiếc vạc lớn. Ngày xưa vạc nấu dó của làng Yên Thái được đặt trên một cái lò đất lớn ở ven sông Tô Lịch. Ở ngay gần quăng sông vẫn được dùng làm địa điểm ngâm, giậm, đãi vỏ dó, trên bờ có một cái giếng sâu, nước trong nổi tiếng. Cả làng gánh nước về, phần để ăn, phần để dùng vào công việc của nghề giấy. Ngày trước, người ta coi đây là một cái “giếng thiêng”, giếng quý. Hàng năm, cứ vào độ tháng ba Âm lịch, dân làng lại cử người vét giếng cho sạch, làm cho nguồn nước thêm trong:

Ai ơi đứng lại mà trông

Kìa vạc nấu dó, kìa sông đãi bã,

Kìa giếng Yên Thái như kia

Giếng sâu chín trượng, nước thì trong xanh

(Ca dao)

Lại nói về cái lò đun vạc nấu dó. Lò này được bà con đắp cao tới năm mét, ở trên đặt một chiếc vạc lớn, đường kính tới hai mét. Chính trên cái vạc này, vỏ dó sẽ được đun cách thủy để làm cho chín trước khi đem ra ngâm nước vôi loãng lần thứ hai. Sau đó, dó được bóc lần vỏ đen bên ngoài vớt đi, chỉ còn để lại phần vỏ trắng muốt: đó là “nguyên liệu” thanh khiết chuẩn bị bước vào những khâu tinh chế quan trọng hơn.

Đây là lúc “nhịp chày Yên Thái” khu vang, hay nói cụ thể hơn, là đã bước vào khâu giã dó:

Giã nay rồi lại giã mai

Đôi chân tê mỏi, dó ơi vì mày.

(Ca dao)

Giã dó là một khâu lao động khá nặng nhọc vì phải làm sao cho những mảnh vỏ dó dày cứng kia, tuy đã được giậm, dãi cho tới sợi phần nào rồi đấy, có thể nát nhuyễn ra như một thứ bùn loãng (khâu giã dó này, về sau, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhiều xưởng giấy thủ công của ta đã chuyển sang khâu xay dó thành bột, cho đỡ tốn sức).

Muốn cho vỏ dó tan nhuyễn đi, những chàng trai Yên Thái phải giã dó cả ngày lẫn đêm. Trong ánh đèn đêm le lói, những cảm hứng trữ tình trỗi lên trong tâm hồn những con người lao động ấy ...Và giữa những phút vất vả gian lao, họ lại cất lên tiếng hát của tình yêu:

Nhịp chày giã dó nhặt thưa

Đèn le lói sáng, lòng ngơ ngẩn buồn

Nhớ ai mê mẩn tâm hồn

Thương ai mong đợi mỗi mòn tháng năm.

Hắn là anh con trai đang nện những nhịp chày khoẻ mạnh ấy nghĩ đến một cô gái nào đó làm việc bên tàu seo. Và anh biết rằng, chỉ sớm mai thôi, cối vỏ dó tan nhuyễn thành một thứ “bùn trắng” thanh khiết sẽ được pha vào trong tàu seo, để cho đôi bàn tay uyển chuyển của người con gái mà anh hằng mong mỏi sẽ seo thành những trang giấy viết.

“Tàu seo” là một bể nước trong có pha sẵn một thứ keo làm bằng nhựa gỗ cây mò. Dó giã xong sẽ được xúc đổ vào trong thứ nước nhựa gỗ mò đó, trộn đều tất cả lên, thành một thứ nước hơi đặc đặc. Chính thứ “nước” đó, khi đem tráng, trên liềm seo, sẽ có được một trang giấy. Giai đoạn lao động này dành riêng cho phụ nữ. Công cụ chủ yếu của mỗi chị là một cái “liềm giấy” (hoặc gọi là “liềm seo”). Đó là một cái khuôn gỗ có căng thật thẳng trên mặt một lớp lưới

mắt nhỏ, đan bằng dây thép nhỏ hoặc bằng những thanh tre vót nhỏ (mặt lưới căng chùng sẽ gây ra đọng bột dỏ ở giữa trang giấy, làm cho trang giấy ở giữa thì dày mà xung quanh lại mỏng). Khuôn gỗ có thể to vừa bằng một tờ giấy hoặc to gấp hai, gấp bốn tờ giấy, tùy theo ý định sản xuất của mỗi phường.

Khi seo giấy, người thợ gái đứng lên tàu seo, hai tay cầm cái liềm giấy vừa nói trên, đưa vào trong tàu seo để mức nước bột giấy. Sau đó đặt liềm giấy lên trên một cái “đón cách”, gác trên mặt tàu seo, hai tay rùng rùng cho nước thoát xuống khỏi lưới, chỉ còn lớp bột giấy mỏng nằm lại trên liềm. Nước ráo dần đi, bột giấy se lại, tờ giấy hiện lên dần ... Seo một tờ giấy thì có vẻ nhẹ nhàng đấy, nhưng cứ seo hết tờ này đến tờ khác, vào những ngày đông lạnh giá thì không phải là chuyện thanh thoi. Huống chi ngày xưa, những tàu seo thường đặt nơi chống chếnh, chỉ lợp tạm một mái che nắng mưa, còn bốn bề thường để mặc cho gió rét tha hồ lừa thổi:

Seo đêm rồi lại seo ngày

Đôi tay nhức buốt vì mây giấy ời!

Nhưng cũng như chàng trai già đó nói trên, cô nàng seo giấy bên tàu seo lạnh giá cũng dào dạt trong lòng một nỗi nhớ nhung:

Tàu seo nước giá như đông

Tay đưa liềm giấy mà lòng nhớ ai

Tờ giấy hiện dần trên liềm giấy. Đôi tay cô gái vẫn nhẹ nhàng đưa đẩy, rung rung nhanh nhẹn, cô lấy một mảnh vải trải lên trang giấy ướt đó, rồi đem lật úp cả liềm giấy xuống tập giấy ướt xếp cạnh cô (tập giấy ướt xếp chồng lên nhau đó gọi là “uốn”). Trang giấy vừa seo xong, rời xuống, nằm trên uốn. Khi uốn giấy đã dày đến một mức nhất định, một nhóm thợ khác mang đi ép cho kiệt hết những giọt nước còn sót lại trong uốn giấy. Ép xong, đến động tác “bóc uốn”, hoặc còn gọi là “can”. Lúc này, các bà, các chị làm “can” đem uốn giấy đã được ép kiệt nước, đưa vào lò sấy. Ở đây, họ bóc rời ra từng tờ, phết lên tường và “là” cho nở, cho phẳng:

Đêm qua bóc uốn một mình

Nghe hơi sương sớm nhớ tình nhân xưa

Về mùa đông, can giấy ở trong lò thì rất ấm so với seo giấy ngoài trời. Vì thế, chị em ở đây đã có một câu ca rất đậm mối tình thương yêu giai cấp:

Tay can, lòng những nhủ lòng

Ở đây ấm áp, lạnh lòng thương ai.

Giấy xẻ, giấy nhũ tương, giấy long ân...

Trở lên trên là tất cả những chặng đường, từ mảnh vỏ dó tươi cho đến trang giấy trắng. Loại giấy mà chúng ta vừa theo dõi cả quá trình sản xuất là loại giấy bản, có thể dùng cho học trò ngày xưa viết

chữ Nho hoặc để in sách. Đó là loại giấy tương đối tốt, sản xuất theo lối thủ công. Dưới loại giấy bản, còn có loại giấy moi, giấy phèn, do nguyên liệu xấu hơn, nên mặt giấy thô ráp, thường dùng để gói hàng. Ngoài ra, còn có một loại giấy mà nguyên liệu là những miếng “đầu mặt” dó, bà con trong nghề giấy thủ công gọi là “xê”. Ngày xưa, ở ngoại ô Thăng Long, có làng Kẻ Cót (tên chữ là làng Thượng Yên Quyết), các cô gái làng dó chuyên đi mua về làm một thứ giấy xấu, gọi là giấy xê.

Con gái Kẻ Cót thì đi buôn xê

Con trai làng Nghè dệt cửu kéo hoa.

Thực ra, làng Nghè không phải chỉ có nghề “dệt cửu kéo hoa”. Từ đời nhà Lý, làng Nghè (tức là thôn Trung Nha, xã Nghĩa Đô, ngoại thành Hà Nội bấy giờ) đã chuyên sản xuất một loại giấy quý, trên nền có nổi lên mờ mờ hình rồng phun mây. Loại giấy này dành riêng cho nhà vua viết các tờ sắc để phong chức cho các vị thần và các quan lại trong nước. Dân gian vẫn quen gọi là giấy Nghè. Ca dao ở vùng Hà Nội còn ghi lại được truyền thống sản xuất giấy quý của làng Nghè, đặc biệt là của họ Lại làng Nghè, một dòng họ chuyên làm giấy Nghè từ nhiều thế kỷ:

Họ Lại làm giấy sắc vua

Làng Láng mở cờ kéo hội hùng ghê...

Hoặc là:

Tiếng đồn con gái Nghĩa Đô

Quanh năm làm giấy cho vua được nhờ.

Lui lên phía Bắc chừng vài chục cây số ở vùng Bắc Ninh cũ, cũng có những trung tâm làm giấy thủ công cổ truyền khá phát đạt một thời. Đó là làng Xuân - Ô (tức làng Ó), làng Ném Tiên, thuộc huyện Tiên Sơn, các làng Đào Thôn, Dương Ổ, Châm Khê, thuộc huyện Yên Phong. Những làng làm giấy này cũng có mối quan hệ ít nhiều với Yên Thái - Hồ Khẩu, Đông Xá (tức là vùng Bưởi), nhưng theo những điều tra gần đây của Sở Văn hóa Bắc Ninh thì từ phương pháp sản xuất giấy cho tới khuôn khổ tờ giấy của những trung tâm ở đất Bắc Ninh này, đều khác với vùng Bưởi. Theo các cụ già kể lại, các làng đó xưa cũng sản xuất giấy bản và giấy moi bằng vỏ dó. Có thể nói cả làng đều biết làm giấy. Việc phân công chuyên môn hóa chưa cao như ở vùng Bưởi. Chỉ có khâu đi lên Thái Nguyên, Tuyên Quang mua dó, bóc vỏ dó, chở về xuôi là phải phân công riêng cho những thanh niên khoẻ mạnh. Họ tổ chức thành từng nhóm vài chục người, đi ngược lên các vùng có cây dó ở Việt Bắc hàng tháng rông. Vào những năm đầu thế kỷ này, ở các chợ quan trọng như chợ Hồ (huyện Thuận Thành, Bắc Ninh), chợ Và (huyện Quế Võ, Bắc Ninh), chợ Cẩm (Hải Dương) v.v... đều có bán giấy bản và

giấy moi của Dương Ổ, Xuân Ổ, Ném Tiên, Đào Thôn, Châm Khê...

Ngoài giấy mật hương, giấy thượng lục, giấy Nghè... là những thứ giấy quý trong lịch sử nghề giấy thủ công Việt Nam, nhân dân vùng Bắc Ninh còn làm được loại *giấy bằng vỏ cây dâu để in tranh khắc gỗ dân gian*.

Vào những năm 40 của thế kỷ này, thợ thủ công ở vùng Bưởi còn chế được loại giấy dó lụa, giấy nhung Thăng Long, để in những sách và tranh quý.

Ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh xưa kia, có một số phường thợ làm được giấy nhũ tương, cầm lên tay thấy óng ánh những hạt màu bạc, màu vàng. Loại giấy này thường dùng để viết những câu đối quý, và đã có một thời gian trở thành thứ hàng xuất khẩu sang Trung Quốc và Nhật Bản. Ở miền Trung, lịch sử cũng còn ghi lại hai xã Lộc Tuy và Đại Phú, thuộc huyện Lệ Thủy (Quảng Bình) sản xuất loại giấy lớn bằng vỏ cây miết. Các xã Đốc Cơ và xã Vĩnh Xương ở Thừa Thiên thì lại làm loại giấy bằng vỏ dó.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, ở những vùng tự do thuộc các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Thanh Hóa... chúng ta đã triển khá mạnh mẽ nghề làm giấy thủ công để phục vụ những hoạt động tuyên truyền, giáo dục và thoả mãn những nhu cầu văn hóa ngày càng cao của nhân dân. Vào thời kỳ này, bên

cạnh vỏ dó, thợ thủ công kháng chiến của ta sử dụng rất phổ biến cây nứa, cây giang làm nguyên liệu sản xuất. Người ta còn chưa quên thành tích nổi tiếng của nữ chiến sĩ thi đua seo giấy Đậu Thị Nhân và tổ sản xuất của chị, đã cải tiến, hợp lý hóa thao tác, đưa năng suất seo giấy thủ công tiến lên một bước quan trọng trong thời ấy.

... Những trang giấy thanh tân vẫn tiếp tục ra đời, dưới bàn tay những người thợ Việt Nam đang tiếp thu và phát huy truyền thống làm giấy đã được xây dựng qua hàng nghìn năm của cha ông. Và một hôm nào đó, khi cây bút trên tay bạn đang chạy nhanh trên trang giấy giản dị của quê hương, bạn hãy nhớ đến lời nhắn gửi xa xăm của những thế hệ thợ thủ công xưa, nghe hóm hỉnh mà gần gũi lạ thường:

*Người ta buôn vạn bán ngàn
Em đây làm giấy cơ hàn vẫn tươi
Dám xin ai đó chớ cười
Vì em làm giấy cho người viết thơ...*

Mục lục

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	5
• LÀNG BÁT TRĂNG.....	7
• VÙNG BUỒI	20
• LÀNG CỔ ĐỒ	62
• LÀNG CHÈM VÀ BA CHẠ ANH EM.....	77
• LÀNG CHUÔNG.....	80
• LÀNG ĐA SĨ	87
• LÀNG ĐẠI ÁNG	101
• LÀNG ĐẠI TỪ - KIM LŨ.....	118
• LÀNG ĐỊNH CÔNG.....	121
• LÀNG ĐÔNG NGẠC	122
• LÀNG ĐÔNG HỒ VÀ LÀNG KIM HOÀNG	144
• LÀNG ĐƯỜNG LÂM	158
• LÀNG YÊN THÁI.....	161
• LÀNG GIÁ	165
• LÀNG HÀ HỒI.....	182
• LÀNG HÁT MÔN VÀ TỤC LÀM BÁNH TRÔI	190
• LÀNG KIÊU KỶ.....	206
• LÀNG KIM BÀI	237
• LÀNG LỆ MẬT.....	246
• LÀNG MỒ - LÀNG LA.....	273

• LÀNG CANH	276
• LÀNG CỐT	278
• LÀNG NHỊ KHÊ.....	280
• LÀNG NGHĨA ĐÔ	292
• LÀNG NGŨ XÃ	308
• LÀNG QUẢNG AN.....	312
• LÀNG QUẤT ĐỘNG.....	337
• LÀNG TÓ	343
• LÀNG TÚ KỶ.....	346
• TƯƠNG MAI - MAI ĐỘNG	348
• LÀNG TỰ NHIÊN.....	350
• LÀNG THANH LIỆT	364
• LÀNG VÁC	366
• LÀNG VẬT LẠI	374
• LÀNG VẠN PHÚC	376
• LÀNG YÊN THÁI.....	379